Theravāda

Phật Giáo Nguyên Thủy

TẠNG THẮNG PHÁP

MĀTIKĀ
Mẫu Đề Tam

Tỳ Khưu Chánh Minh

Biên soạn

KỆ TỤNG TRƯỚC KHI HỌC

Arahaṃ sammā sambuddho bhagavā buddhaṃ bhagavantaṃ abhivādemi.

Svākkhāto bhagavatā dhammo dhammaṃ namassāmi.

Suppatipanno bhagavāto sāvakasaṅgho saṅghaṃ namāmi.

Lokassa nāthaṃ varamuttamāhaṃ Buddhañ ca Dhammañ ca panāmāmi Saṅghaṃ.

A. KHAI MỞ:

BÀI 1:

I. Mở đề:

Tạng Thắng pháp (Abhidhammapiṭaka) gồm có 7 bộ:

1. Dhammasaṇgaṇi (Pháp tụ).
2. Vibhaṇga (Phân tích).
3. Dhātukathā (Chất ngữ).
4. Puggalapaññatti (Nhơn chế định).
5. Kathāvatthu (Luận điểm).
6. Yamaka (Song đối).
7. Paṭṭhāna (Vị trí)

Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṇgaṇi) là bộ khởi đầu, quy tụ những mẫu đề chính yếu (Mātikā) của Tạng Thắng Pháp.

Bộ pháp tụ được Đức Thế Tôn thuyết nơi cung trời Tāvatiṃsa (ba mươi ba), Đức Thế Tôn thuyết liên tục trong 12 ngày đầu tiên của 3 tháng an cư mùa mưa lần thứ 7. Có được 70 triệu vị Thiên chứng Thánh quả.

Bộ này có 13 tụng phẩm (bhāṇavāra); mỗi tụng phẩm có 250 câu kệ, mỗi kệ ngôn có 4 câu, mỗi câu có 8 chữ. Như vậy mỗi tụng phẩm (bhāṇavāra) có 8 ngàn chữ và bộ Dhammasaṅgaṇi có 13 x 8000 = 104.000 chữ.

Bộ này có được 1300 pháp uẩn (Dhammakhandha).

Bộ Dhammasaṅgaṇi có 4 chương (kaṇḍaṃ):

1. Chương Tâm sanh (Cittuppādakaṇḍaṃ).
2. Chương Sắc (Rūpakaṇḍaṃ).
3. Chương Toát yếu (Nikkhepakaṇḍaṃ).
4. Chương Trích yếu (Atthuddhārakaṇḍaṃ)

Atthuddhāra = Attha (lợi ích, sự cần dùng) + Uddhāra (rút ra, tuyển chọn).

Nội dung bộ Dhammasaṅgaṇi (chữ Saṅgaṇi có nghĩa là "hội họp", "gom lại") là xoay quanh ba mẫu đề (mātikā) là:

a. Mẫu đề tam (Tikamātikā).
b. Mẫu đề nhị (Dukamātikā).
c. Mẫu đề kinh (Suttantamātikā).

Mẫu đề tam có tất cả là 22 đề tài, từ Tam đề thiện (kusalatika) cho đến Tam đề hữu kiến (Sanidassanatika).

Mỗi mẫu đề có 3 câu, như Tam đề thiện (Kusalatika) gồm: Kusalādhammā (các pháp thiện), Akusalādhammā (các pháp bất thiện), Abyākatādhammā (các pháp vô ký)… Mỗi tam đề có 3 câu, như vậy có 66 câu.

Mẫu đề nhị (dukamātikā) có 100 đại đề, mỗi đại đề có 2 câu, như: Nhị đề nhân (hetuduka) gồm các Pháp nhân (hetūdhammā); các Pháp phi nhân (no hetūdhammā) … Như vậy mẫu đề nhị có 200 câu.

Mẫu đề kinh (suttantamātikā) có 42 đại đề, kể từ Nhị đề phần minh (vijābhāgīduka) cho đến Nhị đề pháp trí đoạn tận (khayañāṇaduka). Tổng cộng Nhị đề kinh có 84 câu.

Và bộ Dhammasaṅgaṇi có tất cả 350 câu tiểu đề, đó là: Mẫu đề tam có 66 câu, Mẫu đề nhị có 200 câu, Mẫu đề Kinh có 84 câu = 350 câu.

Giải thích Mẫu đề tam (tikamātikā):

Mẫu đề tam (tikamātikā) là những đầu đề lớn bao trùm 3 câu.

Pāli có giải thích từ mātikā (mẫu đề) như:

Mātāviyati = mātikā

Pháp như mẹ gọi là mẫu đề.

Những mẫu đề như: Tam đề thiện, tam đề thọ… được xem là nói tóm gọn (uddesa); từ đó để giảng rộng (niddesa); giống như người mẹ là cứ điểm sinh ra các người con.

Mẫu đề tam có hai loại:

- Tam đề chiết bán (ādiladdhanāmatika); ādi (trước, khởi điểm, khởi đầu) + laddha (pp labhati: đã lĩnh lấy, đã nhận lấy) + nāma (tên gọi) + tika (số 3).

Là loại tam đề chỉ nêu tên câu đầu tiên hoặc là loại tam đề dùng câu đầu tiên đặt tên cho tam đề, như tam đề thiện; dùng câu đầu tiên là: các pháp thiện đặt tên cho tam đề; hai câu còn lại không phải là thiện.

Nên tam đề này gọi là chiết bán (gãy ở giữa).

- Tam đề hàm tận (sabbaladdhanāmatika) là loại tam đề nương vào sự hiện hữu trong ba hay hai câu để đặt tên cho tam đề, như Tam đề thọ chẳng hạn.

Lại nữa, tam đề nếu nói theo pháp chơn đế lại có 2 loại là:

- Tam đề vô dư (nippadesatika) (nippadesa không sót phần nào).

Tam đề vô dư là tam đề có 3 câu tiểu đề. Ba câu tiểu đề này lấy trọn vẹn pháp thực tính (sabhāvadhamma), không có dư sót, như Tam đề thiện chẳng hạn.

- Tam đề hữu dư (sappadesatika): sappadesa = sa (có) + padesa (lĩnh vực).

Tam đề hữu dư là loại tam đề, cả ba câu đều không lấy hết pháp thực tính. Như Tam đề thọ chẳng hạn.

Pháp thực tính (sabhāvadhamma) là chỉ cho 4 pháp: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Níp bàn.

II. Ôn tập:

Học viên phải nắm vững 17 pháp căn bản nhờ đó có thể tiếp thu và nhận thức rõ các mẫu đề.

Đối với các mẫu đề (mātikā) học viên phải nắm vững: "Tâm và Tâm sở phối hợp" để tìm ra chi pháp của mẫu đề gồm có 3 tiểu đề.

Đồng thời phải am tường 4 nhóm: Uẩn (khandha), Xứ (āyatana), Giới (dhātu) và Đế (sacca), để từ đó phân tích mẫu đề theo 4 nhóm pháp này; vì 4 pháp này lấy trọn vẹn 4 thực tính pháp là: Tâm (citta), Tâm sở (cetasika), Sắc pháp (rūpa) và Níp bàn.

1. Tâm và tâm sở phối hợp:

Tâm có 3 loại:

- Tâm thiện có 21 tâm = 8 tâm thiện dục giới, 9 tâm thiện đáo đại, 4 tâm thiện siêu thế.

Tổng quát: các tâm thiện này hợp với 38 tâm sở = 13 tâm sở tợ tha; 25 tâm sở tốt đẹp.

- Tâm bất thiện có 12 tâm, hợp được 27 tâm sở = 13 tâm sở tợ tha; 14 tâm sở bất thiện.
- Tâm vô ký gồm có tâm quả (vipāka) và tâm tố (kiriyacitta).

Tâm quả có 36 tâm = 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại (mahaggatavipāka), 4 tâm quả siêu thế.

Tâm tố có 20 tâm = 3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại.

Tổng quát: các tâm vô ký này hợp được 38 tâm sở = 13 tâm tợ tha; 25 tâm sở tốt đẹp.

2. Uẩn (khandha)

Uẩn (khandha) là nhóm; là gom những pháp có cũng đặc tính. Có 5 uẩn là:

- Sắc uẩn: là những pháp có đặc tính "bể vụn, thay đổi, tiêu hoại và không biết cảnh". Sắc uẩn có chi pháp là 28 sắc pháp.
- Thọ uẩn: là những pháp có trạng thái "lãnh nạp đối tượng" (ārammaṇa). Chi pháp là "tâm sở thọ".
- Tưởng uẩn: là những pháp có chức năng 'nhớ lại"; chi pháp tưởng uẩn là tâm sở tưởng.
- Hành uẩn: là những pháp có chức năng "tạo tác". Chi pháp của hành uẩn là 50 tâm sở (trừ tâm sở thọ, tâm sở tưởng).
- Thức uẩn: là những pháp có chức năng "biết cảnh" hay "dẫn đầu các tâm sở". Chi pháp thức uẩn là "tất cả tâm", là 89 tâm hay 121 tâm.

Níp bàn và pháp chế định ở ngoài 5 uẩn nên gọi là ngoại uẩn (khandhavimutta).

* Ghi chú:

Ngoại trừ Níp bàn (Nibbāna)

Các pháp thực tính hữu vi (Sabhāvasaṅkhāradhamma); mỗi pháp đều có 10 pháp như sau: Quá khứ - vị lai - hiện tại (atīta – anāgata - paccuppanna); bên trong (ajjhatta) hay bên ngoài (bahiddhā); thô thiển (olārika) hay vi tế (sukhuma); thấp kém (lūna) hay thù thắng (panīta); xa (dūra) hay gần (santika).

3. Xứ (āyatana):

Được hiểu với ý nghĩa là: "hướng đến và làm sinh khởi uẩn nối tiếp". Có tất cả 12 xứ gồm 10 sắc xứ, ý xứ và pháp xứ. Hay có 6 nội xứ và 6 ngoại xứ.

a. Sáu nội xứ là:

- Nhãn xứ: chi pháp là sắc thần kinh nhãn.
- Nhĩ xứ: chi pháp là sắc thần kinh nhĩ.
- Tỷ xứ: chi pháp là sắc thần kinh tỷ.
- Thiệt xứ; chi pháp là sắc thần kinh thiệt.
- Thân xứ: cho pháp là sắc thần kinh thân.
- Ý xứ: chi pháp là 89 hay 121 tâm.

b. Sáu ngoại xứ là:

- Sắc xứ: chi pháp là sắc cảnh sắc.
- Thinh xứ: chi pháp là sắc cảnh thinh.
- Mùi xứ: chi pháp là sắc cảnh mùi.
- Vị xứ: chi pháp là sắc cảnh vị.
- Xúc xứ: chi pháp là đất, nhiệt gió.
- Pháp xứ: chi pháp là 16 sắc tế, 52 tâm sở và Níp bàn.

4. Giới (dhātu):

Gọi là giới do ý nghĩa là "riêng biệt"; tức là mỗi giới hoạt động theo đường hướng riêng, giới khác không thể can thiệp, điều khiển hay chi phối được. Giới có 18; giới được phân tích theo 6 nhóm ba như: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới… là nêu lên tính nhân quả. Như kinh văn: "Do duyên con mắt và cảnh sắc, nhãn thức sinh lên".

Nhân là con mắt và cảnh sắc sinh ra nhãn thức là quả.

Hoặc là: nội xứ, ngoại xứ, nội - ngoại xứ. Như con mắt là nội xứ, cảnh sắc là ngoại xứ, nhãn thức là nội - ngoại xứ.

a. Nhóm ba thứ 1:

- Nhãn giới là lĩnh vực con mắt, chi pháp là sắc thần kinh nhãn.
- Sắc giới, chi pháp là sắc cảnh sắc.
- Nhãn thức giới, chi pháp là 2 tâm nhãn thức.

b. Nhóm ba thứ 2:

- Nhĩ giới, chi pháp là sắc thần kinh nhĩ.
- Thinh giới, chi pháp là sắc cảnh thinh.
- Nhĩ thức giới, chi pháp là 2 tâm nhĩ thức.

c. Nhóm ba thứ 3:

- Tỷ giới, chi pháp là sắc thần kinh tỷ.
- Mùi giới, chi pháp là sắc cảnh mùi.
- Tỷ thức giới, chi pháp là 2 tâm tỷ thức.

d. Nhóm ba thứ 4:

- Thiệt giới, chi pháp là sắc thần kinh thiệt.
- Vị giới, chi pháp là sắc cảnh vị
- Thiệt thức giới, chi pháp là 2 tâm thiệt thức.

e. Nhóm ba thứ 5:

- Thân giới, chi pháp là sắc thần kinh thân.
- Xúc giới, chi pháp là đất, nhiệt, gió.
- Thân thức giới, chi pháp là 2 tâm thân thức.

f. Nhóm ba thứ 6:

- Ý giới, chi pháp là tâm hướng ngũ môn, 2 tâm tiếp thu.
- Pháp giới, chi pháp là 16 sắc tế, 52 tâm sở, Níp bàn.
- Ý thức giới, chi pháp 76 tâm hay 108 tâm (trừ 13 tâm)

5. <u>Đế (sacca):</u>

Là 4 sự thật bậc Thánh.

a. Khổ đế: là sự thật về sự khổ, chi pháp là 28 sắc pháp, 81 tâm hiệp thế với 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham).

b. Tập đế: là sự thật về nguyên nhân sinh khổ, chi pháp là tâm sở tham.

c. Diệt đế: là sự thật về sự diệt khổ, chi pháp là Níp bàn.

d. Đạo đế: là sự thật về con đường dẫn đến diệt khổ, chi pháp là 8 chi đạo hợp trong tâm đạo.

Ngoài ra, tâm quả siêu thế với 36 tâm sở hợp; tâm đạo với 28 tâm sở hợp (trừ 8 chi đạo) là ngoại đế.

Bài 2:

Tam đề thiện (Kusalatika)

Câu 1. Kusalā dhamma (các pháp thiện)

1. Giải từ:

Tập Atthasālinī (Sớ giải bộ Pháp tụ) có giải thích từ Kusala (thiện) như sau:

Ku (xấu) + $\sqrt{sal}$ (rung chuyển) = Kusala

Làm rung chuyển, diệt trừ điều xấu gọi là thiện.

Hoặc là: Ku (xấu) + $\sqrt{si}$ (nằm) = Kusa, điều xấu xa nằm trong người gọi là kusa.

Kusa + $\sqrt{lu}$ (cắt bỏ) = kusala (cắt bỏ điều xấu xa trong người, gọi là thiện)

Hay là: Kusa là tên một loài cỏ hai bên đều bén, hai bề đều cắt đứt tay được + $\sqrt{la}$ (cắt đứt) = kusala (thiện). Điều nào cắt đứt ác xấu đã có hay chưa có gọi là thiện.

Đấy là nói về từ, còn nói về nghĩa thì kusala (thiện) có 5 nghĩa.

a. Vô bệnh (ārogya)

Gọi là vô bệnh (ārogya) là chỉ cho sự khỏe mạnh của thân tâm, là không có chứng bệnh về thân tâm, do không có dục vọng tạo ra ác xấu.

Hoặc là "có sức mạnh" được hiểu với ý nghĩa là: "những tâm này có thể vượt lên đến mức cao thượng như thiền định đạo, quả siêu thế.

b. Tốt đẹp (sudarattha)

Gọi là "tốt đẹp (sudarattha)" là thường được ưa thích, là nơi đáng hài lòng của chư thiên và nhân loại.

c. Khôn khéo (cheka)

Gọi là "khôn khéo (cheka)" do ý nghĩa "có trí tuệ hướng dẫn"

d. Vô tội (anavajja)

Gọi là "vô tội (anavajja)" là thánh khỏi những tội lỗi do thân, ngữ, ý tạo ra. Tức là khi có tâm thiện thì tránh xa 3 thân ác hạnh, 4 ngữ ác hạnh, 3 ý ác hạnh (tham ác, sân ác và tà kiến ác).

e. Cho quả an lạc (sukhavipāka)

Gọi là "cho quả lạc (sukhavipāka)" là hưởng được sự an lạc, sự thuận lợi, thoải mái thân và tâm.

Quả lạc ở đây không hẳn là thọ lạc. Dhamma (pháp) ở đây chỉ cho pháp thực tính (sabhāvadhamma) là tâm, tâm sở, sắc pháp và Níp bàn. Pháp ở đây là chỉ cho pháp phi chúng sinh (nissatta), pháp phi mạng sống (nijjīva).

2. Chi pháp:

Tập Dhammasaṅgaṇi, nơi chương Trích yếu (Atthuddhārakaṇḍa) có nêu ra: Katame dhamma kusakā? Thế nào là các pháp thiện?

Tức là thiện trong 4 lãnh vực. Đây là các pháp thiện.

Bốn lãnh vực (catūsubhūmīsu) là chỉ cho: cõi dục giới, cõi sắc giới, cõi vô sắc giới và lĩnh vực siêu thế. Như vậy chi pháp là: 21 tâm thiện (= 8 tâm đại thiện + 9 tâm thiện đáo đại + 4 tâm thiện siêu thế) + 38 tâm sở hợp (=13 tâm sở tợ tha + 25 tâm sở tịnh hảo).

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

Nhóm pháp thiện này khi phân theo uẩn, xứ, giới, đế thì được:

- Uẩn (khandha), có 4 uẩn:

Trong 38 tâm sở thì:

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở còn lại là hành uẩn.

21 tâm thiện là thức uẩn.

- Xứ (āyatana), có 2 xứ:

21 tâm thiện là ý xứ.

38 tâm sở là pháp xứ.

- Giới (dhātu), có 2 giới:
  21 tâm thiện là ý thức giới.
  38 tâm sở là pháp giới.
- Đế (sacca), có 2 đế:
  17 tâm hiệp thế: 38 tâm sở hợp là khổ đế.
  8 chi đạo trong tâm đạo sơ thiền; 7 chi đạo (trừ tầm) trong các tâm đạo từ nhị thiền cho đến tâm đạo ngũ thiền, là 8 đế.

Câu 2: Akusalādhammā (các pháp bất thiện)

1. Giải từ:

   Na (không) + kusaka (thiện) = Akusala (bất thiện).
   Pāli có giải thích:
   Nakusalaṃ = akusalaṃ; trái với thiện là bất thiện. Như trái ngược với thân thiện là thù nghịch; trái ngược với tham lam là vô vị lợi… Như vậy bất thiện là trái ngược với thiện.

2. Chi pháp:

   Katamedhammā akusalā? Thế nào là các pháp bất thiện?
   Tức 12 tâm bất thiện khởi sanh. Đây là các pháp bất thiện.
   Chi pháp = 12 tâm bất thiện, 27 tâm sở hợp.

   Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn chỉ nêu lên 12 tâm bất thiện, Ngài không đề cập đến lãnh vực (bhūmi)?

   Đáp: Vì không có phân biệt cõi nào là bất thiện, nên Đức Thế Tôn chỉ ra 12 trạng thái tâm bất thiện.

   Lại nữa, 12 tâm bất thiện này chỉ có đầy đủ nơi cõi dục, còn cõi sắc giới, vô sắc giới không có 2 tâm sân. Nơi lãnh vực siêu thế không có tâm bất thiện.

   Mặt khác, khi nói đến tâm là ngầm nói đến tâm sở, như khi nói rằng "Đức vua xuất hiện" thì ngầm nói "các quan đại thần cũng có mặt".

   Do vậy, Đức Thế Tôn chỉ đề cập đến trạng thái tâm không nêu lên tâm sở hợp.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

- Uẩn (có 4 uẩn)
  Trong 27 tâm sở hợp:
  Tâm sở thọ là thọ uẩn.
  Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
  25 tâm sở còn lại (trừ tâm sở thọ,tâm sở tưởng) là hành uẩn.
  12 tâm bất thiện là thức uẩn.
- Xứ (có 2 xứ)
  12 tâm bất thiện là ý xứ
  27 tâm sở hợp là pháp xứ
- Giới (có 2 giới)
  12 tâm bất thiện là ý thức giới.
  27 tâm sở hợp là pháp giới.
- Đế (có 2 đế)
  12 tâm bất thiện, 26 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
  Tâm sở tham là tập đế.

Câu 3: Abyākatādhammā (các pháp vô ký)

1. Giải từ:

   Abyākata # Avyākata (bất định, không chỉ rõ)
   Pāli có giải thích:
   Na vyākato = avyākato
   Vyākata (pp vyākaroti) (đã giải thích)

"Đã không giải thích là "không xác định"

Abyākata được dịch là vô ký.

Na byākato = abyākato (kusalākusalā bhavena akathito aññabhāveneva kathitoti daṭṭhabbo. Pháp không được Ngài (Đức Phật) thuyết thuộc về thiện hay bất thiện, chỉ được Ngài thuyết là pháp ngoài ra thiện hay bất thiện, gọi là vô ký.

Ngoài ra, gọi là vô ký vì pháp này không là pháp nhân để tạo ra quả khổ hay quả an lạc.

2. Chi pháp:

Katame dhamma abyākatā?

Thế nào là các pháp vô lý?

- Tức là dị thục (vipāka) trong 4 lĩnh vực, vô ký tố (kiriyābyākata) trong 3 lãnh vực, sắc pháp và Níp Bàn. Đây là các pháp vô ký.
- Dị thục trong 4 lĩnh vực, là chỉ cho tâm quả trong cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc và lãnh vực siêu thế. Đó là:

Dị thục quả trong dục giới: là 23 tâm quả = 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả.

Dị thục quả trong sắc giới và vô sắc giới: là 9 tâm quả.

Dị thục quả trong lãnh vực siêu thế: là 4 tâm quả siêu thế.

Như vậy có tất cả là 36 tâm quả.

- Vô ký tố trong 3 lãnh vực là chỉ cho tâm tố (kiriyacitta) trong cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc là có: 11 tâm tố trong cõi dục = 3 tâm tố vô nhân + 8 tâm đại tố.

Cõi sắc, cõi vô sắc có 9 tâm tố.

Như vậy chi pháp câu này có: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp, Níp bàn.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.

- Uẩn (có 5 uẩn)

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở thì.

Tâm sở thọ là thọ uẩn.

Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

36 tâm sở (trừ tâm sở thọ, tâm sở tưởng) là hành uẩn.

36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.

Níp bàn là ngoại uẩn.

- Xứ (có 12 xứ)

Thần kinh nhãn là nhãn xứ; thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.

Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thinh là thinh xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh mùi là mùi xứ, cảnh xúc (đất, nhiệt, gió) là xúc xứ.

36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ.

38 tâm sở, 16 sắc tế, Níp bàn là pháp xứ.

- Giới (có 18 giới)

Trong 28 sắc pháp thì:

Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.

Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thinh là thinh giới, cảnh mùi là mùi giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, nhiệt, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới.

Tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thu là ý giới.

24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới.

38 tâm sở, 16 sắc tế và Níp bàn là pháp giới.

- Đế (có 2 đế).

32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 35 tâm sở (trừ 3 tâm sở giới phần), 28 sắc pháp là khổ đế.

Níp bàn là diệt đế.

4 tâm quả siêu thế và 36 tâm sở hợp là ngoại đế hay: 37 tâm quả siêu thế = 1 tâm quả siêu thế + 36 tâm sở hợp; là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán, vì mượn câu đầu là "Thiện" để đặt tên cho tam đề, 2 câu kế tiếp không phải là "thiện".

Tam đề này lấy trọn vẹn pháp thực tính nên là tam đề vô dư.

Như vậy: Tam đề thiện là Tam đề chiết bán vô dư.

Giải thích:

Hỏi: Vì sao Đức Phật thuyết Tam đề thiện trước các tam đề khác?

Đáp: Đức Thế Tôn thuyết Tam đề thiện trước các tam đề khác do dựa vào 3 trường hợp:

a. Cả 4 pháp chân đế: Tâm, Tâm sở, Sắc pháp và Níp bàn đều gom vào tam đề này, không có sự dư sót pháp thực tính nào cả.

b. Ba pháp: Thiện, bất thiện và vô ký hiển lộ rõ ràng, không có lẫn lộn với nhau.

c. Trong tam đề thiện, thiện pháp là pháp tốt đẹp, không có tội lỗi, là pháp làm nền tảng để tu tập trong giai đoạn đầu, để từ đó tiến đắc những thành quả cao tột.

Do nương nhờ vào 3 lý do này, nên Đức Thế Tôn thuyết Tam đề thiện trước các tam đề khác.

Lại nữa, trong Tam đề thiện, Đức Thế Tôn thuyết: "Các pháp thiện" trước, rồi đến "Các pháp bất thiện", sau cũng là "Các pháp vô ký", do nương vào 3 đặc tính:

a. Pháp thiện là pháp có đặc tính cho quả an lạc, đó là pháp ưu việt.

b. Pháp thiện là pháp đáng tán thán.

c. Pháp thiện là pháp đem lại lợi ích cho chúng sinh đời này lẫn đời sau.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết "Các pháp bất thiện" vì pháp bất thiện là pháp trái nghịch với pháp thiện. Vì vậy Đức Thế Tôn thuyết pháp bất thiện tiếp theo pháp thiện để làm nổi bật pháp thiện, cho thấy hai trạng thái hai pháp thực tính trái ngược nhau.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết đến "Các pháp vô ký", vì pháp vô ký có thực trạng không thiện, cũng không bất thiện.

Một lý khác là, Đức Thế Tôn thuyết theo tuần tự pháp, tức là Ngài nêu lên pháp thiện là pháp đáng ưa thích, đáng hài lòng. Tiếp theo là pháp bất thiện, là pháp không đáng ưa thích, không đáng hài lòng, là pháp đối nghịch với thiện. Sau cũng Đức Thế Tôn đề cập đến pháp ra khỏi luân hồi là pháp vô ký; vì pháp vô ký có Níp bàn là pháp ra khỏi luân hồi (nissaraṇa = không nương tựa). Do vậy Đức Thế Tôn thuyết pháp vô ký là sau cùng.

Một lý khác nữa là, Đức Thế Tôn thuyết "Các pháp thiện", "Các pháp bất thiện", "Các pháp vô ký" là Ngài thuyết theo tuần tự pháp hành. Vì rằng các bậc trí an trú vào pháp thiện để trừ dần các pháp bất thiện, với ước nguyện chứng đắc Thánh quả A la hán, Níp bàn.

Như vậy, các pháp này hiện bày rõ ràng theo thứ lớp. Do vậy Đức Thế Tôn thuyết "Các pháp thiện", "Các pháp bất thiện", "Các pháp vô ký".

Hỏi: Hãy giải thích về ngoại đế (Saccavimutta)?

Đáp: Ngoại đế là pháp không được liệt vào khổ đế, tập đế, đạo đế và diệt đế. Như vậy, mỗi tâm đạo có 36 tâm sở hợp trong đó 8 tâm sở: trí, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cần, niệm và nhất hành (định) là 8 chi đạo thuộc về đạo đế, như vậy tâm đạo + 28 tâm sở còn lại là ngoại đế; vì các pháp này không là khổ đế; không là tập đế, không là diệt đế, cũng không là đạo đế.

Tâm quả siêu thế và 36 tâm sở hợp cũng là ngoại đế theo lý này.

Lại nữa, trong một thời điểm chỉ có 1 tâm sinh lên cùng các tâm sở phối hợp. Do đó 4 tâm đạo hay 4 tâm quả siêu thế được tính là một. Và như thế có được:

1 tâm đạo + 28 tâm sở hợp = 29 tâm đạo

1 tâm quả siêu thế + 36 tâm sở hợp = 37 tâm quả siêu thế.

Tất cả là ngoại đế.

Tam đề thọ (Vedanātika)

Câu 1: Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā: Các pháp tương ưng lạc thọ.

1. Ý nghĩa:

Từ Sukha (an lạc) từ động từ sukhanati = su (tốt đẹp) + $\sqrt{khanu}$ (đào, khoét).

Sukhanati (đào tốt đẹp) => sukha (danh từ trung tính) là: an lạc.

Như Pāli có giải thích:

Suṭṭhu sakhaṃ khanotīti sukhaṃ: đào xới tốt đẹp sự an vui gọi là lạc.

Ngoài ra, sukha (an lạc) còn được giải thích:

Sukaraṃ khamassā'ti sukhaṃ: "dễ chịu gọi là lạc".

Trong kinh điển sukha mang rất nhiều ý nghĩa: trước tiên là "cảm thọ sảng khoái"; "nguồn gốc hạnh phúc"; "đối tượng sảng khoái"; "nguyên nhân hạnh phúc"; "mục tiêu tạo hạnh phúc"; "thoát khỏi những vướng mắc"; "hạnh phúc Níp bàn".

a. Sukha với ý nghĩa là "cảm giác sảng khoái"; như kinh văn:

Idha ekaccobhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbe va somanassadomanassānaṃ atthagamā adukkhaṃ asukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutham jhānaṃ upasampajja vihareyya.

"Ở đây, một vị Tỳ khưu xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh"[1].

b. Sukha (an lạc) với ý nghĩa "nguồn hạnh phúc" như Phật ngôn:
   - Sukho buddhānamuppādo
     Hạnh phúc thay, Đức Phật hiện khởi.
   - Sukhā saddhamma desanā
     Hạnh phúc thay, diệu pháp được thuyết giảng.
   - Sukhā saṅghassa sāmaggī
     Hạnh phúc thay, Tăng hoà hợp.
   - Samaggānaṃ tapo sukho
     Hạnh phúc thay, cùng tu tập.[2]

c. Sukha (an lạc) với ý nghĩa: "Đối tượng sảng khoái"
   Như: "Này Mahāli, sắc là lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc, không nhập cuộc với khổ, nên chúng sanh tham đắm đối với sắc".[3]

d. Sukha (an lạc) với ý nghĩa "nguyên nhân hạnh phúc"
   Như: Này các Kālāmā, không tham khi khởi lên trong nội tâm người nào khởi lên như vậy, là đem lại hạnh phúc hay đau khổ?
   Hạnh phúc! Bạch Thế Tôn[4]. Hay là: Này các Tỳ khưu, Tỳ khưu đầy đủ 2 pháp, ngày trong hiện tại, an trú an lạc…[5]

e. Sukha (an lạc) với ý nghĩa "thoát ra mọi ràng buộc"
   Như: Sukho viveko: viễn ly là an lạc
   Chữ viveka (viễn ly) là chỉ cho 3 sự viễn ly (tránh xa, lìa bỏ) của bậc Thánh, đó là:
   1. Viễn ly ác giới: lìa bỏ ác giới.
   2. Viễn ly tà kiến: lìa bỏ tà kiến.
   3. Viễn ly ô nhiễm: lìa bỏ các ô nhiễm.[6]

---

(1) Trung bộ I; Kinh Sallekha (đoạn giảm)
(2) Dhp. 194
(3) S. iii 69
(4) A. i 188, kinh Kālāmā
(5) It. 23
(6) Tăng Chi, chương 3 pháp, kinh Sống viễn ly, số 92, A.i 240.

f. Sukha (an lạc) với ý nghĩa là "mục tiêu tạo hạnh phúc"; đó là cảnh trời. Như kinh văn: "Này các Tỳ khưu, vị vua Chuyển luân với 7 món vật báu và 4 như ý đức, do nhân duyên ấy cảm thọ lạc hỷ. Lạc hỷ ấy so với thiên lạc, không bằng một phần ngàn vạn lần.(1)
Hay là: Natesukhaṃ pajānāti (Chúng không biết đến lạc).
Yena passanti Nandanaṃ
Nếu không thấy Nadavana(2)

g. Sukha (an lạc) với ý nghĩa chỉ cho Níp bàn là trạng thái an lạc tối thượng. Như Phật ngôn:
Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.
Níp bàn là an lạc tối thượng.(3)
Sukha ở đây chỉ cho "cảm giác sảng khoái", là thọ lạc.

* Vedanāya: nhận lãnh cảm thọ. Vedana ở đây chỉ cho "điều nhận lãnh được".

Sampayutta = Saṃ (đồng, cùng) + pa (đầy đủ, trọn vẹn) + yutta từ $\sqrt{yuja}$ (kết hợp).

Sampayutta: cùng kết hợp đầy đủ; thường được dịch là: "Tương ưng"; "hoà lẫn"; "kết hợp". Sampayutta (tương ưng) là chỉ cho các pháp có cùng nguồn gốc, có cùng cách chấm dứt. Có cùng một nền tảng và có cùng một đối tượng (ārammaṇa: cảnh).

Sukhāya vedanāya sam payuttā dhammā
(Các pháp cùng hoà lẫn trọn vẹn với thọ lạc).

2. <u>Chi pháp:</u>

Thọ lạc ở đây bao gồm hai loại thọ: thọ hỷ (somanassa vedanā) và thọ lạc (sukhavedanā). Vì sao? Vì rằng khi thọ hỷ tăng trưởng, tràn ngập ra thân, trở thành thọ lạc; nên khi nói thọ lạc là ngầm chỉ ra thọ hỷ.

Trong Tam đề thọ này, Đức Thế Tôn chỉ ra ba thọ, nên khi đề cập thọ lạc là ngầm nói thọ hỷ.

Như vậy chi pháp của câu này là:

a. Tâm: 4 tâm bất thiện thọ hỷ + tâm thân thức thọ lạc + tâm quan sát thọ hỷ + tâm sinh tiến + (4 tâm đại thiện +4 tâm đại quả + 4 tâm đại tố) thọ hỷ + 4 tâm thiện sắc giới + 4 tâm quả thiền sắc giới + 4 tâm tố sắc giới (trừ tâm ngũ thiền) + 2 tâm siêu thế thọ hỷ = 63 tâm lạc thọ hay 38 tâm lạc thọ.

b. Tâm sở: Tổng cộng có 46 tâm sở hợp với tâm sở thọ lạc = 52 tâm sở - (4 tâm sở sân phần + tâm sở hoài nghi và tâm sở thọ lạc).

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn: có 3 uẩn.
Trong 46 tâm sở, có tâm sở tưởng = tưởng uẩn.
45 tâm sở còn lại là hành uẩn.
63 hay 38 tâm là thức uẩn.

b. Xứ: có 2 xứ.
63 hay 38 tâm đồng sanh thọ lạc là ý xứ.
46 tâm sở là pháp xứ.

c. Giới: có 3 giới.
Tâm thân thức thọ lạc là thân thức giới.
62 hay 37 tâm đồng sanh thọ lạc còn lại là ý thức giới.
46 tâm sở là pháp giới.

d. Đế: có 3 đế.
31 tâm hiệp thế đồng sinh với thọ lạc là Khổ đế.
Tâm sở tham là Tập đế.
8 hay 7 chi đạo có trong 16 tâm đạo là Đạo đế.
28 tâm đạo (35 tâm sở - 8 chi đạo = 27 tâm sở + 1 tâm đạo = 28 tâm đạo) là ngoại đế.

---

(1) M.iii 179 Kinh Bālapaṇḍita-Hiền ngu- số 129.
(2) S.i 5 Kinh Vườn hoan hỷ
(3) Dhp. 203- 204

36 tâm quả siêu thế (35 tâm sở + tâm quả siêu thế = 36 tâm quả siêu thế) là ngoại đế.

Câu 2. Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā: Các pháp cùng hoà lẫn trọn vẹn với thọ khổ.

1. Ý nghĩa:
   Dukkhāya = dukkha (đau khổ, khó chịu) + āya (lợi tức, nhận lấy).
   Dukkha từ ngữ căn dukkha (bị khổ, khó chịu).
   Dukkha là khổ sở, khó chịu, đau đớn.
   Dukkha mang nhiều ý nghĩa như:

a. Dukkha (khổ) với ý nghĩa là: "cảm nhận khó chịu đau đớn", như kinh văn: "Vị Tỳ khưu xả lạc, xả khổ... chứng và trú Tứ thiền".
b. Dukkha (khổ) với ý nghĩa là "nguồn gốc của khổ", như: Jatipi dukkhā: sanh là khổ, jarāpi dukkhā: già là khổ...[1]
c. Dukkha (khổ) với ý nghĩa: "Đối tượng gây ra khổ", như: "Này Mahāli, sắc là khổ, rơi trên khổ, nhập cuộc với khổ, không nhập cuộc với lạc.[2]
d. Dukkha (khổ) với ý nghĩa: "nguyên nhân gây ra đau đớn hay bệnh tật" như:
   Pāpañce puriso kayirā
   Nếu người làm điều ác.
   Na naṃ kayirā punappunnaṃ
   Chớ tiếp tục làm thêm
   Natamhi chandaṃ kayirātha
   Chớ ước muốn điều ác
   Dukkho pāpassa uccayo
   Chứa ác, tất chịu khổ.[3]
e. Dukkha (khổ) với ý nghĩa: "Nơi gây ra đau đớn khủng khiếp" như:
   Này các Tỳ khưu, với rất nhiều pháp môn, Ta nói về địa ngục, nhưng thật khó nói cho đầy đủ. Này các Tỳ khưu, vì đau khổ ở địa ngục quá nhiều.[4]
   Dukkha ở đây chỉ cho: "Cảm nhận, nhận lãnh sự đau đớn, khó chịu, không đáng hài lòng, là thọ khổ".

2. Chi pháp:
   Cũng như thọ lạc; trong phần thọ khổ này, các tâm hoà lẫn với thọ ưu được gom chung vào thọ khổ.
   a. Tâm: có 3 là 2 tâm đồng sinh với thọ ưu (tâm sân) + tâm thân thức thọ khổ.
   b. Tâm sở: có 21 tâm sở hợp, gồm:
      11 tâm sở tợ tha (trừ tâm sở hỷ, tâm sở thọ) + 4 si phần + 4 sân phần + 2 hôn phần = 21 tâm sở.

3. Phân tích theo uẩn, xứ, giới, đế:
   a. Uẩn: có 3 uẩn
      Trong 21 tâm sở có
      Tâm sở tưởng là Tưởng uẩn.
      20 tâm sở còn lại là Hành uẩn.
      3 tâm đồng sanh với thọ khổ là Thức uẩn.
   b. Xứ: có 2 xứ
      3 tâm đồng sanh với thọ khổ là ý xứ.
      21 tâm sở là pháp xứ.

---

(1) Vin.i 10 Kinh chuyển pháp luân (Dhammacakkappavattanasutta
(2) S. iii 69
(3) Dhp. 117
(4) M. iii 169 Kinh Hiền ngu (Bālapaṇḍita) số 129

c. Giới: có 3 giới
Tâm thức thọ khổ là thân thức giới.
2 tâm sân là ý thức giới.
21 tâm sở là pháp giới.
d. Đế: có 1 đế
3 tâm đồng sanh thọ khổ + 21 tâm sở hợp là khổ đế.

Câu 3. Adukkhamasukhāya vedanāya sam payuttā dhammā: Các pháp đồng sanh với thọ không khổ không lạc (là thọ xả).

1. Ý nghĩa:

Adukkha (không khổ); asukha (không lạc), trong đó mẫu tự *m* được đưa vào theo các quy tắc của Pāli để kết hợp từ trước với từ sau.

Điều gì không mang đến sảng khoái cũng không mang đến đến đau khổ; điều ấy được gọi là "không khổ không lạc". Như kinh văn: "Vị Tỳ khưu... chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh".(1)

Như vậy, pháp tương ưng với xả thọ là đối nghịch lại với hai pháp: đồng sanh với thọ lạc và đồng sanh với thọ khổ.

Từ Samyutta (hoà lẫn, kết hợp với) là chỉ cho cả 3 pháp này có liên hệ đến thọ. Một từ tương đồng với adukkham asukha là upekkhā (xả).

2. Chi pháp:

Có 55 tâm đồng sanh với xả (upekkhāsahagata) đó là:
- 4 tâm thiện dục giới đồng sanh với xả.
- 6 tâm bất thiện đồng sanh với xả.
- 10 tâm dị thục quả thiện dục giới đồng sanh với xả (6 tâm quả thiện vô nhân, trừ tâm thân thức thọ lạc, tâm quan sát thọ hỷ + 4 tâm đại quả thọ xả).
- 6 tâm dị thục quả bất thiện (trừ tâm thân thức thọ khổ).
- 6 tâm tố dục giới đồng sanh xả (tâm khai ngũ môn, tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố thọ xả).
- 3 tâm ngũ thiền sắc giới (thiện, quả và tố).
- 12 tâm vô sắc giới.
- 8 tâm siêu thế đồng sanh với xả.

(Bằng 55 tâm đồng sanh với thọ xả).
Tâm sở: có 46 tâm sở = 52 tâm sở trừ (4 tâm sở sân phần + tâm sở hỷ + tâm sở thọ).

3. Phân tích theo uẩn, xứ, giới, đế:

a. Uẩn: có 3 uẩn.
Trong 46 tâm sở, có tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
45 tâm sở còn lại là hành uẩn.
55 tâm đồng sanh với thọ xả là thức uẩn.
b. Xứ: có 2 xứ
55 tâm đồng sanh với thọ xả là ý xứ.
46 tâm sở là pháp xứ.
c. Giới: có 7 giới
Trong 55 tâm đồng sanh với thọ xả có:
- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới.
- Hai tâm nhỉ thức là nhỉ thức giới.
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
- Tâm khai ngũ môn + 2 tâm tiếp thu là ý giới.
- 44 tâm đồng sanh với xả thọ còn lại là ý thức giới.

(1) Trung bộ I; Kinh Sallekha (đoạn giảm)

- 46 tâm sở là pháp giới.

d. Đế: có 3 đế

- 47 tâm hiệp thế đồng sanh với xả thọ, 45 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- 7 chi đạo (trừ chi tầm) có trong 4 tâm đạo đồng sanh với xả thọ là đạo đế.
- 26 tâm đạo còn lại (lấy 32 tâm sở hợp trong tâm đạo – 7 chi đạo = 25 tâm sở; cộng tâm đạo = 26 tâm đạo); 33 tâm quả siêu thế (là 32 tâm sở hợp trong tâm quả siêu thế + tâm quả siêu thế), là ngoại đế.

Tam đề thọ là tam đề hàm tận hữu dư.

- Gọi là hàm tận vì tên Mẫu đề là vedanā (thọ), cả 3 câu đều có chi pháp thọ.
- Gọi là hữu dư, vì cả 3 câu của mẫu đề không lấy hết pháp thực tính.

Như vậy, 63 tâm sở thọ lạc, 3 tâm sở thọ khổ, 55 tâm sở thọ xả, 28 sắc pháp và Níp bàn là ngoại tam đề (tikavimutti).

Giải thích:

1. Vì sao cả 3 câu đều không lấy tâm sở thọ?

Đáp: Vì trong tam đề thọ (vedanātika), Đức Phật thuyết:

Sukhāya vedanāya sampayuttādhammā.

Các pháp kết hợp (sampayutta) với thọ lạc.

Như vậy, lạc thọ ở đây phải trừ ra, vì lạc thọ không thể kết hợp hay đồng sanh với lạc thọ.

Nếu Đức Thế Tôn thuyết: Sukha vedanā dhammā

Các pháp thọ lạc. Là chỉ cho các pháp thọ lạc, thì không trừ thọ lạc.

Do thọ lạc bị trừ ra trong câu I, câu I có 63 tâm có thọ lạc, nên có 63 thọ lạc được trừ ra.

Tương tự như vậy, khổ thọ không đồng sanh với khổ thọ được. Trong câu II, có 3 tâm thọ khổ, nên có 3 tâm sở thọ khổ được trừ ra.

Cũng như thế với 55 tâm sở thọ xả có trong 55 tâm đồng sanh với thọ xả (trong câu 3).

Nói gọn là trong 3 câu của tam đề thọ, tâm sở thọ được trừ ra.

2. Bàn về tâm đạo và tâm quả siêu thế.

Tâm đạo siêu thế thọ xả và tâm quả siêu thế thọ xả; mỗi tâm có được 32 tâm sở hợp, như sau:

Vì đây là tâm ngũ thiền, nên không có: Tâm sở tầm,tâm sở tứ và tâm sở hỷ, lại trừ đi tâm sở thọ; như vậy có được 9 tâm sở tợ tha + 23 tâm sở tịnh hảo (sobhana cetasika) = 32 tâm sở hợp.

- Mỗi thời điểm chỉ có 1 tâm đạo hay 1 tâm quả siêu thế hiện khởi mà thôi.

Tâm đạo có 32 tâm sở hợp, trong đó có 7 tâm sở thành chi đạo, là đạo đế. Còn lại là 25 tâm sở + tâm đạo = 26 tâm đạo.

Tâm quả có 32 tâm sở hợp + tâm quả siêu thế = 32 tâm quả siêu thế. Vì sao được tính như vậy? Vì rằng: Tâm và mỗi tâm sở đều có 4 sự đồng là: đồng sinh, đồng diệt, đồng biết cảnh và đồng nương một vật. Do vậy, tâm và tâm sở được xem như nhau.

3. Về ngoại tam đề (tikavimutti)

Từ tikavimutti (ngoại tam đề) là chỉ cho những chi pháp không được đề cập trong tam đề. Tức là những chi pháp không hiện hữu trong câu 1, câu 2 và câu 3.

Như vậy: Trong câu 1 đã loại trừ 63 tâm sở thọ lạc; trong câu 2 đã loại trừ 3 tâm sở thọ khổ; trong câu 3 đã loại trừ 55 tâm sở thọ xả.

Lại nữa, trong cả 3 câu đề không có sắc pháp và Níp bàn. Tất cả các pháp trên được gọi là pháp ngoại tam đề.

Dứt Tam đề thọ.

Bài 4:

Tam đề dị thục quả (Vipākatika)

Câu 1: Vipākādhammā: Các pháp dị thục quả

1. Giải từ:

Chữ vipāka = vi (khác biệt) + pāka (sự nấu chín); vipāka được dịch là: dị thục, kết quả, tận cùng của nhân; Dị (sai khác), thục (chín muồi).

Pāli có giải thích:

Pahayakapahātabbabhāvena aññamañña viruthudhānaṃ kusalā kusalānaṃ pākāti = vipāka.

"Sự chín muồi (pāka) thiện hay bất thiện, diễn tiến (bhāvena) tốt hay xấu, trái ngược nhau, gọi là dị thục quả (vipāka).

S'āvajja anavajjabhāvena vā kaṇhasukkabhāvenava aññamañña visiddhānaṃ kusalā kusalānaṃ pākāti = vipāka.

"Sự chín muồi thiện hay bất thiện, diễn tiến theo cách đen hoặc trắng, hay diễn tiến bị chê trách (anavajja) hoặc không bị chê trách (avajja) gọi là dị thục quả.

Như vậy chữ Vi (khác biệt) có hai cách hiểu:

a. Nānakkhaṇika cetanā (khác sát na tâm sở tư (cetanā). Là chỉ cho cetanā trong tâm nhân khác thời kỳ với sát na cho tâm quả.

Pāli có giải thích:

Nā nākhaṇo = nānakkhaṇo: khác sát na gọi là dị thời.

Nā nakkhaṇo pavattaṃ kamma nānakkhaṇi kammaṃ:

Nghiệp sinh ra khác sát na ban đầu, gọi là nghiệp dị thời (khác thời).

Khác thời gian (nānakkhaṇika). Là chỉ cho:

- Quá khứ liên hệ đến hiện tại. Là tâm sở tư trong quá khứ tạo ra tâm quả (vipāka) trong hiện tại.
- Hiện tại liên hệ đến vị lai. Là tâm sở tư trong hiện tại cho quả trong vị lai.
- Quá khứ liên hệ đến vị lai. Là tâm sở tư trong quá khứ chưa cho quả trong hiện tại, chúng sẽ cho quả trong tương lai.

b. Quả khác biệt. Là chỉ cho quả thiện khác với quả bất thiện; quả đen khác biệt với quả trắng; quả an lạc khác với quả khổ.

2. Ý nghĩa:

Dị thục quả (vipāka) này có hai loại.

Ngài Buddhaghosa trong tập Atthasālinī (Sớ giải Bộ pháp tụ) có giải thích: "Cho dù các hiện trạng sắc quả hay vô sắc quả (danh quả) đều sanh khởi từ nghiệp.

Tuy nhiên, các sắc quả là sắc nghiệp không nhận biết cảnh, tuy sinh khởi từ nghiệp, nhưng không giống nghiệp. Vì sao? Vì nghiệp là pháp biết cảnh, còn sắc quả là sắc nghiệp không biết cảnh, do đó sắc quả được gọi là Samaññaphala (quả thông thường).

Còn vô sắc quả (danh quả) lại là pháp biết cảnh (nói chung là biết cảnh pháp), nên vô sắc quả giống với nghiệp. Và dị thục quả (vipāka) ở đây là chỉ cho vô sắc quả gọi là Mukhayaphala (quả trực tiếp). Vì sao? Vì quả giống như hạt giống.

Như vậy Dị thục quả (vipāka) ở đây chỉ cho vô sắc quả, không đề cập đến sắc quả (là sắc nghiệp). Như khi gieo hạt giống vào ruộng, hạt giống lúa nẩy mầm, phát triển thành thân cây lúa, lá lúa… có được, khi hạt lúa chưa xuất hiện hay không xuất hiện, xem như việc trồng lúa không có kết quả.

Khi cây lúa cho hạt lúa chín, hạt lúa đã trưởng thành, hạt lúa ấy giống như hạt lúa giống, khi ấy xem như việc gieo mạ có kết quả.

Cũng vậy, thân lúa, lá lúa, rễ cây lúa… được ví như sắc sinh từ nghiệp gọi là sắc quả; còn hạt lúa chính được ví như vô sắc quả.

Ngài Buddhaghosa trong tập Atthasālinī có giải thích:

Vipakkabhāvanāpannānaṃ arūpadhammā nametaṃ adhivacanaṃ: Sự chỉ định vô sắc pháp đó là sự diễn tiến của dị thục quả (vipāka).

Từ dhammā (các pháp) là chỉ cho pháp thực tánh (sabhāva); không phải là pháp chúng sanh (nisatta dhamma).

3. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgani có nêu:

a. Tâm:

Katame dhammā vipāka? Thế nào là pháp dị thục quả?

- Là dị thục quả trong 4 lãnh vực (bhūmi). Đây là các pháp dị thục quả.
- Bốn lãnh vực ở đây chỉ cho: cõi dục giới, cõi sắc giới, cõi vô sắc giới và cõi siêu thế.
- Tâm quả trong cõi dục giới có: 15 tâm quả vô nhân + 8 tâm đại quả = 23 tâm.
- Tâm quả trong cõi sắc giới có: 5 tâm quả sắc giới.
- Tâm quả trong cõi vô sắc giới có: 4 tâm quả vô sắc giới.
- Tâm quả siêu thế có: 4 tâm quả siêu thế.

Tổng cộng: Tâm = 36 tâm quả

b. Tâm sở:

Tâm sở hợp = 38 tâm sở = 13 tâm sở tợ tha + 25 tâm sở tịnh hảo (sobhanācetasika)

4. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn (khandha): có bốn uẩn như sau:

Trong 38 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- Các tâm sở còn lại là hành uẩn
- 6 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana): có hai xứ như sau:

- 36 tâm quả là ý xứ.
- 38 tâm sở hợp là pháp xứ.

c. Giới (dhātu): Có tám giới như sau:

Trong 36 tâm quả có:

- Hai tâm nhãn thức là nhãn giới.
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới
- Hai tâm thân thức là thân thức giới
- Hai tâm tiếp thâu là ý giới.
- Các tâm quả còn lại (24 tâm) là ý thức giới.
- Các tâm sở hợp là pháp giới.

d. Đế (sacca): có 1 đế là

- 32 tâm quả hiệp thế + 35 tâm sở hợp là khổ đế.
- Tâm quả siêu thế + 36 tâm sở hợp = 37 tâm quả siêu thế, là ngoại đế.

Câu 2: Vipākadhammadhammā: Các pháp dị thục nhân.

1. Giải từ:

Vipākadhamma. Chữ dhamma (pháp) ở đây có ý nghĩa là "duy trì, gìn giữ". Như có Pāli: Vipākaṃ dhāretīti = vipāka dhammo.

Dhāreti từ ngữ căn dhāra (giữ, mang, đeo).

Vipākadhamma: (gìn giữ pháp quả) nghĩa là pháp làm pháp quả sinh lên; nên vipākadhamma được dịch là pháp dị thục nhân.

Còn chữ Dhammā ở sau là chỉ cho pháp phi chúng sinh, phi sinh mạng, như trong bộ Atthasālinī ghi nhận:

Svāyamidhāpi nisattanijjīvatāyamevavattati

Từ dhammā ở đây chỉ cho pháp phi chúng sinh, phi sinh mạng.

2. Chi pháp:

Bộ pháp tụ có nêu ra:

- Katame dhammā vipākadhammadhammā?
  Thế nào là các pháp dị thục nhân?
  Catāsu bhūmīsu kusalaṃ akusalaṃ- Ime dhammā vipākadhammadhammā.
  Là thiện trong 4 lãnh vực và bất thiện. Đây là các pháp dị thục nhân.

Thiện trong bốn lãnh vực gồm có: 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm đạo.

Tâm bất thiện = 12 tâm bất thiện.

Tâm sở: có 52 tâm sở hợp.

Có câu hỏi rằng: Đức Thế Tôn chỉ nêu ra: "Thiện có trong 4 lãnh vực và bất thiện; vì sao chi pháp lại có thêm tâm sở?

Đáp: Khi nói "Đức vua xuất hiện" cũng ngầm nói "các quan đại thần cũng đến". Nghĩa là khi nói đến "hiện trạng tâm đang có" thì cũng nói đến pháp tương ưng tâm cũng đang có.

Do vậy, khi chi pháp có tâm thì phải có tâm sở tương ưng phối hợp.

Chi pháp của câu thứ hai là: có 21 tâm thiện và 12 tâm bất thiện với 52 tâm sở.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

a. Uẩn (khandha). Có 4 uẩn:
   Trong 52 tâm sở có:
   - Tâm sở thọ là thọ uẩn.
   - Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
   - 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
   - 21 tâm thiện và 12 tâm bất thiện là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có 2 xứ là:
   - 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện là ý xứ.
   - 52 tâm sở là pháp xứ.

c. Giới (dhatu). Có 2 giới:
   - 21 tâm thiện, 12 tâm bất thiện là ý thức giới.
   - 52 tâm sở là pháp giới.

d. Đế (sacca). Có 3 đế là:
   - 17 tâm thiện hiệp thế, 12 tâm bất thiện, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
   - Tâm sở tham là tập đế.
   - 8 chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
   - 29 tâm đạo còn lại (36 tâm sở - 8 chi đạo = 28 tâm sở; lấy 28 tâm sở còn lại + tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.

Câu 3: Nevavipākanavipākadhammadhammā: Các pháp không là dị thục quả, không là dị thục nhân.

1. Giải từ:

Neva = Na (không) + eva (như vậy)
Neva (không như vậy). Nevavipāka (không phải là dị thục quả)
Navipākadhamma (không phải là dị thục nhân).
Câu này có nghĩa là: các pháp không phải là nhân cũng không phải là quả.
Câu này, Đức Thế Tôn phủ nhận cả hai câu trên.

2. Chi pháp:

- Katame dhammā nevavipākanavipākadhammadhammā
  Thế nào là các pháp không phải dị thục quả, không phải dị thục nhân?
- Tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ, rūpañca, nibbañca- imedhammā nevavipākanavipākadhammadhammā.
  Là vô ký duy tác trong ba lãnh vực, sắc pháp và Níp bàn. Đây gọi là các pháp không phải dị thục quả, không phải dị thục nhân.

• Duy tác (Kiriyā) vô ký (abyākata) ở 3 lĩnh vực là:

a. Tâm:
- Dục giới có 11 tâm duy tác = 3 duy tác vô nhân +8 duy tác hữu nhân dục giới.
- Sắc giới có 5 tâm duy tác sắc giới.
- Vô sắc giới có 3 tâm duy tác vô sắc giới.

Tâm có 20 tâm duy tác.

b. Tâm sở:
Tâm sở có 35 tâm sở hợp = 13 tâm sở tợ tha + 22 tâm sở tịnh hảo (trừ giới phần).
28 sắc pháp và Níp bàn.
Như vậy, chi pháp câu này là: 20 tâm duy tác, 35 tâm sở, 28 sắc pháp, Níp bàn.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

a. Uẩn (khandha). Có 5 uẩn:
- 28 sắc pháp là sắc uẩn
  Trong 35 tâm sở có:
- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 33 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 20 tâm duy tác là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có 12 xứ:
Trong 28 sắc pháp có:
1. Thần kinh nhãn (cakkhu pasāda) là nhãn xứ
2. Thần kinh nhĩ (sota pasāda) là nhĩ xứ.
3. Thần kinh tỷ (ghana pasāda) là tỷ xứ.
4. Thần kinh thiệt (Jivhā pasāda) là thiệt xứ.
5. Thần kinh thân (kāya pasāda) là thân xứ.
6. Cảnh sắc (rūpārammaṇa) là sắc xứ.
7. Cảnh thinh (saddārammaṇa) là thinh xứ.
8. Cảnh mùi (gandhārammaṇa) là mùi xứ.
9. Cảnh vị (rasārammaṇa) là vị xứ.
10. Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa) là xúc xứ.

(Cảnh xúc gồm: chất đất (paṭhavīdhātu), chất nhiệt (tejo dhātu), chất gió (vāyodhātu)).

Tổng cộng có 12 sắc, gọi là sắc thô (oḷārikarūpa) 16 sắc còn lại, gọi là sắc tế (Sukhumarūpa).

11. 20 tâm duy tác là ý xứ.
12. 16 sắc tế, 35 tâm sở, Níp bàn là pháp xứ.

c. Giới (dhatu). Có 13 giới

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô thì:

1. Thần kinh nhãn là nhãn giới.
2. Thần kinh nhĩ là nhĩ giới.
3. Thần kinh tỷ là tỷ giới.
4. Thần kinh thiệt là thiệt giới.
5. Thần kinh thân là thân giới.
6. Sắc cảnh sắc là sắc giới.
7. Sắc cảnh thinh là thinh giới.
8. Sắc cảnh mùi là mùi giới.
9. Sắc cảnh vị là vị giới.
10. Sắc cảnh xúc là xúc giới.
11. Tâm hướng ngũ môn (pañcadvāravajjana) là ý giới.
12. 19 tâm duy tác còn lại là ý thức giới.
13. 16 sắc tế, 35 tâm sở và Níp bàn là pháp giới.

d. Đế (sacca). Có 2 đế:

- 20 tâm duy tác, 35 tâm sở, 8 sắc pháp là khổ đế.
- Níp bàn là diệt đế.

Tam đề này được gọi là chiết bán (ādiladdha) vì lấy dị thục quả (vipāka) ở câu đầu đặt tên cho tam đề, nhưng câu 2 và câu 3 không phải là vipāka (dị thục quả).

Lại nữa, tam đề này lấy hết pháp thực tính, nên là tam đề vô dư (sappadesa).

Bài 5 (1):

Tam đề thủ (Upādinnatika)

Câu 1: Upādinnupādāniyādhammā: Các pháp thành do thủ cảnh thủ.

1. Giải từ:

Chữ Upādinnupādāniyādhammā phân tích thành upādinna + upādāniya + dhammā.

Upādinna là quá khứ phân từ (pp) của upādiyati

Upādiyati = upa (kề cận) + ā (trái ngược) + $\sqrt{dā}$ (cho) + i + ya

Upādiyati (cố chấp, bám níu lấy).

Upādinna (đã bắm lấy, đã nắm lấy)

Chữ upādāniya (liên hệ đến sự bám lấy)

Dhamma (các pháp thực tính).

2. Ý nghĩa:

Upādinnupādāniyādhammā

Là các pháp hình thành do nghiệp nắm giữ (nghiệp thủ) (upādānakamma) và có cảnh nắm giữ (cảnh thủ).

Upādāya (thủ) có 4 pháp gọi là "thủ", đó là:

a. Dục thủ: Là nắm giữ năm trần cảnh: sắc, thỉnh, mùi, vị, xúc. Chi pháp là tâm sở tham.
b. Kiến thủ (diṭṭhūpādāna). Là nắm giữ những điều sai lệch không thật có, nhất là đoạn kiến, thường kiến và ngã kiến. Chi pháp là Tâm sở tà kiến.
c. Giới cấm thủ: (sīlabhatupādāna). Là những nghi thức cúng tế sai lệch như những tế đàn có sát sanh… Chi pháp là tâm sở tà kiến.
d. Ngã luận thủ (attavādupādāna). Là nắm giữ chủ thuyết "có cái ta". Chi pháp là tâm sở tà kiến.

(chữ upādāna = upa + ā + $\sqrt{dā}$ (cố chấp, bám níu lấy).

Như vậy nghiệp thủ (upādānakamma) là chỉ cho tâm sở tư đi chung với ái (taṇhā) hay tà kiến (diṭṭhi) được nắm giữ, tạo ra tâm quả và sắc do nghiệp tạo; những tâm quả này có cảnh cũng là cảnh của sự nắm giữ.

Bộ Dhammasaṅgani (Pháp tụ) (Dhs 666) có giải thích:

- Katame dhammā upādinnupādāniyā?

Thế nào là các pháp thành do thủ cảnh thủ?

- Những quả dị thục của pháp thiện, bất thiện thành cảnh lậu thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và bất cứ sắc nào do nghiệp tạo tác. Đây là pháp thành do thủ, cảnh thủ.

Một lý khác là:

Chữ Upādinna là chỉ cho pháp quả được hình thành từ nghiệp hiệp thế… như có định nghĩa sau:

Upetehi ādinnaṃ = upadinnaṃ

Đã đến gần sự không bỏ cuộc là "đã nắm giữ". Là chỉ cho nghiệp tham ái hay tà kiến quấn tụ tạo ra quả, làm thành cảnh thủ.

Upādāniya là pháp làm lợi ích cho thủ, gọi là cảnh thủ: chỉ cho 81 tâm hiệp thế, tâm sở, sắc pháp.

3. Chi pháp:

Sách Dhammasaṅgani (Dhs 1393) có nêu ra:

Katame dhammā upādiṇṇupādāniyā?

Thế nào các pháp thành do thủ cảnh thủ?

Tisu bhūmisu vipāko, yañcarūpaṃ kammassa katattā- Ime dhammāupādiṇṇapādāniyā.

Là dị thục quả trong 3 lãnh vực và bất cứ sắc nào do nghiệp tạo tác. Đây là các pháp thành do thủ cảnh thủ.

Như vậy: Tâm quả trong dục giới có 15 tâm quả vô nhân, 8 tâm quả thiện dục giới hữu nhân = 23 tâm quả.

Tâm quả trong sắc giới có 5 tâm quả sắc giới.

Tâm quả trong vô sắc giới có 4 tâm quả vô sắc giới.

Tổng cộng có 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở (trừ giới phần).

Sắc do nghiệp tạo. Có 20 sắc (18 sắc nghiệp + sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc diệt).

Giải:

Sắc pháp có 4 nhân sinh

a. Sắc sinh do nghiệp, gọi là sắc nghiệp tạo (kammajarūpa).
b. Sắc sinh ra do tâm, gọi là sắc tâm tạo (cittajarūpa).
c. Sắc sinh ra do thời tiết, gọi là sắc thời tiết tạo (utujarūpa).
d. Sắc sinh ra do vật thực, gọi là sắc vật thực tạo (āhārajarūpa).

Sắc do nghiệp tạo có 18 sắc là: 9 sắc nghiệp nhất định đó là: 5 sắc thần kinh (pasādarūpa), 2 sắc tính là: sắc tính nam (purisabhāvarūpa) và sắc tính nữ (itthibhāvarūpa), sắc ý vật (hadayavatthu) và sắc mạng quyền (Jivitindriyarūpa).

9 sắc nghiệp bất định là sắc cùng sinh chung với sắc nghiệp, đó là 8 sắc bất ly (avinibbhogarūpa), 8 sắc bất ly là đơn vị cơ bản của một sắc pháp gồm: Tứ đại, sắc, mùi, vị và vật thực (āhārarūpa). Chín sắc này là bất định vì chúng được 4 nhân tạo.

- **Về 8 sắc bất ly (avinibbhogarūpa):**

Đây là đơn vị căn bản của sắc pháp; sắc pháp sinh lên không hề thiếu nhóm sắc này; nhóm sắc bất ly 8 sắc này còn được gọi là đoàn bất ly hay đoàn bát thuần. Tam sắc bất ly (sắc không có sự tách rời) đó là: Tứ đại, sắc cảnh sắc, sắc cảnh mùi, sắc cảnh vị và sắc vật thực.

- **Sắc tứ đại (catumahābhūtarūpa):**

Đây là 4 thứ sắc hiển lộ (bhūtarūpa), là nền tảng của sắc pháp, chúng không bao giờ tách lìa nhau trong những bọn sắc khác nhau, từ thành phần nhỏ nhất của sắc pháp cho đến sắc pháp to lớn như núi chúa Sinera (Tudi), bốn sắc pháp này luôn luôn có mặt.

Pāli có giải thích về sắc đại hiển (mahābhūtarūpa) như sau:

- Uppādinnānupādinnasantānesu salakkhaṇatosasambhārato ca mahantāni hutvā bhavanti pātubhavantīti = mahābhūtāni.

"Những sắc nào là to lớn và hiện bày rõ ràng bởi trạng thái và hình tướng riêng của mình trong cơ tánh của vật có sự sống và không có sự sống. Những sắc ấy gọi là sắc đại hiển".

1. Sắc đất (paṭhavīrūpa) hay chất đất (Paṭhavīdhātu);

Paṭhuvī đôi khi được viết là puṭhavī, puṭhuvī, paṭhavī từ ngữ căn puthu (quảng đại, rộng lớn). Paṭhavī nghĩa là tăng, giãn nở, mở rộng… Dhātu (giới) nghĩa là pháp tự gìn giữ trạng thái (attano sabhāvaṃ dhārenti).

Sắc đất là thực tính giãn nở với những trạng thái cứng và mềm. Giãn nở là chỉ cho sự chiếm không gian.

Sắt đất có trạng thái cứng (Kakkhaḷalakkhaṇa) so với 3 sắc còn lại. Một vật thể có nhiều nguyên tố đất thì chất cứng (kakkhaḷa) hiển lộ nhiều, như cây, đá, sắt, thép… Còn như có ít nguyên tố đất, thì chất cứng không hiện bày nhiều, được gọi là mềm (mudutā)

Hai trạng thái cứng và mềm hàm ý tính tương đối, như một hòn đá là cứng so với đất mềm, đất sét; nhưng nó là "mềm" so với "sắt".

Sắc đất là nơi nương cho những sắc đồng sanh với nó.

Lại nữa, trạng thái "cứng hay mềm" chỉ hiển lộ qua sự xúc chạm; khi xúc chạm nhân thức cứng hay mềm đó là trạng thái đất. Ngoài đất không có chất nào có trạng thái cứng hay mềm.

Sự nương nhờ cho các pháp đồng sanh khác của chất đất được ví như mặt đất là nơi nương cho các đối tượng có mạng quyền (chỉ cho chúng sanh) hay vô mạng quyền (như núi, đồi, sông, suối…). Nếu loại bỏ sắc đất ra thì các pháp như màu sắc, vị chất, âm thanh, mùi, hình dáng, màu da… không nhận thức được.

Pāli có giải thích sắc đất như sau:

Sahājātarūpani pathanti patiṭṭhahanti etthāti = paṭhavī

"Sắc nào là chỗ để các sắc đồng sanh nương nhờ, sắc ấy gọi là sắc đất".

Dhātu (giới) nghĩa là tự giữ gìn trạng thái.

Bốn ý nghĩa của đất:

a. Kakkhaḷattalakkhaṇā: Trạng thái là cứng, mềm, thô, mịn, nặng, nhẹ.
b. Patiṭṭhānarasā: Phận sự là duy trì, là nền tảng cho các đại khác và sắc y sinh trong nhóm cùng hiện hữu.
c. Sampaṭicchanna paccupaṭṭhānā: Thành tựu là hứng chịu, tiếp nhận các pháp đồng sinh trong đoàn.
d. Avasesa dhātuttāya padaṭṭhānā: Nhân gần là có 3 sắc đại còn lại trong đoàn.

2. Sắc nước (āporūpa) hay chất nước (āpodhātu).

Chữ āpo từ $\sqrt{apa}$ (đến, đưa đến, giao đến); hoặc từ ā (khắp) + $\sqrt{pāyi}$ (tăng trưởng, thịnh vượng), āpo nghĩa là là gia tăng, tăng trưởng.

Chất nước (āpodhātu) là một nguyên tố có trạng thái loang chảy và quến tụ lại (paggharaṇalakkhaṇā hay ābandhanalakkhaṇā). Nguyên tố nước có nhiều trong vật thể nào thường làm cho vật thể ấy loang chảy đi, nếu có ít trong vật thể nào sẽ quến tụ hay kết dính lại thành từng viên, khối; như mủ keo có thể dán đồ vật cho dính lại thành từng khối, cũng vậy nước kết dính các tinh thể đất dính lại nhau, thành hình dáng như thế đó.

Trong một vật thể có nhiều nguyên tố nước hơn nguyên tố đất, do ảnh hưởng nguyên tố nước làm cho nguyên tố đất ít xuống, vật thể ấy mềm loãng có thể loang chảy đi. Như nước mà ta nhìn thấy chảy đi, đó là do chất đất ít, chất nước nhiều và chất đất bị chất nước làm cho chảy đi, không phải chất nước chay đi như chúng ta thường hiểu. Nguyên tố nước là sắc tế (susumarūpa) không thể nhìn thấy hay xúc chạm bởi các giác quan, chỉ được nhận thức bằng ý thức mà thôi.

Có những câu Pāli giải thích chất nước là:

- Āpeti sahajātarūpesu byāpetvātiṭṭhatīti = āpo: "Sắc làm đượm nhuần khắp các sắc đồng sanh, gọi là nước.
- Appāyati sahajātarūpāni suṭṭhu brūheti vaḍḍhetīti = āpo: "Sắc làm cho những pháp đồng sanh tiến hoá tốt đẹp, gọi là nước".
- Sahajātarūpāni avippa kiṇṇāni katvā bhuso pāti rakkhatīti = āpo: "Sắc quến tụ, bảo trì cho sắc đồng sanh được chặt chẽ, không rời rã, sắc ấy gọi là nước.

Nguyên tố nước có hai loại:

1. Nguyên tố nước thông thường có trạng thái quến tụ (ābandhalakkhaṇa), nhưng khi bị lửa nóng (uṇahatejo) nước hiện bày trạng thái loang chảy (aggharaṇalakkhṇa) như nguyên tố nước nằm trong sắt, vàng, mật ong… khi dùng lửa đốt nóng những chất này, các chất này trở thành vật thể lỏng có thể loang chảy đi. Sự chảy đi của vật thể này không phải là nguyên tố nước mà chính là nguyên tố đất cùng với nguyên tố nước hình thành sự chảy. Cũng chính vật đó đem bỏ vào trong nước thì bị sự lạnh xâm nhập vật đó, vật đó cứng lại thành viên, thành thỏi hoặc có hình dáng như khuôn đúc, sự cứng của các vật thể ấy là sự cứng của nguyên tố đất, không là sự cứng của nguyên tố nước.

2. Nguyên tố nước thông thường có trạng thái loang chảy (paggharaṇalakkhaṇa), nhưng khi bị lửa lạnh (sītatejo) thi hiện trạng thái quến tụ (ābanhanalakkhaṇa). Như nước thông hường ở thể lỏng, khi ở thể nhiệt độ 0°C thì nước ấy động đặc lại, khi đem nước động đặc (nước đá) ra ngoài, gặp nhiệt độ nóng thì nước đá tan ra, lỏng như lúc ban đầu.

Bốn ý nghĩa của chất nước:

a. Paggharaṇalakkhaṇa va ābandhanalakkhaṇa: Trạng thái là loang chảy ra hay quến tụ lại.
b. Byūhanarasā: Phận sự là làm tiến hoá các pháp đồng sanh.
c. Saṅgahapaccupaṭṭhānā: Phận sự là tóm xiết chặt các pháp đồng sanh.
d. Avasesadhātuttaya padaṭṭhānā: Nhân gần là có 3 đại ngoài ra.

3. Sắc nhiệt (hay lửa) – tejorūpa: Còn gọi là chất nhiệt (tejodhātu).

Chữ Tejo có nghĩa "nhiệt lượng" còn "lửa" là chữ aggi. Nhưng teja cũng được dịch là "lửa", như tejokasina = kasina lửa.

Chữ tejo từ $\sqrt{tija}$ (mài, làm cho bén). Tejo có nghĩa là "làm cho bén, làm cho nhọn, làm cho chín hoàn toàn). Tejo là chỉ cho nhiệt độ nóng hay lạnh, tejo có thể dịch là nhiệt lượng.

Khi nhiệt thổi vào chúng ta có cảm giác nóng, khi nhiệt độ thoát ra, chúng ta có cảm giác lạnh.

Pāli có giải thích: Tejeti paripacetīti = tejo

"Làm cho chín, gọi là nhiệt".

Lửa hoạt động trong thân có 5 loại:

a. Usmātejo: chất âm trong thân, là loại nhiệt thường xuyên có trong thân.
b. Santāpanatejo: chất nhiệt trong thân tăng hơi cao.
c. Dahanatejo: chất nóng quá độ.
d. Jiranatejo: chất nhiệt làm cho thân thể tiều tuỵ, già cỗi.
e. Pācakatejo: chất nhiệt làm chín, tiêu hoá vật thực.

Trong 5 chất (tejo) này; chất lửa ấm (usmātejo) và chất lửa tiêu hoá vật thực (pācakatejo) thường xuyên có trong thân chúng sanh.

Còn 3 chất nhiệt: chất lửa có sức nóng hơi cao (santāpanatejo); chất lửa nóng quá cao (dahanatejo) và chất nhiệt làm thân tiều tuỵ, già cỗi (Jiranatejo) không thường xuyên hiện bày.

Như khi người bị cảm sốt, chất lửa ấm thường xuyên biến đổi thành "chất lửa nóng hơi cao"; nếu cảm sốt tăng cao, chất lửa nóng hơi cao biến đổi thành "chất lửa nóng cao" làm người ấy mê sảng, có thể đi đến tử vong.

Khi người đến tuổi lão niên, chính lửa thường xuyên trong thân biến đổi thiêu đốt các tế bào làm cho chúng trở nên tiều tuỵ, cũ kỹ, phơi bày trạng thái hư hoại như da nhăn, tóc bạc, chân tay run rẩy, mắt mờ, răng rụng…

Bốn ý nghĩa của chất nhiệt:

a. Uṇhattalakkhaṇā: Trạng thái là nóng hay lạnh.
b. Paripācanarasā: Phận sự là làm cho chín (những sắc pháp khác trong nhóm).
c. Maddavānupadānapaccupaṭṭhānā: Thành tựu là làm cho ấm áp, mềm mại.
d. Avasesadhātuttaya padaṭṭhānā: Nhân gần là có 3 đại ngoài ra.

4. Sắc gió: (vāyorūpa) hay chất gió (vāyodhātu).

Chữ vāyo từ $\sqrt{vā}$ (đi), vāyo (lay động, chuyển động, rung động, di động…). Chất gió có trạng thái căng phồng (vitthambanalakkhaṇā) hay lay động (sanāraṇalakkhaṇā).

Chính trạng thái căng phồng (vitthambhana) của gió, làm cho các sắc đồng sanh được vững vàng không xê dịch dời đổi. Trong thân thể, khi gió căng phồng hiện bày thì có cảm giác mệt mỏi, đau nhức thân thể. Khi gồng tay, gồng chân hay chăm chú nhìn vật gì, khi ấy sắc gió đang căng phồng.

Một ống rỗng, được nhận chìm vào nước, một tay bịt đầu ống lọc nước, rồi đưa ống ra khỏi nước, áp xuất gió ở bên ngoài căng phồng nâng đỡ khiến nước trong ống lọc nước không chảy ra.

Pāli có giải thích:

- Vāyati desantaruppatti hetubhāvena bhūtasaṅghātaṃ papetīti = vāyo.

Sắc nào là nhân làm lay động các sắc đồng sanh thay đổi chỗ, gọi là gió.

- Vāyati sahajātadhamme apatamānekatvā vahatīti = vāyo.

Sắc nào kềm sắc đồng sanh đứng vững, không lay động, gọi là gió.

Gió hoạt động trong thân có 6 loại:

a. Uddhaṇgamavāyo: Gió thổi lên trên như ợ, ngáp, ói, mửa…
b. Adhagamavāyo: Gió thổi xuống, như nặng bụng dưới, đánh rắm…
c. Kucchiṭṭhavāyo: Gió thổi trong bụng.
d. Koṭṭhāsayavāyo: Gió nằm trong ruột già.
e. Aṅgamaṅgāmasārīvāyo: Gió có trong khắp thân thể.
f. Assāsapassāsavāyo: Gió là hơi thở ra, hơi thở vào.

Sáu chất gió có trong thân thể, gọi là gió bên trong (ajjhattavāyo). Còn gió ở bên ngoài thân gọi là gió bên ngoài (bahiddhavāyo).

Bốn ý nghĩa chất gió là:

1. Samīraṇalakkhaṇā: Trạng thái là lay động hay Vitthambhanalakkhaṇā: Trạng thái căng ra, căng phồng, chống đỡ các sắc đồng sanh khác trong đoàn.
2. Samudīraṇarasā: Phận sự là khua động thành tiếng, lay động sắc đồng sanh.
3. Abhinihāra paccupaṭṭhānā: Thành tựu là kéo đi, dịch chuyển đến nơi khác.
4. Avasesa dhātutaya padaṭṭhānā: Nhân gần là có 3 đại ngoài ra.

Bài 5 (2):

- **24 sắc y sinh (upādārūpa)**

Sắc y sinh là sắc nương từ sắc tứ đại để sinh ra.
Như có Pāli có giải thích:
Mahābhūtanaṃ upādāya pavattaṃ rūpanti = upādāyarūpaṃ
"Sắc nào sinh khởi do nương từ sắc đại hiển, sắc ấy gọi là sắc y sinh".
Sắc y sinh có 24 thứ:

A. Bốn sắc cảnh (gocararūpa)

1. Sắc cảnh sắc (Rūpārammaṇảūpa). Là chỉ cho những gì nhãn thức biết.

Như có Pāli:
- Rūpameva = rūpārammaṇa: Sắc mà bị nhãn thức biết gọi là cảnh sắc.
- Rūpayati hadayaṅgatabhayaṃ pakāsetīti = rūpaṃ: Sắc nào để nhãn thức nhận biết, là cảnh sắc.
- Rūpayati dabbaṃ pakāsetīti = rūpaṃ: Sắc mà nhận hiện tượng các vật có hình thức, gọi là cảnh sắc.

Tập Dhammasaṅgani có giải thích sắc cảnh sắc là:
Katamaṃrūpaṃ rūpāyatanaṃ
Sắc gọi là sắc xứ đó ra sao?
- Sắc nào là màu nương tứ đại thấy và đối chiếu như: Màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phụng, màu lá cây, màu trái chín…

Hình dáng dài, ngắn, to, nhỏ, tròn, vuông, xoắn, lục giác, bát giác, lồi, lõm, bóng, ánh trăng, sao, mặt trời, đường thẳng, đường cong, đường gãy khúc…

Bốn ý nghĩa của sắc cảnh sắc:
a. Cakkhupatihanalakkhaṇā: Trạng thái là đối chiếu với thần kinh nhãn.
b. Cakkhuviññāṇassa visayabhāvarasaṃ: Phận sự là làm cảnh cho nhãn thức.
c. Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo đi của nhãn thức.
d. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có bốn sắc đại hiển.

2. Sắc cảnh thinh (saddārammaṇa). Là các âm thanh bị nhĩ thức biết.

Pāli có giải thích:
- Saddīyati uccāriyatīti = saddo

"Âm thanh phát ra gọi là thinh".

Câu này chỉ cho tất cả âm thanh, âm thanh của vật có mạng quyền là chúng sanh lẫn âm thanh của vật không có mạng quyền như tiếng gió, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng đàn, tiếng sóng vỗ…
- Sappati sotaviññeyya bhāvaṃ gacchatīti = saddo

"Sắc nào bị nhĩ thức biết, gọi là thinh".
- So yeva ārammaṇanti = sadārammaṇaṃ

"Sắc làm cho nhĩ thức tiến hóa là cảnh thinh".

Sách Dhammasaṅgani có giải thích: "âm thanh nào nương sắc tứ đại hiển thành thứ "không thấy mà đối chiếu đặng", là tiếng trống, tiếng vỗ bồng, tiếng ốc thổi, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng vỗ tay, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân… Đây gọi là thinh xứ.

Bốn ý nghĩa của cảnh thinh:
a. Sotapaṭihananalakkhaṇaṃ: Trạng thái là đối chiếu với thần kinh nhĩ (sotapasāda).
b. Sotaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ: Phận sự là làm cảnh cho nhĩ thức.
c. Tassevagocarapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là chỗ dạo đi của nhĩ thức.
d. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại hiển.

3. Sắc cảnh mùi (gandhārammaṇa). Là các mùi (gandha), là sắc bị tỷ thức biết.

Pāli có giải thích:
- Gandhayati attanovatthuṃ sūcetīti = gandho

"Tự mình tiết ra hơi, gọi là mùi".

- Idamettha atthīti pesuññaṃ karontaṃ viya hoti: "Đại ý cảnh mùi là cảnh tự báo cho biết là vật chi chi" (như khi đến gần nơi bán sầu riêng, tuy chưa gặp trái sầu riêng, nhưng ngửi được mùi sầu riêng).
- So yeva ārammaṇaṃ = gandhārammaṇa
  Cảnh nào là nơi tiến hoá của tỷ thức, gọi là cảnh mùi.
  Sách Dhammasaṅgani có giải thích:
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanaṃ?
  Sắc được gọi là mùi xứ đó ra sao?
- "Mùi nào nương sắc tứ đại hiển hình thành là sắc không thấy nhưng đối chiếu được, là hơi rễ cây, là hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi lá cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thối, hơi sình, hơi hôi, hơi thơm, hơi tanh…
  Bốn ý nghĩa sắc cảnh mùi:
  a. Ghānapaṭihananalakkhaṇaṃ: Trạng thái là đối chiếu với thần kinh tỷ.
  b. Ghānaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ: Phận sự là cho tỷ thức hưởng.
  c. Tassevagocara paccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo của tỷ thức.
  d. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có 4 sắc đại hiển.

4. Sắc cảnh vị (Rasārammaṇa).

Là các vị như: mặn, ngọt, cay, bùi, đắng, chua, chát… Là sắc bị thiệt thức biết.
Pāli có giải thích:

- Rasīyati assādīyatīti = raso: sắc mà thiệt thức nếm, gọi là vị.
- So yeva ārammaṇaṃ = rasārammaṇaṃ: Sắc nào là nơi tiến hoá của thiệt thức, đó là cảnh vị.
  Sách Dhammasaṇgani có giải thích:
  Katamaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ?
  "Sắc được gọi là vị xứ đó ra sao?"

Vị chất nào nương sắc tứ đại hiển, sắc không thấy nhưng đối chiếu được, là vị rễ cây, vị vỏ cây, vị lõi cây, vị thân cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhẫn, vị chát, vị ngon, vị dỡ…

Bốn ý nghĩa của sắc cảnh vị là:

a. Jivhāpaṭihananalakkhaṇaṃ: Trạng thái là đối chiếu với thần kinh thiệt.
b. Jivhāviññāṇassa visayabhāvarasaṃ: Phận sự là làm cảnh cho thiệt thức.
c. Tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là vật thực hay chỗ dạo đi của thiệt thức.
d. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại hiển.

5. Sắc vật thực (āhārarūpa / ojā)

Vật thực thô là thứ được dùng thành từng miếng gọi là Kabaḷīkārāhāra (đoàn thực). Ở đây, āhārarūpa (sắc vật thực) là chỉ cho chất bổ dưỡng (ojā) duy trì thân thể.

Vật thực có 4 loại là:

a. Đoàn thực (Kabaḷīkārāhāra). Là những miếng ăn như cơm, nước… chỉ cho chất bổ dưỡng (ojā) có trong cơm nước…
b. Xúc thực (phassāhāra), có pháp thực tính là tâm sở xúc.
c. Tư niệm thực (manosañcetanāhāra) có pháp thực tính là tâm sở tư.
d. Thức thực (viññāṇāhāra), có pháp thực tính là tâm.

Sắc vật thực (āhārarūpa) ở đây là chỉ cho đoàn thực (Kabaḷīkārāhāra).
Pāli có giải thích:

- Kabaḷīkāro āhāro āhārarūpaṃ nāma
  Đoàn thực gọi là sắc vật thực, là chất bổ (ojā) của miếng ăn, thức uống.
- Āhārīyatīti = āhāro
  Những chất bổ làm cho sắc trong thân tiến hoá thêm, gọi là vật thực.
- Attano udayānantaraṃ rūpaṃ janetīti = Ojā
  "Giúp các pháp tự liên hợp sinh ra, gọi là dưỡng tố, tức là sắc vật thực.
  Sắc vật thực ở đây chỉ cho hai loại:

- Sắc vật thực ngoại (bahiddhāhāra): Là dưỡng tố thêm vào thân thể, làm cho sắc vật thực sinh lên ngay, giúp cho thân thể chúng sanh ấy có sức mạnh, thân thể được tăng trưởng to lớn.
- Sắc vật thực nội (Ojajjhattāhāra). Là dưỡng tố tự nuôi dưỡng trong mỗi đoàn sắc duy trì sự tồn tại của các sắc pháp.

Ngài Buddhaghosa trong tập Atthasālinī có nêu ra: Dưỡng tố (Ojā) có hai loại: Thô và Tế.

Dưỡng tố nơi sắc thô là yếu, dưỡng tố nơi sắc tế thì rất mạnh, như người dùng dưỡng tố thô, sẽ cảm thấy đói sau một thời gian ngắn, trái lại dùng bơ loãng, mật ong, sữa… có thể no cả ngày.

Ở đây, sự thô hay tế được hiểu theo cách tương đối theo nhiều cách như:

- Vật thực dành cho loại công là tế so với vật thực của cá sấu là vật thực thô. Vì các sấu ăn cả đá và tiêu hoá chúng trong dạ dày, loại công ăn những sinh vật như rắn, bò cạp…
- Vật thực linh cẩu (chó rừng) tinh tế hơn vật thực loại công.
- Vật thực loại voi tinh tế hơn vật thực loài linh cẩu; vì chúng ăn lá của nhiều loại cây.
- Vật thực của thỏ rừng tinh tế hơn loài voi.
- Vật thực loài người ở vùng biên giới tinh tế hơn loại thú rừng.
- Vật thực ở thành phố tinh tế hơn vật thực người ở vùng biên giới.
- Vật thực của trưởng giả tinh tế hơn vật thực thường dân.
- Vật thực quan đại thần tinh tế hơn vật thực của trưởng giả.
- Vật thực của vua Chuyển luân tinh tế hơn tất cả.
- Vật thực của Tứ đại vương tinh tế hơn vật thực vua Chuyển luân.
- Vật thực loại sau tinh tế hơn so với vật thực loài trước.
- Vật thực Chư thiên cõi Tha hoá tự tại (paranimmitavasavattīdeva) là tinh tế nhất, là loại vật thực hoàn hảo nhất.

Bốn ý nghĩa của sắc vật thực:

a. Ojālakkhaṇaṃ: Trạng thái là giúp thân thêm tiến hoá.
b. Rūpāahāraṇarasaṃ: Phận sự là tồn tại của sắc pháp.
c. Kāyupatthambhanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là trợ giúp thân thể.
d. Ojjhoharitabbapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là "Đồ thích hợp nên dùng".

Cả 8 sắc này: 4 sắc đại hiển, sắc, mùi, vị và vật thực luôn luôn đi chung nhau, không xa lìa, nên gọi là sắc bất ly (avinibbhogarūpa).

B. 5 sắc thần kinh (pasādarupa):

Chữ Pasāda có ý nghĩa là sự trong sạch, sự sáng chói. Ngài Santakicco dịch là "Thanh triệt"; thông dụng gọi là sắc thần kinh. Có 5 loại sắc thần kinh:

1. Nhãn thanh triệt (cakkhupasāda) hay thần kinh nhãn.

Là thứ sắc do nghiệp tạo, trong ngần của tứ đại lan toả trong lớp thứ, thường gọi theo thông thường là "con ngươi", nơi ánh sáng hiện bày hay là nơi thâu bắt cảnh sắc.

Pāli có giải thích:

Cakkhatīti = cakkhu: Nơi thấy (cảnh sắc) gọi là "mắt". Mắt ở đây chỉ cho con mắt thịt (maṃsa cakkhu).

Con mắt thịt có hai thành phần là:

a. Con ngươi (cakkhupasāda- nhãn thanh triệt; thần kinh nhãn) nằm trong bảy lớp mạc, ở giữa tròng đen; giống như miếng gòn được tẩm dầu, con ngươi (cakkhupasāda) có hình như đầu con chí.
b. Bộ phận mắt (sasambhāracakkhu). Là chỉ cho tất cả bộ phận con mắt.

Sách Atthasālinī có giải thích: "Mắt là cục thịt nằm trong lỗ mắt, bao quanh là xương hốc mắt, có lông mày ở bên ngoài phía trên, có đuôi mắt ở bên ngoài. Bên trong là những sợi gân buộc cục thịt vào xương hốc mắt; con ngươi (cakkhupasāda) nằm ở giữa, có 7 lớp mạc bảo vệ. Khối thịt này lệ thuộc vào não nhờ các sợi gân, khối thịt ấy có màu trắng, màu đen hay màu đỏ; con mắt có được 4 đặc tính: giản nở, va chạm, sức nóng và chuyển động. Con mắt cứng là do chất đất, các thành phần kết dính với nhau do chất nước, nóng do chất nhiệt và mắt nhấp nháy là do chất gió.

Con mắt có tròng mắt là do tác động ánh sáng của tứ đại; màu trắng là do ánh sáng từ chất gió lan rộng, màu xanh lơ là do ánh sáng của nước, màu nâu là do ảnh hưởng của chất đất, tròng mắt có màu đỏ là do ảnh hưởng của nhiệt; tròng đen do chất bẩn được gom lại. Con ngươi hay thần kinh nhãn nằm trong con mắt giống như giọt dầu được rải thấm qua 7 sợi bấc đèn làm bằng bông.

Cakkhupasāda có 2 phận sự là: Làm vật nương cho tâm nhãn thức và là cửa (dvāra) để cảnh sắc đi vào làm khởi sinh nhãn thức.

Khi thần kinh nhãn (cakkhupasāda) làm chỗ để nhãn thức nương trú, nhận biết cảnh sắc, khi ấy thần kinh nhãn được gọi là nhãn vật (Cakkhuvatthu); khi thần kinh nhãn là cửa ngõ để cảnh sắc đi vào, thì được gọi là nhãn môn (cakkhudvāra).

Pāli có giải thích:

Cakkhuviññāṇa ditthitaṃ hutvā samavisamaṃ cakkhati ācikkhantaṃ viyahotīti = cakkhu: "Nơi nương của nhãn thức, khiến cho nhãn thức biết cảnh tốt xấu, gọi là nhãn".

Nhãn (cakkhu) có hai loại là:

a. Con mắt thịt (maṃsacakkhu: nhục nhãn) như đã giải.

b. Trí nhãn (ñāṇacakkhu). Trí nhãn có 5 là:

1. Phật nhãn (Buddhacakkhu). Là trí biết rõ khuynh hướng của chúng sinh, biết rõ chúng sinh có nhiều hay có ít ô nhiễm (āsavānusayañāṇa). Như trong kinh Trung bộ I, kinh Ariyapariyesana (Thánh cầu) (số 26).

- Này các Tỳ khưu, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời (apparajakkha), nhiều nhiễm bụi đời (Mahārajakkha), có hạng chúng sanh trí nhạy bén (tikkhindriya), trí chậm chạp (mudinriya), có hạng thiện tánh (svākāra), ác tánh (dvākāra) có hạng dễ dạy (suviññāpaya), khó dạy (diviññāpaya).

2. Toàn tri nhãn (samantacakkhu). Tức là trí toàn tri của Đức Phật (sabbaññutaññāṇa).

Trong tập Paṭisambhidāmagga (Phân tích đạo), phần ñāṇakathā (giảng về trí) có ghi:

- Sabbaṃ saṅkhatamasaṅkhataṃ anavasesaṃ jānātīti sabbaññutāññānaṃ.
  Biết tất cả pháp hữu vi và vô vi không thiếu sót là trí toàn tri.
- Anāgataṃ sabbaṃ jānātī sabbaññutaññāṇaṃ.
  Biết tất cả việc chưa đến là trí toàn tri.
- Paccuppannaṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutaññāṇaṃ.
  Biết tất cả việc hiện tại là trí toàn tri…

3. Tuệ nhãn (ñāṇacakkhu) tức là tuệ đạo của bậc A la hán.

4. Thiên nhãn (Dibbacakkhu). Là thắng trí (abhiññāṇa) thấy được chúng sinh chết từ cảnh giới này, tái sinh về cảnh giới khác; chết từ cảnh giới khác, tái sinh lại cảnh giới này; tất cả đều do hạnh nghiệp của chúng.

5. Pháp nhãn (dhammacakkhu). Là chỉ cho trí chứng đạt Níp bàn trong 3 đạo đầu tiên.

Tứ ý nghĩa của sắc thần kinh nhãn (cakkhupasāda- nhãn thanh triệt):

a. Rūpābhighātārahabhūtappasādalakkhanaṃ: Trạng thái là trong ngần của sắc tứ đại để thâu bắt cảnh sắc.
b. Rūpesu aviñchanarasaṃ: Phận sự là tìm kiếm cảnh sắc.
c. Cakkhuviññāṇassa ādhārabhāvapaccu paṭṭhānaṃ: Thành tựu là làm chỗ nương cho nhãn thức.
d. Diṭṭhukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại sinh từ nghiệp tham ái nắm giữ trước.

2. Sắc thần kinh nhĩ (sotapasāda- nhĩ thanh triệt).

Là tinh chất trong ngần của tứ đại sinh ra từ nghiệp lan toả ở nơi có hình dạng chiếc nhẫn đeo tai (có vòng tròn), xung quanh vòng tròn có đính những chiếc lông mềm hung hung đen; nằm bên trong lỗ tai, thâu bắt âm thanh làm cảnh cho nhĩ thức sinh lên để biết cảnh thinh.

Pāli có giải thích:

Suṇātīti = sotaṃ: "có thể (làm cho) nghe được, gọi là tai.

Tai có hai là:

- Thần kinh nhĩ (sotapasāda). Là cơ quan thâu bắt được âm thanh, làm chỗ nương cho nhĩ thức để biết cảnh thinh.
- Bộ phận tai (sasambhārasota). Là bộ phận bên ngoài như vành tai, thuỳ châu để bảo vệ sotapasāda (thần kinh nhĩ), thần kinh nhĩ nằm bên trong lỗ tai.

Có 3 câu Pāli giải thích như sau:

a. Sotaviññaṇa diṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ suṇatīti: "Chỗ nương cho nhĩ thức để biết âm thanh do nghe, là thần kinh nhĩ.
b. Saddaṃ suṇanti etenāti = sotaṃ: Nghe tiếng do sắc nào, sắc ấy là thần kinh nhĩ.
c. Sadde suyyanti etenāti = sotaṃ: Chúng sanh nghe được âm thanh nhờ sắc nào, sắc ấy gọi là thần kinh nhĩ.

Hai câu sớ giải sau là chủ yếu, câu đầu là phụ thuộc.

Bốn ý nghĩa của thần kinh nhĩ (sotapasāda).

a. Saddābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ: Trạng thái là sự trong ngần của sắc tứ đại, thâu bắt các tiếng.
b. Saddesu āviñchanarasaṃ: Phận sự là hứng chịu và đối chiếu âm thanh.
c. Sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccu paṭṭhānaṃ: Thành tựu là nơi nương của nhĩ thức.
d. Sotukāmatānidānakammajabhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là sắc tứ đại sinh từ nghiệp tham ái âm thanh.

3. Sắc thần kinh tỷ (ghānapasāda- tỷ thanh triệt).

Là thứ sắc trong ngần của sắc tứ đại do nghiệp tạo, lan toả ở nơi có hình dáng như móng chân con dê, nằm bên trong lỗ mũi, thâu bắt các mùi, giúp tỷ thức sinh lên để biết cảnh mùi.

Pāli có giải thích về ghānapasāda là:

Ghāyanti etenāti = ghanaṃ: sắc nào ngửi mùi được, sắc ấy gọi là mũi.

Bốn ý nghĩa (attho) của sắc thần kinh mũi là:

a. Gandhābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ: Trạng thái là sắc trong ngần của sắc tứ đại sinh từ nghiệp, thâu bắt được các mùi.
b. Gandhesu āviñchanarasaṃ: Phận sự là thâu bắt các mùi.
c. Ghānaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là chỗ nương của tỷ thức.
d. Ghāyitukāmatānidāna kammajabhūta padaṭṭhānaṃ. Nhân gần là có sắc tứ đại sinh từ nghiệp tham ái mùi.

4. Sắc thần kinh thiệt (Jivhāpasāda).

Là thứ sắc trong ngần của sắc tứ đại sinh từ nghiệp, lan toả ở giữa mặt trên của lưỡi. Có hình dáng như chót búp sen (hay giọt nước), thâu bắt các vị chất, làm sinh khởi thiệt thức nhận biết cảnh vị.

Pāli có giải thích:

Sāyanaṭṭhena = Jivhā

Có thể nếm vị chất được, gọi là lưỡi.

Lưỡi có hai loại:

- Sắc thần kinh lưỡi (Pasādajivhā). Là chỉ cho cơ quan thâu bắt các vị chất.
- Bộ phận lưỡi (Sasambhārajivhā). Là cái lưỡi, bao bọc, chứa đựng, bảo vệ thần kinh lưỡi.

Pāli có giải thích thần kinh lưỡi (pasādajivhā)

Jīvitaṃ avhāyatīti = Jivhā

Hưởng thọ mạng (Jīvita) gọi là lưỡi.

Tức là thâu nhận vị chất để nuôi mạng sống, là thần kinh lưỡi.

Tứ ý nghĩa của thần kinh lưỡi:

a. Rāsābhighātārahabhūtappasādalakkhaṇaṃ: Trạng thái là sự trong ngần của sắc tứ đại để thâu bắt vị chất.
b. Rasesu āviñchanarasaṃ: Phận sự là soi chiếu thâu bắt vị chất.
c. Jivhāviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là chỗ nương của thiệt thức.
d. Sāyitukāmatānidāna kammajabhūta padaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại sinh từ nghiệp tham ái vị chất.

5. Sắc thần kinh thân (Kāyapasāda).

Là tinh chất trong ngần của sắc tứ đại sinh từ nghiệp lan toả khắp thân thể, trừ tóc, lông, móng và da khô.

Pāli có giải thích:

Kucchitānaṃ ayoti = Kāyo

Chất chứa vật không trong sạch, gọi là thân.

Hay là:

Kucchitānaṃ kesādīnaṃ pāpadhammānañca āyoti = Kāyo

Gom chứa những đồ không trong sạch như tóc… và hợp với pháp tội lỗi, gọi là thân.

Thân (kaya) có hai thứ:

- Sắc thần kinh thân. Là cơ quan thâu nhận những xúc chạm.
- Bộ phận thân (sasambhārakāya)

Bốn ý nghĩa của thần kinh thân:

a. Phoṭṭhabbābhighātārahabhūtappasāda lakkhaṇaṃ: Trạng thái là sự trong ngần của sắc tứ đại, thâu bắt cảnh xúc chạm.
b. Phoṭṭhabbesu āviñchanarasaṃ: Phận sự là soi theo, chiếu đến cảnh xúc.
c. Kāyaviññāṇassa ādhārabhāva padaṭṭhānaṃ: Thành tựu là chổ nương cho thân thức.
d. Phusitukāmatānidānakammajabhūta padaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có cảnh xúc.

Tóm lại: 5 sắc thần kinh, mỗi sắc thần kinh có hai phận sự là:

- Làm chỗ nương cho thức tương ứng.
- Là cửa ngõ (môn) để cảnh tương thích đi vào; như

+ Thần kinh nhãn là nhãn vật vì là nơi nương cho nhãn thức, là nhãn môn (Cakkhudvāra) vì cảnh sắc đi vào ngõ này…

Tương tự như vậy với 4 sắc thần kinh còn lại.

Bài 5 (3):

C. Hai sắc tính (bhāvarūpa):

1. Sắc tính nữ (itthibhāva)

Là sắc có biểu hiện mềm mại và lan toả khắp thân thể người nữ.

Pāli có giải thích: Itthiyā bhāvo = itthībhāvo: Có cách thức nữ, gọi là nữ tính.

Sách Dhammasaṅgani (Dhs 525) đã giải thích rộng là:

Sắc được gọi là nữ quyền (itthindriya) đó ra sao?

- Những cách nào thuộc về phần nữ, như là: Bộ phận nữ (itthiliṅgaṃ), tướng nữ (itthinimitaṃ), tánh nết nữ (itthikuttaṃ), thái độ nữ (itthākappo), nết hạnh nữ (itthattaṃ), hành động theo cách người nữ (itthibhāva). Đây gọi là sắc nữ quyền.

Sách Atthasālinī có giải thích:

- Bộ phận nữ (itthiliṅga). Là chỉ cho hình dạng ở người nữ hình dạng tay, cổ, ngực… không giống nam giới. Phần dưới thân thể của nữ giới thì rộng, phần trên thì hẹp hơn một chút, tay chân và miệng nhỏ.
- Tướng nữ (itthinimitta). Là những dấu hiệu để nhận ra nữ giới, như ngực nhô cao, mặt không có râu hay ria.
- Thái độ nữ (itthākappa). Là cách đi đứng ngồi, cách chải tóc, cách vận mặc y phục khác với nam giới.
- Nết hạnh nữ (itthattaṃ) là hành động; khi còn bé nữ giới thường vui đùa với những trò đùa nhẹ nhàng như chơi với cái vợt nhỏ nhắn, những búp bê…
- Hành động theo cách người nữ. Là hành động nhẹ nhàng, cẩn thận, không hấp tấp, chậm rãi; đi đứng dịu dàng có vẻ yếu ớt…

Những đặc tính nêu trên không phải là sắc nữ tính hay nữ quyền; những đặc tính ấy được hình thành trong quá trình diễn biến do quyền này, là do sắc nữ tính tạo ra. Như khi có hạt giống thì cây mọc lên từ hạt giống đó, rồi cây có tàn, nhánh, lá… che kín một vùng, nhưng cây, cành, lá… không phải là hạt giống. Hạt giống ví như sắc nữ tính, cành, nhánh, lá… ví như những đặc tính nữ.

Do vậy, không thể nhận thức nữ quyền hay sắc nữ tánh bằng nhãn thức, chỉ có thể nhận biết sắc nữ tính bằng ý thức mà thôi.

Và nữ quyền chỉ có nơi người nữ.

Bốn ý nghĩa của nữ quyền là:

a. Itthibhāvalakkhaṇaṃ: Trạng thái là khuôn khổ nữ.
b. Itthītipakāsanarasaṃ: Phận sự là trình bày tính cách nữ.
c. Itthīliṅgādīnaṃ kāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là có bộ phận nữ…
d. Catumahābhāta padaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại hiển.

2. Sắc tính nam (purīsabhāva).

Là sắc có sự biểu hiện cứng cỏi, lan toả khắp thân thể người nam.

Pāli có giải thích:

- Purisattabhāvo = purisattaṃ
  Trạng thái, tư cách nam quyền… gọi là nam tính.
- Pumassabhāvo = pumabhāyo: Làm nhân biểu hiện nam giới, gọi là nam tánh.

Giữa nam giới và nữ giới có bốn điều khác biệt là:

a. Bộ phận (linga). Là hình dàng cơ thể, tay chân, sắc mặt, giới tính khác nhau.
b. Hình tướng (nimitta). Hình tướng nam thì khô kệch, còn hình tướng nữ yểu điệu, dịu dàng.
c. Tánh nết (kutta). Như người nam thì hung dũng, cứng rắn, còn nữ nhân nhu mì, bẻn lẻn…
d. Cử chỉ (ākappa). Người nam đi đứng thô tháo, mạnh mẽ, người nữ đi đứng nhẹ nhàng, ẻo lả…

Sách Dhammasaṅgani có giải thích sắc nam tính như sau: (Dhs 526)

Sắc được gọi là nam quyền (purisindriya) đó ra sao?

Các cách nào thuộc về phần nam như:

Bộ phận nam (purisaliṅgaṃ), nam tướng (purisanimittaṃ), tính nết nam (purisakutta), cử chỉ nam (purisākappa), thái độ nam (purisattaṃ), hành động theo cách người nam (purisabhāva). Đây gọi là sắc nam quyền.

Các cách thức của nam giới trái ngược với nữ giới. Đối với dáng vóc tay, chân, cổ ngực… của nam giới không giống như dáng vóc của nữ giới, phần thân trên của người nam rộng hơn, phần dưới không rộng bằng: chân tay của nam giới to, mặt cũng rộng hơn mặt của nữ giới, ngực không nổi lên như ngực người nữ, mặt có râu ria. Cách chải tóc, vận mặc y phục cũng không giống nữ giới. Khi còn nhỏ, họ chơi những trò chơi mạnh bạo. Cách đi đứng, điệu bộ thô tháo, cứng cỏi khác với nữ giới.

Bốn ý nghĩa của sắc tính nam:

1. Purisabhāvalakkhaṇaṃ: Trạng thái là tư cách nam.
2. Purisotipakāsanarasaṃ: Phận sự là bày ra cách người nam.
3. Purisaliṅgadīnaṃkāraṇabhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là có bộ phận nam.
4. Catūmahābhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại hiển.

Thông thường mỗi người, thú… chỉ có một sắc tính; cũng có số người có hai sắc tính như người lưỡng căn, hay không có sắc tính nào, như người vô căn; nhưng đây chỉ số ít không đáng kể.

Và chính sắc tính này đã phân biệt nam, nữ.

D. Sắc mạng (Jīvitarūpa)

Còn được gọi là sắc mạng quyền (Jīvitindriyarūpa).

Mạng quyền này có hai loại, có trong danh pháp lẫn sắc pháp. Mạng quyền có trong danh pháp là tâm sở mạng quyền (Jīvitindriyacetasika), là một trong bảy tâm sở biến hành (sabba citta sādhāraṇa cetasika.

Chữ sādhāraṇa là công cộng, có chung. Còn mạng quyền có trong sắc là Jivitarūpa.

Danh mạng quyền có thể xem là sự sống của danh pháp, còn sắc mạng quyền là sự sống của sắc pháp.

Pāli có giải thích như sau:

a. Jīvitindriyaṃ jīvitarūpaṃnāma: Bảo vệ sự tồn tại, gọi là sắc mạng; tức là bảo tồn cho sắc nghiệp tròn đủ 51 sát na tiểu.
b. Āyu usmaṃ paṭicca tiṭṭhati: sắc mạng tồn tại do nương lửa nóng; là chỉ cho chất nóng trong cơ thể.
c. Jīvanti sahajāta dhammāetenāti = Jīvitaṃ: sắc nghiệp đồng sanh, nhờ sắc nào được tồn tại, sắc ấy gọi là sắc mạng.

Chữ Sahajāta dhammā (các pháp đồng sanh) ở đây chỉ cho sắc nghiệp; các sắc nghiệp này sanh lên nối tiếp nhau được tồn tại tròn đủ 51 sát na tiểu là nhờ sắc mạng quyền. Vì sao? Vì rằng các sắc do nghiệp sinh ra, nghiệp đã diệt từ lâu nên không có khả năng giữ gìn các sắc do nghiệp sanh tròn đủ 17 sát na tâm, do vậy phải có một sắc riêng để bảo tồn, sắc đó chính là sắc mạng quyền. Còn các sắc do tâm tạo, do thời tiết tạo và sắc do vật thực tạo, các pháp ấy có tâm, thời tiết, vật thực có ảnh hưởng bảo vệ tròn đủ 17 sát na tâm, nên không cần có sắc mạng quyền sinh lên để bảo vệ.

Bốn ý nghĩa của sắc mạng quyền:

1. Sahājātarūpanupāla lakkhaṇaṃ: Trạng thái là bảo vệ các sắc đồng sanh.
2. Tesaṃ pavattanarasaṃ: Phận sự là làm cho sắc nghiệp được tồn tại.
3. Tasaññevaṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là cách hiệp lại cho bền vững.
4. Yāpayitabba padaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại điều hoà.

E. Sắc ý vật (hadayavatthurūpa)

Hadayavatthu (sắc tim hay sắc ý vật) là sắc lan toả trong máu ở bên trong trái tim. Sắc ý vật này là nơi nương của ý thức (manoviññāṇa). Sắc ý vật không phải có một mà có hàng tỷ sắc ý vật lan toả trong số máu bên trong trái tim.

Bộ Dhammasaṅgani bỏ qua loại sắc này.

Bộ Atthasālinī có giải thích: Hadayavatthurūpa (sắc ý vật) là một thứ sắc nghiệp nương sanh trong trái tim.

Pāli có giải thích:

Hadantisattā taṃtaṃ etthaṃ (vā) onatthaṃ (vā) rūpenti etenāti = hadayaṃ:

Tất cả chúng sanh nhờ sắc nào làm việc lợi ích và không lợi ích, sắc mà bị nương nhờ ấy gọi là sắc ý vật.

Hadayavatthu hadayarūpaṃ nāma: "Bản chất của trái tim gọi là sắc ý vật"

Về sắc ý vật này, trong bộ Patthāna (vị trí) là bộ thứ bảy của Abhidhamma, trong phần nói vê vật sinh tiền y duyên (vatthupurejāta nissaya paccaya), của nissaya paccaya (y duyên). Vật sinh tiền y duyên là chỉ cho sắc vật sinh trước làm chỗ nương cho tâm sinh lên sau. Phần nói về sắc ý vật (Hadayavatthurūpa) có ghi:

Nissayapaccayo'ti… Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃ sampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.

"Y duyên như là… ý giới và ý thức giới hành vi nương sắc nào thì ý giới, ý thức giới và pháp tương ưng đối với sắc ấy bằng y duyên".

Có thể hiểu ngắn gọn như sau: ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng nương vào sắc nào, sắc ấy được gọi là sắc ý vật.

Nói về tâm có hai thứ:

- Trái tim (Maṃsahadayarūpa). Là chỉ cho trái tim thịt, trái tim có hình thức như búp sen úp ngược.
- Sắc ý vật (hadayavatthu) là một số máu nằm trong trái tim, nơi khe nhỏ có hình dạng như lòng chảo bằng nụ hoa sen, bên trong có chừng một bụm máu đỏ nuôi dưỡng, là nơi nương của ý giới và ý thức giới.

Bốn ý nghĩa của sắc ý vật:

1. Manodhātumanoviññāṇadhātunaṃ nissayalakkhānaṃ: Trạng thái là nơi nương của ý giới và ý thức giới.
2. Tāsaññevadhātunaṃ ādhāranarasaṃ: Phận sự là chứa đựng những giới vừa nêu.
3. Tadubbahanapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là bảo vệ các các giới nêu.
4. Catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc tứ đại hiển.

Trong chín sắc do nghiệp tạo ở trên mỗi sắc có các loại sắc nghiệp cùng sinh chung gọi là đoàn (Kalāpa). Có chín đoàn là:

1. Đoàn nhãn mười pháp (cakkhudasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp tạo, sắc mạng quyền, sắc thần kinh nhãn.
2. Đoàn nhĩ mười pháp (Sotadasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp tạo, sắc mạng quyền, sắc thần kinh nhĩ.
3. Đoàn tỷ mười pháp (ghānadasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp sanh, sắc mạng quyền, sắc thần kinh tỷ.
4. Đoàn thiệt mười pháp (Jīvhādasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp sanh, sắc mạng quyền, sắc thần kinh thiệt.
5. Đoàn thân mười pháp (Kāyadakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp sanh, sắc mạng quyền, sắc thần kinh thân.
6. Đoàn tính nữ mười pháp (itthibhavadasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp sanh, sắc mạng quyền, sắc tính nữ.
7. Đoàn tính nam mười pháp (purisadasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp sanh, sắc mạng quyền, sắc tính nam.
8. Đoàn ý vật mười pháp (hadayavatthudasakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly do nghiệp sanh, sắc mạng quyền, sắc ý vật.
9. Đoàn mạng quyền chín pháp (Jīvitanavakakalāpa) gồm: tám sắc bất ly, sắc mạng quyền.

Sắc mạng quyền có hai chức năng:

- Bảo vệ sự tồn tại cho các pháp đồng sanh tròn đủ tuổi thọ là 51 tiểu sát na hay 17 sát na tâm (chỉ cho sắc mạng quyền trong đoàn sắc).

- Bảo vệ sự tồn tại cho chúng sanh ấy tròn đủ tuổi thọ của kiếp sống Sắc mạng quyền diệt thì chúng sanh ấy mạng chung (chỉ cho đoàn mạng quyền chín sắc.

F. Về 4 sắc trạng thái (Lakkhaṇarūpa).

Có Pāli giải thích từ lakkhaṇa (trạng thái) là:

Lakkhīyanti vinicchīyanti dhammā- Ime saṅkhatāti etenāti = lakkhaṇaṃ.

"Sắc hữu vi nương vào sắc nào, sắc làm nhân để nhận định được diễn tiến của sắc hữu vi, sắc đó gọi là sắc trạng thái (lakkhaṇarūpa).

Pháp hữu vi là pháp do nhân do duyên tạo tác hình thành, đó là tâm, tâm sở và sắc pháp.

Pháp vô vi là pháp không do nhân, do duyên tạo thành, chính là Níp bàn (Nibbāna) và chế định.

Có ba trạng thái phổ thông của sắc pháp và danh pháp (trừ Níp bàn và chế định) là: Sanh (uppāda), Trụ (Ṭhiti) và Diệt (Bhaṅga).

Sắc bao gồm cả ba trạng thái này của sắc pháp thực tính, được gọi là lakkhaṇarūpa (sắc trạng thái hay sắc tướng).

Chữ Lakkhaṇa theo nghĩa từ nguyên là: "Dấu hiệu, trạng thái".

Danh pháp là Tâm và Tâm sở có ba trạng thái như đã nêu trên.

Riêng danh pháp cũng có ba trạng thái ấy nhưng có sự khác biệt chút ít. Đó là, ở giai đoạn Sanh (jāti), Sắc pháp có hai loại sắc là: Uppācayarūpa (sắc tích trữ) và Santatirūpa (sắc thừa kế); Ở giai đoạn Trụ (Ṭhiti) là sắc lão (jaratā- Trạng thái già), cuối cùng là sắc aniccatā (trạng thái vô thường); là sự diệt của sắc.

Chữ aniccatā đồng nghĩa maraṇa (chết).

Sắc trạng thái (lakkhaṇarūpa) chỉ có ba, nhưng được phân ra thành bốn, đó là: Sanh, tăng trưởng (trụ)- Suy tàn (dị) và tử (diệt). Như vậy, giữa thời gian sanh và tử là phát triển (trụ) hoặc suy tàn (dị).

Thọ mạng một sắc pháp là 17 sát na tâm hay 51 sát na tiểu của tâm. Sát na tâm đầu tiên là upacāya (sự sinh lên), sát na tâm cuối cùng gọi là aniccatā (sự vô thường), là sự diệt của sắc pháp, 15 sát na tâm ở giữa gọi là jaratā (sự lão) của sắc.

Chữ upa trong upacaya (tích trữ) có ý nghĩa là "trước tiên". Tức là sự sinh lên của ba nhóm mười đầu tiên vào tiểu sát na sinh của tâm tục sinh (đối với chúng sinh thai sinh), được gọi là upacayarūpa (sắc tích trữ). Ba nhóm mười đó là: đoàn thân gồm mười pháp, đoàn tính gồm mười pháp và đoàn ý vật gồm mười pháp.

Và như vậy sắc sanh (jātirūpa) bao gồm hai sắc là: sắc tích trữ (upacayarūpa) và sắc thừa kế (santatirūpa).

Trong 28 sắc pháp, ngoại trừ năm sắc: hai sắc biểu tri (viññatti), sắc sanh (jāti), sắc lão (jarā) và sắc vô thường aniccatā; 23 sắc còn lại đều tồn tại 17 sát na tâm = 51 sát na tiểu.

1. Sắc tích trữ (upacayarūpa).

Là sự sanh ra của sắc vào sát na tâm tục sanh và tiếp tục sinh khởi các sắc khác cho đến khi những sắc cần thiết trong kiếp sống được hoan tất; hình thành.

Pāli có giải thích: Ādito uparitoca

Cayoti = upacayo: "sự sanh lên lần đầu và sanh lên lần sau nữa cho đến khi đầy đủ sắc thành tựu (nipphannarūpa), gọi là sắc tích trữ hay sắc sanh (Jātirūpa).

<u>Nói về sự sinh loại của chúng sinh:</u>

Sinh loại của chúng sinh có ba hoặc bốn cách:

1. Thai sinh (jalābuja). Là chúng sanh được sinh ra từ bụng mẹ, như người, trâu bò…
2. Noãn sanh (aṇḍaja). Là chúng sanh sinh ra từ trứng như chim, gà, vịt…

   Thai sanh hay noãn sanh có thể được gọi chung là phúc sanh (sanh ra từ bụng gabbhaseyyaka)
3. Thấp sinh (saṃsedaja). Là chúng sinh sanh ra từ nơi ẩm thấp, nhơ bẩn như ruồi muỗi…
4. Hoá sinh (opapātika. Là chúng sinh sinh ra theo cách tự nhiên xuất hiện, có đầy đủ các bộ phận cơ thể, như Chư thiên, Phạm thiên, Ngạ quỷ (peta), chúng sinh địa ngục… Chúng sanh hoá sinh khi sinh ra như thế nào, khi chết tự nhiên biến mất, không lưu lại thi thể (D.iii 230; M.i 73).

Giải thích về bốn sinh loại:

a. Thai sinh: Một số chúng sanh khi tục sinh, tái sinh vào thao bào, nhưng không có vỏ trứng bao bọc; khi sinh ra, chúng sinh này dần dần lớn lên theo tuần tự, như người, một số loại thú ngoài noãn sinh…

b. Noãn sinh (aṇḍaja): Chúng sanh tục sinh bằng cách sinh vào trong trứng, trước tiên phải sinh vào bụng mẹ, trứng này nằm trong bụng mẹ, chúng sinh ấy tái sinh vào trứng ấy, khi người mẹ sinh ra trứng, trứng tuần tự phát triển ở bên trong, rồi chúng sanh này phá vỡ vỏ trứng chui ra, rồi dần dần lớn lên theo tuần tự; như loại chim, gà, vịt, thằn lằn, tắc kè, rắn… Theo Ngài Saddhammajotika giảng giải. Nhân loại thuộc noãn sinh cũng có. Như hai vị Tỳ khưu gọi là Trưởng lão Davebatika là con một nữ nhân điểu. Lần đầu sinh ra trong trứng, sau thoát khỏi vỏ trứng một lần nữa. Câu chuyện này được trình bày trong Sớ giải kinh Pháp cú (nhưng chúng tôi chưa tìm thấy).

c. Thấp sanh (Saṃsedaja). Chúng sinh tái sinh vào nơi ẩm thấp này không cần nương nhờ vào mẹ cha, mà nương sinh từ cây cối, bông hoa, quả, nước nhớt, nước máu… Như nàng Ciñcāmānavikā sinh lên từ gốc cây me, nàng Ambapālī sinh lên từ gốc cây xoài, nàng Veḷuvatī sinh lên từ hàng rào tre, nàng Padumavatī sinh lên từ bông sen, hay Bà la môn Pokkharasāti sũng sinh lên từ bông sen trắng; nương theo nhau nhớt của hoàng hậu Padumavatī có 499 hài tử được sinh ra; một số côn trùng như ruồi, muỗi, bọ chét sinh ra từ nơi nhơ bẩn… Những chúng sanh thấp sinh, khi sinh ra không lớn lên ngay, mà chúng từ từ lớn lên dần như loài thai sinh.

d. Hoá sinh (opapātika). Chúng sanh thuộc dạng hoá sinh thì không cần phải nương vào cái chi cả, chỉ thuần nhất nương vào nghiệp lực đã tạo, khi sinh ra thì lớn ngay lập tức, như chúng sanh địa ngục, ma đói (peta), Chư thiên, Phạm thiên, nhân loại từ sơ kiếp.

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải Sammohavinodanī (Xua tan si ám) có kệ ngôn như sau:

Niraye bhummavajjesu
Devesu ca na yoniyo
Tisso purimikā honti
Cataso pi gatittaye.

"Trong cõi địa ngục, sáu tầng dục giới thiên (trừ chư thiên địa cầu) và ngạ quỷ Nijjhāmataṇhika không có ba sinh loại: thai sinh, noãn sinh và thấp sinh".

Trong ba sinh hữu (gati) như nhân loại, ngạ quỷ, bàng sanh thường có bốn sinh loại.

Kệ ngôn này không trình bày sự tái sinh của Phạm thiên sắc giới. Vì các Phạm thiện này sinh lên do năng lực thiền thiện Sắc giới; có thuần nhất là cách hoá sinh mà thôi.

Tóm lại:

- Thuần nhất hoá sinh. Có 24 nhóm là: chúng sanh địa ngục, chúng sanh ngạ quỷ Nijjhāmataṇhika, Chư thiên sáu tầng Dục giới (trừ Chư thiên địa cầu), 16 tầng trời Phạm thiên Sắc giới.
- Có đủ bốn sanh loại. Là Chư thiên địa cầu, nhân loại, bàng sanh, Atula, ngạ quỷ (trừ ngạ quỷ Nijjhāmataṇhika), những nhóm này có đủ bốn sinh loại. Chư thiên địa cầu: Là nhóm Chư thiên thuộc Tứ đại vương, nhưng sinh lên nương sống trên địa cầu. Những nhóm này nương theo trú xứ sai biệt như đồi núi, rừng, sông, cây cối, đền tháp, nhà cửa, giảng đường…

Bài 5 (4):

Phân tích 9 sắc nghiệp theo 4 sanh loại.

1. Nhóm thấp sanh và hoá sanh trong cõi Dục giới.

Vào tiểu sát na sanh của tâm tục sinh, có bảy bọn sắc nghiệp sinh lên, đó là: năm đoàn sắc thần kinh, đoàn tánh và đoàn ý vật (mỗi đoàn có mười pháp). Vào tiểu sát na trụ của tâm tục sinh, đoàn mạng quyền chín pháp sinh lên.

Như vậy, nhóm chúng sanh thấp sanh và hoá sanh này, ngay sát na tâm tục sinh đã hoàn thiện các sắc nghiệp, được gọi là sắc tích trữ (upacayarūpa), còn các sắc nghiệp sinh lên sau đó khi đầy đủ các sắc nghiệp, không gọi là sắc tích trữ.

Ở trên khi nói: vào tiểu sát na sanh của tâm tái tục có bảy đoàn sắc nghiệp sinh lên cho nhóm thấp và hoá sanh cõi Dục, đó là nói theo lý tuyệt đối (ukkaṭṭhanaya).

Còn nói theo lý tối thiểu (omakanaya) thì có những đoàn sắc bị khiếm khuyết như:

- Nhóm hoá sanh cõi khổ, có thể thiếu ba đoàn sắc nghiệp là: đoàn nhãn mười pháp, đoàn nhĩ mười pháp, đoàn tánh mười pháp.
- Nhóm hoá sinh cõi vui nhân loại, có thể thiếu đoàn tánh mười pháp (đây là chỉ cho người thời sơ kiếp, sau thời kỳ đó thì không còn người hoá sanh).
- Nhóm hoá sanh thuộc Chư thiên dục giới thì không có sự khiếm khuyết.

2. Nhóm hoá sanh cõi sắc giới (trừ Phạm thiên vô tưởng).

Vào tiểu sát na sinh của tâm tục sinh, có đủ bốn đoàn sắc nghiệp là: đoàn nhãn mười pháp, đoàn nhĩ mười pháp, đoàn ý vật mười pháp và đoàn mạng quyền chín pháp.

3. Nhóm hoá sinh Phạm thiên vô tưởng.

Vào sát na tục sinh chỉ có một đoàn sắc nghiệp sinh lên, đó là đoàn mạng quyền chín pháp.

4. Nhóm thai sanh.

Vào tiểu sát na sanh của tâm tục sanh, có ba đoàn sắc nghiệp sinh lên (đây là nói theo lý tối đa (ukkaṭṭhanaya). Ba đoàn sắc nghiệp đó là: Đoàn thân mười pháp, đoàn ý vật mười pháp, đoàn tánh mười pháp.

Còn theo lối tối thiểu (omakanaya) thì chỉ có hai đoàn sắc, có thể khiếm khuyết đoàn tánh mười pháp.

Như vậy, gọi là sắc tích trữ là chỉ cho các sắc nghiệp sanh lên đầu tiên, rồi sinh lên tiếp theo cho đến khi sắc nghiệp sinh lên đầy đủ.

Đối với các nhóm thai sanh là người, vào sát na tâm tục sinh chỉ có ba đoàn sắc: đoàn mạng quyền chín pháp sinh lên sau tâm tục sinh khoảng bảy ngày (là khoảng từ một đến bảy ngày).

Còn bốn đoàn sắc nghiệp là: đoàn nhĩ mười pháp, đoàn nhãn mười pháp, đoàn tỷ mười pháp, đoàn thiệt mười pháp sinh lên từ ngày 70-77, nhưng chúng sanh lên không có quy định. "Đoàn sắc nào sinh trước, đoàn sắc nào sinh sau". Đức Thế Tôn thuyết chín đoàn sắc nghiệp theo tuần tự, không phải thuyết theo cách sinh khởi theo tuần tự (upattikkamanaya); Đức Thế Tôn thuyết theo phận sự giáo thuyết (desanākamanaya).

Trong bản Sớ giải bộ luận điểm (Kathāvatthu) có trình bày: Sesāni cattāri sattasattati rattimhi jāyanti: "Bốn đoàn sắc nghiệp còn lại (Ngoài đoàn thân, đoàn tánh, đoàn ý vật và đoàn mạng quyền); thường sinh lên vào lúc 77 ngày (tức tuần lễ thứ 11).

Và đối với nhóm thai sinh, các đoàn sắc nghiệp sinh lên sau tâm tục sinh cho đến tuần lễ thứ 11, các sắc nghiệp mới sinh lên đầy đủ, trong khoảng thời gian này, các sắc nghiệp ấy được gọi là sắc tích trữ.

Sắc tích trữ còn được gọi là sắc sanh.

Bốn ý nghĩa của sắc tích trữ hay sắc sanh:

a. Ācāyalakkhaṇo: Trạng thái là sơ sanh.
b. Rūpanaṃ ummujjapanaraso: Phận sự là làm sanh ra những sắc.
c. Paripuṇṇabhāvapaccupaṭṭhāno: Thành tựu là đầy đủ sắc pháp.
d. Upacitarūpapadaṭṭhāno: Thành tựu là có sắc đang sanh.

2. Sắc thừa kế: (santatirūpa).

Là sắc sanh lên liên tục suốt kiếp sống; là làm cho sắc thành tựu được tiến hoá, sắc thừa kế còn được gọi là sắc tiến.

Pāli có giải thích:

- Saṃ punappunaṃtati = santati
  Cách sanh lên tiếp diễn luôn luôn của sắc thành tựu gọi là sắc thừa kế hay sắc tiến hoá.
- Sambandhatati = santati: Cách sanh lên liên tiếp nhau của sắc thành tựu, gọi là liên tiếp hay tiến triển.
- Pavatti santatināma: Cách tiến hoá của sắc, gọi là sắc thừa kế (santatirūpa).
  (Chữ santati có nghĩa là liên tiếp).

Sắc nghiệp sanh lên đầy đủ, sau đó sắc nghiệp sinh lên nối tiếp nhau suốt cả kiếp sống, sắc ấy được gọi là sắc thừa kế.

Ba loại sắc khác là: Sắc do tâm tạo, sắc do thời tiết tạo và sắc do vật thực tạo cũng giống như vậy, tức là sau khi sinh lên lần đầu tiên, rồi sanh lên về sau cho đến khi thân thể chúng sanh ấy được đầy đủ, gọi là sắc tích luỹ. Từ khi thân thể được đầy đủ trở đi, sắc pháp ấy sinh lên được gọi là sắc thừa kế.

Trong tập Atthasālinī, Ngài Buddhaghosa có cho ví dụ để nêu rõ hai sắc: Tích trữ và thừa kế như sau:

Một hồ nước được đào sát con sông, khi hố đào xong thì nước chảy vào lần đầu, ví như sắc tích trữ sinh lên lần đầu. Sau đó nước chảy vào hố liên lục cho đến khi đầy hố, ví như sắc tích trữ sinh lên sau sát na tâm tục sinh. Khi nước đầy hồ, tràn ra chảy ra ngoài hố, rơi xuống đất ở bên ngoài, ví như sắc thừa kế.

Bốn ý nghĩa (attho) của sắc thừa kế:

a. Pavattilakkhaṇā: Trạng thái là cách đang tiến hoá.
b. Anuppabandhanarasā: Phận sự là làm cho liên tiếp.
c. Anupacchedana paccupaṭṭhānā: Thành tựu là cách không đứt đoạn nhau.
d. Anupabandhakararūpapadaṭṭhānā: Nhân gần là có sắc nối nhau.

3. Sắc già nua (Jaratārūpa).

Là sắc có biểu hiện sự suy tàn của sắc thành tựu. Sắc lão mại (già nua) được xem là suy tàn vào sát na trụ của tâm thứ 15 (vào tiểu sát na thứ 44 trong 51 sát na tiểu của đời sống sắc pháp). Như vậy sắc lão mại (Jaratārūpa) là chỉ cho sáu sát na tiểu ở giai đoạn cuối, sát na tiểu thứ 51 là sắc vô thường (diệt).

Pāli có giải thích:

Jarānaṃbhāno = Jaratā

"Cách già của sắc, gọi là lão".

Saranākāro jaratānāma: "Sự tiêu mòn, thoái hoá (mất chức năng tác dụng) của sắc pháp, gọi là sắc lão (jaratārūpa).

Sách Dhammasaṅgani (Pháp tụ) có ghi:

- Sắc gọi sắc lão đó ra sao? Sự già nua, sự cũ, rụng răng (khaṇḍicca), tóc bạc (pāḷicca), giảm tuổi thọ, da nhăn. Cách chín mùi của sắc quyền có trong sắc nào đây gọi là sắc lão (Dhs 536).

Bốn ý nghĩa của sắc lão:

a. Rūpaparipākalakkhaṇā: Trạng thái là cách hao mòn của sắc.
b. Upānayanarasā: Phận sự là dẫn dắt cách hao mòn.

c. Navabhāvāpagamanapaccupaṭṭhānā: Thành tựu là cách chẳng phải mới sanh.
d. Paripaccamānarūpapadaṭṭhānā: Nhân gần là có sắc tiêu mòn.

4. Sắc vô thường (aniccatārūpa).

Là sắc có biểu hiện hư hao, phân rã vào sát na diệt của sắc thực tính.

Sắc vô thường là cách đang diệt, sắp mất.

Pāli có giải thích:

- Aniccānaṃ bhāvo = aniccatā
"Trạng thái diệt của sắc thành tựu gọi là vô thường".
- Tassabhāvo = aniccatā: cách đang diệt của sắc gọi là vô thường.

Bốn ý nghĩa của sắc vô thường:

a. Paribhedalakkhaṇā: Trạng thái là cách hư hao, làm cho hư mất.
b. Saṃsīdanarasā: Phận sự là chìm lặng xuống.
c. Khayavayapaccupaṭṭhānā: Thành tựu là cách tiêu hoại.
d. Paribhijjamānarūpapadaṭṭhānā: Nhân gần là có sắc đang tiêu mất.

Lưu ý:

- Sắc tích trữ (upacaya) và sắc thừa kế (santati) đôi khi được xem là sắc sinh. Nên tổng số sắc pháp là 27 thay vì 28.
- Ngoại trừ năm sắc: hai sắc biểu tri, sắc sinh, sắc lão, sắc vô thường; những sắc còn lại tồn tại 17 sát na tâm.
- Thật ra, chỉ có 3 sắc trạng thái là: sắc sanh sắc lão (jaratā) chỉ cho sắc vào tiểu sát na trụ và sắc vô thường (aniccātā) là chỉ cho sắc ở vào tiểu sát na diệt. Gọi là sắc vô thường là chỉ cho tiểu sát na diệt của sắc, là tiểu sát na thứ 51.

Bốn sắc trạng thái (lakkhaṇarūpa) nêu trên là trình bày sanh- lão- tử theo lý chơn đế; còn sanh- lão- tử được trình bày theo kinh tạng là sanh- lão- tử theo chế định. Tất cả chúng sanh khi sinh vào thai bào, gọi là sanh; lúc chết gọi là tử, khoảng giữa sanh và tử gọi là lão.

Nói về lão (Jaratā) có hai loại:

- Paticchannajarā: già không hiện bày.
- Pākāṭajarā: già hiển lộ.

Chúng sanh là người chẳng hạn, khi tái sinh vào lòng mẹ, sinh ra rồi khôn lớn trở thành thanh niên, thiếu nữ, chưa hiện bày tình trạng tóc bạc, da nhăn… Tuy có sự già hiện hữu, nhưng không hiện bày ra (Paticchannnajarā).

Chúng sanh ấy vượt qua thời kỳ thanh niên, khi có tóc bạc, da nhăn… sự già trong giai đoạn này, gọi là già hiện bày (pākaṭajarā).

Ngay cả nhóm sắc vô mạng quyền như đồi núi, sông, nước, mặt trời, mặt trăng, kim loại… vẫn có sự già chi phối.

Sự già của nhóm sắc vô mạng quyền này cũng có hai loại:

- Sự già không hiện bày, như đồi, núi, biển, mặt trời, mặt trăng, kim loại… sự già của nhóm sắc này khó thấy (avīcijarā).
- Sự già hiện bày: như cây cối, đồ vật, vật dụng như dao, búa, muỗng, cán búa… nhóm sắc này chỉ có sự già hiện bày; gọi là già thấy được (savīcijarā).

Sự cho quả của tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế:

- 12 tâm bất thiện (cũng được gọi là 12 nghiệp bất thiện); mỗi tâm bất thiện có thể cho bảy tâm quả bất thiện (akusala vipākacitta).
- 11 nghiệp bất thiện (trừ nghiệp bất thiện là tâm si đồng sinh với phóng dật- Tâm si hợp phóng dật (uddhacca sahagatacitta akusalakamma) có thể cho quả trong thời tái tục (paṭisandhikāla) bằng tâm quan sát thọ xả quả bất thiện (upekkhāsahagata santīranakusalavipākacitta); tâm quả này sẽ dẫn chúng sanh ấy rơi vào bốn cõi khổ.

- 12 nghiệp bất thiện này đều có thể cho bảy tâm quả bất thiện vào thời bình nhật.

Tám (8) tâm đại thiện dục giới:

Theo quan niệm của Ngài pháp sư Tam tạng Cūḷanāga như sau:

- Tatthāpi tihetukamukkaṭṭhaṃ kusalaṃ tihetukaṃ paṭisandhiṃ datvā pavatte soḷasa vipākāni vipaccati.

'Trong cả tám nghiệp thiện dục giới, loại thiện tam nhân bậc thượng (tihetuka ukkaṭṭha), là tâm thiện có trí, có đủ ba tư (cetanā) là: tư tiền (purecetanā), tư hiện (muñca cetanā) và tư hậu (apara cetanā); cho quả tục sinh tam nhan, rồi cho 16 tâm quả (tám tâm quả thiện vô nhân, rồi cho 16 tâm quả (tám tâm quả thiện vô nhân + tám tâm quả thiện hữu nhân) trong thời bình nhật.

- Tihetukamomakaṃ dvihetukamukkaṭṭhañcakusalaṃ dvihetukaṃ paṭisandhiṃ datvā pavatte tihetukarahitāni dvādasa vipākāni vipaccati.

Nghiệp thiện tam nhân bậc hạ (là không đủ tam tư) và nghiệp thiện nhị nhân bậc thượng; cho quả tục sinh nhị nhân, và cho 12 tâm quả (trừ bốn tâm quả có trí) trong thời bình nhật.

- Dvihetukamomakaṃ pana kusalaṃ ahetukamevapaṭisandhiṃ deti pavatta ca ahetukavipākāneva vipaccati.

Còn nghiệp thiện nhị nhân bậc hạ (Dvihetuka omaka- là chỉ cho tâm thiện nhị nhân thiếu tam tư), cho quả tái tục vô nhân (là chỉ cho tâm quan sát quả thiện); trong thời bình nhật cho được tám tâm quả thiện vô nhân.

Một quan điểm khác của Trưởng lão Mahādatta trú ngụ nơi tự viện Moravāpi cổ xưa ở Srilaṅka.

Trưởng lão Mahādatta nói rằng:

- Asaṅkhāraṃ sasaṅkhāra vipākāninapaccati.

"Nghiệp thiện vô trợ (asaṅkhāra) không cho quả hữu trợ (sasaṅkhāra)".

- Sasaṅkhāramasaṅkhāravipākānītikecava.

"Nghiệp hữu trợ không cho sanh quả vô trợ.

Theo quan điểm của Trưởng lão Mahādatta thì:

- Nghiệp thiện tam nhân vô trợ bậc thượng (tiheka ukkaṭṭha), cho được: tám tâm quả thiện vô nhân + bốn tâm quả hữu nhân dục giới vô trợ = 12 tâm.
- Nghiệp thiện tam nhân hữu trợ (sasaṅkhārika) bậc thượng cho được: tám tâm quả thiện vô nhân + bốn tâm đại quả hữu trợ = 12 tâm.
- Nghiệp thiện tam nhân vô trợ (asaṅkhārika) bậc hạ và nghiệp thiện nhị nhân vô trợ bậc thượng cho được: tám tâm quả thiện vô nhân + hai tâm đại quả nhị nhân vô trợ = 10 tâm.
- Nghiệp thiện tam nhân hữu trợ bậc hạ và nghiệp thiện nhị nhân hữu trợ bậc thượng cho được: tám tâm quả thiện vô nhân, hai tâm đại quả hữu trợ = 10 tâm.
- Nghiệp thiện nhị nhân bậc hạ, cả hai: vô trợ lẫn hữu trợ cho được tám tâm quả thiện vô nhân.

Lại nữa, vào thời tục sinh, tâm thiện tam nhân hay thiện nhị nhân vô trợ cho quả tục sinh là vô trợ; tâm thiện tam nhân và tâm thiện hữu nhân hữu trợ, cho quả tục sinh là hữu trợ. Còn tâm thiện nhị nhân bậc hạ, trong thời tục sinh cho tâm quả tục sinh là tâm quan sát thọ xả quả thiện, thành người lạc vô nhân.

Quan điểm của Ngài Cūḷanāga được gọi là Samānavāda (thuyết thông dụng), còn của Ngài Mahādatta gọi là Kecivāda (thuyết ngoài ra).

Bốn tâm thiện sắc giới

Hành giả khi chứng đắc thiền, được phân ra ba loại hành giả.

- Hành giả thường xuyên an trú tâm vào tầng thiền đã chứng đạt, gọi là bậc thượng.

- Hành giả không thường xuyên an trú tâm vào tầng thiền đã chứng đạt, gọi là bậc trung.
- Hành giả thỉnh thoảng mới an trú tâm vào tầng thiền chứng đắc được, gọi là bậc hạ.

a. Tầng sơ thiền:

Hành giả chứng sơ thiền, thiền không bị hoại, khi mệnh chung, tâm thiện sơ thiền cho tâm quả sơ thiền, dẫn tái sinh về cõi sơ thiền.

- Hành giả chứng sơ thiền bậc hạ, sinh về cõi Phạm chúng thiên (Brahmapārisajjadeva).
- Hành giả chứng sơ thiền bậc trung, sinh về cõi phạm phụ thiên (Brahmapurohitadeva).
- Hành giả chứng sơ thiền bậc thượng, sinh về cõi Đại phạm thiên (Mahābrahmadeva).

b. Tầng nhị thiền:

Khi chứng đạt nhị thiền hay tam thiền bậc hạ, mệnh chung tái sinh về cõi Thiểu quang thiên (Pariṭṭābhādeva).

Khi chứng đạt nhị thiền hay tam thiền bậc rung, mệnh chung tái sanh về cõi Vo lượng quan thiên (appamāṇābhādeva).

Khi chứng đạt nhị thiền bậc thượng hay tam thiền bậc thượng, mệnh chung tái sinh về cõi Biến quang thiên (Ābhassarādeva), cũng được gọi là Quang âm thiên.

c. Tầng tam thiền:

Khi chứng đạt tứ thiền bậc hạ, mệnh chung tái sinh về cõi Thiểu tịnh thiên (Pariṭṭasubhā).

Khi chứng đạt tứ thiền bậc trung, mệnh chung tái sinh về cõi Vô lượng tịnh thiên (Appamāṇasubhā).

Khi thành tựu tứ thiền bậc, mệnh chung tái sinh về cõi Biến tịnh thiên (Subhakiṇhā).

d. Tầng tứ thiền:

Khi thành tựu ngũ thiền, mệnh chung tái sinh về cõi Quảng quả (Vehapphala).

Khi thành tựu ngũ thiền, có tác ý lìa bỏ tưởng, mệnh chung sinh về cõi vô tưởng (asaññā).

Ngoài ra, tầng tứ thiền này có năm cõi Tịnh cư (Suddhāvāsa), dành cho bậc Thánh A na hàm.

Vị Thánh A na hàm có tín quyền mạnh, chứng đắc ngũ thiền, mệnh chung cho tái sinh về cõi vô phiền (avihā).

Vị Thánh A na hàm có tấn quyền mạnh, chứng đạt ngũ thiền: mệnh chung tái sinh về cõi vô nhiệt (atappā).

Vị Thánh A na hàm có niệm quyền mạnh, chứng đạt ngũ thiền, mệnh chung sinh về cõi Thiện hiện (Sudassā).

Vị Thánh A na hàm có định quyền mạnh, chứng đạt ngũ thiền, mệnh chung sinh về cõi Thiện kiến (Sudassī).

Vị Thánh A na hàm có tuệ quyền mạnh, chứng đạt ngũ thiền, mệnh chung tái sinh về cõi sắc cứu cánh (Akaniṭṭhā).

Tóm lại: Tâm thiện sắc giới sẽ cho tâm quả theo tương ứng, như tâm thiện sơ thiền, cho tâm quả sơ thiền…

Tương tự như vậy với tâm thiện vô sắc giới; như tâm thiện không vô biên xứ cho tâm quả không vô biên xứ…

Trở lại câu một của Tam đề thủ.

Chi pháp là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp.

4. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.

a. Uẩn (khandha) có năm uẩn:

- 20 sắc nghiệp là sắc uẩn.
  Trong 35 tâm sở hợp có
- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

- 33 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 32 tâm quả hiệp thế là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có bốn xứ:
Trong 20 sắc nghiệp có:
- Thần kinh nhãn là nhãn xứ.
- Thần kinh nhĩ là nhĩ xứ.
- Thần kinh tỷ là tỷ xứ.
- Thần kinh thiệt là thiệt xứ.
- Thần kinh thân là thân xứ.
- Cảnh sắc là sắc xứ.
- Cnhả mùi là mùi xứ.
- Cảnh vị là vị xứ.
- Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.
- 32 tâm quả hiệp thế là ý xứ.
- 35 tâm sở, chín hoặc 11 sắc tế còn lại (nước, hai sắc tánh, ý vật, mạng quyền, vật thực, hư không hay giao giới (paricchedarūpa), bốn sắc trạng thái) là pháp xứ.

c. Giới (dhātu) có 17 giới:
Trong 20 sắc nghiệp có:
- Thần kinh nhãn là nhãn giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới = năm giới.
- Cảnh sắc là sắc giới, cảnh mùi là mùi giới, cảnh xúc là xúc giới, cảnh vị là vị giới = bốn giới.

Trong 32 tâm quả hiệp thế có:
- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới, hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới, hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới, hai tâm thân thức là thân thức giới = năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu là ý giới.
- 20 tâm quả còn lại là ý thức giới.
- 35 tâm sở, chín hay 11 sắc tế là pháp giới.

d. Đế (Sacca) có một đế:
- 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở, 20 sắc nghiệp là khổ đế.

Bài 5 (5):

Câu 2: Anupādiṇṇupādāniyādhamā: Các pháp phi thành do thủ, cảnh thủ (là các pháp không thành tựu do chấp thủ (nắm giữ) nhưng có cảnh là cảnh nắm giữ).

1. Giải từ:

Anupādiṇṇupādāniyādhamā khi phân tích thì được:

Anupādinna + upādāniya + dhamma.

Anupādinna = na (không) + upādinna (bị nắm giữ, thành do nắm giữ).

Anupādinna (không thành tựu do nắm giữ; không bị nắm giữ).

Upādāniyā (cảnh thủ, cảnh nắm giữ) là chỉ cho cảnh hiệp thế: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

Dhammā (các pháp).

2. Ý nghĩa:

Các pháp không do nghiệp quến tụ bởi ái và tà kiến để hình thành, nhưng có cảnh là cảnh trong đời.

3. Chi pháp:

Sách Dhammasaṅgani có ghi nhận: Katame dhammā anupādiṇṇapādāniyā?

Thế nào là các pháp phi thành do thủ, cảnh thủ?

Là thiện trong ba lĩnh vực, bất thiện, vô ký tố trong ba lãnh vực và bất cứ sắc nào không do nghiệp tạo tác.

- Tâm thiện trong ba lĩnh vực (trừ tâm siêu thế) = tám tâm đại thiện + chín tâm thiện đáo đại = 17 tâm thiện.
- Tâm bất thiện = 12 tâm bất thiện.
- Tâm vô ký tố = 20 tâm tố (ba tâm tố vô nhân + tám tâm đại tố + chín tâm tố (đáo đại).
- Tâm sở hợp có 52 tâm sở.

Như vậy về danh pháp có:

- 17 tâm thiện hiệp thế, 12 tâm bất thiện, 20 tâm tố; 52 tâm sở hợp.

Sắc pháp:

- 17 sắc tâm tạo (15 sắc tâm tạo + sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt).
- 15 sắc thời tiết tạo (13 sắc thời tiết tạo + sắc sinh, sắc tiến hoặc sắc dị, sắc diệt.
- 14 sắc vật thực tạo (12 sắc vật thực tạo + sắc sinh sắc tiến hay sắc dị sắc diệt).

Giải thích ba loại sắc:

1’ Sắc do tâm tạo (cittajarūpa), gọi là sắc tâm.

Có 15 sắc sinh lên từ tâm (do tâm tạo) là hai sắc biểu tri (viññattipūpa), ba sắc kỳ dị (vikārarūpa), sắc giao giới (paricchedarūpa), sắc cảnh thinh (saddārammaṇảūpa), tám sắc bất ly (avinibbhogarūpa).

Hai sắc biểu tri do tâm tạo là nhất định; 13 sắc còn lại là bất định do cả những nhân khác trợ sinh.

*** Hai sắc biểu tri**

Đó là sự cử động thân hay nói chuyện, cả hai sắc này chỉ sinh ra từ vật có mạng quyền. Hai sắc này thuần nhất nương sanh từ tâm và tâm sở.

Pāli có định nghĩa về sắc biểu tri (viññattirūpa) như sau: Adhipāyaṃ viññattīti: vinñňatti (Sắc nào làm người khác biết được ý muốn, sắc đó họi là sắc biểu tri).

Hoặc là: viññāyatīti = viññatti: sắc tự mình hiểu biết được, gọi là biểu tri.

Hay là: Viññāpenti janā viññāyanti vā janehi aññamaññassa cittāni etāyāti = Viññatti (Tất cả mọi người biểu lộ hành động làm cho tâm của nhau hiểu biết được nương vào sắc nào, hoặc tất cả mọi người biết được tâm của nhau do nương vào sắc nào, sắc đó gọi là biểu tri.

Người khi biểu hiện cử chỉ như: vẫy tay, gật đầu, lắc đầu… hoặc nói ra, làm người khác hiểu được ý muốn; việc vẫy tay hay nói ra biểu hiện một cung cách đặc biệt, cung cách đặc biệt này gọi là sắc biểu tri. Nếu không có sắc biểu tri này thì sự cử động của tất cả chúng sanh không khác gì sự chuyển động của nhánh cây, ngọn cỏ và tiếng nói của chúng sanh không khác gì tiếng gió thổi, tiếng sấm nổ, tiếng sóng biển… Và như thế người sẽ không hiểu được ý của nhau; do vậy cung cách đặc biệt của sự cử động hay lời nói ấy được gọi là sắc biểu tri.

Sắc biểu tri có hai loại:

a. Thân biểu tri (kāyaviññatti). Là hành động của thân như chân, tay, đầu, mắt… với mục đích làm cho người khác hiểu ý của mình. Thân biểu tri có hai:

- Thân biểu tri thông tri (bodhana kaya viññatti). Là thân nêu bày có ý nghĩa để người khác biết.
- Thân biểu tri hành vi (pavattana kāyaviññatti). Là thân hành động hiện tượng bằng hành vi như: Tập thể dục, hoặc đưa ra, đưa vào, làm công việc… Không có biểu lộ ý muốn để tỏ bày chi cả. Thân biểu tri hành vi này không được gọi là "thân biểu tri".

Sắc thân biểu tri ở đây, chỉ cho thân biểu tri thông tri, gọi tắt là thân biểu tri (kāyaviññatti).

Pāli có giải thích:

- Kāyavikāro kāyaviññattināma: "Thân nêu bày để hiểu với nhau, là thân biểu tri". Như ngoắc tay, lắc đầu, gật đầu…
- Kāyena viññatti = kāyaviññatti: "Cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng thân hành động, gọi là thân biểu tri".

Bốn ý nghĩa của thân biểu tri là:

1. Viññāpanalakkhaṇaṃ: Trạng thái là nêu bày có ý nghĩa để hiểu biết.
2. Adhippāyapakāsanarasaṃ: Phận sự là nêu bày ý nghĩa.
3. Kāyavipphandanahetubhāva paccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là cách thân lay động.
4. Cittasaṃmuṭṭhānavāyodhātu padaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có gió tâm tạo.

Có sáu từ để chỉ cho thân biểu tri là: bước tới bước lui, nhìn tới trước, nhìn chung quanh, co tay vào, duỗi tay ra.

b. Ngữ biểu tri (vacīviññatti). Là sự chuyển động của miệng để tạo ra lời nói, để người khác hiểu được ý của mình.

Ngữ biểu tri là cách phát khởi nêu bày bằng miệng. Lời nói từ miệng phát ra để nêu bày ý nghĩa khiến người khác biết được ý của mình, như: dạ, vâng, kêu, gọi, quát tháo…

Ngữ biểu tri có hai loại:

- Ngữ biểu tri hành vi (pavattana vicīviññatti). Là hành vi bằng miệng phát ra âm thanh không có nêu bày ý nghĩa chi cả, như tiếng ợ, tiếng ngáp hoặc tiếng nhai nhóp nhép…
- Ngữ biểu tri thông tri (boddhanavacīviññatti). Là miệng phát ra âm thanh để nêu bày ý nghĩa thông tri với nhau, như: dạ, vâng, có, không…

Ngữ biểu tri ở đây là chỉ cho sắc ngữ biểu tri thông tri. Nên pāli có giải thích:

- Vacīvikāro = vacīviññatti: bày bằng miệng để hiểu, là ngữ biểu tri.
- Vaciyā viññatti = vacīviññatti: Cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng lời nói, gọi là ngữ biểu tri.

Bốn ý nghĩa của ngữ biểu tri là:

1. Viññā pana lakkhaṇaṃ: Trạng thái là nêu bày hiểu ý.
2. Adhippāyapakāsanarasaṃ: Phận sự là trình bày, nêu ra.
3. Vacīghosahetubhāvapaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là miệng nói ra.
4. Cittasamuṭṭhānapaṭhavīdhātupadaṭṭhānaṃ: Nhân gần là có sắc đất do tâm tạo.

Sắc thân biểu tri do chất gió (vāyodhātu) do tâm tạo; sắc ngữ biểu tri do chất đất do tâm tạo hình thành, cả hai sắc biểu tri này chỉ tồn tại một sát na tâm (= ba tiểu sát na).

*** Ba sắc kỳ dị (vikārarūpa)**

Vikārarūpa còn gọi là sắc hay thay đổi, sắc dễ thay đổi.

Ngài Ledi Sayadaw có giải thích "vikārarūpa" là trạng thái đặc biệt kỳ dị.

Trưởng lão Nārada gọi đó là sắc hay thay đổi. Do vậy, chúng ta có thể xem "vikārarūpa" là sắc trạng thái đặc biệt hay sắc kỳ dị, sắc kì dị có ba là:

1. Sắc nhẹ (Rūpassalahutā). Là cách nhẹ nhàng của sắc. Pāli có giải thích:

- Lahuno bhāvo = lahutā: Cách nhẹ nhàng gọi là nhẹ.
- Rūpassa lahutā = rūpalahutā: Cách nhẹ của sắc thành tựu gọi là sắc nhẹ.

Bốn ý nghĩa của sắc nhẹ là:

a. Adandhatālakkhaṇā: Trạng thái là nhẹ nhàng.
b. Rūpanaṃ garubhāvavinodanarasā: Phận sự là phá trừ cách nặng nề của sắc.
c. Lahuparivattitāpaccupaṭṭhānaṃ: Thành tựu là làm việc lẹ làng.
d. Lahurūpa padaṭṭhānā: Nhân gần là có sắc nhẹ.

2. Sắc mềm (Rūpassa mudutā). Là sự mềm dịu của ba loại sắc: Sắc tâm, sắc thời tiết và sắc vật thực, bài trừ sự cứng sượng của sắc thân, có thể so sánh miếng da được dần mềm kỹ lưỡng.

Pāli có giải thích:

Muduno bhāvo = mudutā: Cách mềm mại gọi là mềm.

Rūpapassa mudutā = rūpamudutā: Cách mềm của sắc thành tựu, gọi là sắc mềm.

Bốn ý nghĩa của sắc mềm:

a. Athaddhatālakkhaṇā: "Trạng thái là cách mềm".
b. Rūpānaṃ thaddhavinodanarasā: "Phận sự là bài trừ sự cứng sượng của sắc".
c. Sabba kriyāsu avirodhitā paccupaṭṭhānā: Thành tựu là không trở ngại những công việc làm.
d. Mudurūpapadaṭṭhānā: Nhân gần là có sắc mềm.

3. Sắc thích sự (Rūpassa kammaññatā). Là sắc đối nghịch với cách cứng sượng của sắc thân. Sắc thích sự là vừa với cách điều khiển để làm công việc như ý, như: Muốn đưa chân hay tay cao thấp theo như ý…

Pāli có giải thích:

Kammaññassa bhāvo = kammaññatā: "thích hợp với cách làm mọi việc, gọi là thích sự.

Rūpassa kammaññatā = rūpakammaññatā: "Cách thích hợp làm việc của sắc thành tựu, gọi là sắc thích sự.

Bốn ý nghĩa của sắc thích sự:

a. Kammaññabhāva lakkhaṇā: Trạng thái là cách thích hợp.
b. Akammaññatāvinodanarasā: "Phận sự là bài trừ cách không thích hợp".
c. Adubbalabhāva paccupaṭṭhāna: "Thành tựu là giữ gìn lực".
d. Kammaññarūpa padaṭṭhānā: "Nhân gần là có sắc thích sự".

Ba sắc này và hai sắc biểu tri, làm thành năm sắc kì dị (vikārarūpa) hay sắc đặc biệt. Năm sắc kì dị này chỉ có trong đối tượng hữu mạng quyền mà thôi. Ba sắc kì dị: Nhẹ, mềm và thích nghiệp khi sinh lên thường sinh chung với nhau.

Pāli có giải thích sắc kì dị (vikārarūpa) như sau: viseso ākāro = vikāro: "Cách đặc biệt của sắc thành tựu gọi là sắc kì dị.

*** Sắc hư không (ākāsadhātu) hay sắc giao giới (paricchedarūpa).**

Sắc giao giới là khoảng không gian giữ các thứ sắc hay giữa các đoàn sắc. Như khoảng trống giữa những quả trứng trong rổ trứng.

Sắc giao giới là sắc do bốn nhân tạo.

Pāli có định nghĩa như sau:

Nakassatīti ākāso, ākāsoyeva ākāso

"Nơi nào không viết lên được, nơi đó là hư không, tức là khoảng trống".

Hư không có bốn thứ:

a. Ajatākāsa: Khoảng trống hư không ngoài vũ trụ; phía dưới (hạ tầng hư không) tính từ lớp nước nâng đở trái đất trở xuống; phía trên (thượng tầng hư không) tính từ cõi vô sắc trở lên.

b. Paricchinnākāsa: Khoảng trống có ranh giới ấn định, như khoảng trống cánh cửa, khoảng trống cửa sổ, khoảng trống lỗ mũi, khoảng trống lỗ tai, khoảng trống trong hang, khoảng trống trong động, khoảng trống từ nhân loại đến cõi Tứ đại vương…

c. Kasinugghātimākāsa: Đề mục "cái không" (Không vô biên xứ), chú niệm từ chín đề mục Kasina.

d. Paricchadākāsa: Khoảng trống giữa nhóm sắc với nhóm sắc, chính là sắc giao giới.

Ba khoảng trống: khoảng trống hư không (ajatākāsa); khoảng trống là "cái không" (kasinugghātimākāsa); khoảng trống có ranh giới ấn định (paricchinnākāsa) đều có sắc giao giới (Paricchedarūpa).

Lại nữa, trong các sắc hữu mạng quyền hay sắc vô mạng quyền, nếu không có "sắc ranh giới" ấn định, sẽ không có hình dáng và số lượng. Sở dĩ các sắp pháp có hình dáng và số lượng là do có sắc giao giới, vì không có sắc giao giới, các sắc pháp không có tận cùng cũng không thể tính số lượng.

Các nhóm sắc pháp sẽ dính chùm với nhau thành lằn dài và rộng mênh mông. Khi ấy tuệ sinh diệt, tuệ hoại (bhaṅgañāṇa) đối với sắc pháp không sinh khởi; vì không thấy được sự sinh diệt của sắc pháp.

Bốn ý nghĩa của sắc giao giới:

a. Rūpaparicchedalakkhaṇaṃ: Trạng thái là chặng giữa của nhóm sắc với nhóm sắc.

b. Rūpapariyantappakāsanarasaṃ: Phận sự là trình bày riêng từ phần của bọn sắc.

c. Rūpamāriyādapaccupaṭṭhānaṃ: "Thành tựu là phân chia sắc".

d. Paricchinnarūpapadaṭṭhānaṃ: "Nhân gần là có ranh nhóm sắc".

2' Sắc do thời tiết tạo: (utujarūpa).

Có 15 sắc, gồm: tám sắc bất ly, sắc cảnh thinh, ba sắc kỳ dị, sắc hư không, sắc sinh, sắc tiến hay sắc dị sắc diệt.

Như vậy sắc cảnh thinh do hai nhân tạo là: do tâm tạo và do thời tiết tạo.

3' Sắc do vật thực tạo (āhārajarūpa)

Có 14 sắc gồm: tám sắc bất ly, sắc giao giới, ba sắc kỳ dị, sắc sanh, sắc tiến hay sắc dị, sắc diệt.

Như vậy ba sắc kỳ dị: mềm, nhẹ, thích nghiệp do ba nhân tạo là: do tâm, do thời tiết và do vật thực tạo.

4. <u>Phân chia theo uẩn, xứ, giới đế:</u>

a. Uẩn (khandha) có năm uẩn.
   - 17 sắc tâm, 15 sắc thời tiết, 14 sắc vật thực là sắc uẩn.

   Trong 52 tâm sở có:
   - Tâm sở thọ là thọ uẩn.
   - Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
   - 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
   - 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện, 20 tâm tố là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có bảy xứ:

   Trong ba nhóm sắc: sắc tâm, sắc thời tiết, sắc vật thực
   - Sắc cảnh sắc là sắc xứ.
   - Sắc cảnh thinh là thinh xứ

- Sắc cảnh mùi là mùi xứ.
- Sắc cảnh vị là vị xứ.
- Có đất lửa gió là xúc xứ.
- Có tâm là ý xứ.
- 52 tâm sở cùng 12 sắc tế còn lại của ba nhóm sắc = nước, vật thực, giao giới, năm sắc kỳ dị, bốn sắc tướng trạng là pháp xứ.

c. Giới (dhatu) có tám giới
Trong ba nhóm sắc có:
- Cảnh sắc là sắc giới
- Cảnh thinh là thinh giới
- Cảnh mùi là mùi giới.
- Cảnh vị là vị giới.
- Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.
- Tâm hướng ngũ môn (pañcadvāravajjana) là ý giới.
- Các tâm (trừ tâm hướng ngũ môn) là ý thức giới.
- Các tâm sở và 12 sắc tế còn lại là pháp giới.

d. Đế (sacca) có hai đế:
- Các tâm và 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 3: Anupādiṇṇānupādāniyadhammā. Các pháp thành tựu không do pháp thủ (nắm giữ) cũng không nhận cảnh là cảnh nắm giữ (cảnh thủ).

1. <u>Giải từ:</u>

Chữ Anupādiṇṇānupādaniyādhammā khi phân tích thì được ba từ: Anupādiṇṇa + anipādāniyā + dhammā.

Anupādiṇṇa như đã giải thích ở câu thứ hai; nghĩa là: "Không thành tựu do sự nắm giữ; không bị nắm giữ".

Anupādāniyā = Na (không) + upādāniyā (liên hệ đến sự nắm giữ).

Dhamma: Pháp thực tính không phải là pháp chúng sinh.

2. <u>Ý nghĩa:</u>

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra các pháp thành tựu không do có ái và kiến là pháp nắm giữ (upādāna), đồng thời các pháp này có cảnh là cảnh không do "nắm giữ" hình thành. Cảnh do nắm giữ hình thành là cảnh hiệp thế, cảnh trong đời, còn cảnh không do nắm giữ là cảnh Níp bàn.

3. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgani có nêu ra:

Katame dhammā anupādiṇṇānupādāniyā?

Thế nào là các pháp không thành tựu do nắm giữ và không có cảnh nắm giữ?

- Là bốn đạo siêu thế, bốn quả Sa môn và Níp bàn. Đây là các pháp không thành tựu do nắm giữ cũng không có cảnh nắm giữ.

Bốn quả Sa môn (Sāmaññaphala) là:

a. Samaṇacacala: Sa môn bất động, chỉ cho bậc Thánh Dự lưu quả.
b. Samaṇapuṇḍarīka: Sa môn Sen trắng, chỉ cho bậc Thánh Nhất lai quả.
c. Samaṇapaduma: Sa môn Sen hồng, chỉ cho bậc Thánh A na hàm.
d. Samaṇasukhumāla: Sa môn tinh luyện, chỉ cho bậc Thánh A la hán.

Như vậy chi pháp là: tám tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp và Níp bàn.

Như thỏi sắt nóng đỏ, các con ruồi, côn trùng không thể đậu lên trên đó được. Cũng vậy, bốn tâm đạo, bốn tâm quả siêu thế và Níp bàn, người có tâm tham ái, tà kiến hay ngã mạn

không thể nào chứng đắc được. Khi chứng đắc được Níp bàn, thành tựu đạo, chứng đạt quả siêu thế, vào thời điểm ấy phải vắng mặt ái, tà kiến, ngã mạn cùng các phiền não khác.

Do vậy các pháp này gọi là "Không thành tựu do nắm giữ". Tâm đạo và tâm quả siêu thế chỉ nhận biết Níp bàn, Níp bàn là cảnh không nắm giữ, là cảnh vượt ra thế gian, là cảnh siêu thế.

4. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn (khandha) có bốn uẩn

Trong 36 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Tám tâm siêu thế là thức uẩn.

  Níp bàn là ngoại uẩn.

b. Xứ (āyatana) có hai xứ

- Tám tâm siêu thế là ý xứ.
- 36 tâm sở, Níp bàn là pháp xứ.

c. Giới (dhatu) có hai giới

- Tám tâm siêu thế là ý thức giới.
- 36 tâm sở, Níp bàn là pháp giới.

d. Đế (sacca) có hai đế:

- Níp bàn là diệt đế.
- Tám hay bảy chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại (36 tâm sở - tám chi đạo = 28 tâm sở) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- Một tâm quả siêu thế + 36 tâm sở hợp = 37 tâm quả siêu thế, là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán, vì lấy tên câu một là "thủ (upādāna)" đặt tên cho tam đề, nhưng hai câu kế tiếp là phi thủ.

Là tam đề vô dư, vì lấy hết pháp thực tính.

Như vậy Tam đề thủ là chiếc bán- Vô dư.

Bài 6:

Tam đề phiền toái (Saṃkiliṭṭhatika)

Chữ Saṅkiliṭṭha là quá khứ phân từ (pp) của saṅkilissati = Saṃ (đồng, cùng) + $\sqrt{kilisa}$ (thiêu đốt, làm cho nóng nảy) + ya.

Saṅkilissati (*trở nên nhơ bẩn*).

Saṅkiliṭṭha (*làm cho nhơ bẩn*); được dịch là phiền toái.

Câu 1: Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikādhammā: Các pháp phiền toái cảnh phiền não.

1. <u>Giải từ:</u>

Chữ saṅkilesikā là "*độc hại, làm hư hỏng*"; từ tương đương là saṅkilesa = saṃ (*đồng cùng*) + kilesa ($\sqrt{kilisa}$ (*thiêu đốt, hãm hại*).

Chữ kilesa (*phiền não*).

Pāli có giải thích:

Saṅkilesetīti = saṅkileso.

Làm cho nóng nảy, sầu muộn là saṅkilesa.

Ở đây ngữ căn kilisa trình bày hai ý nghĩa:

- Làm cho sầu muộn.
- Làm cho nóng nảy.

Như Ngài Buddhaghosa trong tập Atthasālinī có trình bày.

Vibādhati upatāpeti cāti atho: "Ngữ căn Kilisa hiện bày hai ý nghĩa: "Làm cho nóng nảy" hay "làm cho sầu muộn".

Chữ Kilesa (*phiền não*) lại có ba ý nghĩa là:

a. Nóng nảy do có tham ái, như có pāli là: Rāgādayo kilesā: "Các pháp tham ái là phiền não".
b. Sự khổ, sự khó chịu, như có Pāli:
   Idañca paccayaṃ laddhā pubbe kilesamattano: *"Và do duyên đã được điều này, trước tiên tự mình nóng nảy"*.
c. Sự nhơ bẩn, cấu uế # nalinatā (*uế trược*); như: "Cittena saṅkiliṭṭhena saṅkilissanti mānavā: *"Các thanh niên nóng này do tâm nhơ bẩn"*.

2. <u>Ý nghĩa:</u>

a. Gọi là phiền toái (*saṅkiliṭṭha*) có nghĩa là "điều tạo ra phiền não (*saṅkilesa*).
   Phiền não (*Kilesa*) có mười, đó là:

1. Tham phiền não (*lobhakilesa*). Là sự đắm nhiễm trong năm trần cảnh hay các pháp khả ái, khả lạc, khả hỷ. Hoặc thích thú với cảnh giới tái sinh.
   Sở dĩ tham ái là "nóng bức", vì khi không được toại nguyện hay bị "mất đi" sinh ra sầu khổ.
   Chi pháp tham phiền não là Tâm sở tham có trong tám tâm tham.
2. Sân phiền não (*dosakilesa*). Là trạng thái khó chịu, bất bình, không hài lòng đối với cảnh.
   Chi pháp là tâm sở sân có trong hai tâm sân.
3. Si phiền não (*mohakilesa*)
   Là cách không nhận biết bốn sự thật.
   Chi pháp là Tâm sở si có trong mười hai tâm bất thiện.
4. Mạn phiền não (*mānakilesa*). Là sự kiêu hãnh, tự hào hay mặc cảm làm nhơ bẩn tâm.
   Chi pháp là Tâm sở ngã mạn có trong bốn tâm tham ly tà (*diṭṭhivippayuttaṃ lobhamūlaṃciṭṭaṃ*).
5. Kiến phiền não (*diṭṭhi kilesa*). Là sự thấy sai, thấy sai làm bợn nhơ tâm.

Chi pháp là Tâm sở tà kiến có trong bốn tâm tham hợp tà (*diṭṭhi gata sampayuttaṃ lobhamūlaṃ cittaṃ*).

6. Nghi phiền não (*vicikicchā kilesa*)
   Là sự phân vân, lưỡng lự, do dự… đối với những đối tượng trong sạch như "ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng…"
   Chi pháp là Tâm sở hoài nghi có trong tâm si hợp nghi.
7. Hôn trầm phiền não (*thīnakilesa*).
   Là trạng thái uể oải, lười nhác, co rút của tâm.
   Chi pháp là Tâm sở hôn trầm có trong năm tâm bất thiện hữu trợ (*Akusalaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ*).
8. Phóng dật phiền não (*Uddhaccakilesa*).
   Là trạng thái tán loạn của tâm.
   Chi pháp là Tâm sở phóng dật có trong mười hai tâm bất thiện.
9. Vô tàm phiền não (*ahirikakilesa*). Là tính cách "không hổ thẹn với tội lỗi" nhất là tội lỗi trong luân hồi.
   Chi pháp là Tâm sở vô tàm có trong mười hai tâm bất thiện.
10. Vô quý phiền não (*anotappakilesa*). Là tính cách "không ghê sợ tội lỗi", nhất là tội lỗi trong luân hồi.
    Chi pháp là tâm sở vô quý có trong mười hai tâm bất thiện.

b. Gọi là phiền toái có ý nghĩa là: phát sinh hay diễn ra cùng với những điều phiền não đó.

c. Gọi là phiền toái có ý nghĩa là: "Có thể trở thành nhơ bẩn do xem bản ngã (*atta*) là cảnh (āramnaṇa- đối tượng); hoặc thường xuyên gần gũi với nhơ bẩn, không có khả năng thoát ra được.
   Cụm từ saṅkilesika (*làm hư hỏng*); Pāli có định nghĩa như sau:
   Attānaṃ ārammaṇaṃ katvā pavattanena saṅkilesaṃ arahantīti = Saṅkilesikā.

Nhóm pháp làm cảnh, khiến cho phiền não có cơ hội sinh lên, gọi là cảnh phiền não (là pháp còn bị phiền não biết được – Saṅkilesikā).

Cảnh phiền não là chỉ cho tám mươi mốt tâm hiệp thế, năm mươi hai tâm sở hợp, hai mươi tám sắc pháp.

Ở đây, từ saṅkilesikā là chỉ cho pháp hiệp thế làm cảnh, từ đó làm sinh khởi phiền não.

Ngài Buddhaghosa trong tập Atthasālinī có giải thích:

Saṅkilesassa ārammaṇa paccayabhūtānametaṃ abhivacanaṃ.

"Saṅkilesika là tên gọi của ba cõi làm cảnh cho phiền não".

Khi suy xét về chi pháp của ba từ: Saṅkilesa (*phiền não*); saṅkiliṭṭha (*phiền toái*); saṅkilesika (*cảnh phiền não*) thì hiểu biết rằng: Mười pháp phiền não là saṅkilesa cũng phải, là saṅkiliṭṭha cũng phải, là saṅkilesika cũng phải, tức là: Mười pháp phiền não này là pháp nóng nảy, là pháp làm cho pháp khác nóng nảy; là pháp làm cho cảnh cho pháp nóng nảy.

Ví như ngọn lửa tự nó có trạng thái nóng nảy; ngọn lửa có thể làm cho các pháp khác nóng nảy; ngọn lửa hợp với ngọn lửa, có thể làm cho ngọn lửa tăng trưởng sức nóng; đồng thời có thể làm cho ngọn lửa khác nương vào mình để phát sinh lên.

Cũng vậy mười pháp phiền não vừa là phiền não, vừa là phiền toái (*saṅkiliṭṭa*) vừa là cảnh phiền não (*saṅkilesika*). Ví như ngọn lửa.

- Mười hai tâm bất thiện, mười bảy tâm sở hợp (trừ mười phiền não) vừa là pháp phiền toái (*saṃkiliṭṭha*) vừa là cảnh phiền não (*saṅkilesika*), ví như tim đèn.
- Còn mười bảy tâm thiện, ba mươi hai tâm quả hiệp thế, hai mươi tâm tố, ba mươi tám tâm sở hợp, hai mươi tám sắc pháp chỉ là cảnh phiền não (*saṅkilesika*), ví như cây đèn.

Như vậy: Saṅkiliṭṭha là chỉ cho mười pháp phiền não còn saṅkilesika chỉ cho tám mươi mốt tâm hiệp thế, năm mươi hai tâm sở, hai mươi tám sắc pháp.

Như vậy Saṅkiliṭṭha saṅkilesikā dhammā
"Pháp phiền toái cảnh phiền não".
Là chỉ cho pháp nung nấu và pháp bị nung nấu, những pháp này đang bắt cảnh trong đời.

3. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgani (*Pháp tụ*) (câu số 1396) có ghi:
Katame dhammā saṃkiliṭṭhasaṃkilesikā?
Thế nào pháp phiền toái cảnh phiền não?
Dvādasākusalacittuppāda; imedhammā saṃkiliṭṭhasaṃkilesikā.
Tức mười hai tâm bất thiện khởi sanh. Đây là các pháp phiền toái cảnh phiền não.
Tâm: Mười hai tâm bất thiện.
Tâm sở: Hai mươi bảy tâm sở hợp = mười ba tâm sở tợ tha + mười bốn tâm sở bất thiện.

4. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn (*khandha*) có bốn uẩn
Trong hai mươi bảy tâm sở có
- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- Hai mươi lăm tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Mười hai tâm bất thiện là thức uẩn.

b. Xứ (*āyatana*) có hai xứ
- Mười hai tâm bất thiện là ý xứ.
- Hai mươi bảy tâm sở là pháp xứ.

c. Giới (*dhatu*) có hai giới
- Mười hai tâm bất thiện là ý thức giới.
- Hai mươi bảy tâm sở là pháp giới.

d. Đế (*sacca*) có hai đế.
- Mười hai tâm bất thiện, hai mươi sáu tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 2: Asaṅkiliṭṭha saṅkilesikā dhammā: Các pháp phi phiền toái cảnh phiền não.

Nghĩa là: "Các pháp không bị nóng nảy do là phiền não, cũng không bị các phiền não nung nấu, làm cho nóng nảy; nhưng là nơi giúp cho phiền não sinh lên, tức là làm cảnh cho phiền não bám lấy.

1. <u>Chi pháp:</u>

Tập Dhammasaṅgani có ghi nhận:
- (1397) Katame dhammā asaṃkiliṭṭha saṃkilesikā?

"Thế nào là các pháp phi phiền não mà cảnh phiền não?"
- Tīsu bhūmisu kusalaṃ, tisu bhūmisu vipāko, tisubhūmisu kiriyābyākataṃ, sabbañca rūpaṃ- Ime dhammā asakiliṭṭha saṃkilesikā.

"Là thiện trong ba lĩnh vực; dị thục trong ba lĩnh vực; vô ký tố trong ba lĩnh vực và tất cả sắc. Đây là các pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não".

Như vậy có:
- Tâm: Mười bảy tâm thiện hiệp thế, ba mươi hai tâm quả hiệp thế, hai mươi tâm tố, hai mươi tám sắc pháp.
- Tâm sở: Ba mươi tám tâm sở.

2. <u>Chia theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn (*khandha*) có năm uẩn.
- Hai mươi tám sắc pháp là sắc uẩn.

Trong ba mươi tám tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- Ba mươi sáu tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Mười bảy tâm thiện hiệp thế, ba mươi hai tâm quả hiệp thế, hai mươi tâm tố là thức uẩn.

b. Xứ (*āyatana*) có 12 xứ

- Trong hai mươi tám sắc pháp, có mười xứ sắc; đó là mười hai sắc thô.
- Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ; sắc cảnh sắc là sắc xứ, sắc cảnh thinh là thinh xứ, sắc cảnh mùi là mùi xứ, sắc cảnh vị là vị xứ, sắc cảnh xúc là xúc xứ.
- Mười bảy tâm thiện hiệp thế, ba mươi hai tâm quả hiệp thế, hai mươi tâm tố là ý xứ.
- Ba mươi tám tâm sở, mười sáu sắc tế là pháp xứ.

c. Giới (*dhatu*) có đủ mười tám giới.

1. Bộ ba thứ I: Thần kinh nhãn là nhãn giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới.
2. Bộ ba thứ hai: Thân kinh nhĩ là nhĩ giới, sắc cảnh thinh là thinh giới, hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.
3. Bộ ba thứ ba: Thần kinh tỷ là tỷ giới, sắc cảnh mùi là mùi giới, hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
4. Bộ ba thứ tư: Thân kinh thiệt là thiệt giới, sắc cảnh vị là vị giới, hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
5. Bộ ba thứ năm: Thần kinh thân là thân giới, sắc cảnh xúc là xúc giới, hai tâm thân thức là thân thức giới.
6. Bộ ba thứ sáu: Tâm khai ngũ môn, tâm tiếp thu là ý giới, mười bảy tâm thiện hiệp thế, hai mươi tâm quả hiệp thế, mười chín tâm tố là ý thức giới, ba mươi tám tâm sở, mười sáu sắc tế là pháp giới.

d. Đế (*sacca*) có một đế: là khổ đế. (Tất cả chi pháp trong câu số 2 này đều là khổ đế).

Câu 3: Asaṅkiliṭṭhā saṅkilesikā dhammā: Các pháp phi phiền toái, phi cảnh phiền não.

1. <u>Ý nghĩa:</u>

Cụm từ asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā được phân tích là: asankiliṭṭha + asaṅkilesikā.

Asaṅkiliṭṭha = Na (*không*) + saṅkiliṭṭha (*nóng nảy, nhơ bẩn*).

Asaṅkilesikā = Na (*không*) + saṅkilesika (*khó chịu, hư hỏng*).

Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā: "Các pháp không bị phiền não làm cho nóng nảy, sầu muộn; và cũng không là cảnh làm sinh khởi phiền não, không là nơi nương sanh của phiền não.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅganī có nêu:

(1398) Katame dhammā asaṃkiliṭṭha asaṃkilesikā?

- Thế nào là các pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não?
- Cattāro maggā apariyā panna, cattārica sāmaññaphalāni, nibbānañca- Ime dhammā asaṃkiliṭṭha- asaṃkilesikā.

Tức là bốn đạo siêu thế, bốn Sa môn quả và Níp bàn. Đây là các pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não.

<u>Giải</u>: Bốn quả Sa môn đó là:

- Sa môn bất động (*Samaṇamacalana*) là chỉ cho bậc Thánh Dự lưu quả, vì các Ngài có niềm tin nơi Tam bảo bất động.
- Sa môn sen trắng (*Samaṇa puṇḍarīka*) là chỉ cho bâc Thánh Nhất lai quả.

- Sa môn sen hồng (*Samaṇa paduma*). Là chỉ cho bậc Thánh Bất lai quả.
- Sa môn tinh luyện (*Samaṇa sukhumāla*). Là chỉ cho bậc Thánh A la hán quả.

Cả chín pháp này: Bốn Thánh đạo, bốn Thánh quả và Níp bàn là pháp siêu thế, nên không có sự nóng nảy, không bị làm cho nóng nảy, đồng thời cũng không là nơi nương của phiền não; không làm sanh khởi phiền não.

Chi pháp câu thứ ba này là:

Tâm: bốn tâm đạo, bốn tâm quả siêu thế.

Tâm sở: Ba mươi sáu tâm sở hợp.

Và Níp bàn.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn (*khandha*) có bốn uẩn

Trong ba mươi sáu tâm sở có

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- Ba mươi bốn tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Tám tâm siêu thế là thức uẩn.
- Níp bàn là ngoại uẩn.

b. Xứ (*āyatana*) có hai xứ:

- Tám tâm siêu thế là ý xứ.
- Ba mươi sáu tâm sở Níp bàn là pháp xứ.

c. Giới (*dhatu*) có hai giới:

- Tám tâm siêu thế là ý thức giới.
- Ba mươi sáu tâm sở Níp bàn là pháp giới.

d. Đế (*sacca*) có hai đế:

- Níp bàn là diệt đế.
- Tám (hay bảy) chi đạo có trong tâm đạo là đạo đế.

Ngoài ra còn có: Tâm đạo, hai mươi tám tâm sở (trừ tám chi đạo) = hai mươi chín tâm đạo; là ngoại đế.

Tâm quả siêu thế + ba sáu tâm sở hợp = ba mươi bảy tâm quả siêu thế là ngoại đế.

<u>Giải thích về tam đề phiền toái</u>.

Tam đề phiền toái là tam đề chiết bán, vì lấy câu thứ nhất đặt tên cho tam đề; gọi là tam đề vô dư, vì lấy hết chi pháp của pháp thực tính.

Cả ba từ ngữ: Saṅkilesa; saṅkiliṭṭha và saṅkilesika đều xuất phát từ ngữ căn kilisa là: "nung nấu" và "làm nóng nảy".

Từ Saṅkilesa là chỉ cho mười phiền não; là pháp tự nóng bức và có khả năng làm cho pháp khác bị nóng bức; được ví như ngọn lửa.

Saṅkilesa này cũng là pháp làm cho pháp phiền não khác sinh lên; như tâm sở tham có thể làm duyên (đồng sinh duyên- Sahājāta paccaya) cho tà kiến, hay ngã mạn sinh lên; đồng thời nó có thể làm cảnh cho tâm khác biết, như kinh Tứ niệm xứ có nêu: Với tâm có tham, vị ấy biết, với tâm có sân vị ấy biết.

Từ Saṅkiliṭṭha là chỉ cho mười hai tâm bất thiện, mười bảy tâm sở hợp (trừ mười phiền não) là pháp phiền toái vì bị nung nấu bởi mười pháp phiền não (chỉ cho sự gặp gỡ, hoà lẫn với mười phiền não) được ví như tim đèn. Tim đèn không thể tự đốt nóng, nó bị ngọn lửa làm cho nóng. Cũng vậy mười hai tâm bất thiện và mười bảy tâm sở (trừ mười phiền não) tự nó không nóng nảy; nhưng nó bị pháp phiền nào làm cho nóng bức.

Còn từ ngữ Saṅkilesika là chỉ cho cảnh của phiền não, đó là pháp hiệp thế; tức là những pháp này trợ giúp cho phiền não sinh lên, như: Người tạo phước mong ước sinh về cõi trời

(trợ giúp cho tham sinh lên); Thấy cảnh an lạc của người khác, tâm không bằng lòng (trợ giúp cho sân sinh lên)…

Những pháp này được ví như cây đèn dầu, nghĩa là "cây đèn dầu giúp cho tim đèn được đốt sáng, có được ngọn lửa".

Do vậy: trong tam đề phiền toái này được phân tích có được sáu loại:

1. Pháp phiền não (*saṅkilesa*) là pháp làm cho sầu muộn, nóng bức.
   Chi pháp là: mười phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi, kiến, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô quý.
2. Pháp phiền toái (*saṅkiliṭṭha*). Là pháp bị phiền não nung nấu, làm cho sầu muộn nóng bức.
   Chi pháp là: Mười hai tâm bất thiện, hai mươi bảy tâm sở hợp (trừ pháp phiền não).
3. Cảnh phiền não (*Saṅkilesikā*: Là pháp làm cảnh trợ giúp cho pháp phiền não sinh lên.
   Chi pháp là: Tám mươi mốt tâm hiệp thế, năm mươi hai tâm sở, hai mươi tám sắc pháp.
4. Pháp phi phiền não (*asaṅkilesa*). Là pháp không có sự nóng bức, không có sự sầu muộn.
   Chi pháp là: Tám mươi chín tâm, bốn mươi hai tâm sở (trừ mười pháp phiền não), hai mươi tám sắc pháp và Níp bàn.
5. Pháp phi phiền toái (*asaṅkiliṭṭha*). Là pháp không có sầu muộn, không bị pháp phiền não làm cho bị nóng bức.
   Chi pháp là: Hai mươi mốt tâm thiện, ba mươi sáu tâm quả, hai mươi tâm tố, ba mươi tám tâm sở hợp, hai mươi tám sắc pháp và Níp bàn.
6. Pháp phi phiền toái phi cảnh phiền não (asaṅkilesika). Là pháp không làm cảnh cho phiền não, hoặc không là nơi nương sanh cho sầu muộn, nóng nảy.
   Chi pháp là: Tám tâm siêu thế, ba mươi sáu tâm sở hợp và Níp bàn.

Bài 7:

Tam đề hữu tầm (Savitakkatika)

Câu 1: Savitakkatikasavicārā dhammā: "Các pháp có tầm có tứ".

1. Giải từ:

Savitakka = Sa (của riêng mình) + takka

Takka từ ngữ căn Takka là suy tư, nghĩ ngợi.

Vitakka được dịch là "hữu tầm".

Vitakka = Vi (rõ) + $\sqrt{takka}$ (nghĩ); vitakka là "suy nghĩ rõ ràng".

Vicārā từ động từ vicāreti = vi (rõ) + $\sqrt{cara}$ (tiến hành) + e; vicāreti (suy nghĩ lại, không nghi ngờ).

2. Ý nghĩa:

a. Vitakka (tầm):

Là trạng thái tìm kiếm, áp sát hay đưa tâm và các tâm sở đồng sanh với nó đến cảnh.

Như viên đại thần tín cẩn của đức vua, giới thiệu hay mong người nào đó đến gặp vị vua.

Cũng vậy vitakka (tầm) mang tâm và các tâm sở đồng sanh với nó đến cảnh.

Pāli có giải thích: Vitakkanaṃ = vitakko "cách tìm cảnh gọi là tầm".

Tầm (vitakka) có tính chất mang tâm và tâm sở đến cảnh khác nhau, nên nó dẫn đến những tâm lộ khác nhau.

Vitakka cũng được dịch là "tư duy".

Vitakka (tầm) khi phát triển, có đầy đủ sức mạnh, trở thành một chi thiền. Chi thiền tầm (vitakka) có công năng đối trị với hôn trầm và thuỵ mien (thīna-middha).

Vitakka cũng là một chi đạo trong Bát chánh đạo là Chánh tư duy (sammāsaṅkappa).

Tập Dhammasaṅgani có giải thích (Dhs. 7).

Katamo tasmiṃ samaya *vitakko* hoti?

"Tầm có trong khi đó ra sao?"

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khăn khít và chánh tư duy. Như thế gọi là tầm có trong khi ấy.

Bốn ý nghĩa của vitakka cetasika (tâm sở tầm):

1. Ārammaṇe cittassa abhinirodhana lakkhaṇa: Trạng thái là đưa tâm và tâm sở đến cảnh.
2. Āhanappariyāhanaraso: Phận sự là làm dịp gặp cảnh.
3. Ārammaṇe cittassa ānaya paccupaṭṭhāno: Thành tựu là tâm đến được với cảnh.
4. Ārammaṇa padatthāno: Nhân gần là có cảnh.

Tập Milindapañha (Milinda hỏi), vicāravagga (Phẩm vicāra), câu số 13. Vua Milinda có hỏi Ngài Nāgasena.

- Bhante Nāgasena kiṃ lakkhaṇo vitakko'ti?

Thưa Ngài Nāgasena, tầm (vitakka) có gì là tướng trạng?

Và Ngài Nāgasena đã cho ví dụ: giống như người thợ mộc áp thanh gỗ đã khéo được chuẩn bị trước vào chỗ ráp nối.

b. Vicāra (Tứ).

Là sự duy trì, chăm nom, kềm giữ, khăn khít tâm và những tâm sở đồng sanh (sahajāta) trên cảnh bằng cách để chúng xem xét cảnh nhiều lần.

Pāli có giải thích: Vicaranaṃ = vicāro

"Kềm giữ cảnh, gọi là Tứ".

Như tâm sở tầm, tâm sở tứ khi phát triển tăng trưởng, trở thành chi thiền: chi thiền Tứ có khả năng đối trị với hoài nghi (vicikiccha).

Tầm là điểm báo trước cho Tứ. Hai pháp này nên phân biệt như sau:

- Tầm ví như con chim vỗ cánh sắp bay lên, Tứ ví như con chim bay lượn trong hư không.
- Tầm ví như tiếng trống, tiếng chuông được đánh lên, Tứ ví như tiếng vang rền của trống hay như tiếng ngân của chuông.

Tập Dhammasaṅgani có giải thích (Dhs. 8).

Katamo tasmiṃ samaya *vicāro* hoti?

"*Tứ* trong khi đó ra sao?"

Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom kềm giữ, săn sóc cảnh, tâm khắn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

Bốn ý nghĩa (attho) của tâm sở Tứ:

1. Ārammaṇānumajjanalakkaṇo: Trạng thái là hằng chăm nom cảnh.
2. Sahajātānuyojanaraso: Phận sự là khăn khít với cảnh.
3. Citta anuppabandhapaccupaṭṭhāno: Thành tựu là tâm khắn khít với cảnh.
4. Ārammaṇapadaṭṭhāno: Nhân gần là có cảnh.

Ngài Buddhaghosa trong tập Atthasālinī (Sớ giải bộ Pháp tụ) có đưa ra hình ảnh Tầm và Tứ như sau: ví như có vật nhơ bẩn, người ấy dùng một tay giữ chắc lấy vật nhơ bẩn, tay kia cầm vật chùi rửa, cọ xát vào vật cần rửa sạch. Tay cầm chắc vật rửa ví như tầm, tay cầm vật chùi rửa để làm sạch vật bị bẩn ví như Tứ.

Con ong ra khỏi tổ hướng đến cánh hoa ví như tầm; đến cánh hoa con ong bay vòng vòng để đáp xuống hút mật hoa, ví như Tứ.

Về cụm từ: *Savitakkasavicāra* (có Tầm có Tứ).

Pāli có giải thích như sau:

- Savitakka (hữu tầm)

Sahavitakkena ye vattantīti = savitakkā

"Pháp nào diễn tiến với tầm, gọi là *hữu tầm*".

- Savicāra (hữu tứ)

Sahavicārena ye vattantī'ti = savicārā

"Pháp nào diễn tiến với tứ, gọi là *hữu tứ*".

- Katame dhammā savitakkasavicārā?

"Thế nào là các pháp hữu tầm hữu tứ?"

- Tức thiện dục giới, bất thiện, mười một tâm khởi sanh dị thục quả thiện dục giới, hai tâm dị thục quả bất thiện, mười một tâm tố, sơ thiền sắc giới thiện, dị thục, tố; sơ thiền siêu thế thiện và dị thục; ngoại trừ tầm tứ khởi sanh trong tâm này. Đây là các pháp hữu tầm hữu tứ.

Tâm: có 55 tâm = 44 tâm dục giới (trừ năm đôi thức) + 11 tâm sơ thiền.

Tâm sở: có 50 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ).

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

a. Uẩn: Có bốn uẩn

Trong 50 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 48 tâm sở còn lại là hành uẩn
- 55 tâm là thức uẩn.

b. Xứ: Có hai xứ.

- 55 tâm hữu tầm hữu tứ là ý xứ.

- 50 tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) là pháp giới.

c. Giới: Có ba giới.

- Tâm hướng ngũ môn và hai tâm tiếp thâu là ý giới.
- 52 tâm hữu tầm hữu tứ còn lại là ý thức giới.
- 50 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm và tâm sở tứ) là pháp giới.

d. Đế: Có ba đế.

- 47 tâm hữu tầm hữu tứ cùng 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Bảy chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong bốn tâm đạo, là đạo đế.

Ngoại đế có: 27 tâm sở hợp = 34 tâm sở hợp trong tâm đạo (trừ bảy chi đạo) + một tâm đạo = 28 tâm đạo sơ thiền; là ngoại đế.

34 tâm sở hợp (trừ tầm, tứ) trong tâm quả siêu thế sơ thiền +tâm quả siêu thế sơ thiền = 35 tâm quả siêu thế; là ngoại đế.

Câu 2: Avitakkavicārādhammā: "Các pháp vô tầm, vô tứ".

1. Giải từ:

Avitakka = Na (không) + vitakka (suy ngẫm); avitakka được dịch là vô tầm (không có tầm).

Avicāra = Na (không) + vicāra (uy nghĩ lại).

Avicāra được dịch là "vô tứ" (không suy nghĩ lại).

2. Ý nghĩa:

Pāli có giải thích:

Vitakkato rahitāti = avitakkā:

"Các pháp không có tầm, gọi là "vô tầm".

- Sahavicārena ye vattantīti = Savicārā:

"Các pháp diễn tiến với tứ, gọi là "hữu tứ"

- Vitakkavicāresu vicārova mattā pamāṇaṃ etesanti = vicāramattā.

"Trong hai tâm sở tầm, tứ; chỉ duy nhất đồng sanh với tâm sở tứ, nhóm pháp ấy gọi là "hữu tứ".

Gọi là pháp vô tầm hữu tứ là tính riêng các pháp chỉ đồng sanh với tâm sở tứ không có tâm sở tầm.

Gọi là pháp vô tầm là chỉ cho các pháp không đồng sanh với tâm sở tầm.

3. Chi pháp:

Tập Dhammashaṅgani có giải thích (Dhs. 1400).

Katame dhammā avitakkavicāramattā?

"Thế nào là các pháp vô tầm hữu tứ?"

- Nhị thiền sắc giới tính theo thiền năm bậc, dị thục và tố, nhị thiền siêu thế tính theo thiền năm bậc, dị thục; ngoại trừ tứ khởi sanh trong những tâm này.

Tâm: Có mười một tâm nhị thiền.

Tâm sở: Có 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ); lấy lại, 55 tâm sở tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ (vì 55 tâm sở tầm này cũng là pháp không đồng sanh với tâm sở tầm nhưng đồng sanh với tâm sở tứ).

4. Chia theo uẩn, xứ, giới, đế:

a. Uẩn: Có bốn uẩn

Trong ba mươi sáu tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 34 tâm sở còn lại và 55 tâm sở tầm hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ là hành uẩn.

- Mười một tâm nhị thiền là thức uẩn.

b. Xứ: Có hai xứ.

- Mười một tâm nhị thiền là ý xứ.
- Ba mươi sáu tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) và 55 tâm sở tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu trí, là hành uẩn.
- Mười một tâm nhị thiền là thức uẩn.

c. Giới: Có hai giới

Mười một tâm nhị thiền là ý thức giới.

Ba mươi sáu tâm sở hợp và 55 tâm sở tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ là pháp giới.

d. Đế: Có hai đế

- Ba tâm nhị thiền hiệp thế, ba mươi ba tâm sở hợp, bốn mươi bảy tâm sở tầm hiệp thế là khổ đế.
- Bảy chi đạo (trừ tâm sở tầm) trong bốn tâm đạo nhị thiền là Đạo đế; bốn tâm sở tầm trong bốn tâm đạo sơ thiền là đạo đế.
- 27 tâm sở (trừ bảy chi đạo) hợp trong tâm đạo nhị thiền + tâm đạo = 28 tâm đạo là ngoại đế; bốn tâm sở tầm hợp trong bốn quả siêu thế sơ thiền là ngoại đế.
- Ba mươi bốn tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) hợp trong bốn tâm quả siêu thế nhị thiền + tâm quả siêu thế nhị thiền = 35 tâm quả siêu thế nhị thiền là ngoại đế.

Câu 3: Avitakkāvicārādhammā: "Các pháp vô tầm vô tứ".

1. Ý nghĩa:

Là chỉ cho những pháp không đồng sanh với tâm sở tầm cũng không đồng sanh với tâm sở tứ.

Pāli có giải thích:

Avitakkā ca te avicārā cāti = avitakkāvicārā: "Pháp nào không có tầm lẫn tứ, gọi là vô tầm vô tứ".

Như vậy, trong 55 tâm sở tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ; tuy tâm sở tầm không đồng sinh với chính nó, nhưng nó đồng sanh với tâm sở tứ, như vậy, nó là pháp vô tầm hữu tứ, nên không tính vào pháp vô tầm vô tứ.

Tương tự như vậy, 55 tâm sở tứ trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ, tuy tâm sở tứ không đồng sanh với chính nó, nhưng nó đồng sanh với tâm sở tầm; như vậy nó thuộc về pháp vô tứ hữu tầm; nên không được tính vào pháp vô tầm vô tứ.

Còn tâm sở tứ trong muoif một tâm nhị thiền, là pháp không đồng sanh với tâm sở tầm, vì không có tâm sở tầm, tâm sở tứ cũng không đồng sanh với chính nó, nên tâm sở tứ trong mười một tâm nhị thiền được xếp vào pháp vô tầm vô tứ.

2. Chi pháp:

Tập Dhammasaṅgani có giải thích như sau (Dhs. 1401).

Katame dhammā avitakkāvicārā?

"Thế nào là pháp vô tầm vô tứ?"

- Là năm đôi thức, ba bậc từ tam thiền sắc giới thiện, dị thục, tố; bốn tâm thuộc thiện, dị thục, tố vô sắc giới; ba bậc từ tam thiền siêu thế thiện, dị thục; tứ khởi sanh trong nhị thiền tính theo năm bậc; sắc pháp và Níp bàn. Đây là các pháp vô tầm vô tứ.

Tâm: Có năm mươi lăm tâm = năm đôi thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền.

Tâm sở: Có 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ); lấy lại 11 tâm sở tứ trong nhị thiền thiền năm bậc; hai muoi tám sắc pháp và Níp bàn.

3. Phân theo uẩn,xứ, giới, đế:

a. Uẩn: có năm uẩn.

- Hai mươi tám sắc pháp là sắc uẩn.

Trong ba mươi sáu tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 34 tâm sở còn lại và mười một tâm sở tứ có trong 11 tâm nhị thiền là hành uẩn.
- Năm mươi lăm tâm vô tầm vô tứ là thức uẩn.
- Níp bàn là ngoại uẩn.

b. Xứ: Có mười hai xứ.

Trong hai mươi tám sắc pháp có:

- Thần kinh nhãn là nhãn xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.
- Cảnh sắc là sắc xứ, cảnh thinh là thinh xứ, cảnh mùi là mùi xứ, cảnh vị là vị xứ, cảnh xúc (đất, nhiệt, gió) là xúc xứ.
- Năm mươi lăm tâm vô tầm vô tứ là ý xứ.
- Ba mươi sáu tâm sở hợp, mười một tâm sở tứ trong tâm nhị thiền, mười sáu sắc tế, Níp bàn là pháp xứ.

c. Giới: có mười bảy giới.

Trong hai mươi tám sắc pháp có:

- Thần kinh nhân là nhân giới, thần kinh nhĩ là nhĩ giới, thần kinh tỷ là tỷ giới, thần kinh thiệt là thiệt giới, thần kinh thân là thân giới.
- Cảnh sắc là sắc giới, cảnh thinh là thinh giới, cảnh mùi là mùi giới, cảnh vị là vị giới, cảnh xúc (đất, nhiệt gió) là xúc giới.
- Hai tâm nhãn thức là nhãn giới, hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới, hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
- Bốn mươi lăm tâm vô tầm vô tứ là ý thức giới.
- Ba mươi sáu tâm sở hợp, mười một tâm sở tứ trong tâm nhị thiền, mười sáu sắc tế và Níp bàn là pháp giới.

d. Đế: có ba đế.

- Ba mươi mốt tâm vô tầm vô tứ hiệp thế = năm đôi thức, ba tâm tam thiền hiệp thế, ba tâm tứ thiền hiệp thế, mười lăm tâm ngũ thiền hiệp thế với ba mươi sáu tâm sở hợp; ba tâm sở tứ trong tâm nhị thiền hiệp thế; hai mươi tám sắc pháp là khổ đế.
- Níp bàn là diệt đế.
- Bảy chi đạo (trừ tâm sở tầm) hợp trong mười hai tâm đạo vô tầm vô tứ là đạo đế.
- Hai mươi bảy tâm sở trong tâm đạo (ba muoi bốn tâm sở (trừ bảy chi đạo) + tâm đạo = hai mươi tám tâm đại là ngoại đế.
- Tâm quả siêu thế + ba mươi bốn tâm sở (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ) = ba mươi lăm tâm quả siêu thế nhị thiền, là ngoại đế.

Ngoài ra, năm mươi lăm tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ là ngoại tam đề (tikavimutti).

Tam đề hữu tầm là tam đề chiếc bán và hữu dư. Vì không lấy hết chi pháp, còn dư sót năm mươi lăm tâm sở tứ hợp trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

Giải thích thêm tam đề hữu tầm:

1. Các pháp hữu tầm (vitakkadhammā).

Gọi là các pháp hữu tầm "là chỉ cho các pháp đồng sanh (sahajāta) với tâm sở tầm, đó là:

Bốn mươi bốn tâm dục giới (trừ năm đôi thức) + mười một tâm sơ thiền =55 tâm hữu tầm và năm mươi mốt tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm).

Vì sao? Vì đây là pháp đồng sanh với tâm sở tầm. Tâm sở tầm không thể đồng sanh với chính mình, do vậy trừ tâm sở tầm ra. Và như vậy đã loại ra 55 tâm sở tầm có trong 55 tâm hữu tầm.

2. Các pháp hữu tứ (Savicāra dhammā).

Gọi là các pháp hữu tứ là chỉ cho các pháp đồng sanh với tâm sở tứ, đó là:

Sáu mươi sáu tâm hữu tứ = 44 tâm dục giới (trừ năm đôi thức) + 11 tâm sơ thiền + 11 tâm nhị thiền (thiền năm bậc) và 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tứ).

3. Các pháp vô tầm (avitakkadhammā).

Là chỉ cho các pháp không đồng sanh với tâm sở tầm. Có hai cách:

a. Là các pháp không có tâm sở tầm.

b. Chỉ cho tâm sở tầm vì tâm sở tầm không thể đồng sanh với chính mình. Như vậy có:

- Sáu mươi sáu tâm vô tầm = năm đôi thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền với 37 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm); 55 tâm sở tầm, sắc pháp và Níp bàn.

4. Các pháp vô tứ (avicāradhammā).

Là chỉ cho các pháp không đồng sanh với tâm sở tứ. Có hai cách là:

a. Các pháp không có tâm sở tứ.

b. Chính là tâm sở tứ, vì tâm sở tứ không thể đồng sanh với chính nó. Như vậy có:

- Năm mươi lăm tâm vô tứ = năm đôi thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền với 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ), 66 tâm sở tứ, sắc pháp và Níp bàn.

5. Các pháp hữu tầm hữu tứ (Savitakkasavicāradhammā).

Là chỉ cho các pháp đồng sanh với cả tâm sở tầm và tâm sở tứ; đó là:

- Năm mươi lăm tâm = 44 tâm dục giới (trừ năm đôi thức) + 11 tâm sơ thiền, với năm mươi tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ).

6. Các pháp vô tầm hữu tứ (avitakkavicāramattādhammā).

Là chỉ cho các pháp chỉ đồng sanh với tâm sở tứ, không đồng sanh với tâm sở tầm; có hai cách:

a. Những pháp không có tâm sở tầm phối hợp nhưng có tâm sở tứ.

b. Là chỉ cho tâm sở tầm có trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ. Vì tâm sở tầm không thể đồng sanh với chính mình nên được xem là vô tầm, nhưng tâm sở tầm đồng sanh với tâm sở tứ trong tâm hữu tầm hữu tứ. Nên lấy lại 55 tâm sở tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

Như vậy chỉ có 11 tâm nhị thiền (thiền năm bậc) với ba mươi sáu tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ); và 55 tâm sở tầm trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ.

7. Các pháp hữu tầm vô tứ (savitakāvicārādhammā).

Là chỉ cho các pháp đồng sanh với tâm sở tầm nhưng không đồng sanh với tâm sở tứ. Đó là 55 tâm sở tứ hợp trong 55 tâm shữu tầm.

8. Các pháp vô tầm vô tứ (avitakkāvicāradhammā)

Là chỉ cho các pháp không đồng sanh với tâm sở tầm lẫn tâm sở tứ, đó là:

- Năm mươi lăm tâm vô tầm vô tứ = năm đôi thức + 11 tâm tam thiền + 11 tâm tứ thiền + 23 tâm ngũ thiền với 36 tâm sở hợp (trừ tâm sở tầm, tâm sở tứ), Sắc pháp và Níp bàn.

Nói về 55 tâm sở tứ trong 55 tâm hữu tầm hữu tứ, không tính được vào câu 1, câu 2 hay câu 3. Nên được xem là ngoại tam đề (tikavimutti).

Bài 8:

Tam đề hỷ (Pītitika)

Câu 1: Pīti sahagatā dhamma: "Các pháp đồng sanh với hỷ".

1. <u>Giải từ và ý nghĩa:</u>

Pīti là sự vui thích, sự vui vẻ. Pīti từ √pi là vui thích.

Pāli có giải thích:

Piṇayatīti pīti: "Thực tính làm cho no vui".

Tập Dhammasaṅganī (*Pháp tụ*) của Tạng Thắng pháp có định nghĩa như sau:

- Thế nào là hỷ trong khi ấy?

Trong khi ấy, pháp là sự vui thích, sự vui mừng, sự hỷ duyệt, sự no vui, sự hân hoan, sự hài lòng, sự vui vẻ, sự phấn khởi, sự thích thú, sự hoan hỷ của tâm. Đây là hỷ trong khi ấy.

Ngài Buddhaghosa có nêu ra bốn ý nghĩa của Tâm sở hỷ (*pīticetasika*) là:

- Có trạng thái vui mừng ưa thích (*Sampiyāyanalakkaṇā*).
- Phận sự: Khiến cho thân và tâm no vui (*Kāyacittapīṇanarasā*).
- Thành tựu: Hiện bày sự phấn khởi (đến trí của bậc tu tiến) (*Odayyapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân gần: Có ba uẩn ngoài ra (*Sesakhandhattayapadaṭṭhānā*).

Hỷ có năm loại là:

1. Tiểu hỷ (*Khuddakāpīti*). Là loại hỷ chỉ có thể làm cho lông nơi thân dựng ngược (hay nổi gai ốc).
2. Quang thiểu hỷ (*Khaṇikāpīti*). Là hỷ có sự sanh như tia chớp từng chập.
3. Ba hỷ (*Okkantikāpīti*). Là hỷ khiến cho cảm giác như thân lay động, tựa như bị những ngọn sóng đánh vào.
4. Khinh hỷ (*Ubbegāpīti*). Là loại hỷ làm cho thân nhẹ nhàng, có thể bay lên không trung.
5. Sung mãn hỷ (*Pharaṇāpīti*). Là loại hỷ làm cho no vui thấm khắp thân. Như hang động được nước tràn vào làm đầy.

Nói về *<u>Khinh hỷ</u>* có câu chuyện như sau:

Có Trưởng lão Tissa cư ngụ nơi tự viện Puṇṇavallika vào buổi chiều, Ngài đi đến sân Đại bảo tháp, nhìn thấy ánh trăng của ngày trăng tròn, Ngài hướng về Đại bảo tháp suy niệm ân đức Phật, khinh hỷ sanh lên, thân Ngài Tissa bốc lên hư không đi đến sân Đại tự bảo tháp, lơ lửng trên không rồi hạ xuống sân Đại bảo tháp.

Khi năm loại hỷ này an trú trong tâm được tăng trưởng sung mãn làm sanh khởi hai sự an tịnh (*Passadhi*) là tịnh thân (*Kāyapassadhi*) và tịnh tâm (*Cittapassadhi*).

Khi hai loại tịnh: Tịnh thân và tinh tâm an trú nơi được tăng trưởng, giúp lạc thân (*Kāyasukha*) và lạc tâm (*Cittasukha*) sinh khởi.

Sự an lạc được an trú nơi tâm, được làm cho tăng trưởng sung mãn, làm phát sanh ba loại định là:

- Sát na định (*Khaṇikasamādhi*), cận định (*Upacārasamādhi*) và an chỉ định (*Appanāsamādhi*).

Sung mãn hỷ (*Pharaṇāpīti)* làm sinh khởi lạc (*Sukha*) của chi thiền, những loại hỷ còn lại nằm trong tâm thiện dục giới. Như kinh văn:

Trong Tăng chi kinh, chương 10 pháp, kinh Ý nghĩa gì (Kimatthiyasuttaṃ) (*số 1*) (*A.v, 1*).

- Pīti kho, Ānando, passaddhatthā passaddhānisaṃsāto.
  "*Này Ānanda, hoan hỷ có ý nghĩa là khinh an, có lợi ích là khinh an...*".
- Passadho kho, Ānanda, sukhatthā sukhānisaṃsā.
  "*Này Ānanda, khinh an có ý nghĩa an lạc, có lợi ích an lạc*".

2. <u>Chi pháp:</u>

Tập Dhammasaṅganī (*Pháp tụ*) có nêu ra:

- (1402) Katame dhammā pītisahagatā?
  "*Thế nào là các pháp đồng sanh với hỷ?*"

Tâm sanh lên cùng đi chung thọ hỷ (*Somanassa*) là bốn tâm thiện dục giới, bốn tâm bất thiện, năm tâm dị thục quả thiện dục giới, năm tâm tố.

Tâm thiện và tâm dị thục quả và tâm tố ba tầng thiền Sắc giới. Tâm thiện và dị thục quả siêu thế ba tầng thiền. Đây là các pháp cùng đi chung với hỷ (*Pīti*).

Tâm: 51 tâm đồng sanh với hỷ = 18 tâm dục giới đồng sanh với hỷ (bốn tâm bất thiện thọ hỷ, tâm quan sát thọ hỷ, tâm sinh tiếu (*Hasituppāda*), 12 tâm tịnh hảo dục giới thọ hỷ) + 11 tâm sở thiền + 11 tâm nhị thiền + 11 tâm tam thiền.

Tâm sở: 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở sân phần + tâm sở hoài nghi + tâm sở hỷ).

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

a. Uẩn (*Khandha*): có bốn uẩn.
Trong 46 tâm sở hợp có:
- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 44 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 51 tâm đồng sanh với hỷ là thức uẩn.

b. Xứ (*Āyatana)*: có hai xứ.
- 51 tâm đồng sanh với hỷ là ý xứ.
- 46 tâm sở hợp là pháp xứ.

c. Giới (*Dhātu*): có hai giới.
- 46 tâm sở hợp là pháp giới.
- 51 tâm đồng sanh với hỷ là ý thức giới.

d. Đế (*Sacca*): Có ba đế.
- 27 tâm hiệp thế đồng sanh với hỷ (18 tâm dục giới, đồng sanh với hỷ, 3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền) + 45 tâm sở hợp = 46 tâm sở hợp trừ tâm sở tham.
là Khổ đế.
- Tâm sở tham là Tập đế.
- 8 chi đạo hay 7 chi đạo trong tâm đạo là Đạo đế.
- Một tâm đạo + 27 tâm sở hợp còn lại (35 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ) – 8 chi đạo = 28 tâm đạo là ngoại đế.

Câu 2: Sukha sahagatā dhammā: "Các pháp đồng sanh với lạc".

1. Giải từ và ý nghĩa:

Lạc (*sukha*) là pháp thực tính làm cho an vui (bằng lòng, hài lòng). Có ý nghĩa là "làm cho người phát sanh lạc ấy được an vui.

Gọi là sukha (*lạc*) do có ba ý nghĩa.

a. Thực tính làm cho an vui, như có Pāli:
Sukhayatīti sukhaṃ (√sukha (*an lạc*) + vĩ ngữ Karita ṇe + vĩ ngữ a.

b. Thực tính nhai nuốt (khổ thân, khổ tâm) hoàn toàn, như có Pāli: Suṭṭhu khādati kāyacittābadhanti sukhaṃ; (tiếp đầu ngữ Su (*tốt đẹp*) + √khāda (*nhai nuốt*) + kyi).

c. Thực tính phá huỷ hoàn toàn khổ thân khổ tâm, như có Pāli: Suṭṭhu khanati kāyacittābadhanti sukhaṃ (tiếp đầu ngữ Su (*tốt đẹp*) + √khanu (*phá huỷ*) + tiếp vĩ ngữ Kyi).

Sukha (*lạc*) cũng là tên gọi chỉ cho thọ hỷ (Somanassa); nhưng có sự khác biệt về hai loại thọ này. Lạc có:
- Trạng thái: Dễ chịu, an lạc (*Sātalakkhanaṃ*).
- Phận sự: Khiến pháp tương ưng tăng trưởng (*Sampayuttānaṃ upabrūhanaranaṃ*).
- Thành tựu: Là có sự giúp đỡ ủng hộ (*Anuggahahaṇapaccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân gần: Có thần kinh thân hay thân quyền (*Kāyiudriyapadaṭṭhānaṃ*).

Ở đây nên biết hỷ (*pīti*) và lạc (*sukha*) không tách lìa nhau trong một số tâm; hỷ là sự hân hoan trong việc đón nhận cảnh tốt, lạc (*sukha*) là sự dung nạp vị của cảnh, là sự hưởng cảnh.

Hỷ (*pīti*) có mặt nơi nào, lạc (*sukha*) có mặt nơi đó; nhưng lạc có mặt, không hẳn hỷ phải có mặt, như trong tâm tứ thiền (thiền năm bậc) chẳng hạn.

Hỷ (*pīti*) được xếp vào hành uẩn, còn lạc được xếp vào thọ uẩn. Tính chất hai pháp này khác nhau.

Có ví dụ minh hoạ sau đây để nêu rõ sự khác biệt của hỷ (*Pīti*) và lạc (*Sukha*).

Có người đi đường xa nơi khô cằn, nóng bức, người ấy thân đổ mồ hôi, miệng khát nước khô môi, thân mỏi mệt kiệt sức. Người ấy thấy một người đi ngược chiều đang đến, nên hỏi rằng:

- Này anh, ở đâu có nước uống?

Người nghe hỏi đã trả lời người đang mỏi mệt.

- Anh đi đến phía trước, đến bìa rừng, anh sẽ gặp hồ nước thiên nhiên, nơi ấy có nước.

Người đang bị nóng bức, khô môi, khát nước, được nghe vậy phát sinh sự vui thích, có tâm vui mừng phấn khởi (ví như hỷ).

Khi anh đến được hồ nước trong mát, anh xuống hồ tắm rửa và uống nước, thoát ra sự mỏi mệt, khô môi. Sau khi tắm rửa sạch sẽ, không còn khát, không còn mỏi mệt kiệt sức, anh đi đến cội cây ngồi nơi gốc cây, ngọn gió nhẹ thổi đến làm thân mát dịu (ví cho thọ lạc).

Lại nữa, hỷ là sự hân hoan, vui thích khi gặp cảnh như người đang bị nóng bức, nhìn thấy hồ nước mát nên có sự vui mừng.

Lạc là sự duy trì để hướng cảnh như người xuống hồ tắm rửa, uống nước, rồi lên bờ ngồi nơi cội cây có bóng mát, có làn gió nhẹ thổi đến, người ấy thốt lên: "Ôi thật dễ chịu, ôi thật dễ chịu".

Lạc (*sukha*) là nhân gần để sinh khởi định. Như kinh văn.

- Kukhaṃ kho Ānanda, samādhatthaṃsamādhānisaṃsan'ti.

"*Này Ānanda, ac lạc có ý nghĩa định, có lợi ích định*".

Đức Thế Tôn thuyết pháp tương ưng lạc là nêu rõ sự hiển lộ thọ lạc trong từng thời điểm tâm an lạc.

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅganī có nêu ra:

- (1403) Katame dhammāsukhasahagatā?

"*Thế nào là các pháp đồng sanh với lạc?*".

Tâm sanh đi chung thọ hỷ (*Somanassa*) là:

Bốn tâm thiện dục giới, 4 bất thiện, 6 dị thục quả thiện dục giới, 5 duy tác, thiện và dị thục và tố 4 tầng thiền; thiện và dị thục quả siêu thế 4 tầng thiền. Đây là các pháp đồng sanh với lạc.

<u>Tâm</u>: Có 63 tâm đồng sanh lạc = 4 tâm tham đồng sanh thọ lạc, tâm quan sát thọ hỷ, tâm thân thức thọ lạc, tâm sinh tiếu, 12 tâm tịnh hảo dục giới thọ hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền.

<u>Tâm sở</u>: Có 46 tâm sở (trừ tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, tâm sở thọ).

3. <u>Chia theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a. Uẩn (*Khandha)*: có 3 uẩn.

Trong 46 tâm sở có:

- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 45 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 63 tâm đồng sanh với lạc là thức uẩn.

b. Xứ (*Āyatana)*: Có hai xứ.

- 63 tâm đồng sanh với lạc là ý xứ.
- 46 tâm sở hợp là pháp xứ.

c. Giới (Dhātu): Có ba giới.

- Tâm thân thức thọ lạc là thân thức giới.
- 62 tâm đồng sanh với lạc là ý thức giới.
- 46 tâm sở hợp là pháp giới.

d. Đế (*Sacca*): Có ba đế

- 31 tâm hiệp thế đồng sanh với lạc (4 tâm tham đồng sanh với lạc, tâm thân thức thọ lạc, tâm quan sát thọ lạc, tâm sinh tiếu, 12 tâm dục giới tịnh hảo thọ lạc, tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền, 3 tâm tứ thiền) + 45 tâm sợ hợp (trừ tâm sở tham); là Khổ đế.
- Tâm sở tham là Tập đế.
- Tám hay 7 chi đạo trong 16 tâm đạo là Đạo đế.
- Tâm đạo + 27 tâm sở còn lại (35 tâm sở - 8 chi đạo) = 28 tâm đạo, là ngoại đế.

Tâm quả siêu thế + 35 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ) = 36 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 3: Upekkhā sahagatā dhammā: "Các pháp đồng sanh với xả".

1. Giải từ và ý nghĩa:

Upekkhā (*Xả*) là chỉ cho trạng thái không khổ không lạc (*adukkhamasukhavedanā*), là trạng thái thản nhiên, không vui thích hân hoan cũng không khó chịu, bất bình. Trạng thái thản nhiên là cách làm quân bình tâm, là cách tu tập giữ tâm quân bình đối với khổ lạc.

Nói về Xả, có mười loại xả:

1. Lục xả (*chaḷaṅgupekkhā*). Là khi 6 cảnh đối chiếu với 6 vật của vị Thánh A la hán, các Ngài vẫn điềm tỉnh, không vì cảnh xấu mà khó chịu bất bình, cũng không vì cảnh tốt đẹp mà hân hoan vui thích. Pháp thực tính là tâm sở Hành xả (*tatramajjhattatā*) (hay trung bình xả).
2. Xả vô lượng (*Brahmavihārupekkhā*). Là đối với chúng sanh cho dù người đó có đau khổ, hay người đó có hạnh phúc cao sang; cũng có trạng thái thản nhiên, không buồn giận cũng không vui theo. Pháp thực tính là tâm sở Hành xả (*tatramajjhattatā).*
3. Xả giác chi (*bojhaṅguppekkhā*). Là làm quân bình các pháp đồng sanh với nhau, không cho pháp nào vượt trội hơn pháp nào. Pháp thực tính là tâm sở Hành xả (*tatramajjhattatā*).
4. Cần xả (*viriupekkhā*). Là cố gắng bằng cách quân bình hay thực hành theo con đường giữa, không thái quá cũng không bất cập; như dây đàn không quá dùn cũng không quá thẳng. Pháp thực tính là tâm sở tinh tấn (*viriya cetasika*).
5. Pháp hành xả (*Saṅkhārupekkhā*). Là trí tuệ thấy rõ các pháp hữu vi là danh sắc luôn có trạng thái sanh rồi diệt nên thản nhiên. Pháp thực tính là tâm sở trí.
6. Xả thọ (*vedanūpekkhā*). Là từ bỏ khổ hay lạc, hỷ hay ưu có từ trước. Pháp thực tính là Tâm sở thọ.
7. Quán xả (*vipassanūpekkhā*). Là sự chứng đắc pháp, thấy rõ ba tướng vô thường, khổ, vô ngã, vẫn điềm nhiên của bậc có trí tuệ cao. Pháp thực tính là tâm sở trí.
8. Trung bình xả (*tatramajjhattatā*). Là cách làm quân bình các pháp đồng sanh, không cho vượt trội nhau. Là cách làm quân bình các pháp đồng sanh, không cho vượt trội nhau. Pháp thực tính là Hành xả (*tatramajjatā*).
9. Thiền xả (*jhānupekkhā*). Là từ bỏ được khổ lạc cùng với hỷ ưu của các tầng thiền thấp (từ sơ thiền đến tứ thiền) tức là chi xả của thiền. Pháp thực tính là thọ xả hoặc hành xả (*tatramajjhattatā*).
10. Tịnh xả (*Parisuddhupekkhā*) Là đối với các pháp chướng ngại (*palibodha*) vẫn xem như bình thường chẳng đáng để tâm. Pháp thực tính là tâm sở trung bình (*tatramajjhattatā*).

Xả trong câu tam đề thứ ba này là thọ xả.

Bốn ý nghĩa của thọ xả là:

- Trạng thái: Là hưởng cảnh trung bình (*Majjhattavedayitalakkhaṇā*).
- Phận sự. Là điều hoà các pháp tương ưng (*Sampayuttānṃ māti upabrūhanamilāpanarasā*).
- Thành tựu. Là vắng lặng (*Santabhāvapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân gần. Là ly pháp hỷ (*Nippītikapadaṭṭhānā*).

2. Chi pháp:

Sách Dhammasaṅganī (*Pháp tụ*) có ghi nhận:

- (1404) Katame dhammā upekkhāsahagatā.

"*Thế nào là các pháp đồng sanh xả*".

Tâm sanh đi chung với xả là 4 thiện dục giới, 6 bất thiện, 10 dị thục quả thiện dục giới, 6 dị thục quả bất thiện, 6 tâm duy tác, thiện và dị thục quả và duy tác tứ thiền sắc giới (thiền bốn bậc): thiện và dị thục quả và duy tác vô sắc giới, thiện và dị thục quả tứ thiền siêu thế. Ở đây còn sanh khởi xả ngoài ra. Đây là các pháp đồng sanh với xả.

Tâm: 55 tâm đồng sanh với xả = 6 tâm bất thiện thọ xả, 12 tâm quả vô nhân thọ xả, 2 tâm tố vô nhân thọ xả, 12 tâm tịnh hảo dục giới thọ xả, 23 tâm ngũ thiền.

Tâm sở: 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở sân phần, tâm sở hỷ (*pīti*), tâm sở thọ).

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.

a. Uẩn (*Khandha*): có ba uẩn.

Trong 46 tâm sở hợp có:

- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

- 45 tâm sở hợp còn lại là hành uẩn.
- 55 tâm đồng sanh với xả là thức uẩn.

b. Xứ (*Āyatana*): có hai xứ.
- 55 tâm đồng sanh với xả là ý xứ.
- 46 tâm sở hợp là pháp xứ.

c. Giới (*Dhātu*): có 7 giới.

Trong 55 tâm đồng sanh với xả có:
- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới.
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
- Tâm hướng ngũ môn (*Pañcadvāravajjanacitta*) và tâm tiếp thâu (*Sampaṭicchanacitta*) là ý giới.
- 44 tâm đồng sanh với xả còn lại là ý thức giới.
- 46 tâm sở hợp là pháp giới.

d. Đế (*Sacca*): có ba đế.
- 47 tâm hiệp thế đồng sanh xả thọ (55 tâm – 8 tâm siêu thế đồng sanh với xả); 45 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là Khổ đế.
- Tâm sở tham là Tập đế.
- Bảy chi đạo (trừ tầm) hợp trong 4 tâm đạo đồng sanh với xả là Đạo đế).
- 25 tâm sở hợp trong tâm đạo đồng sanh với xả còn lại (32 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ) – 7 chi đạo) + tâm đạo = 26 tâm đạo là ngoại đế.

Ngoài ra:
- Hai tâm sân, tâm thân thức thọ khổ với 22 tâm sở hợp; 12 tâm sở thọ lạc có trong thức thọ lạc + 11 tâm tứ thiền, 55 tâm sở thọ xả có trong 55 tâm đồng sanh với xả, 28 sắc pháp và Níp bàn là ngoại tam đề (*tikavimutti*).

Đây là Tam đề chiếc bán và hữu dư.

<u>Giải thích Tam đề hỷ:</u>

Về ngoại tam đề (*Tikavimutti*).

1. Sắc pháp và Níp bàn là ngoại tam đề.
- Hai tâm sân, tâm thân thức thọ khổ và 22 tâm sở hợp. Những pháp này không đồng sanh với hỷ ở câu 1, không đồng sanh với (thọ) lạc ở câu 2, cũng không đồng sanh với thọ (xả) ở câu 3.

  Do vậy, chúng là các pháp ngoại tam đề.
- 55 tâm sở thọ xả có trong 55 tâm và 46 tâm sở hợp. 55 tâm sở thọ xả này không đồng sanh với hỷ ở câu 1, không đồng sanh với (thọ) lạc ở câu 2, không đồng sanh với (thọ) xả câu 3. Do vậy chúng là pháp ngoại tam đề.

  Trong câu 2, có 63 tâm đồng sanh với lạc cùng 46 tâm sở hợp. Như vậy 51 tâm sở hỷ này (được trừ ra ở câu 1) được lấy lại ở câu 2 vì phù hợp với tiêu đề "các pháp đồng sanh với lạc).

  Trong câu 2, có 12 sở lạc, là pháp vô hỷ vô lạc, 12 sở thọ lạc này (có trong thân thức thọ lạc và 11 tâm tứ thiền) không có trong câu 1, cũng không có trong câu 2 và không có trong câu 3. Như vậy, chúng là pháp ngoại tam đề.

  Khi phân tích chi tiết thì tam đề hỷ này có:
- Pháp có hỷ (*Sappītikadhamma*): 51 tâm đồng sanh với hỷ (18 tâm dục giới đồng sanh với hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền); 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, tâm sở hỷ).
- Pháp không có hỷ (*Nippītikadhamā*) có 55 tâm đồng sanh với thọ xả, 2 tâm sân, tâm thân thức thọ khổ, 11 tâm tứ thiền, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở hỷ), 28 sắc pháp, Níp bàn.
- Pháp có hỷ có lạc (*Sappītikasukha dhamma*). Có 51 (18 tâm dục giới đồng sanh hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền). 45 tâm sở hợp (trừ tâm sở sân phần, tâm sở hoài nghi, tâm sở hỷ, tâm sở thọ lạc).
- Pháp không hỷ có lạc (*Nippītikasukha*) có 12 tâm (tâm thân thức thọ lạc, 11 tâm tứ thiền), 32 tâm sở hợp (trừ tâm sở thọ).

Bài 9:

Tam đề Sơ Đạo (Dassanatika)

Câu 1: Dassanena pahātabbā dhammā: "Các Pháp do tri kiến đoạn trừ"

1. <u>Giải từ:</u>

Dassana là "Sự nhận thức, sự hiểu biết".

Pahātabbā: "Cần được đoạn trừ, đáng được đoạn trừ".

Có năm cách đoạn trừ *(pahāna*):

Trong năm cách đoạn trừ này tương tự như năm cách viễn ly (*viveka*), năm sự giải thoát (*vimutti*), năm sự ly tham (*virāga*), năm sự xả thí (*vossagga*), năm sự đoạn diệt (*nirodha*).

Ngài *Sāriputta* trong tập *Paṭsambhidāmagga* (phân tích đạo), chương giải về viễn ly (*vivekakathā*) có nêu ra: "có năm sự diệt tận (*nirodha*) là:

1- Áp chế diệt tận (*vikkhambhananirodha*). Là sự đoạn diệt phiền não bằng cahcs chế ngự, như vị hành giả an trú tâm vào định vức với thời gian dài, chế ngự được ác bất thiện pháp.
2- Diệt tận tạm thời: (*tadaṅganirodha*). Là tạm thời diệt trừ phiền não bằng cách làm sanh khởi pháp đối nghịch với bất thiện pháp như dùng trí phân tích danh sắc *(nāmarūpapariccheda*ñāṇa) để trừ diệt thân kiến, dùng tín (*saddhā*) để trừ hoài nghi... cách này chỉ là tạm thời.
3- Diệt tận tuyệt dứt (*samucchedanirodha*). Là diệt trừ phiền não vĩnh viễn không còn sanh khởi trong tương lai, bằng trí Thánh Đạo.
4- An tịch diệt tận (*paṭipassadhinirodha*). Là các phiền não lắng yên do tâm quả siêu thế.
5- Xuất ly diệt tận (*nissaranirodha*). Là sự viên tịch của vị Thánh A La Hán.

Pahāna (đoạn trừ) trong kệ ngôn này là chỉ cho *Samucchedapahāna* (đoạn trừ tuyệt dứt) do Thánh đạo.

2. <u>Ý nghĩa:</u>

Ngài *Buddha Ghosa* trong tập *Atthasālinī* (sớ giải kệ Pháp tụ) có giải thích như sau:

Từ ***dassanena*** được hiểu là đạo Dự Lưu (*Sotāpattimagga*: Đạo Dự Lưu).

Thật ra Đạo Dự Lưu được gọi là thấy (*dassana*), vì hiểu trong thấy Níp Bàn lần đầu. Như có pāḷi giải thích:

- *Dasanenā ti sotāpattimaggena*. *Sohi paṭhamaṃ nibbānaṃ dassanato dassanantivutto*.

"*Dasanena* là Dự Lưu Đạo. Vị thấy Níp Bàn lần thứ nhất, gọi là *Dassana*".

Trí chuyển tánh (*gotrabhūñāṇa*) tuy thấy hiểu biết Níp Bàn trước nhất, nhưng không gọi là *dassana*, vì không có sự diệt trừ tuyệt dứt phiền não.

Như có ví dụ sau đây: Một người đến yết kiến Đức Vua để trình lên Vua vài sự việc. Anh đi đến thành Vua, nhìn thấy Đức Vua đang ngồi trên vương tượng, đi diễu hành quanh thành phố; anh phải trở về, khi có người gặp và hỏi anh.

- Anh gặp được Đức Vua chưa?

Anh trả lời: "Tôi chưa có gặp Đức Vua"

Dù rằng anh có gặp Đức Vua, nhưng không có cơ hội trình lên Đức Vua vài việc của mình, nên anh trả lời như vậy.

Cũng vậy, tuy tâm chuyển tánh (*gotrabhū*) nhận thấy Níp Bàn, nhưng chưa sát trừ phiền não, nên không được gọi là *dassana*. Tuy nhiên, tâm chuyển tánh được xem là tâm khai môn của đạo.

3. <u>Chi pháp:</u>

Sách *Dhammasaṅgani* (pháp tụ) có ghi nhận:

1045. *Katame dhammā dassane pahātabbā*?

"Thế nào là các pháp đáng do tri kiến đoạn trừ?"

- *Cattāro ditthigatasampayutta cittuppādā*:

" Bốn tâm sinh lên hòa hợp với tà kiến".

- *Vicikicchāsahagato cittuppādo*:
"Tâm sanh lên cùng đi với hoài nghi".
- *Imedhammā dassanenapahātabbā*:
"Đây là các pháp cần do tri kiến đoạn trừ".

Thế nào là tà kiến?

Diṭṭhi từ ngữ căn *Dis* (thấy, xem). *Diṭṭhi* mang nhiều ý nghĩa như: Giáo lý, học thuyết, quan điểm... Ở đây diṭṭhi chỉ cho "quan điểm".

Có hai loại kiến (*diṭṭhi*) là: Chánh Kiến (*sammādiṭṭhi*) và tà kiến (*micchādiṭṭhi*).

(Chữ *micchā* nghĩa là "không đúng sự thật, sai quấy, sai lầm # *michā*).

Diṭṭhi ở đây chỉ cho tà kiến.

Pāḷi có giải thích:

- *Micchā passatīti diṭṭhi*: "Nhận thấy sai (với) chân pháp là tà kiến.

Tập *Atthasālimī* có giải thích từ *micchā diṭṭhi* có ba ý nghĩa:

a. Thực tính làm cho thấy sai = *micchā passanti tāyāti micchādiṭṭ*.
b. Thưc tánh thấy sai = *micchā passati ti micchādiṭṭhi*.
c. Sự thấy sai = *micchā dassanaṃ micchādiṭṭhi*.

Tà kiến căn bản là <u>thân kiến</u> (*sakkāyadiṭṭhi*) hay <u>ngã kiến</u> (*attadiṭṭhi*).

Ngã kiến là quan điểm cho rằng: "<u>*Có một thực thể*</u>" ở trong thân năm uẩn này; thực thể đó được định danh là: Tự ngã, bản ngã, linh hồn. Như vậy thân kiến có 20 loại; là mỗi uẩn có bốn loại thân kiến.

a- <u>*Về sắc uẩn*</u> có bốn là:
- *Rūpaṃ attato samnapassati*: "nhận thấy sắc là tự ngã".
- *Rūpanantaṃ attānaṃ samnupassati*: "nhận thấy tự ngã có sắc".
- *Attānirūpaṃ samanupassati*: "nhận thấy sắc có trong tự ngã". Là cho rằng "ta là chủ của sắc, sắc làm theo ý muốn của ta".
- *Rūpasmiṃ attānaṃ attānaṃ samnupassati*: "nhận thấy tự ngã (ở) trong sắc".

b- <u>*Về thọ uẩn*</u> có bốn là:
- *Vedanaṃ attato samanupassati*: "nhận thấy thọ là tự ngã".
- *Vedanāvantaṃ attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã có thọ".
- *Attāni vedanaṃ samanupassati*: "nhận thấy thọ có trong tự ngã".
- *Vedanāya attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã (ở) trong thọ".

c- <u>*Về tưởng uẩn*</u> có bốn là:
- *Saññaṃ attato samanupassati*: "nhận thấy tưởng là tự ngã".
- *Saññāvantaṃ attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã có tướng".
- *Ahāni saññaṃ samanupassati*: "nhận thấy tưởng có trong tự ngã".
- *Saññāya attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã (ở) trong tưởng".

d- <u>*Về hành uẩn*</u> có bốn là:
- *Saṅkhāre attato samanupassati*: "nhận thấy hành là tự ngã".
- *Saṅkhāravantaṃ attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã có hành".
- *Attāni saṅkhāre samanupassati*: "nhận thấy hành có trong tự ngã".
- *Saṅkhāresu attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã (ở) trong hành".

e- <u>*Về thức uẩn*</u> có bốn là:
- *Viññāṇaṃ attato samanupassati*: "nhận thấy thức là tự ngã".
- *Viññāṇavantaṃ attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã có thức".
- *Attāni viññāṇaṁ samanupassati*: "nhận thấy thức có trong tự ngã".
- *Viññāṇasmiṃ attānaṃ samanupassati*: "nhận thấy tự ngã (ở) trong thức".

Từ quan điểm có tự ngã (*atta*) này, nãy sinh ra hai quan điểm khác là: Thường kiến (*sassatadiṭṭhi*) và đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*).

· *Thường kiến*: Là nhận thấy bản ngã (*atta*) và thế gian trường tồn, thường hằng.
· *Đoạn kiến*: Là nhận thấy bản ngã và thế gian hoại diệt sau khi chết. (xem S.iii,47).

Thường kiến sanh lên do bốn nhân:

a- Do nhớ được nhiều đời sống quá khứ dưới một đại kiếp (kiếp trái đất) nên chấp là trường tồn.
b- Do nhớ về quá khứ được nhiều kiếp sống, từ 1 đến 10 kiếp trái đất, nên chấp là trường tồn.
c- Do nhớ về quá khứ dược nhiều kiếp sống, từ 1 đến 40 kiếp trái đất, nên chấp là trường tồn.
d- Chấp vào trường tồn do kinh nghiệm.

Đoạn kiến sinh lên do có bảy nguyên nhân:

a- Nhận thấy các loài thai sanh chết rồi tiêu mất.
b- Nhận thấy chư Thiên dục giới chết rồi tiêu mất.
c- Nhận thấy chư Phạm Thiên sắc giới chết rồi tiêu mất.
d- Nhận thấy Phạm Thiên không vô biên xứ chết rồi tiêu mất.
e- Nhận thấy Phạm Thiên thức vô biên xứ chết rồi tiêu mất.
f- Nhận thấy Phạm Thiên vô sở hữu xứ chết rồi tiêu mất.
g- Nhận thấy Phạm Thiên Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ chết rồi tiêu mất.

Thường kiến còn nãy sinh quan điểm "thường vô thường kiến" do bốn nguyên nhân:

a- Do nhận thấy vị Đại Phạm Thiên sống hoài, những chúng sanh do vị ấy tạo ra phải chết.
b- Do nhận thấy các chư Thiên mê đắm hưởng dục lạc quên ăn phải chết.
c- Do nhận thấy các chư Thiên sân hận phải chết.
d- Do nhận thấy mắt, tai, mũi, lưỡi, thân không bền vững, chỉ có ý là trường tồn.

Đoạn kiến có ba loại là:

a- *Vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi)*. Là quan điểm cho rằng: "chúng sanh sau khi chết hoại diệt", hành động trong hiện tại không có gì gọi là "tội hay phước". Vô hành kiến này còn được gọi là vô quả kiến".

b- *Vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi)*. Là cho rằng chúng sanh trong thế gian này ngẫu nhiên hình thành, không có nguyên nhân chi cả.

Vô nhân kiến hình thành do hai nguyên nhân.

· Có các Samôn, Bà la môn tu tập thiền định, thành tựu được túc mạng minh, có sự nhớ lại kiếp trước là người vô tưởng, nên thấy rằng: "trước đây ta không có, trong hiện tại ta có". Do suy luận.

c- *Vô hữu kiến (natthidiṭṭhi)*. Quan điểm này bao gồm cả hai quan điểm trên.

Ngoài ra còn có vô ký kiến hay ngụy kiện kiến; là cách lý luận trường uốn như con lươn. Tà kiến này sanh lên do bốn nguyên nhân:

1- Do nhận biết không chính xác, e nói vọng ngữ nên nói tránh né.
2- Do nhận biết không chính xác, vì e là chấp trước nên nói tránh né
3- Do nhận biết không chính xác, vì e bị nạn vấn nên nói tránh né.
4- Do nhận biết không chính xác, vì e bị vô minh nên nói tránh né.

Lại có năm quan điểm sai lệch về Níp Bàn, gọi là "Níp Bàn hiện tại kiến".

1- Cho rằng thọ hưởng dục lạc là Níp Bàn.
2- Cho rằng chứng đạt sơ thiền là Níp Bàn.
3- Cho rằng chứng đạt nhị thiền là Níp Bàn.
4- Cho rằng chứng đạt tam thiền là Níp Bàn.
5- Cho rằng chứng đạt tứ thiền là Níp Bàn.

Trong Kinh Tăng Chi, chương hai Pháp, xi. Phẩm các hy vọng (*āsāduppajahavagga*); bài Kinh số 8 (A.i,87). Đức Phật dạy:

· *Deveme, bhikkhave, paccayā micchādiṭṭhiyā uppādāya katame dve*?

"Có hai duyên này, này các Tỳ Khưu, khiến tà kiến sanh khởi. Thế nào là hai?".

· *Parato ca ghoso ayoniso ca manasikāro. Ime kho, bhikkhave, dve paccayā micchādiṭṭhiyā uppādāyā'ti*.

"Tiếng nói người khác và không như lý tác ý. Những pháp này, này các Tỳ Khưu, là hai duyên khiến tà kiến sanh khởi.

Trong tập siêu lý sơ học do Ngài *Santakicco* (Tịnh Sự) biên soạn, có ghi nhận.

Có năm nhân sanh tà kiến là:

1- Có khuynh hướng tà kiến (*diṭṭhajjhāsaytā*).
2- Thân cận người tà kiến (*diṭṭhivippanna pugala asevanatā*).
3- Hờ hửng với chánh Pháp (*saddhamma vimukhatā*).
4- Nhiều suy luận sai lầm (*micchāvittaka bahulatā*).
5- Không khéo vượt qua sai lầm (*ayoniso ummujjanaṃ*).

Tà kiến có hai chi là:

1- Nhận thấy sai với sự thật và chấp cứng vào quan điểm đó.
2- Nhận biết sự thật không có với người đang nắm giữ tà kiến (vì không quan tâm).

Bốn ý nghĩa của tà kiến:

a- Trạng thái: Chấp cứng những cách không đáng nắm giữ (*ayoniso abhinivesalakhaṇā*).
b- Phận sự: Là suy xét sai với sự thật (*pārāmāsaraso*).
c- Thành tựu: Là chấp cứng theo sự nhận định sai (*micchābhinivesa paccupaṭṭhānā*).
d- Nhân gần: Là cho rằng: "sự nhận thấy của ta là đúng (*daḷhaggaha paccu padaṭṭhānā*) hay: "không chịu gặp bậc hiền trí như Đức Phật... (*sappurisavimukkhatāpadaṭṭhāvā*)

Hoài nghi (vicikicchā):

Có hai từ đều mang tính ngờ vực là *kaṅkhā và vicikicchā*.

Kaṅkhā xuất phát từ động từ kaṅkhati.

Kaṅkhati = $\sqrt{khah}$ + *ṃ* + *a* (nghi ngờ, không chắc ý).

Kaṅkhā là "sự nghi ngờ" đến nỗi "không tin".

Vicikicchā cũng là sự nghi ngờ nhưng có trạng thái phân vân, nữa tin nữa ngờ vực.

"Nghi" ở đây là chỉ cho *vicikicchā*.

Vicikicchā từ động từ vicikicchati.

Vicikicchati = *vi* (không) + *kit* (trị bệnh) + *cha* (*ki* thêm lên ba lần và *ki* đầu tiên đổi thành *ci*); *vicikicchati*: hoài nghi, do dự, không tin chắc.

Bản sớ giải có giải thích:

Vicikicchā = *vici* + *kicchā*.

Vici từ *vicinanto* là "tìm kiếm, dò xét".

Kiccha (khó khăn).

Vicikicchā là "tìm kiếm khó khăn" dược dịch là hoài nghi.

Hoài nghi có hai loại:

· Hoài nghi thông thường. Là loại hòa nghi trong đời sống thông thường, là loại hoài nghi chế định. Loại hoài nghi này vị Thánh A La Hán đôi khi cũng phân vân khi đứng trước ngã ba đường... Loại hoài nghi này không phải là hoài nghi theo thực tính Pháp.

· Hoài nghi thực tính Pháp. Đây mới thật sự là tâm sở hoài nghi.

Hoài nghi thực tính Pháp có hai loại:

· Hoài nghi luân lý. Tức là phân vân về bậc Đạo Sư, phân vân về lời dạy của Ngài, phân vân về Tăng chúng...

Về điều này bản sớ giải có giải thích:

Vi (không có) + *cikichā* (thuốc trị của tri kiến) = *vicikicchā*.

Hoài nghi theo thực tánh Pháp có tám cách:

1- Hoài nghi ân Đức Phật.
2- Hoài nghi ân Đức Pháp.
3- Hoài nghi ân Đức Tăng.

4- Hoài nghi về Tam học (giới – định – tuệ).
5- Hoài nghi về quá khứ.
6- Hoài nghi về vị lai.
7- Hoài nghi về hiện tại.
8- Hoài nghi lý duyên sinh.

Bốn ý nghĩa của hoài nghi:

1- Trạng thái: Tư cách hoài nghi (*saṃsaya lakkhaṇā*).
2- Phận sự: Làm cho rung động đối với cảnh (*kampanarasā*).
3- Thành tựu: Không thể quyết đoán (*aniccayapaccupaṭṭhāna*).
4- Nhân gần: tác ý không khéo (*ayonisomanisikāra padaṭṭhānā*).

Tâm có 11 tâm. Trong đó ba chi pháp :

- 4 tâm tham hợp tà kiến, tâm si hợp hoài nghi, được sơ đạo sát tuyệt.
- Bốn tâm tham không hợp tà kiến, hai tâm sân (những tâm tham và tâm sân này dần xuống bốn khổ cảnh, được sơ đạo sát trừ, đồng thời làm giảm sức mạnh của những tâm này (*tanukara pahāna*).

Tâm sở: 22 tâm sở = 13 tâm sở tợ tha + si phần + tâm sở tham + tâm sở tà kiến + tâm sở hôn phần + tâm sở hoài nghi; những tâm sở này hợp trong bốn tâm tham hợp tà và tâm hoài nghi, bị sơ đạo sát tuyệt.

- 25 tâm sở (trừ tâm sở tà kiến, tâm sở hoài nghi) có trong bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, được tâm sơ đạo làm giảm sức mạnh (*tanakara pahāna*).

4. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.

a- *Uẩn (khandha)* có bốn uẩn.

Trong 27 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 25 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 11 tâm bất thiện là thức uẩn.

b- *Xứ (āyatana)* có hai xứ.

- 27 tâm sở là pháp xứ.
- 11 tâm bất thiện là ý xứ.

c- *Giới (āyatana)* có hai giới.

- 27 tâm sở là pháp giới.
- 11 tâm bất thiện là ý thức giới.

d- *Đế (sacca)* có hai đế.

- 11 tâm bất thiện + 26 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 2. Bhāvanāya pahātabbā dhamma: "Các Pháp do tu tiến đoạn trừ".

1. Giải từ và ý nghĩa:

Chữ *bhāvanāya* từ chữ *bhāvanā* (sự tiến triển, sự phát triển), bhāvanā được dịch là "tu tiến".

Pāḷi có giải thích từ bhāvanā như vầy: "*Bhāvetī ti bhāvanā*: "phát triển là tu tiến". Là ngầm nói trau dồi tâm để thấy bốn thánh đế, để chứng đắc Thánh đạp lần hai, lần ba và lần bốn.

Chữ *bhāvanā* ở đây chỉ cho ba Thánh đạo cao là Nhất Lai đạo. Bất lai đạo và A La Hán đạo. Ba trí Thánh đạo này không phải thấy cảnh chưa từng thấy là Níp Bàn. (đối với Níp Bàn trí Dự Lưu đạo mới thấy lần đầu, nói cách khác là "thấy điều chưa từng thấy, nên trí trong Dự Lưu đạo còn được gọi là vị tri quyền (*anaññātaññasāmītindriya*), ba Thánh đạo cao thấy cảnh

Níp Bàn là cảnh từng thấy nhờ sự tu tiến bát chánh đạo, nên ba Thánh đạo cao được gọi là *bhāvanā* (tu tiến).

Ngài *Buddhaghosa* trong sách *Atthasālinī* có trình bày:

"*Bhāvanāyāti sesamaggattayena. Sesamaggattayañhi paṭhamamaggena diṭṭhasmiṃyeva dhamme bhāvanāvasena uppajjati, adiṭṭhapubbaṃ kiñci na passati, tasmā bhāvanāti vuccati*".

Bhāvanāya "là chỉ ba đạo còn lại. Thật vậy, ba đạo còn lại vẫn sanh lên do mãnh lực tu tiến, làm cho phát triển hánh đạo từ cảnh Níp Bàn mà sơ đạo đã thấy. Cả ba đạo còn lại chưa thấy được những gì chua từng thấy (chỉ thấy được Níp Bàn đã từng thấy mà thôi). Do vậy ba đạo còn lại được gọi là : "tu tiến" (*bhāvanāya*).

2. <u>Chi Pháp:</u>

Sách *dhamma saṅgamī* (Pháp tụ) có nêu ra.

1406 - *Katame Dhammā bhāvanāya pabātabbā*?

"Thế nào là các Pháp đáng do tu tiến đoạn trừ?

- *Uddhaccasahagato cittuppādo. Ime dhammā bhāvanāya pahātabbā*.

"Tâm sanh lên cùng đi với phóng dật. Đây là các Pháp do tu tiến đoạn trừ".

- *Cattāro diṭṭhigata vippayuttā lobhasahagata cittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā. Ime dhammā siyā dassanena pahātabbā siyā bhāvanāya pahātabbā*.

- "Bốn tâm sanh lên cùng đi với tham không hòa hợp tà kiến, hai tâm sanh lên đi chung với ưu. Đây là các Pháp có đáng do tri kiến đoạn trừ, có đáng do tu tiến đoạn trừ".

<u>*Tâm*</u>: Có bảy tâm: bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân hận, tâm si phóng dật. Trong đó:

- Bốn tâm tham ly tà,hai tâm sân + 25 tâm sở thuộc phần thô (ở vùng vi phạm) (*vītikkama*) nơi thân và lời nói. Những tâm này đáng được trí nhị đạo sát trừ.
- Bốn tâm tham ly tà, hợp với dục ái và hai tâm sân cùng 25 tâm sở hợp đáng được trí tam đạo sát trừ.
- Bốn tâm tham ly tà dính mắc đến ái sắc, ái vô sắc, tâm si tương ưng phóng dật, 21 tâm sở hợp đáng được trí tứ đạo sát trừ.

<u>Tâm sở</u>: Tổng quát có 25 tâm sở hợp (trừ tâm sở tà kiến và tâm sở hoài nghi).

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a- <u>*Uẩn (khandha)*</u>. Có bốn uẩn.

Trong 25 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 23 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật là thức uẩn.

b- <u>*Xứ (āyatana)*</u>. Có hai xứ.

- 25 tâm sở hợp là Pháp xứ.
- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật là ý xứ.

c- <u>*Giới (dhatu)*</u>. Có hai giới.

- 25 tâm sở hợp là Pháp giới.
- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật là ý thức giới.

d- <u>*Đế (sacca)*</u>. Có hai đế.

- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 3: Nevadassanena na bhāvanāya pabātabbādhammā: "Các pháp không đáng do tri kiến, không đáng tu tiến đoạn trừ".

1. Giải từ và ý nghĩa:

Về câu thứ ba này Đức Thế Tôn đề cập đến Pháp thiện và Pháp vô ký, nghĩa là Đức Thế Tôn phủ nhận câu thứ nhất lẫn câu thứ hai.

Ngài *Buddhaghosa* trong tập *Atthasālinī* có ghi nhận:

- *Tatiyapadaṃ ubhayapaṭikkhepavasenavuttaṃ*: "Bởi vì được nói đến phủ nhận cả hai, là câu thứ ba".

2. Chi pháp:

Sách *dhammasaṅganī* có ghi nhận.

1407- *Katame dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā*?

"Thế nào là các Pháp do không đáng do tri kiến, không đáng do tu tiến đoạn trừ?"

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ, rūpañca, nibbānañca. Ime dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā.

- "Tức là thiện trong bốn lãnh vực, dị thục trong bốn lãnh vực, vô ký tố trong ba lãnh vực, sắc pháp và Níp Bàn. Đây là những không đáng do tri kiến, không đáng do tu tiến đoạn trừ".

Tâm: gồm có 77 tâm:

- 21 tâm thiện = tám tâm thiện dục giới, chín tâm thiện đáo đại, bốn tâm thiện siêu thế.
- 36 tâm quả = 15 tâm quả vô nhân + tám tâm đại quả + chín tâm quả đáo đại + bốn tâm quả siêu thế.
- 20 tâm tố = ba tâm tố vô nhân, tám tâm tố dục giới, chín tâm tố đại đạo.

Tâm sở: có 38 tâm sở hợp.

- Sắc pháp, Níp Bàn.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.

a- *Uẩn (khandha)*. Có năm uẩn.
- 28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở có:
- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 36 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 77 tâm là thức uẩn.
- Níp Bàn là ngoại uẩn.

b- *Xứ (āyatana)*. Có 12 xứ.

Trong 28 sắc pháp có 10 xứ:
- Thần kinh nhãn là nhãn xứ.
- Thần kinh nhĩ là nhĩ xứ.
- Thần kinh tỷ là tỷ xứ.
- Thần kinh thiệt là thiệt xứ.
- Thần kinh thân là thân xứ.
- Cảnh sắc là sắc xứ.
- Cảnh thinh là thinh xứ.
- Cảnh mùi là mùi xứ.
- Cảnh vị là vị xứ.
- Cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.
- 38 tâm sở hợp, 16 sắc tế Níp Bàn là pháp xứ.
- 97 tâm là ý xứ.

c- *Giới (dhatu)*. Có 18 giới.
- 12 sắc thô = 10 giới sắc.
- 12 tâm nhãn thức là nhãn thức giới.

- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
- Hai tâm thân thức là thân thức giới.
- 38 tâm sở hợp, 16 sắc tế, Níp Bàn là pháp giới.
- Tâm khai ngũ môn, hai tâm tiếp thu là ý giới.
- 64 tâm còn là là ý thức giới.

d. *Đế (sacca)*. Có ba đế.

- 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp là khổ đế.
- Níp Bàn là diệt đế.
- Tám hay bảy chi đạo trong bốn tâm đạo là đạo đế.
- Còn lại 29 tâm đạo = một tâm đạo + 28 tâm sở hợp còn lại (= 36 tâm sở - tám chi đạo) là ngoại đế.
- Tâm quả siêu thế + 36 tâm sở hợp = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Tam đề sơ đạo (*dassanatika*) là chiết bán vô dư.

Giải thích về đoạn trừ bất thiện pháp

Sự đoạn trừ bất thiện Pháp của bốn Thánh đạo như sau:

a- Về tâm sơ đạo.

- Sự đoạn trừ của sơ đạo có hai loại.
- Sự đoạn trừ tuyệt dứt (*samucchedapahāna*).
- Sự đoạn trừ giảm nhẹ (*tanukarapahāna*).

* *Về 12 tâm bất thiện*:

- Bốn tâm tham hợp tà, tâm si hợp hoài nghi và 22 tâm sở hợp, tâm sơ đạo tuyệt trừ.
- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, 25 tâm sở hợp dần xuống bốn khổ cảnh, tâm sơ đạo tuyệt trừ, gọi là đoạn trừ giảm nhẹ các loại tâm ấy.

b. Về tâm nhị đạo.

Tâm nhị đạo sát trừ bốn tâm tham ly tà có liên hệ đến dục ái, hai tâm sân ở vùng vi phạm (*vītikkama*) là thân và lời nói tuyệt dứt.

c. Về tâm tam đạo.

Tâm tam đạo sát trừ tuyệt dứt bốn tâm tham ly tà có liên hệ đến dục ái ở vùng triền (*pariyuṭṭhāna*) và hai tâm sân cùng 25 tâm sở hợp.

d. Về tâm tứ đạo.

Tâm tứ đạo sát trừ tuyệt dứt bốn tâm tham ly tà và tâm si hợp phóng dật, cùng 21 tâm sở hợp.

Về tâm tham ly tà, cần phân ra từng cấp độ như sau.

- Loại 1: Dần xuống bốn khổ cảnh. Loại này được tâm sơ đạo sát tuyệt dứt.
- Loại 2: Là loại thô nhưng không dẫn xuống khổ cảnh, loại này xuất hiện ở vùng vi phạm. tâm nhị đọa sát tuyệt loại này.
- Loại 3: Là loại vi tế dính mắc đến dục ái. Loại này có ở vùng triền và vùng tùy miên (*anusaya*). Loại này do tâm tam đạo sát trừ.
- Loại 4: Là loại vi tế dính mắc đến sắc ái (chỉ cho các tầng thiền sắc giới).
- Loại 5: Là loại vi tế dính mắc đến vô sắc ái (chỉ cho các tầng thiền vô sắc). loại bốn và năm có ở vùng triền và vùng tùy miên, hai loại này được tâm tứ đạo sát tuyệt.

Về hai tâm sân có ba loại:

- Loại 1. Loại dần xuống bốn khổ cảnh. Loại này được tâm sơ đạo sát trừ.
- Loại 2. Loại thô hoạt động ở vùng vi phạm loại được tâm nhị đạo sát trừ.
- Loại 3. Loại vi tế hoạt động ở vùng bộc phát (*pariyuṭṭhāna*) và vùng ngủ ngầm (*anusaya*). Loại này do trí tam đạo sát trừ.

Như vậy:

· Bốn tâm tham hợp tà, tâm si hợp hoài nghi do tâm sơ đạo sát trừ.
· Bốn tâm tham ly tà, tâm si hợp phóng dật do cả bốn tâm đạo sát trừ.

- *Về 10 phiền não*. Có 10 loại phiền não là:

1- Tham phiền não (*lobha kilesa*).
2- Sân phiền não (*dosa kilesa*).
3- Si phiền não (*moha kilesa*).
4- Mạn phiền não (*māna kilesa*).
5- Kiến phiền não (*diṭṭhi kilesa*).
6- Nghi phiền não (*vicikicchā kilesa*).
7- Hôn trầm phiền não (*thīna kilesa*).
8- Phóng dật phiền não (*uddhacca kilesa*).
9- Vô tàm phiền não (*ahirika kilesa*).
10-Vô quý phiền não (*anottappa kilesa*).

Ngài *Buddhaghosa* trong bản *Atthasālinī* có giải thích:

· *Maggapaṭi patiyā pahānokilesā evaṃ veditabbā.*
1- *Sotāpattimaggena diṭṭhi vicikicchā pahīyanti.*
2- *Anāgāmimaggena do so pahīyati.*
3- *Arahattamaggena sesā satta pahīyanti.*

"Đạo sát trừ phiền não được hiểu như vầy".

a- Tà kiến, hoài nghi phải được đoạn trừ bằng đạo Dự Lưu (Sơ đạo).
b- Sân phải được đoạn trừ bằng Bất Lai đạo.
c- Bảy phiền não còn lại là tham, sân, si, ngã mạn, phóng dật, hôn trầm, vô tàm, vô quý. Phải đoạn trừ bằng A la Hán đạo (Tứ đạo).

- *Về 10 giây trói buộc*: (*saṃyojana* – kiết sử)

a- Theo tạng diệu Pháp, mười dây trói buộc đó là: Dục ái (*kāmataṇhā*), phẫn nộ (*byāpāda*), ngã mạng (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*), giới cấm sai lạc (*sīlabbata parāmāsa*), hữu ái (*bhavataṇhā*), ganh tỵ (*issā*), bỏn xẻn (*macchariya*) và vô minh (avijjā), (phần tụ triền của bộ *Dhammasaṅgani* - Pháp tụ).

Sách *Atthasālinī* có ghi như sau:

· *Kāmarāga paṭighasaṃyojanāni anāgāmimaggena.*

"Dục ái kiết sử, phẫn nộ kiết sử, phải được đoạn trừ bằng Bất Lai đạo.

· *Mānasaṃyojana arahattamaggena.*

"Ngã mạng kiết sử phải được đoạn trừ bằng A la Hán đạo".

· *Diṭṭhivicikicchā sīlabbataparāmāsā sotāpatti maggena.*

"Tà kiến, hoài nghi, giới cấm sai lạc phải được đoạn trừ bằng đạo Dự Lưu".

· *Bhavarāgasaṃyojanaṃ arahattamaggena.*

"Hữu ái kiết sử phải đoạn trừ bằng đạo A la Hán".

· *Issāmacchariyāni sotāpattimaggena.*

"Ganh tỵ, bỏn xẻn phải được đoạn trừ bằng Dự Lưu đạo".

· *Avijjā arahattmaggena.*

"Vô minh phải được đoạn trừ bằng A la Hán đạo".

b- Theo tạng Kinh, 10 dây trói buộc đó là:

"Thân kiến, hoài nghi, giới cấm sai lạc, dục ái, phẫn nộ, ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng giật và vô minh".

· Thân kiến kiết sử, hoài nghi kiết sử, giới cấm sai lạc kiết sử phải được đoạn trừ bằng Dự Lưu đạo.
· Dục ái kiết sử, phẫn nộ kiết sử phải được đoạn trừ bằng Bất Lai đạo.

- Sắc ái kiết sử, vô sắc ái kiết sử, ngã mạn kiết sử, phóng dật kiết sử và vô minh kiết sử phải được đoạn trừ bằng A la Hán đạo.

- *Về pháp ngăn che* (*nīvaraṇa*): Có 6 pháp ngăn che:

Trong bộ *Dhammasaṅganī*, đầu đề nhị (*dukamātikā*), phần tụ cái (*nīvaraṇagocchaka*), có ghi như sau.

1158. *Katame dhamma nīvaraṇā*?

"Thế nào lầ các Pháp ngăn che?"

- *Chanīvareṇā. Kāmacchandanīvaraṇaṃ, byāpādanīvaṇaṃ, thīnamiddhanīvaraṇaṃ, uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ, avijjāṇīvaraṇaṃ*.

"Là sáu căn che. Dục dục ngăn che, phẫn uất ngăn che, hôn thụy ngăn che, trạo hội ngăn che, hoài nghi ngăn che và vô minh ngăn che".

Sách *Atthasāhinī* có ghi như sau:

- *Ime pana nīvaraṇe kilesapaṭipāṭiyāpi āharituṃ vaṭṭati maggapaṭipāṭiyāpi*.

"Lại nữa những Pháp ngăn che này vừa được nói theo tuần tự phiền não, vừa dược nói theo tuần tự đạo".

Maggapaṭipātiya (nói theo tuần tự đạo).

- *Sotāpattimaggena kukkuccavicikicchā pahīyanti.*

"Hối hận ngăn che, hoài nghi ngăn che phải được sát trừ bằng dự Lưu đạo".

- *Anāgāmimaggena kāmacchandabyāpādā pahīyanti*.

"Tham dục ngăn che, phẫn uất ngăn che phải được sát trừ bằng Bất Lai đạo".

- *Arahattamaggena thīnamiddhuddhaccāvijjā pahīyanti*.

"Hôn thụy ngăn che, phóng dật ngăn che, vô minh ngăn che phải được sát trừ bằng A la Hán đạo".

Trong Tương Ưng Kinh III, chương Tương Ưng Uẩn (*Khandhasaṃyuttaṃ*), Kinh không phải của các ngươi (*Natumhākaṃsuttaṃ*) (S.iii,34). Đức Phật dạy:

- *Rūpaṃ, khikkave, natumhākaṃ taṃ pajahatha*.

"Sắc, này các Tỳ Khưu, không phải là của ngươi, hãy từ bỏ nó".

Trong câu thứ ba, Đức Phật dạy:

"*Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā*: "Các Pháp không đáng do tri kiến, không đáng do tu tiến phải đoạn trừ".

Chi pháp câu này có 28 sắc pháp.

Cần phải hiểu như sau: "Câu Phật ngôn trong Kinh văn, Đức Thế Tôn không nói theo cách trực tiếp, Ngài nói theo cách gián tiếp. "Từ bỏ sắc, *rūpaṃ pajahatha*", là Đức Thế Tôn ám chỉ dục ái nương sanh từ sắc pháp cần phải đoạn trừ, không cần phải đoạn trừ sắc. (Appahātabbādhammā). Ngài *Buddhaghosa* trong sách *Atthasālinī* (Sớ giải bộ Pháp tụ) có giải thích.

- *Rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannachandarāgaṃ sandhāyan taṃ pajahathāti bhagavatā vuttaṃ*.

"Từ "*Kaṃ pajahatha*", Đức Thế Tôn ám chỉ dục ái sanh lên từ cảnh sắc."

Trong Tương Ưng Kinh III, chương Tương Ưng Uẩn (*khandhasaṃyuttaṃ*), Kinh dục tham (*Chandarāgasuttaṃ*) (S.iii,27). Đức Phật dạy:

- *Yo, bhikkave, rūpasmiṃ chandarāgo taṃ pajahatha. Evaṃ taṃ rūpaṃ pahīnaṃ…*

"Dục và tham đối với sắc, này các Tỳ Khưu, hãy từ bỏ nó. Như vậy, sắc ấy sẽ được đoạn trừ…"

- *Về 10 pháp tà* (*micchā dhammā*).

1- Tà kiến (*micchā diṭṭhi*).
2- Tà tư duy (*micchā saṅkappa*).
3- Tà ngữ (*micchā vācā*).
4- Tà nghiệp (*micchā kammanta*).

5- Tà mạng (*micchā - ājīva*).
6- Tà tinh tấn (*micchā vāyāma*).
7- Tà niệm (*micchā sati*).
8- Tà định (*micchā samādhi*).
9- Tà giải thoát (*micchā vimutti*).
10-Tà trí (*micchā ñāṇa*).

Sách *Atthasālinī* có ghi:

- *Micchattesu micchādiṭṭhi musāvādo micchākammanto micchā-ājīvoti ime paṭhamañāṇavajjhā.*

"Trong nhóm pháp tà thì: Tà kiến, nói dối, tà nghiệp, tà mạng, phải được đoạn trừ bằng trí sơ đạo (*paṭhamañāṇa*).

Cetanāyeva cettha vācāti veditabbā.

- *Micchāsaṅkappo pisuṇavācā pharusavācāti ime tatiyañāṇavajjhā.*

"Tà tư duy, nói chia rẻ, nói ác phải được đoạn trừ bằng trí thứ ba (Tam đạo)."

Nên hiểu: Lời nói chia rẻ hay nói ác phải có sự cố ý (*cetanā*).

- *Samphappalāpamicchāvāyāmasatisamādhivimuttiñāṇāni catutthañāṇavajjhāni.*

"Nói vô ích tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí phải được đoạn trừ bằng trí trí thứ tư (Tứ đạo).

- <u>*Về tám pháp thế gian*</u>. Tám pháp thế gian (*lokadhamma*) gồm có:

- Được lợi (*lābha*).
- Mất lợi (*alābha*)
- Được danh (*yasa*).
- Mất danh (*ayasa*).
- Bị chê (*nindā*).
- Được khen (*pasaṃsā*).
- An lạc (*sukha*).
- Đau khổ (*dukkha*). (A.iv,157)

Sách *Atthasālinī* có nêu ra:

- *Lokadhammesu paṭigho tatiyañāṇavajjho, anunayo catutthañāṇavajjho. Yase ca pasaṃsāya ca anunayo catutthañāṇavajjhoti eke.*

"Trong tám pháp thế gian này:

- Phần mất nương sanh vào sự mất lợi, mất danh, bị chê và đau khổ, phải được đoạn trừ bằng trí tuệ thứ ba (Tam đạo).
- Tham ái nương sanh vào sự được lợi, được danh, được khen và an lạc, phải được đoạn trừ bằng trí thứ tư (Tứ đạo).

Một số giáo thọ Sư nói rằng: "Tham ái nương sanh vào sự "được sanh", "được khen" phải được đoạn trừ bằng trí thứ tư. Còn tham ái nương sanh vào "được lợi", "được an lạc" thì được đoạn trừ bằng trí thứ ba.

- <u>*Về năm pháp bỏn xẻn*</u>. (*macchariya*).

- *Macchariyāni paṭhamañāṇavajjhāneva.*

Trong 5 pháp bỏn xẻn được đoạn trừ bằng trí thứ nhất (Sơ đạo).

Năm pháp bỏn xẻn đó là:

1- Bỏn xẻn chỗ ở (*āvāsamacchariya*).
2- Bỏn xẻn thân quyến (*kulamacchariya*).
3- Bỏn xẻn lợi đắc (*lābhamacchariya*).
4- Bỏn xẻn danh tiếng (*vaṇṇamacchariya*).
5- Bỏn xẻn kiến thức (*dhamma macchariya*).

- Về điên đảo pháp (*vipallāsadhamma*).

· *Vipallāsesu anicce niccaṃ, anattani attāti ca saññācittadiṭṭhivipallāsā, dukkhe sukhaṃ, as ubhe subhanti diṭṭhivipallāso cāti ime paṭhamañāṇavajjhā.*

Trong nhóm điên đảo:

· Trong vô thường cho là thường, trong vô ngã cho là có ngã thuộc về tưởng - tâm - kiến điên đảo. Trong khổ cho là lạc, trong bất tịnh cho là tịnh thuộc về kiến điên đảo. (Tám pháp điên đảo) này được đoạn trừ bằng trí thứ nhất.

· *Asubhe subhanti saññācittavipallāsā tatiyañāṇavajjhā.*

Trong bất tịnh cho là trong sạch do tưởng điên đảo, tâm điên đảo. (Hai pháp điên đảo này) được trí thứ ba đoạn trừ.

· *Dukkhe sukhanti saññācittavipallāsā catutthañāṇavajjhā.*

Trong khổ cho là lạc thuộc về tưởng điên đảo, tâm điên đảo. (Hai pháp này) được trí thứ tư sát trừ.

- *Về pháp thiên vị* (*agati*). Pháp thiên vị có bốn là:

1- Thiên vị vì thương (*chandāgati*).
2- Thiên vị vì ghét (*dosāgati*).
3- Thiên vị vì dốt (*mohāgati*).
4- Thiên vị vì sợ (*bhayāgati*) (D.III,182;A.iii,18)

· *Agati paṭhamañāṇavajjhāva.*

"Trong pháp thiên vị thì trí thứ nhất sát trừ".

- *Về 10 bất thiện nghiệp đạo* (*akusalakammapatha*). Mười bất thiện nghiệp đạo là:

1- Sát sanh (*pāṇatipātā*).
2- Trộm cắp (*adinnādāna*).
3- Tà hạnh trong dục lạc (*kāmesumicchācārā*).
4- Nói dối (*musāvāda*).
5- Nói chia rẻ (*pisunāvācā*).
6- Nói độc ác (*Pharusavācā*).
7- Nói phù phiếm (*Samphappalāpa*).

Bốn điều này thuộc ngữ nghiệp đạo, gọi là ngữ ác hạnh (*vacīduccarita*).

8- Tham lam (*Abhijjhā*).
9- Phẫn nộ (*Byāpāda*)
10-Tà kiến (*Micchādiṭṭhi*).

Ba điều này là ý nghiệp đạo, gọi là ý ác hạnh (*mano duccarita*) (D.iii,269;A.v,264).

· Sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong các dục, nói dối, tà kiến được đoạn trừ bởi sơ đạo.

· Nói chia rẽ, nói ác độc, sân ác được đoạn trừ do Tam đạo.

· Nói vô ích và tham ác được đoạn trừ bằng Tứ đạo.

Bài 10:

Tam đề hữu nhân sơ đạo ưng trừ (Dassanahetutika)

Đức Thế Tôn sau khi thuyết xong Tam đề sơ đạo đoạn trừ, Ngài thuyết tiếp theo là Tam đề hữu nhân sơ đạo ưng trừ; để nhấn mạnh những "nguyên nhân" tạo ra khổ cần phải được đoạn trừ.

Câu 1: Dassanena pahātabbahetukā dhammā: "Các pháp hữu nhân cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo."

1. <u>Giải từ:</u>

<u>Cụm từ</u>: *Dassanena pahātabbahetukā dhammā* được phân tích là: *Dassanena* + *pahātabba* + *hetukā* (có nhân) + *dhammā* (các pháp thực tính).

Chữ *dassanena* (*dassana*): "Dùng để thấy".

Có hai sự thấy: "Thấy bằng trí (*ñāṇadassana*) và thấy bằng kiến (*diṭṭhidassana*)".

- "Thấy bằng trí (*ñāṇadassana*)". Là thấy các pháp hữu vi là vô thường không phải là thường, đó là "thấy bằng trí".

- "Thấy bằng kiến (diṭṭhidassana)". Là thấy rằng: "Sắc có bản ngã (*atta*)", đó là thấy bằng kiến.

Dassanena (dùng để thấy) ở đây chỉ cho "thấy bằng trí". Và *dassanena* ở đây chỉ cho Đạo Dự Lưu (*Sotāpattimagga*).

Pahātabba: Cần được đoạn trừ, cần phải đoạn trừ.

Pāḷi có giải thích:

- Pahātabba hetu etesanti pahātabbahetukā	"Cần phải đoạn trừ làm yên lặng nhân đó là "hữu nhân cần được đoạn trừ".
- Dassanena pahātabbahetukā dassanenapahātabbahetukā.	"Cần phải đoạn trừ hữu nhân bằng trí, gọi là: (Pháp) hữu nhân cần được trí sơ đạo đoạn trừ".

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách *Dhammasaṅgani* có ghi nhận:

1013- Katame dhammā dassanena pahātabbahetukā dhammā?	"Thế nào là các pháp hữu nhân cần phải đoạn trừ bằng **sự thấy** (chỉ cho sơ đạo)."
- Tīṇi saṃyojanāni sakkāyadiṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāso.	"Ba dây trói buộc (kiết sử) là: Thân kiến, hoài nghi và giới cấm khinh thị".

Hay là:

1408- Katame dhammā dassanena pahātabbahetukā dhammā.	"Thế nào là các pháp hữu nhân cần phải đoạn trừ bằng "sự thấy" (*dassanena*)?"
- Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā vicikicchāsahagato cittuppādo.	"Bốn tâm sanh khởi hòa lẫn với tà kiến; tâm sanh khởi đi chung với hoài nghi".
- Etthuppannaṃ mohaṃ thapetvā.	"Ngoại trừ si khởi sanh trong tâm này (tâm si hợp hoài nghi)"
- Ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.	"Đây là những pháp có nhân đáng do "sự thấy (sơ đạo)" đoạn trừ".

Sách *Dhammasaṅgani* (Pháp tụ) có nêu ra:

1009. *Tattha katamo sīlabbataparāmāso*?

"Ở đây, thế nào là giới cấm khinh thị?"

- Đối với các Samôn, Bà la môn ngoài Phật giáo cho rằng: Thanh tịnh nhờ hạnh giới, thanh tịnh nhờ hạnh tu, thanh tịnh nhờ hạnh giới cấm; tri kiến nào như vậy là "thiên kiến, kiến chấp, kiến trù lâm, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến triền, chấp trước, cố chấp, thiên kiến, khinh thị, sái đường, tà đạo, tà tánh, ngoại đạo xứ, nghịch chấp.
- *Ayaṃ vuccati sīlabbataparāmāso*.

"Đây gọi là giới cấm khinh thị."

Chữ *sīlabbataparāmāsa* được phân tích là: *Sīlabbata + parāmāsa = sīlabbataparāmāsa*.

Sīlabbata là "nghi thức cúng tế, lễ bái" hay "giới cấm".

Parāmāsa = para (bên ngoài) + *ā mṛś*, nghĩa là "bị ảnh hưởng bên ngoài".

Ngài *Buddhaghosa* trong sách *Athasālinī* (sớ giải bộ Pháp tụ) có giải thích.

Parato āmasantīti parāmāsā:

"Va chạm với bên ngoài, gọi là khinh thị (*parāmāsa*)".

Parāmāsa được dùng theo nghĩa thuật ngữ là "dính mắc với", "bị ảnh hưởng của".

Ngoài ra, *parāmāsa* xem như đồng nghĩa với abhinivesa nghĩa là "nghiêng về, hướng về, có khuynh hướng".

Chữ para với ý nghĩa "bên ngoài" là chỉ cho "ngoài Phật giáo" hay "bên ngoài đạo lộ giải thoát".

Lại nữa, chữ *para* có nghĩa là "điều khác" là chỉ cho "điều khác với chánh kiến"; "không đúng với chánh kiến".

Parāmāsa chỉ cho hạnh tu sai lạc, như hạnh con bò, hạnh con chó (xem M.i,378) (*Kukkuravatikasuttaṃ* - Kinh cẩu hành giả) hay hạnh lõa thể, hạnh xuống sông tắm ngày ba lần, hoặc khổ hạnh...

Sīlabbataparāmāsa (giới cấm khinh thị) có những ý nghĩa sau đây.

1- Những nghi thức cúng tế không đúng pháp:

Là chỉ cho những nghi thức tế lễ có sát sanh, như những tế đàn của Bà la môn có trước đó.

Trong Tăng Chi Kinh, chương bốn Pháp, Kinh *Ujjaya* (*Ujjayasuttaṃ*) (A.ii,43).

Bà la môn *Ujjaya* (và Bà la môn *Udāyi*) có hỏi Đức Thế Tôn:

- Có phải Samôn *Gotama* không tán thán tế đàn.

Đức Phật đáp:

- Này Bà la môn, Ta **không tán thán tất cả tế đàn**.

Nhưng này Bà la môn, ta **không phải không tán thán tất cả mọi tế đàn**.

Và Đức Phật giải thích: "Những tế đàn nào có sát sanh, các bậc A la Hán không đi đến"; những tế đàn nào không có sát sanh, tức là bố thí thường làm từ lâu, cầu hạnh phúc cho gia đình, bậc A la Hán có đi đến".

Trong tập *Cūḷaniddesa* (Tiểu diễn giải) có ghi nhận.

Theo quan điểm của người xưa, có năm đối tượng để lễ bái cúng dường, đó là:

a- Bậc xuất gia.

b- Linh thú: Đối với một số tín ngưỡng thì bò, quạ, voi, sư tử...là những linh vật cần phải được lễ bái cúng dường.

c- Những biểu tượng vô tri. Đối với một số tín ngưỡng người ta thờ những vật vô tri như: Ngọc, đá quý, linga – yoni (biểu tượng sự sinh tồn của Bà la môn giáo, đó là biểu tượng bộ phận sinh dục của người nam và người nữ), lửa thiêng, mặt trời, mặt trăng, hay đảnh lễ các phương hướng.

d- Hạ đẳng thần. Một số người thờ rắn chúa, kim xí điểu, dạ xoa, thần quỷ Atula, càn thát bà.

e- Thượng đẳng thần. Một số người thờ Phạm Thiên, Đế Thích, thần Vishnu, thần Siva.

Những đối tượng thờ cúng sai lệch như thờ cúng linh thú, thờ lửa, thậm chí là thượng đẳng thần như Thiên Vương, Đế Thích, Phạm Thiên…Với sự mê tín hay cuồng tín, đều được xếp vào giới cấm khinh thị (*sīlabbataparāmāsa*).

2- Những giới cấm không đúng pháp:

Là những giới luật không phù hợp với Phật giáo, đó là thực hành khổ hạnh.

3- Những chủ thuyết sai lầm:

Như cho rằng: Chấm dứt đau khổ do nhờ minh hay hạnh.

Trong Tăng Chi Kinh, chương bốn pháp, Kinh *Upavāna* (*Upavānasuttaṃ*) (số 175) (A.ii,164). Có ghi nhận:

Ngài *Sāriputta* có trả lời Ngài *Upavāna* khi vị ấy hỏi.

- *Kiṃ nu kho, āvuso Sāriputta vijjāyantakaro hotī'ti*?

"Thưa hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh hay không?

- *No hidaṃ āsuvo*: "Thưa không, này hiền giả".

- *Kiṃ panāvuso sāriputta, caraṇenantakaro hotī'ti*?

"Thưa hiền giả Sāriputta, có thể có người chấm dứt (đau khổ) nhờ hạnh hay không?

- *No hidaṃ āsuvo*: "Thưa không, này hiền giả".

- *Kiṃ panāvuso sāriputta*, vijjācaraṇenantakaro hotī'ti?

"Thưa hiền giả Sāriputta, có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh và hạnh hay không?"

- *No hidaṃ āsuvo*: "Thưa không, này hiền giả".

- *Kiṃ panāvuso sāriputta, aññatra vijjācaraṇenantakaro hotī'ti*?

"Thưa hiền giả *Sāriputta*, có người chấm dứt (đau khổ) ngoài minh và hạnh hay không?"

- *No hidaṃ āsuvo*: "Thưa không, này hiền giả".

Và Ngài *Sāriputta* có giải thích:

* Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với chấp thủ".

* Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với chấp thủ.

* Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ hạnh và hạnh, thời người ấy vẫn là người chấm dứt (đau khổ) với chấp thủ.

* Nếu có người chấm dứt (đau khổ) ngoài minh và hạnh, thời người phàm phu có thể là người chấm dứt (đau khổ).

Và Ngài *Sāriputta* có dạy thêm:

"Nhưng với minh và hạnh, người ấy thấy như thật, biết như thật, người ấy giải thoát".

Không thể nói "chấm dứt **đau khổ** nhờ minh và hạnh". Vì bậc Thánh A la Hán tuy đã giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, không còn phải tái sanh, nhưng Ngài vẫn còn khổ thân, khổ sanh diệt, và khổ do Pháp hành. Vì vị Thánh A la Hán đầy đủ minh và hạnh nhưng chưa chấm dứt đau khổ khi còn mang thân năm uẩn.

Ngoài ra *Sīlabbataparāmāsa* còn mang ý nghĩa là "mê tín".

Chi pháp của nhóm "giới cấm khinh thị" là tà kiến tâm sở.

- *Tâm*: bốn tâm tham hợp tà, tâm si hợp hoài nghi và 22 tâm sở (trừ tâm sở si trong tâm si hợp hoài nghi); những pháp này được tâm sơ đạo sát tuyệt (*samucchedapahāna*).

- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, 25 tâm sở hợp dẫn đến bốn khổ cảnh; những pháp này bị tâm sơ đạo sát tuyệt. Như vậy tâm sơ đạo làm giảm nhẹ (*tanukarapahāna*) bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân và tâm si hợp phóng dật cùng 25 tâm sở hợp.

Tâm sở: Có 27 tâm sở hợp (trừ tâm sở si có trong tâm si hợp hoài nghi).

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

a- *Uẩn (khandha)*. Có bốn uẩn:

Trong 27 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 25 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Tám tâm tham, hai tâm sân và tâm si hợp nghi là thức uẩn.

b- *Xứ (āyatana)*. Có hai xứ:

- 27 tâm sở hợp là pháp xứ.
- Tám tâm tham, hai tâm sân, tâm si hợp nghi là ý xứ.

c- *Giới (dhātu)*. Có hai giới:

- 27 tâm sở hợp là pháp giới.
- Tám tâm tham, hai tâm sân, tâm si hợp nghi là ý thức giới.

d- *Đế (sacca)*. Có hai đế:

- Khổ đế: tám tâm tham, hai tâm sân, tâm si hợp nghi và 26 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham).
- Tập đế: Là tâm sở tham.

Câu 2: Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā: "Các pháp có nhân cần phải đoạn trừ do tu tiến (chỉ cho ba đạo cao)".

1. Giải từ:

Từ *bhāvanā* (tu tiến) là chỉ cho ba đạo cao, như đã giải thích trong câu 2 của Tam đề sơ đạo đoạn trừ (tam đề số 8).

2. Chi pháp:

Sách Dhammasaṅgani có nêu ra:

1409- *Katame dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā?*	"Thế nào là các pháp có nhân cần được tu tiến đoạn trừ?"
- *Uddhaccasahagato cittuppādo.*	"Tâm sanh khởi cùng đi với phóng dật".
- *Etthuppannaṃ mohaṃ ṭhapetvā.*	"'Ngoại trừ si sanh khởi trong tâm này".
- *Ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā.*	"Đây là các pháp có nhân cần được tu tiến đoạn trừ".
- *Cattāro diṭṭhigatavippayuttā lobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā.*	"Bốn tâm sanh khởi đi chung với tham không hòa hợp với kiến; hai tâm sanh khởi cùng đi với thọ ưu".
- *Ime dhammā siyā dassanena pahātabbahetukā, siyā bhāvanāya pahātabbahetukā.*	"Đây là những pháp có nhân cần phải do "thấy" đoạn trừ, cần phải do tu tiến đoạn trừ".

Tâm:

- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân với 25 tâm sở hợp thuộc loại thô, tâm nhị đạo cần phải đoạn trừ làm giảm nhẹ bớt.
- Bốn tâm tham ly tà dính mắc đến dục ái, hai tâm sân và 25 tâm sở hợp, tâm tam đạo cần phải đoạn trừ.
- Bốn tâm tham ly tà dính mắc đến ái sắc và ái vô sắc, một tâm si hợp phóng dật, 21 tâm sở hợp (trừ tâm tà kiến và hoài nghi).

Tâm sở. Có 25 tâm sở (trừ tà kiến, hoài nghi).

3. Phân chia theo uẩn, xứ, giới, đế.

a- *Uẩn (khandha)*. Có bốn uẩn.

Trong 25 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 23 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Bốn tâm tham ly tà, tâm si hợp phóng dật, hai tâm sân là thức uẩn.

b- *Xứ (āyatana)*. Có hai xứ.

- 25 tâm sở là pháp xứ.
- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật là ý xứ.

c- *Giới (dhātu)*. Có hai giới.

- 25 tâm sở hợp là pháp giới.
- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật là ý thức giới.

d- *Đế (sacca)*. Có hai đế.

- Bốn tâm tham ly tà, hai tâm sân, tâm si hợp phóng dật, 24 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 3: Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā: "Các pháp không có nhân cần phải đoạn trừ do "thấy", không cần phải đoạn trừ do tu tiến".

1. Giải từ và ý nghĩa:

Cụm từ *Neva dassanena = neva* (không), *dassanena* (với sự thấy).

Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā. Nghĩa là "các pháp không cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo và cũng không cần đoạn trừ bằng sự tu tiến". Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra pháp thiện và pháp vô ký; những pháp này không cần phải đoạn trừ bằng sơ đạo hay ba đạo cao.

2. Chi pháp:

Sách Dhammasaṅgani có nêu ra:

1410- *Katame dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā?*	"Thế nào là những pháp có nhân không cần phải do "thấy" đoạn trừ, không cần phải do tu tiến đoạn trừ?"
- *Vicikicchāsahagato moho, uddhaccasahagato moho.*	"Si đi cùng với hoài nghi, si đi cùng với phóng dật".
- *Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ, rūpañca, nibbānañca.*	"Thiện trong bốn lĩnh vực, dị thục trong bốn lĩnh vực, vô ký trong ba lãnh vực, sắc pháp và Níp Bàn".
- *Ime dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā.*	"Đây là các pháp hữu nhân, không cần phải do thấy đoạn trừ, không cần phải do tu tiến đoạn trừ".

Tâm: 21 tâm thiện = tám tâm đại thiện + chín tâm thiện đáo đại + bốn tâm đạo.

- 36 tâm quả = 15 tâm quả vô nhân, tám tâm đại quả, chín tâm quả đáo đại, bốn tâm quả siêu thế.

- 20 tâm tố = ba tâm tố vô nhân, tám tâm đại tố, chín tâm tố đáo đại.

Tổng cộng: 77 tâm = 21 tâm thiện + 36 tâm quả + 20 tâm tố.

Tâm sở. 38 tâm sở hợp = 13 tâm tợ tha + 25 tâm sở tịnh hảo; lấy lại hai tâm sở si trong hai tâm si; 28 sắc pháp và 12 Níp Bàn.

3. Phân chia theo uẩn, xứ, giới, đế.

a- *Uẩn (khandha)*. Có năm uẩn.

- 28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 36 tâm sở còn lại và hai tâm sở si có trong hai tâm si là hành uẩn.
- 77 tâm là thức uẩn.
- Níp Bàn là ngoại uẩn.

b- *Xứ (āyatana)*. Có 12 xứ.

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô (*olārikarūpa*) là: năm sắc thần kinh, bốn sắc cảnh và đất, lửa, gió; là 10 xứ sắc.

- 16 sắc tế (sukhumarūpa), 38 tâm sở hợp, hai tâm sở si trong hai tâm si, Níp Bàn là pháp xứ.
- 77 tâm là ý xứ.

c- *Giới (dhātu)*. Có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô, là có 10 giới sắc.

Trong 15 tâm quả vô nhân có năm đôi thức, có năm giới thức là: Nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới và thân thức giới.

Có hai tâm tiếp thu và tâm khai ngũ môn là ý giới.

- 16 sắc tế, 38 tâm sở hợp, hai tâm sở si có trong hai tâm si là pháp giới.
- 64 tâm còn lại = 77 tâm trừ (năm đôi thức, hai tiếp thu, tâm hướng ngũ môn): Là ý thức giới.

d- *Đế (sacca)*. Đế có ba đế.

- 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 tâm sở hợp, hai tâm sở si trong hai tâm si, 28 sắc pháp là khổ đế.
- Níp Bàn là diệt đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại (36 tâm sở trừ tám chi đạo) + một tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + một tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán vô dư.

Giải thích Tam đề:

Trong câu 1. *Dassanena pahātabbahetukā dhammā:*

"Các pháp có nhân cần phải đoạn trừ bằng "sự thấy (là chỉ cho trí sơ đạo)".

Trong tâm tham hợp tà kiến có hai nhân là nhân tham và nhân si, như vậy mỗi nhân tham hay nhân si đều là pháp "có nhân". Riêng nhân si trong tâm si hoài nghi là pháp không có nhân nghĩa là nó không có đi chung với nhân nào khác. Do vậy nhân si trong tâm si hợp hoài nghi được tách ra.

Tương tự *trong câu 2*: *Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā*:

"Các pháp có nhân cần phải tu tiến đoạn trừ".

Trong tâm tham ly tà có hai nhân là tham và si; trong tâm sân có hai nhân là sân và si. Như vậy, chúng là pháp hữu nhân lẫn nhau, nhân si có nhân tham, nhân tham có nhân si, nhân sân có nhân si...

Riêng trong tâm si hợp phóng dật, nhân si là pháp vô nhân vì nó không đi chúng với một pháp nhân nào cả. Do vậy, nhân si trong tâm si hợp phóng dật được trừ ra.

Về *câu thứ 3*. *Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā*:

"Các pháp không có nhân cần phải đoạn trừ bằng "sự thấy" không phải đoạn trừ bằng sựu tu tiến".

Câu này Đức Thế Tôn tách pháp bất thiện ra, trước tiên Ngài lấy pháp thiện và pháp vô ký. Trong pháp vô ký có hai loại: Vô ký hữu nhân và vô ký vô nhân. Cả hai loại pháp thiện và pháp vô ký đều không có nhân cần phải đoạn trừ.

Lại nữa, hai nhân si có trong hai tâm si; tuy là nhân bất thiện; nhưng trong trường hợp này chúng không phải là "pháp có nhân cần phải đoạn trừ", do vậy chúng được nhận trở lại vì thích hợp với tiêu đề được nêu ra.

Bài 11:

10- Tam đề nhân Tích tập (Ācayagāmitika)

Chữ **Ācaya** nghĩa là *sự tích tập*. Sự *tích trữ*. Ācaya là Pháp thực tính do nghiệp và phiền não hội lại tạo thành dẫn đi tái sinh nên *ācaya* cũng được dịch là "sinh tử"; tức là *ācaya* là tên gọi chỉ cho tái tục (paṭisandhi) hữu phần (pavatta) và tử (cuti).

Chữ pavatta (hữu phần) = pa (cùng, đồng) + √vatu (diễn tiến – vattane)

Tiếp đầu ngữ *pa* trong trường hợp này được dùng với ý nghĩa là "diễn tiến".

Chữ gāmī là "dẫn đến", ācayagāmi là "dẫn đến tích lũy, dẫn đến tích tập", là nguyên nhân dẫn đến sinh hữu hay cảnh giới tái sinh rồi diễn tiến trong sinh hữu ấy.

Từ *ācayagāmī* có hai ý nghĩa. Như Pāli có giải thích:

a- Ācayaṃ gacchamīti ācayagāmino: "Pháp đi đến tái tục, hữu phần, tử là "đưa đến sinh tử"."

b- Ācayaṃ gamentīti ācayagāmino: "Pháp dẫn đi đến tái sinh, hữu phần, tử là "đưa đến sinh tử"."

Tam đề sinh tử (ācayagāmitika) có ba câu:

Câu 1: Ācayagāmino dhammā: Các pháp là nhân tích tập (nhân sinh tử).

Câu 2: Appacayagāmino dhammā: Các pháp là nhân đến Níp Bàn.

Câu 3: Nevācayagāminoāpacayagāmino dhammā: Các pháp không phải là nhân tích tập, không phải là nhân đến Níp Bàn.

Giải:

Câu 1: Ācayagāmino dhammā: Các pháp là nhân tích tập (nhân sinh tử).

1. <u>Ý nghĩa:</u>

Là chỉ cho các pháp khi được dẫn đến tái sinh, diễn tiến rồi diệt đi. Đây là chỉ cho nghiệp bất thiện và nghiệp thiện phối hợp với phiền não, nhất là phiền não ái.

Nghiệp (kamma) là tên gọi khác chỉ cho Pháp hành (Saṅkhāradhamma) trong Pháp duyên khởi (Paṭiccasamuppāda: Lý tương sinh). Duyên cho saṅkhāra là vô minh, như Phật ngôn:

- Avijjā paccayā saṅkhārā: "Vô minh duyên hành" (s.ii, 1)

Hành theo lý duyên sinh có sáu loại là: Phúc hành (puññābhisaṅkhāra), phi phúc hành (apuññābhisaṅkhāra), bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra), thân hành (kāyasaṅkhāra), ngữ hành (vacīsaṅkhāra) và ý hành (manosaṅkhāra).

Khi nói gọn có hai loại hành là hành thiện và hành bất thiện.

Sự dẫn đi tái sinh do hội đủ ba điều: Nghiệp hữu (kammabhava), thức tái sinh (paṭisandhiviññāṇa) và phiền não ái (taṇhākilesa).

Trong Tăng Chi Kinh, chương Ba Pháp, Kinh Hiện hữu (1) (Paṭhamabhavasuttaṃ) (số 76) (a.i, 224), Đức Thế Tôn dạy:

- Kāmadhātuvepakkañca, ānanda, kaṃmaṃ nābhavissa, apinukho kāmabhāvo paññāvethā'ti?

"Này Ānanda, nếu không có hành động (kamma) và sự chín muồi của dục giới, thời dục hữu (kammabhāva) có thể trình bày được không?"

- No hetaṃ, bhante.

"Thưa không, bạch Thế Tôn"

- Iti kho, Ānanda, kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṇhā sneho.

"Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thửa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt".

- Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ hīnāya dhātuyā viññāṇaṃ patiṭṭhitaṃ evaṃ āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti.

"Chúng sinh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới thấp kém. Như vậy trong tương lai có sự tái sinh sinh khởi".

Đoạn kinh văn trên Đức Phật dạy: Vô minh trợ giúp cho nghiệp, nghiệp cho kết quả là thức tái sinh, hạt giống dính chặt vào ruộng (ví như nghiệp) nhờ sự nhuận ướt (ví cho ái).

Như vậy, nghiệp cho quả của nghiệp là thức, thức do ái buộc vào sinh hữu, là năm uẩn có mặt. Như kinh văn:

Saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ: "Hành duyên thức".
Và: Taṇhā paccayā upādāṇaṃ
Upādāna paccayā bhavo.
"Ái duyên cho thủ
Thủ duyên cho hữu".
Pāli có giải thích như sau:
- Kamma kilesehi āciyatīti ācayo: "Sự tích trữ nghiệp (và) phiền não là sự tích tập".

2. <u>Chi pháp:</u>

Đức Thế Tôn có thuyết trong bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) của Tạng Thắng Pháp (Abhidhammapiṭaka), chương Trích yếu (Aṭṭhakathākaṇḍaṃ).

1411- Katame dhammā ācayagāmino?
"Thế nào là các pháp nhân đến tích tập?"
- Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ. Ime dhammā ācayagāmino.
"Tức thiện trong ba lãnh vực, bất thiện. Đây là pháp nhân đến tích tập".
- "Thiện trong ba lãnh vực" là chỉ cho thiện dục giới, thiện sắc giới và thiện vô sắc giới.
Chi pháp là: Tâm = 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế (8 đại thiện + 9 tâm thiện đáo đại).
Tâm sở: 52 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (Khandha). Có bốn uẩn:
Trong 52 tâm sở có:
- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 52 tâm sở còn lại là hành uẩn
- 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế là thức uẩn.

b- Xứ (Āyatana). Có hai xứ:
- 52 tâm sở là pháp xứ
- 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế là ý xứ.

c- Giới (Dhātu). Có hai giới:
- 52 tâm sở là pháp giới
- 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế là ý thức giới.

d- Đế (Sacca). Có hai đế:
- 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 2: Appacayagāmino dhammā: Các pháp là nhân đến Níp Bàn.

1. <u>Giải từ và ý nghĩa</u>

Apacaya = apa (thoát ra) + √ci (tích trữ)
Apacaya là tên gọi khác chỉ cho Níp Bàn. Vì Níp Bàn không có duyên tạo tác, Níp Bàn không có sự tích lũy.
Apacayagāmino: Dẫn ra khỏi tích tập.
Pāli có giải thích:
- Apetaṃ cayāti = apacayo: "Đã không có tích trữ là không tích tập".
- Apacayaṃ gacchantīti = apacayagāmino: "Đang đi đến không tích lũy là nhân đến không tích tập".

Apacayagāmino dhammā. Là pháp dẫn đến Níp Bàn vì nhận Níp Bàn là cảnh. Câu này là chỉ cho đạo tuệ cao thượng.

Nói cách khác pháp ācayagāmino (nhân đến tích tập) thì Apacayagāmino đối nghịch với pháp trước, là pháp phá vỡ sự tích lũy, dẫn đến Níp Bàn. Ví như người phá hủy tường rào mà một người đã xây dựng.

2. <u>Chi pháp</u>

Sách Dhammasaṅganī (Pháp tụ), chương Trích yếu (aṭṭhakathākaṇḍaṃ) có ghi:

1412- Katame dhammā?

"Thế nào là các pháp là nhân đến tịch diệt?"

- Cattāro maggā apariyā pannā. Ime dhammā apacagāmino.

"Là bốn đạo không liên quan luân hồi. Đây là các pháp nhân đến tịch diệt".

Tâm: bốn tâm Thánh đạo

Tâm sở: 36 tâm sở hợp.

3. <u>Phân chia theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (Khandha). Có bốn uẩn:

Trong 36 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn
- Bốn Thánh đạo là thức uẩn.

b- Xứ (Āyatana). Có hai xứ:

- 36 tâm sở là pháp xứ
- Bốn tâm đạo là ý xứ.

c- Giới (Dhātu). Có hai giới:

- 36 tâm sở là pháp giới
- Bốn tâm đạo ý thức giới.

d- Đế (Sacca). Có hai đế:

- Tám chi đạo có trong bốn tâm đạo là đạo đế
- 28 tâm sở còn lại trong tâm đạo (36 – tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.

Câu 3: Nevācayagāmināpacayagāmino dhammā: Các pháp không phải là nhân tích tập, không phải là nhân đến Níp Bàn.

1. <u>Giải từ và ý nghĩa</u>

Chữ neva trong cụm từ nevācayagāmināpacayagāmino có nghĩa là "không có, không phải".

Câu thứ ba này, Đức Thế tôn thuyết lên để tách ra hai câu trên.

2. <u>Chi pháp</u>

Sách Dhammasaṅganī (Pháp tụ), chương Trích yếu (aṭṭhakathākaṇḍaṃ) có ghi nhận:

1413- Katame dhammā nevācayagāmināpacayagāmino?

"Thế nào là các pháp không dẫn đến tích tập, không dẫn đến tịch diệt?

- Catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ, rūpañca, nibbānañca. Ime dhammā nevācayagāmināpacayagāmino.

"Là dị thục trong bốn lãnh vực, vô ký tố trong ba lãnh vực, sắc pháp và Níp Bàn. Đây là các pháp không dẫn đến tích tập, không dẫn đến tịch diệt.

Tâm: 36 tâm quả (15 quả vô nhân, tám đại quả, chín tâm quả đáo đại, bốn tâm quả siêu thế) + 20 tâm tố (ba tâm tố vô nhân, tám đại tố, chín tâm tố đáo đại) = 56 tâm.

Tâm sở: 38 tâm sở hợp

28 sắc pháp và Níp Bàn.

3. <u>Phân chia theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

1. Uẩn (Khandha). Có năm uẩn:

- 28 sắc pháp là sắc uẩn

Trong 38 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 36 tâm sở còn lại là hành uẩn
- 56 tâm là thức uẩn.

2. Xứ (Āyatana). Có 12 xứ:

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô là: năm sắc thần kinh, bốn sắc cảnh, đất, nước, lửa, gió là mười xứ thô.

- Sắc thần kinh nhãn là nhãn xứ
- Sắc cảnh sắc là sắc xứ
- Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ xứ
- Sắc cảnh thinh là thinh xứ
- Sắc thần kinh tỷ là tỷ xứ
- Sắc cảnh mùi là mùi xứ
- Sắc thần kinh thiệt là thiệt xứ
- Sắc cảnh vị là vị xứ
- Sắc thần kinh thân là thân xứ
- Sắc cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc xứ.

16 sắc tế còn lại, 38 tâm sở, Níp Bàn là pháp xứ.
56 tâm là ý xứ.

3. *Giới (Dhātu).* Có 18 giới:

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô là có mười giới thô, đó là:

- Sắc thần kinh nhãn là nhãn giới
- Sắc cảnh sắc là sắc giới
- Sắc thần kinh nhĩ là nhĩ giới
- Sắc cảnh thinh là thinh giới
- Sắc thần kinh tỷ là tỷ giới
- Sắc cảnh mùi là mùi giới
- Sắc thần kinh thiệt là thiệt giới
- Sắc cảnh vị là vị giới
- Sắc thần kinh thân là thân giới
- Sắc cảnh xúc (đất, lửa, gió) là xúc giới.

Năm đôi thức là năm giới thức, là:

- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới
- Hai tâm thân thức là thân thức giới

Hai tâm tiếp thâu và tâm khai ngũ môn là ý giới.
16 sắc tế còn lại, 38 tâm sở, Níp Bàn là pháp giới
43 tâm còn lại (56 tâm trừ (năm đôi thức + ý giới)) là ý thức giới.

4. *Đế (Sacca).* Có hai đế:

28 sắc pháp, 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp (trừ giới phần) là khổ đế.
Níp Bàn là diệt đế.
Tâm quả siêu thế + 36 tâm sở = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.
Tam đề nhân tích tập là tam đề chiết bán vô dư.

Bài 12:

11. Tam đề Hữu học (Sekkhatika)

Tam đề này có ba câu:

1. Sekkhādhammā: Các pháp hữu học
2. Asekkhādhammā: Các pháp vô học
3. Nevasekkhānāsekkhādhammā: Các pháp không phải hữu học cũng không phải vô học.

Câu 1: Sekkhādhammā: Các pháp hữu học

1. Ý nghĩa:

Sekkha là chỉ cho vị Thánh Hữu học.

Từ sekkha chỉ cho pháp phát sinh từ tam học: Giới-định-tuệ hay Bát chánh đạo và vị ấy còn phải phát triển lên đến mức cao tột.

Nói cách khác, từ sekkha (bậc Hữu học) là chỉ cho bảy bậc Thánh từ Dự lưu đạo cho đến A la hán đạo.

Hoặc là từ sekkha là pháp đang học tập vì chưa hoàn tất việc học tập.

Sách Atthasālinī, Ngài Buddhaghosa có nêu ra: Từ sekkha có ba ý nghĩa:

i. Sikkhitabbā sikkhāyo: "Thực hành theo gọi là học tập".

Sikkha là pháp cần phải học tập, là pháp cần phải tự thân thực hành.

Như Pāli có giải thích:

- *Tīsu sikkhāsu jātāti sikkhā:* "Thực hành ba học pháp là học tập"

Là chỉ cho bảy bậc Thánh (trừ bậc A la hán quả).

ii. Sukkhanaṃ sikkhā sukkhā sīlaṃ etesanti sekkhā: "Học tập thực hành theo làm khô cạn giới, là hữu học".

Nghĩa là thực hành để thành tựu giới trọn vẹn.

Từ sekkha này chỉ cho bảy bậc Thánh nhân.

Pāli có giải thích:

- *Apariyositasikkhattā sayameva sikkhantītipi sekkhā:* "Vị cần phải thực hành pháp trong giai đoạn đầu vì chưa hoàn tất, gọi là hữu học".

- *Sattannaṃ sekkhānaṃ etetipi sekkhā:* "Thuộc lãnh vực bảy bậc Thánh (hữu học) gọi là hữu học".

iii. Sikkhā etesaṃ sīlanti sikkhā: "Đang học tập gọi là hữu học".

Các bậc Thánh hữu học ấy, đó là những bậc nào?

Theo tập Thắng pháp, là chỉ cho bảy bậc Thánh, kể từ bậc Dự lưu đạo cho đến A la hán đạo, như đã được nói.

Theo tạng Kinh, bậc Thánh Hữu học có năm bậc.

Trong Trung bộ kinh II, kinh Kītāgiri (Kītāgiri suttaṃ) số 70 (M.ii, 473), Đức Phật dạy:

- *Sattime puggalā santo saṃvijjamānā lokasmiṃ, katta me satta.*

"Này các Tỳ khưu, có bảy hạng người sống trong đời này. Thế nào là bảy?"

1- Ubhato bhagavimutto: Bậc Lưỡng biên giải thoát

2- Paññāvimutto: Bậc Tuệ giải thoát

3- Kāyasakkhī: Bậc Thân chứng.

4- Diṭṭhipatto: Bậc Kiến đắc.

5- Saddhāvimutto: Bậc Kiến chí.

6- Dhammānusārī: Bậc Tùy Pháp hành

7- Saddhānusārī: Bậc Tùy tín hành

Trong bảy bậc Thánh ấy, bậc Lưỡng biên giải thoát và bậc Tuệ giải thoát là chỉ cho bậc A la hán quả.

Còn năm bậc còn lại chỉ cho bậc Thánh hữu học. Vì sao? Vì có việc cần phải làm nhờ không phóng dật (appamāda).

3- Và này các Tỳ khưu, thế nào là bậc Thân chứng (Kāyasakkhī)?

- Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi thân chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, một số các ô nhiễm (āsava) được đoạn trừ hoàn toàn. Vị này như vậy được gọi là thân chứng.

4- Và này các Tỳ khưu, thế nào là bậc Kiến đắc (Diṭṭhipatta)?

- Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, một số các ô nhiễm của vị này được đoạn trừ hoàn toàn. Và các pháp do Như Lai tuyên thuyết được vị này thấy một cách hoàn toàn với trí tuệ và thực hành một cách hoàn toàn.

Này các Tỳ khưu, vị này được gọi là Kiến đắc (Diṭṭhipatta).

5- Và này các Tỳ khưu, thế nào là bậc Tín giải thoát (Saddhāvimutta)?

- Ở đây, này các Tỳ khưu, có người tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, một số các ô nhiễm của vị này được đoạn trừ. Và niềm tin của vị này đối với Như Lai đã được xác định, phát sinh từ gốc rễ (mūlajātā), an trú (patiṭṭhitā).

Này các Tỳ khưu, vị này được gọi là bậc Tín giải thoát.

6- Và này các Tỳ khưu, thế nào hạng người Tùy pháp hành (Dhammānusārī)?

- Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, nhưng các ô nhiễm không được đoạn trừ (disvā āsavā aparikkhīṇā honti).

Và các pháp này do Như Lai tuyên thuyết (chỉ) được vị này chấp nhận một cách vừa phải (mattaso nijjhānaṃ khamanti) với trí tuệ, dầu cho vị này có những pháp như là tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền.

Này các Tỳ khưu, vị này được gọi là bậc Tùy pháp hành.

7- Và này các Tỳ khưu, thế nào hạng người Tùy tín hành (Saddhānusārī)?

- Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi tự thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, nhưng các ô nhiễm không được đoạn trừ. Nhưng nếu vị này có đủ niềm tin và lòng thương Như Lai, thời vị ấy sẽ có những pháp như là tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền.

Này các Tỳ khưu, vị này được gọi là bậc Tùy tín hành.

Như vậy, theo kinh văn chánh tạng, bậc Lưỡng biên giải thoát (Ubhatobhāgavimutta) và bậc Tuệ giải thoát (Paññāvimutta) là bậc Thánh A la hán quả; còn năm bậc còn lại là bậc Thánh Hữu học. Trong đó, bậc Tùy pháp hành (Dhammānusārī) và bậc Tùy tín hành (Saddhānusārī) là bậc Dự lưu đạo.

Còn ba bậc: Bậc Thân chứng (Kāyasakkhī), bậc Kiến đắc (Diṭṭhipatta) và bậc Tín giải thoát (Saddhāvimutta), là chỉ cho từ bậc Dự lưu quả cho đến A la hán đạo.

Ba bậc này được minh chứng trong Tăng chi kinh, chương ba pháp, kinh Samiddha (Samiddhasuttaṃ) (số 21) (a.i, 118), có ghi nhận:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatthi nơi Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika.

Một cuộc đàm luận khởi lên giữa ba vị Trưởng lão: Savittha (hay Samiddha), Trưởng lão Mahākoṭṭhita và Trưởng lão Sāriputta.

Tôn giả Savitta chấp nhận bậc Tín giải thoát thù thắng hơn hai bậc kia. Vì sao? Vì bậc này có tin quyền được tăng trưởng.

Tôn giải Mahākoṭṭhita chấp nhận bậc Thân chứng là hy hữu thù diệu hơn hai bậc kia. Vì sao? Vì bậc này có được định quyền tăng thượng.

Tôn giả Sāriputta chấp nhận bậc kiến đắc là hy hữu thù diệu hơn. Vì sao? Vì bậc này có tuệ quyền được tăng trưởng.

Rồi ba vị Tôn giả cùng đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Tôn giải Sāriputta trình lên Đức Thế Tôn về câu chuyện luận bàn. Đức Thế Tôn dạy:

"Không dễ dàng gì để trả lời một chiều là hạng người này hy hữu, thù diệu hơn trong ba hạng người. Sự kiện này xảy ra.

a- Hạng người Tín giải thoát đang hướng đến A la hán, hạng người Thân chứng hay hạng người Kiến đắc là hạng người Nhất Lai hay Bất lai.

b- Hạng người Thân chứng đang hướng đến A la hán, hạng người Tín giải thoát hay Kiến đắc là bậc Nhất Lai hay Bất lai.

c- Hạng người Kiến đắc đang hướng đến A la hán, hạng người Tín giải thoát hay hạng người Thân chứng là hạng Nhất Lai hay Bất lai.

Đoạn kinh văn trên cho thấy ba hạng người Thân chứng, Kiến đắc và Tín giải thoát được kể từ bậc Dự lưu quả đến A la hán đạo.

1' Bậc Thân chứng (Kāyasakkhī).

Tập Puggalapaññatti (Nhân chế định) (Pugg. 14-15) có giải thích:

- Kāyasakkhi aṭṭhavimokkhe, kāyena phusitvā: "Với thân xúc chạm tám giải thoát". Là chỉ cho vị Thánh chứng đạt thiền, vượt qua thiền sắc giới.

Bậc Thân chứng là bậc chứng đắc thiền vô sắc giới. Bậc thân chứng là bậc có định quyền mạnh, khi tu tập minh sát, vị ấy có được tướng khổ hiển lộ rõ hơn tướng vô thường, tướng vô ngã. Bậc Thân chứng tu tập minh sát có thể chứng đắc từ Dự lưu quả cho đến A la hán đạo.

Không thấy bản Sớ giải đề cập đến Dự lưu đạo của bậc chứng thiền chỉ tịnh trước. Trường hợp này có thể xảy ra: Vị chứng đắc thiền vô sắc, sau đó xuất định vô sắc, triển khai pháp quán chứng Thánh đạo Dự lưu. Vậy bậc Dự lưu này được xếp vào bậc Tùy tín hành, bậc Tùy pháp hành hay bậc Thân chứng?

Theo ý kiến vài vị Giáo thọ sư, có thể xếp bậc Dự lưu đạo này vào bậc Thân chứng. Bản Sớ giải kinh Kitāgiri cũng ghi nhận: Vị Thân chứng A na hàm có thể nhập vào định Diệt thọ tưởng.

Bậc Thân chứng khi chứng Thánh quả A la hán trở thành bậc Lưỡng biên giải thoát.

Có năm bậc Thân chứng là:

a- Vị Thánh Hữu học chứng thiền Không vô biên xứ
b- Vị Thánh Hữu học chứng thiền Thức vô biên xứ
c- Vị Thánh Hữu học chứng thiền Vô sở hữu xứ
d- Vị Thánh Hữu học chứng thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ
e- Vị Thánh A na hàm nhập định Diệt thọ tưởng

2' Bậc Kiến đắc (Diṭṭhipatta)

Là vị chưa chứng đắc hoặc đã chứng đắc các tầng thiền sắc giới như: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền (thiền bốn bậc) nhưng chưa chứng đạt thiền vô sắc.

Vị này có tuệ quyền mạnh, tu tập và chứng đắc từ Dự lưu quả đến A la hán đạo; do quán xét tướng vô ngã.

Có năm bậc Kiến đắc là:

a- Vị Thánh Hữu học thuần quán (sukkavipassanā)
b- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Sơ thiền
c- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Nhị thiền
d- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Tam thiền
e- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Tứ thiền

3' Bậc Tín giải thoát (Saddhāvimutta)

Tương tự như bậc Kiến đắc, là vị Thánh Hữu học chưa chứng đắc thiền vô sắc, chỉ có thể chứng đắc từ Sơ thiền đến Tứ thiền sắc giới (thiền bốn bậc) hay là vị Thánh Hữu học thuần quán (sukkavipassanā).

Bậc Tín giải thoát là bậc có Tín quyền mạnh, khi tu tập Minh sát chứng đắc từ Dự lưu quả đến A la hán đạo, do quán xét tướng vô thường.

Bậc Tín giải thoát có năm hạng.

a- Vị Thánh Hữu học thuần quán
b- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Sơ thiền
c- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Nhị thiền

d- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Tam thiền
e- Vị Thánh Hữu học chứng đắc Tứ thiền

4' Bậc Tùy pháp hành (Dhammānusārī)

Là vị chưa chứng đắc thiền hoặc đã chứng đạt thiền sắc giới, từ Sơ thiền đến Tứ thiền (thiền bốn bậc) nhưng không chứng đạt thiền vô sắc.

Vị này có tuệ quyền mạnh, do nương tuệ quyền thực hành minh sát quán xét tướng vô ngã chứng đạt Dự lưu đạo.

Bậc Tùy pháp hành có năm hạng.

a- Bậc Dự lưu đạo thuần quán
b- Bậc Dự lưu đạo chứng đắc Sơ thiền
c- Bậc Dự lưu đạo chứng đắc Nhị thiền
d- Bậc Dự lưu đạo chứng đắc Tam thiền
e- Bậc Dự lưu đạo chứng đắc Tứ thiền

Bậc Dự lưu đạo Tùy pháp hành khi chứng Thánh quả Dự lưu trở thành bậc Kiến đắc.

5' Bậc Tùy tín hành (Saddhānusārī)

Là vị thuần quán hoặc đã chứng đạt thiền sắc giới, như bậc Tùy pháp hành nhưng chưa chứng đạt thiền vô sắc.

Vị này có tín quyền mạnh, nương theo tín quyền quán xét tướng vô thường chứng đạt Dự lưu đạo.

Bậc Tùy tín hành khi trở thành bậc Dự lưu quả, là bậc Tín giải thoát.

Tuy nhiên, sách Thanh tịnh đạo phân tích có một số điểm sai biệt như sau:

- Bậc Tín giải thoát là vị có tín quyền mạnh, tu tập minh sát, quán xét tướng vô thường, chứng đắc từ Dự lưu quả đến A la hán quả.

(So sotāpattimaggakkhaṇe saddhānusārī hoti: "Vị ở sát na Dự lưu đạo là Tùy tín hành".

Sesesu sattasuṭhānesu saddhāvimutto: "Bảy bậc còn lại là Tín giải thoát".)

- Vị Thân chứng tu tập quán khổ, phát triển định quyền mạnh chứng đắc từ Dự lưu đạo đến A la hán quả (So sabbattha kāyasakkhināma hoti: "Vị chứng đắc tất cả gọi là Thân chứng".)

- Vị Kiến đắc (Diṭṭhipatta) tu tập quán vô ngã, phát triển tuệ quyền mạnh, chứng Dự lưu đạo là bậc Tùy pháp hành; chứng đắc từ Dự lưu quả đến A la hán đạo, gọi là bậc Kiến đắc.

Như vậy bậc Thánh Hữu học có 55 hạng.

Bản Sớ giải kinh Bản tụng đọc (2) (Dutiyasikkhāsuttaṃ) (A.i, 233).

Trong bài kinh này, Đức Thế Tôn nêu ra ba bậc Thánh Hữu học là:

- Bậc Thánh Dự lưu (Sotāpatti) có ba hạng:

i- Vị đoạn trừ ba dây trói buộc, sinh lại cõi Dục tối đa bảy lần (sattakhattuparama)

ii- Vị đoạn trừ ba dây trói buộc, còn sinh lại cõi Dục hai-ba lần, được gọi là bậc Gia gia (Kolaṅkola)

iii- Vị đoạn trừ ba dây trói buộc, chỉ sinh lại cõi Dục một lần rồi viên tịch, gọi là bậc Nhất chủng (Ekabījī)

- Bậc Thánh Nhất lai có năm hạng:

i- Vị đoạn tận năm dây trói buộc bậc thấp, là bậc Thượng lưu sắc cứu cánh (Uddhaṃ sotākaniṭṭhagāmī).

ii- Vị đoạn tận năm dây trói buộc bậc thấp, là bậc Hữu hành bang bất hườn (Sasaṅkhāraparinibbāyī).

iii- Vị đoạn tận năm dây trói buộc bậc thấp, là bậc Vô hành bang bất hườn (Asaṅkhāraparinibbāyī).

iv- Vị đoạn tận năm dây trói buộc bậc thấp, là bậc Sanh bang bất hườn (Uparinibbāyī).

v- Vị đoạn tận năm dây trói buộc bậc thấp, là bậc Trung bang bất hườn (Antarāparinibbāyī).

Bản Sớ giải có giải thích:

i- Bậc Dự lưu Nhất chủng (Ekabījī)

Là bậc Dự lưu chỉ sinh trở lại cõi Dục một lần rồi viên tịch.

Đây là bậc Dự lưu có năm quyền mạnh và có ít phiền não nhất là phiền não dục (kāmakilesa).

Khi phân tích rộng, bậc Dự lưu Nhất chủng có tám hạng là:

Hành giả trong Giáo Pháp này có hai khuynh hướng gọi là hạnh (carita) là: Hạnh niềm tin (saddhācarita) và hạnh trí tuệ (paññācarita).

Sự thực hành pháp có bốn cách. Như trong Tăng chi kinh, chương bốn pháp, Phẩm XVIII – Đạo hành (Paṭipadāvaggo), Kinh Bất tịnh (Asubhasuttaṃ) (số 163) (A.ii, 151), Đức Phật dạy (tóm lược).

Có bốn cách thực hành (paṭipadā)

a- Thực hành khổ chứng đắc thắng trí chậm (dukkhā paṭipadā dandhā bhiññā)

b- Thực hành khổ chứng đắc thắng trí nhanh (dukkhā paṭipadā khippā bhiññā)

c- Thực hành an lạc chứng đắc thắng trí chậm (sukhā paṭipadā dandhā bhiññā)

d- Thực hành an lạc chứng đắc thắng trí nhanh (sukhā paṭipadā khippā bhiññā)

Đức Thế Tôn có giải thích tóm lược như sau:

a- Vị Tỳ khưu không chứng đạt thiền, khi tu tiến minh sát, phát sanh khổ thọ, năm quyền: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền khởi lên chậm và mềm yếu. Vị này chứng đạt thắng trí chậm, được gọi là: Thực hành khổ chứng đắc thắng trí chậm.

b- Vị Tỳ khưu không chứng đạt thiền, khi tu tiến minh sát, phát sanh khổ thọ, năm quyền hiện khởi nhanh chóng và sung mãn. Vị này chứng đạt thắng trí nhanh, được gọi là: Thực hành khổ chứng đắc thắng trí nhanh.

c- b- Vị Tỳ khưu chứng đạt thiền, khi tu tiến minh sát, được an lạc, năm quyền hiện khởi chậm và mềm yếu. Vị này chứng đạt thắng trí chậm, được gọi là: Thực hành an lạc chứng đắc thắng trí chậm.

d- b- Vị Tỳ khưu chứng đạt thiền, khi tu tiến minh sát được an lạc, năm quyền hiện khởi nhanh chóng và sung mãn. Vị này chứng đạt thắng trí nhanh, được gọi là: Thực hành an lạc chứng đắc thắng trí nhanh.

Vị Thánh Dự lưu nhất chủng x hai cơ tánh x bốn cách thực hành = tám hạng Dự lưu Nhất chủng.

ii- Bậc Dự luu Gia gia (Kolaṅkola)

Chữ Kolaṅkola = kulakula (gia tộc gia tộc)

Bậc Dự lưu Gia gia là chỉ cho vị Thánh Dự lưu đi từ gia tộc này đến gia tộc khác, nghĩa là "mỗi gia tộc là chỉ cho một kiếp sống".

Vị Thánh Dự lưu Gia gia là chỉ cho vị Dự lưu tái sinh về cõi dục từ kiếp thứ hai đến kiếp thứ sáu thì viên tịch.

Bậc Dự lưu đạo Tùy pháp hành khi chứng Thánh quả Dự lưu trở thành bậc Kiến đắc.

Đây là bậc Dự lưu có năm quyền sức mạnh trung bình và phiền não dục cũng trung bình.

Bậc Dự lưu Gia gia này cũng có tám hạng như bậc Dự lưu Nhất chủng.

iii- Bậc Dự lưu tối đa bảy kiếp (Sattakkhattuparama)

Là bậc Thánh Dự lưu có năm quyền mềm yếu và có nhiều phiền não dục. Vị này có thể sinh trở lại cõi dục bảy lần, đến kiếp thứ bảy, vị ấy chứng A la hán và viên tịch; không có trường hợp vị Thánh Dự lưu tái sinh vào cõi Dục lần thứ tám.

Bậc Dự lưu tối đa bảy kiếp cũng có tám hạng. Như vậy bậc Dự lưu có được là 24 hạng.

b. Bậc Nhất lai (Sakadāgāmi)

Bậc Nhất lai là bậc đã đoạn tận ba dây trói buộc, đồng thời làm giảm nhẹ tham dục và sân; tức là diệt trừ phiền não tham dục và sân ở vùng vi phạm (vītikkama) là thân và lời nói, vị này chỉ trở lại chính cõi ấy một lần nữa mà thôi, nên gọi là Nhất lai.

Bậc Nhất lai có trong ba cõi là: Cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Trong ba sự giải thoát (vimokkha), có ba bậc Nhất lai chứng đắc trong lãnh vực Nhất lai đó là:

- Bậc chứng đắc Nhất lai do quán xét tướng vô thường, chứng đắc Vô tướng giải thoát (animittavimokkha).

- Bậc chứng đắc Nhất lai do quán xét tướng khổ, chứng đắc Vô nguyện giải thoát (appaṇihitavimokkha).

- Bậc chứng đắc Nhất lai do quán xét tướng vô ngã, chứng đắc Không tánh giải thoát (suññatavimokkha).

Lấy ba bậc Nhất lai này nhân với bốn cách thực hành, thành ra 12 hạng Nhất lai.

Trong tập Paramatthañjusā (Kh.A.182) có phân bậc Nhất lai thành năm hạng là:

i- Bậc chứng đắc Nhất lai ở cõi người, tái sinh về cõi người rồi viên tịch

ii- Bậc chứng đắc Nhất lai ở cõi người, tái sinh về thiên giới rồi viên tịch nơi cõi ấy

iii- Bậc chứng đắc Nhất lai ở cõi trời, tái sinh trở lại nơi cõi ấy rồi viên tịch

iv- Bậc chứng đắc Nhất lai ở cõi trời, tái sinh về cõi người rồi viên tịch

v- Bậc chứng đắc Nhất lai ở cõi người, mệnh chung sinh về thiên giới, rồi tái sinh lại cõi người và viên tịch nơi cõi này

Trong chánh tạng chỉ đề cập đến bậc Nhất lai thứ năm.

Trong tập Paramatthajotika thì phân bậc Nhất lai ở cõi dục, ở cõi sắc và ở cõi vô sắc.

c- Bậc Bất lai (Anāgāmi)

Là bậc đã đoạn trừ năm dây trói buộc bậc thấp. Bậc Bất lai là bậc viên mãn giới và định, riêng tuệ còn khiếm khuyết.

Bậc Bất lai khi chứng đạt Tứ thiền sắc giới (thiền bốn bậc), mệnh chung thường tái sinh về cõi Tịnh cư (Suddhavāsa).

Bậc A na hàm có năm hạng.

i- Trung bang bất hườn (Antarāparinibbāyī)

Là bậc Thánh A na hàm chứng đạt Thánh quả A la hán rồi viên tịch vào nửa tuổi thọ đầu, cho dù tuổi thọ vị ấy vẫn còn.

ii- Sinh bang bất hườn (Upahaccaparinibbāyī)

Là bậc Thánh A na hàm chứng đạt Thánh quả A la hán rồi viên tịch vào nửa tuổi thọ sau.

iii- Vô hành bang bất hườn (Asaṅkhāraparinibbāyī)

Là bậc Thánh A na hàm không cần rán sức nhiều cũng chứng đạt Thánh quả A la.

iv- Hữu hành bang bất hườn (Sasaṅkhāraparinibbāyī)

Là bậc Thánh A na hàm cần phải rán sức nhiều mới chứng đạt Thánh quả A la hán.

v- Thượng lưu sắc cứu cánh (Uddhaṃsotākaniṭṭhagāmī)

Là bậc Thánh A na hàm không chứng đạt Thánh quả A la hán ở cõi đó, phải sinh lên cõi cao hơn, cho đến cõi Sắc cứu cánh (Akaniṭṭhagāmi) mới chứng Thánh quả A la hán.

Vị A na hàm có năm quyền mạnh, nhất là tuệ quyền, có ít phiền não, là bậc Trung bang bất hườn.

Vị A na hàm có năm quyền yếu, có ít phiền não, là bậc Sanh bang bất hườn.

Vị A na hàm có năm quyền mạnh, nhất là tấn quyền, có ít phiền não, là bậc Vô hành bang bất hườn.

Vị A na hàm có năm quyền yếu, nhất là tấn quyền, có ít phiền não, là bậc Hữu hành bang bất hườn.

Vị A na hàm có năm quyền yếu, có nhiều phiền não, là bậc Thượng lưu sắc cứu cánh.

Bậc A na hàm cũng có hai: Bậc có cơ tánh tín (saddhācarita); bậc có cơ tánh trí (paññācarita).

1'- Trong cõi Vô phiền (Avihā). Vị Thánh A na hàm chứng đạt Tứ thiền, có tín quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi Vô phiền, cõi này có tuổi thọ là 1.000 kiếp trái đất.

Trong cõi này, có 10 hạng A na hàm là:

Trung bang bất hườn, Sanh bang bất hườn, Vô hành bang bất hườn, Hữu hành bang bất hườn và Thượng lưu sắc cứu cánh.

Năm hạng Bất lai này nhân cho hai cơ tánh thành 10 hạng Bất lai.

2'- Trong cõi Vô nhiệt (Atappā). Vị Thánh A na hàm chứng đạt Tứ thiền sắc giới, có tấn quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi này, cõi này có tuổi thọ là 2.000 kiếp trái đất.

Trong cõi này có 10 hạng Bất lai như cõi Vô phiền.

3'- Trong cõi Thiện kiến (Sudassā). Vị Thánh A na hàm chứng đạt Tứ thiền sắc giới, có niệm quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi này, cõi này có tuổi thọ là 4.000 kiếp trái đất.

Cõi Thiện kiến có 10 hạng Bất lai như cõi Vô phiền.

4'- Trong cõi Thiện hiện (Sudassī). Vị Thánh A na hàm chứng đạt Tứ thiền sắc giới, có định quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi này, cõi này có tuổi thọ là 8.000 kiếp trái đất.

Trong cõi này cũng có 10 hạng Bất lai như cõi Vô phiền.

5'- Trong cõi Sắc cứu cánh (Akaniṭṭhgāmī). Vị Thánh A na hàm chứng đạt Tứ thiền sắc giới, có tuệ quyền mạnh, mệnh chung sinh về cõi này, cõi này có tuổi thọ là 16.000 kiếp trái đất.

Trong cõi này không có hạng Bất lai Thượng lưu sắc cứu cánh, nên chỉ có tám hạng Bất lai.

Tổng cộng trong cõi Tịnh cư có 48 hạng Bất lai.

2. <u>Chi pháp</u>

Tập Dhammasaṅganī (Pháp tụ), chương Trích yếu (Atthudharakaṇḍani) có ghi:

1414. Katame dhammā sekkhā?

"Thế nào là các pháp hữu học?"

Cattaro maggā apariyā pannā, heṭṭhimāni ca tīṇisāmaññaphalāni.

"Bốn đạo không liên quan luân hồi, ba quả Sa môn bậc thấp"

Ime dhammā sekkhā.

"Đây là các pháp hữu học".

Tâm: bốn tâm Thánh đạo, ba tâm Thánh quả thấp = bảy tâm siêu thế (trừ Thánh quả A la hán).

Tâm sở: 36 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 36 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

Bảy tâm siêu thế là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:

- 36 tâm sở hợp là pháp xứ
- Bảy tâm siêu thế là ý xứ

c- Giới (dhātu). Có hai giới:

- 36 tâm sở hợp là pháp giới
- Bảy tâm siêu thế là ý thức giới

d- Đế (sacca). Có một đế

Tám hay bảy chi đạo hợp trong bốn tâm đạo là đạo đế.

28 tâm sở còn lại (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.

36 tâm sở hợp + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 2: Asekkhādhammā: "Các pháp vô học".

1. <u>Ý nghĩa</u>

Asekkhā = na (không) + sekkhā (học tập).

Asekkhā (bậc Vô học) là chỉ cho bậc Thánh A la hán, vì Ngài đã có được giới viên mãn, định viên mãn, tuệ viên mãn.

Ngài Buddhaghosa trong sách Atthasālinī (Sớ giải bộ Pháp tụ) cho biết:

Asekkha không phải là sekkha, vì không có điều gì cần phải thực hành nữa.

Hay asekkha là pháp hữu học (sekkha) đã đạt đến sự tấn hóa cuối cùng.

Asekkha là tên gọi chỉ cho Thánh quả A la hán.

Từ asekkha có hai ý nghĩa:

- Na sekkha asekkha: "Không còn phải học nữa là asekkha (vô học)".
- Vuḍḍhippattā asekkhā: "Pháp hữu học đạt đến tấn hóa cuối cùng là vô học (asekkha)".

Hoặc là: Pāli có giải thích:

- Sattannaṃ sekkhānaṃ etetipi sekkhā: "Nhóm thuộc lãnh vực bảy bậc hữu học là sekkhā".

- Uparisikkhitabbābhāvato nasekkhatīti asekkhā: "Những người không phải còn học hỏi, vì không còn pháp cần phải thực hành, gọi là asekkha".

- Arahattaphaladhammānaṃ etaṃ adhivacanaṃ: "Asekkha là từ gọi cho A la hán quả".

Còn 18 tâm duy tác là: Tâm sinh tiếu (hasituppādacitta), tám tâm đại tố, chín tâm tố đáo đại sinh lên nơi cơ tánh của vị Thánh A la hán không gọi là pháp vô học. Vì sao? Vì đó là pháp hiệp thế (lokiyadhammā).

Về bậc Thánh A la hán quả.

Có hai bậc Thánh A la hán quả là: Bậc Lưỡng biên giải thoát và bậc Tuệ giải thoát.

Bậc Lưỡng biên giải thoát.

Trong Trung bộ kinh II, bài Kinh Kītāgiri (số 70) (Mi, 473). Đức Phật dạy:

- Katamo ca bhikkhave puggalo ubhatobhāgavimutto?

"Và này các Tỳ khưu, thế nào là bậc Lưỡng biên giải thoát?"

Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi *thân* (kāyena, từ kāyena dường như chỉ cho rūpakāya (sắc thân) và nāmakāya (danh thân)) đã chứng đắc (phassitvā) các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, các ô nhiễm (āsavā) của vị này được đoạn trừ hoàn toàn. Vị này, này các Tỳ khưu, được gọi là Lưỡng biên giải thoát.

Này các Tỳ khưu, đối với vị Tỳ khưu này, Ta nói không có sự việc cần phải làm, nhờ không phóng dật (appamādena).

Bậc Lưỡng biên giải thoát chỉ cho vị Thánh A la hán quả chứng đắc thiền vô sắc.

Bản Sớ giải kinh Kītāgiri (MA.iii, 188) có giải thích: Đây là vị giải thoát hai phần, tức là giải thoát khỏi sắc (rūpakāyato), là chứng đắc thiền vô sắc và giải thoát danh (nāmakāyato) bằng trí siêu thế cao nhất, là Thánh quả A la hán.

Như vậy, bậc Lưỡng biên giải thoát gồm năm bậc Thánh A la hán quả như sau:

i- Bậc Thánh A la hán quả chứng đạt Không vô biên xứ

ii- Bậc Thánh A la hán quả chứng đạt Thức vô biên xứ

iii- Bậc Thánh A la hán quả chứng đạt Vô sở hữu xứ

iv- Bậc Thánh A la hán quả chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ

v- Bậc Thánh A la hán quả chứng định Diệt thọ tưởng.

Bậc Tuệ giải thoát

Trong Kinh Kītāgiri, Đức Thế Tôn dạy:

- Katamo ca bhikkhave puggalo paññāvimutto: "Và này các Tỳ khưu, thế nào là bậc Tuệ giải thoát (paññāvimutta)?"

Ở đây, này các Tỳ khưu, có người sau khi thân không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi sắc pháp và vô sắc pháp; và sau khi đã thấy với trí tuệ, các ô nhiễm của vị này được đoạn trừ hoàn toàn. Vị này như vậy được gọi là bậc Tuệ giải thoát.

Này các Tỳ khưu, với vị Tỳ khưu này, Ta nói không có sự việc cần phải làm, nhờ không phóng dật.

Bản Sớ giải (MA.iii, 188) có giải thích:

Bậc Tuệ giải thoát là vị có thể chưa chứng thiền hoặc đã chứng thiền sắc giới từ Sơ thiền đến Tứ thiền (thiền bốn bậc) nhưng chưa chứng thiền vô sắc. Vị này có tuệ quyền mạnh thực hành pháp quán và chứng đạt A la hán quả.

Như vậy, bậc Tuệ giải thoát cũng có năm hạng:

i- Bậc Tuệ giải thoát thuần quán (sukkhavipassanā)

ii- Bậc Tuệ giải thoát chứng Sơ thiền

iii- Bậc Tuệ giải thoát chứng Nhị thiền

iv- Bậc Tuệ giải thoát chứng Tam thiền

v- Bậc Tuệ giải thoát chứng Tứ thiền

Ngoài ra trong Sớ giải Tiểu tụng (Khuddakapātha-atthakathā), bài Kinh Châu báu (Ratanasutta), đoạn kệ ngôn 6.

"Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā"...

- Aṭṭha sattaṃ pasatthā có hai cách hiểu:

a- Tán thán tám bậc an tịnh (chữ sata ở đây có nghĩa là "bậc an tịnh, bậc có chú ý").

b- Tán thán 108 vị (chữ sata ở đây là số 100).

- Về tán thán bậc an tịnh chỉ cho bốn Thánh đạo và bốn Thánh quả.
- Về 108 bậc đáng tán thán. Ngài Dhammapāla có giải thích như sau:

Ba bậc Dự lưu là: Bậc Nhất chủng, bậc Gia gia và bậc Thất lai (A.i, 233)

Bậc bậc Nhất lai: Bậc Nhất lai dục giới, bậc Nhất lai sắc giới, bậc Nhất lai vô sắc giới.

Sáu bậc Thánh này nhân với bốn cách thực hành thành 24 bậc.

Trong năm cõi Tịnh cư, bốn cõi là: Cõi Vô phiền (avihā), cõi Vô nhiệt (atappā), cõi Thiện kiến (sudassā), cõi Thiện hiện (sudassī); mỗi cõi có năm bậc A na hàm là: Bậc Trung bang bất hườn, bậc Sanh bang bất hườn, bậc Vô hành bang bất hườn, bậc Hữu hành bang bất hườn và Thượng lưu sắc cứu cánh (D.iii, 237).

Như vậy có tất cả 20 bậc Bất lai.

Cõi Sắc cứu cánh (akaniṭṭhāgāmī) chỉ có bốn bậc A na hàm, không có bậc Thượng lưu sắc cứu cánh.

Như vậy có tổng cộng 24 bậc Bất lai.

Bậc A la hán có hai bậc là: Bậc Lưỡng biên giải thoát và bậc Tuệ giải thoát.

Và tổng cộng bậc Thánh quả có: 24 + 24 + 2 = 50.

Thêm vào bốn Thánh đạo = 54 bậc.

Mỗi bậc lại có hai dạng: Bậc có cơ tính Tín và bậc có cơ tính Trí.

54 bậc x 2 = 108 bậc Thánh.

2. <u>Chi pháp</u>

Tập Dhammasaṅganī (Pháp tụ), chương Trích yếu (Atthudharakaṇḍani) có ghi:

1415. Katame dhammā asekkhā?

"Thế nào là các pháp vô học?"

Upariṭṭhimaṃ arahattaphalaṃ

"Là quả A la hán cao tột"

Ime dhammā asekkhā.

"Đây là các pháp vô học".

Tâm: Tâm tứ quả

Tâm sở: 36 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có 4 uẩn:

Trong 36 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn

34 tâm sở còn lại là hành uẩn.

Tâm A la hán quả là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:

- 36 tâm sở là pháp xứ
- Tâm tứ quả là ý xứ

c- Giới (dhātu). Có hai giới:

- 36 tâm sở hợp là pháp giới
- Tâm tứ quả là ý thức giới

d- Đế (sacca). Không có

Tâm tứ quả + 36 tâm sở hợp = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 3: Nevasekkhānāsekkhādhammā: "Các pháp không là hữu học không là vô học"

1. <u>Ý nghĩa</u>

Nevasekkhā = neva (không, không phải) + sekkha (hữu học)

Nevasekkhā: Không phải hữu học

Nāsekkhā = na (không) + asekkhā (vô học)

Nāsekkhā (không vô học)

Câu này Đức Thế tôn thuyết lên để tách riêng khỏi hai câu đầu.

2. <u>Chi pháp</u>

Tập Dhammasaṅganī (Pháp tụ), có ghi:

1416. Katame dhammā nevasekkhanāsekkhā?

"Thế nào là các pháp không phải hữu học không vô học?"

Tīsu bhūmī kusalaṃ, akusalaṃ; tīsu bhūmīsu vipāko; tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ; rūpañ ca, nibbānañ ca.

"Là thiện trong ba lãnh vực, bất thiện dị thục trong ba lãnh vực, vô ký tố trong ba lãnh vực, sắc pháp và Níp bàn."

Ime dhammā nevasekkhanāsekkhā.

"Đây là các pháp không phải hữu học không vô học".

Ba lãnh vực là chỉ cho dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Tâm: 81 tâm hiệp thế

Tâm sở: 52 tâm sở hợp.

28 sắc pháp, Níp bàn

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có năm uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn

Trong 52 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.

81 tâm hiệp thế là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có 12 xứ:

12 sắc thô trong 28 sắc pháp là: năm sắc thần kinh, bốn sắc cảnh, đất, lửa, gió: là 10 sắc xứ.

16 sắc tế, 52 tâm sở, Níp bàn là pháp xứ

81 Tâm hiệp thế là ý xứ

c- Giới (dhātu). Có 18 giới:

- 12 sắc thô là 10 giới sắc
- Năm đôi thức là năm giới thức
  - Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới.
  - Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.
  - Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
  - Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
  - Hai tâm thân thức là thân thức giới.
  - Hai tâm tiếp thu và tâm khai ngũ môn là ý giới.
  - 16 sắc tế, 52 tâm sở, Níp bàn là pháp giới.
  - 68 tâm còn lại là ý thức giới.

d- Đế (sacca). Có ba đế:

- 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Níp bàn là diệt đế

Đây là Tam đề chiết bán vô dư.

Bài 13:

12. Tam đề hy thiểu (Parittaṭika)

Tam đề có ba câu.

Câu 1. Parittā dhammā: Các pháp hy thiểu.

Câu 2. Mahaggatā dhammā: Các pháp đáo đại.

Câu 3. Appamāṇa dhammā: Các pháp vô lượng.

Câu 1. Parittā dhammā: Các pháp hy thiểu.

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa</u>

Tập Atthasālinī (Sớ giải hệ pháp tụ), Ngài Buddhaghosa có giải thích:

Paritta = pari + atta

Atta = ā (khắp, hơn) + √dā (cắt bỏ) + ta

Dā thay d = t, xóa ā -> ā + √dā + ta = ātta rồi thu ngắn ā = a bởi byañjana saṃ yoga; tức tta ở đây.

Tiếp đầu ngữ pari ở đây có nghĩa là "chung quanh (samantato)" hay "trọn vẹn".

Ngữ căn DĀ có nghĩa là *cắt* (avakhaṇḍana). Pāli có định nghĩa: *Samantato ādīyateti parittaṃ:* "Đã lấy đi chung quanh là nhỏ bé".

Paritta là chỉ cho vật có kích thước nhỏ bé, vì bị cắt chung quanh, như Pāli có ví dụ: "Parittaṃ gomayapiṇḍaṃ: Cục phân bò nhỏ bé".

Những pháp này giống như vật nhỏ bé có năng lực kém cỏi, nhỏ nhoi, nên gọi là paritta (hy thiểu), như Pāli có định nghĩa:

"Parittaṃ viyātiparittā: Chút ít giống như nhỏ nhoi". (Định nghĩa này từ upamātaddhita của từ parittā).

Parittā dhammā: Các pháp hy thiểu. Câu này chỉ cho các pháp dục giới, vì các pháp này có năng lực kém cỏi.

2. <u>Chi pháp</u>

Sách Dhammasaṅganī (Pháp tụ) có ghi:

- Katame dhammā parittā?

"Thế nào các pháp hy thiểu?"

- Kāmāvacarakusalaṃ, akusalaṃ, sabbo kāmāvacarassa vipāko, kāmāvacarakiriyābyākataṃ sabbañca rūpaṃ.

"Tức là thiện dục giới, bất thiện, tất cả dị thục dục giới, vô ký tố dục giới và tất cả sắc".

- Ime dhammā parittā: "Đây là các pháp hy thiểu".

Tâm: 54 tâm dục giới

Tâm sở: 52 tâm sở hợp; 28 sắc pháp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có năm uẩn:

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn

54 tâm dục giới là thức uẩn

b- Xứ (āyatana). Có 12 xứ

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô là: năm sắc thần kinh, bốn sắc cảnh, đất, lửa và giớ. Là có 10 xứ sắc.

- 16 sắc tế, 52 tâm sở là pháp xứ.
- 54 tâm dục giới là ý xứ.

c- Giới (dhātu). Có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô là có 10 giới sắc.

Trong 54 tâm dục giới, có năm đôi thức là có năm giới thức, như sau:

- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới
- Hai tâm thân thức là thân thức giới

Hai tâm tiếp thu và tâm hướng ngũ môn là ý giới.

16 sắc tế, 52 tâm sở hợp là pháp giới

41 tâm còn lại = 54 tâm dục giới trừ (năm đôi thức + hai tâm tiếp thu + tâm hướng ngũ môn) là ý thức giới.

d- Đế (sacca). Có hai đế

- 54 tâm dục giới, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham)
- 28 sắc pháp là khổ đế
- Tâm sở tham là tập đế

Câu 2. Mahaggatā dhammā: Các pháp đáo đại.

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa</u>

Pāli có giải thích từ Mahaggata (đáo đại) như sau:

- Mahantaṃ gatoti = mahaggato: "Đi đến nơi rộng lớn là "đáo đại"."

Sách Atthasālinī có giải thích: Từ mahaggata có hai ý nghĩa:

a- Mahantattaṃ gatāti mahaggatā: "Đạt đến sự rộng lớn là "đáo đại"."

(Theo dutiyātappurisasamāsa; *mahanta* được dịch là "rộng lớn"; gata dịch là "đạt đến". Xóa atta ở mahantatta theo bhāvapaccaya = mahanta (rộng lớn).)

b- Mahantehi gatāti mahaggatā: "Chứng đạt pháp cao quí là "đáo đại"."

(Theo tutiyātappurisasamāsa; *mahanta* được dịch là "cao quí"; gata dịch là "chứng đạt").

Trong bộ Mūlaṭikā (Phụ Sớ giải gốc) giải thích từ mahaggata (đáo đại) do ba nguyên nhân là:

- Kilesavikkhambhana samatthatāya: "Vì có thể đè nén phiền não"
- Vipulaphalatāya: "Vì có quả lớn"
- Dīghasantānatāya: "Vì tiếp nối dài lâu"

Câu a, câu b là liên quan đến thiện; còn câu c Dīghasantānatāya (Vì tiếp nối dài lâu), có liên quan đến quả và duy tác.

Câu a: Là chỉ cho: Tâm thiện sắc giới, tâm thiện vô sắc giới của vị nhập thiền sắc hay thiền vô sắc có thể đè nén phiền não khiến chúng không có cơ hội sinh lên, gọi là vikkhambhananirodha (áp chế đoạn trừ), ví như dùng đá đè lên cỏ, khiến cỏ không thể sinh lên.

Câu b: "Có quả rộng lớn" là chỉ cho tái sinh về cõi sắc giới hay cõi vô sắc giới (đối với vị còn phiền não ái); là vị Phạm thiên có tuổi thọ dài nhiều kiếp trái đất.

Câu c: "Vì nối tiếp dài lâu" là chỉ cho tâm quả thiền khi làm việc bhavaṅga (hữu phần), chúng sinh diệt liên tục với thời gian dài, có khi đến 84 ngàn kiếp trái đất.

Hoặc chỉ cho tâm duy tác thiền của bậc A la hán, các Ngài có thể an trú tâm trong thiền chứng cả ngày.

Hoặc được gọi là Mahaggatā (đáo đại) vì người tu tiến muốn đạt được pháp này phải có đực một trong bốn pháp trưởng (adhipati) là: dục trưởng (chandādhipati), cần trưởng (vīriyādhipati), tâm trưởng (cittādhipati) và trí trưởng (vimaṃsādhipati).

2. <u>Chi pháp</u>

1418- Katame dhammā mahaggatā?

"Thế nào các pháp đáo đại?"

- Rūpāvacarā, arūpāvacarā, kusalābyākatā.

"Thiện, vô ký sắc giới, vô sắc giới".

- Ime dhammā mahaggatā: "Đây là các pháp đáo đại".

Tâm: 24 tâm đáo đại

Tâm sở: 35 tâm sở hợp (trừ Giới phần)

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 35 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 33 tâm sở còn lại là hành uẩn

27 tâm đáo đại là thức uẩn

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ

- 35 tâm sở là pháp xứ.
- 27 tâm đáo đại là ý xứ.

c- Giới (dhātu). Có hai giới.

- 35 tâm sở hợp là pháp giới
- 27 tâm đáo đại là ý thức giới

d- Đế (sacca). Có một đế

27 tâm đáo đại, 35 tâm sở hợp là khổ đế

Câu 3. Appamāṇa dhammā: Các pháp vô lượng.

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa</u>

Appamāṇa = na (không) + pamāṇa (chừng mực, đo lường)

Appamāṇa là "không đo lường được".

Cái gì là sự đo lường (pamāṇa)?

Pháp nào có tham, sân, si, mạn, kiến, nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tàm, vô quý được gọi là pháp có sự so sánh, có sự phân chia cao thấp, đó là pháp có sự đo lường (pamāṇa – hữu lượng).

Appamāṇa (vô lượng) là chỉ cho pháp mà không có pháp nào sánh bằng, không có pháp nào cao thượng bằng; do pháp ấy bắt cảnh tối thuộng là Níp bàn.

Pāli có giải thích từ appamāṇa (vô lượng) theo hai ý nghĩa:

i- Natthi pamāṇaṃ etesanti appamāṇā: "Điều nào không có so sánh được gọi là vô lượng".

(Theo chatthībahubbīhisamāsa, từ na ở đây có nghĩa là abhāva (không có).)

ii- Na pamāṇaṃ appamānā: "Ngược với chừng mực là vô lượng". Chữ na ở đây chỉ cho sự đối lập, ngược lại.

2. <u>Chi pháp</u>

Sách Dhammasaṅganī (Pháp tụ) có ghi:

1419- Katame dhammā appamānā?

"Thế nào các pháp vô lượng?"

- Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmaññaphalāni, nibbānañca.

"Bốn đạo siêu thế (chữ apariyāpanna là "không liên quan luân hồi", bốn quả Sa môn và Níp bàn".

- Ime dhammā appamānā: "Đây là các pháp vô lượng".

Tâm: tám tâm siêu thế

Tâm sở: 36 tâm sở hợp

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 36 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn
- Tám tâm siêu thế là thức uẩn

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ

- 36 tâm sở là pháp xứ.
- Tám tâm siêu thế là ý xứ.

c- Giới (dhātu). Có hai giới.

- 36 tâm sở hợp, Níp bàn là pháp giới
- Tám tâm siêu thế là ý thức giới

d- Đế (sacca). Có hai đế

- Níp bàn là diệt đế
- 8 chi đạo trong tâm đạo là đạo đế

Tâm đạo + 28 tâm sở hợp (36 tâm sở - tám chi đạo) = 29 tâm đạo là ngoại đế

Tâm quả siêu thế + 36 tâm sở hợp = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế

Đây là tam đề chiết bán vô dư.

Dứt Tam đề hy thiểu

Bài 14:

13. Tam đề cảnh hy thiểu (Parittārammaṇaṭīka)

Tam đề cảnh hy thiểu (nhỏ nhoi) có ba câu là:

Câu 1. Parittārammaṇā dhammā: Các pháp có cảnh hy thiểu.

Câu 2. Mahaggatārammaṇā dhammā: Các pháp có cảnh Đáo đại.

Câu 3. Appamāṇārammaṇā dhammā: Các pháp có cảnh vô lượng

Câu 1. Parittārammaṇā dhammā: Các pháp có cảnh hy thiểu.

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa</u>

Cụm từ Parittārammaṇa khi phân tích thành Parittārammaṇa = paritta (thấp kém, nhỏ nhoi, không đáng kể) + ārammaṇa (cảnh, đối tượng).

Parittārammaṇā: có cảnh nhỏ không đáng kể, chỉ cho cảnh dục giới.

Parittārammaṇā dhammā là chỉ cho những pháp nhận pháp dục giới làm cảnh, vì các pháp dục giới được xem là "thấp kém, bé nhỏ", khi chúng trở thành cảnh dục giới.

Pháp dục giới là 54 tâm dục giới, 52 tâm sở hợp và 28 sắc pháp.

2. <u>Chi pháp</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ), chương Trích yếu (aṭṭhakathākaṇḍa) có nêu:

1420- Katame dhammā parittārammaṇā?

"Thế nào là các pháp có cảnh hy thiểu?"

- Sabbo kāmāvacarassa vipāko, kiriyāmano dhātu, kiriyāhetuka, mano viññāṇadhātu somanassasahagatā.

"Tất cả các tâm dị thục dục giới, tố ý giới, tố vô nhân, ý thức giới đồng sinh hỷ".

- Ime dhammā parittārammaṇā.

"Đây là các pháp có cảnh hy thiểu".

Giải. Câu Sabbo kāmāvacarassa vipāko "tất cả quả dị thục của dục giới" là chỉ tất cả tâm quả dục giới = 15 tâm quả vô nhân + tám tâm đại quả.

Trong đó:

- Năm đôi thức do nương vào năm tinh sắc (pasādarūpa) là năm sắc thần kinh, nhận biết năm cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc; là cảnh tốt hay cảnh không tốt. Năm đôi thức này nhận cảnh hy thiểu nhất định.

Kiriyāmāno dhātu (tố ý giới = hai tâm tiếp thu + tâm hướng ngũ môn), nương vào sắc ý vật (hadayavatthu) nhận năm cảnh là: sắc, thinh, hương, vị, xúc; cảnh tốt (do tâm tiếp thu quả thiện nhận), cảnh xấu (do tâm tiếp thu quả bất thiện nhận), ý giới nhận cảnh hy thiểu nhất định.

- Kiriyāhetuka = kiriyā (tố) + ahetuka (vô nhân).

Kiriyāhetuka (tố vô nhân) = tâm hướng ngũ môn, hướng ý môn và sinh tiếu (hasituppāda).

Trong đó:

- Tâm hướng ngũ môn là ý giới

- Tâm sinh tiếu là ý thức giới, tâm sinh tiếu nhận sáu cảnh thuộc dục giới nên biết cảnh hy thiểu nhất định.

- Manoviññāṇadhātu (ý thức giới) gồm có hai loại:

Ý thức giới vô nhân đồng sinh với hỷ (chỉ tâm quan sát thọ hỷ), nhận sáu cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp. Với tâm này có hai phận sự là quan sát và na cảnh (tadālambana), nên nhận cảnh hy thiểu nhất định.

Ý thức giới vô nhân đồng sinh xả thọ (hai tâm quan sát xả thọ) nhận cảnh hy thiểu nhất định. Do đó phận sự là quan sát trong năm môn và phận sự na cảnh trong sáu môn.

Lại nữa, hai tâm quan sát này có thêm ba phận sự là: tục sinh, hữu phần và tử; nhận biết một trong ba cảnh là: cảnh nghiệp, cảnh nghiệp tướng và cảnh giới tục sinh (gatinimitta); ba cảnh này đều là pháp dục giới.

Ý thức giới hữu nhân gồm 12 tâm bất thiện, tám tâm đại thiện, tám đại tố, hai tâm thông (abhiññā) cũng bắt cảnh hy thiểu nhưng bất định vì:

- 12 tâm bất thiện có thể bắt cảnh Đáo đại, như khi hồi tưởng lại thiền đã chứng đạt phát sinh tham ái hay không hài lòng hoặc có sự nghi ngờ.
- Tám đại thiện có thể bắt cảnh Đáo đại hay cảnh tam tướng khi là sát na chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, Gotrabhū.
- Bốn đại thiện có trí và bốn đại tố có trí có thể bắt cảnh Níp Bàn khi làm phận sự phản khán (paccavekkhapakicca).
- Bốn đại thiện ly trí và bốn đại tố ly trí có thể bắt cảnh Đáo đại khi làm phận sự phản khán chi thiền.

Ngoài ra, tám tâm đại quả nhận cảnh hy thiểu nhất định khi làm phận sự na cảnh, hay làm phận sự tái tục, hữu phần, tử.

Tâm.

Nhận cảnh hy thiểu nhất định gồm có:

Năm đôi thức, ý giới, ba tâm quan sát, tâm sinh tiếu, tám đại quả = 25 tâm + 33 tâm sở hợp (= 13 tâm sở tợ tha + 20 tâm sở tịnh hảo (trừ giới phần, vô lượng phần)).

Nhận cảnh hy thiểu bất định gồm có:

12 tâm bất thiện, tâm hướng ý môn, tám tâm đại thiện, tám tâm đại tố, hai tâm thông = 31 tâm + 30 tâm sở hợp (trừ vô lượng phần).

Tổng cộng:

Tâm: 56 tâm = 25 tâm + 21 tâm.

Tâm sở: 50 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 50 tâm sở có

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 48 tâm sở còn lại là hành uẩn

54 tâm dục giới, hai tâm thông là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:

- 50 tâm sở hợp là pháp xứ
- 54 tâm dục giới là ý xứ

c- Giới (dhātu). Có bảy giới:

- Năm đôi thức là năm giới thức
- Hai tâm tiếp thu và tâm khai ngũ môn là ý giới
- 41 tâm dục giới còn lại, hai tâm thông là ý thức giới.

d- Đế (sacca). Có hai đế

- Khổ đế = 54 tâm dục giới, hai tâm thông, 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham).
- Tập đế là tâm sở tham.

Câu 2. Mahaggatārammaṇā dhammā: Các pháp có cảnh Đáo đại

1. Từ ngữ và ý nghĩa

Cụm từ Mahaggatārammaṇā được phân tích thành:

Mahaggatārammaṇa = mahaggatā + ā + rammaṇā (cảnh)

Mahaggata = mahā (to lớn) + gata (pp. gacchati) (đã đi đến).

Mahaggatā: đến nơi rộng lớn.

Gọi là Mahaggata (đạt đến sự rộng lớn) là pháp cao quý vì có khả năng áp chế được phiền não.

Pháp đáo đại (mahaggata) bị tâm biết được gọi là mahaggatārammaṇa.

Mahaggatārammaṇā dhammā là những pháp biết được pháp rộng lớn hay pháp cao quý.

2. Chi pháp

Sách Dhammasaṅgaṇī có giải thích:

1421. Katame dhammā mahaggatārammaṇā?

"Thế nào là pháp có cảnh đáo đại?"

- Viññāṇañcāyatanaṃ, nevasaññānāsaṇṇāyatanaṃ.

"Là thức vô biên xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ".

- Ime dhammā mahaggatārammaṇā.

"Đây là các pháp có cảnh đáo đại".

Giải.

Hành giả tu tập thiền vô sắc với án xứ "Thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatana)" hành giả phải nhận tâm Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana citta) đã diệt làm án xứ.

Tương tự như vậy, khi hành giả tu tập thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevāsaññānāsaññāyattana), hành giả phải lấy các hành đã diệt của tâm Vô sở hữu xứ t(ākiñcaññāyatanacitta) làm án xứ.

Do vậy, ba tâm Thức vô biên xứ và ba tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ nhận cảnh đáo đại nhất định.

Còn 12 tâm bất thiện và 27 tâm sở hợp có thể nhận cảnh đáo đại bất định, khi nhớ lại các tần thiền đã chứng đạt, có thể sinh khởi tham ái, bất bình hay nghi hoặc.

Tâm khai ý môn có thể bắt cảnh đáo đại vì có phận sự "mở cửa" ý để làm sinh khởi các tâm đổng lực (javanacitta), tâm đổng lực nhận biết cảnh nào thì tâm Khai ý môn (manodvārāvajjana) nhận biết cảnh ấy trước tiên.

Tám tâm đại thiện và 33 tâm sở hợp (trừ Giới phần và Vô lượng phần) biết cảnh đáo đại khi chúng làm phận sự phản khán chi thiền.

Tương tự như vậy với tám tâm tố dục giới và hai tâm thông với 33 tâm sở hợp.

Như vậy có:

Tâm biết nhất định có sáu tâm; biết bất định có 31 tâm => tâm = 37 tâm.

Tâm sở: 47 tâm sở (trừ Giới phần, Vô lượng phần).

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 47 tâm sở có

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 45 tâm sở còn lại là hành uẩn

37 tâm khi bắt cảnh đáo đại là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:

- 47 tâm sở hợp là pháp xứ

- 37 tâm dục giới là ý xứ

c- Giới (dhātu). Có hai giới:

- 47 tâm sở hợp là pháp giới
- 37 tâm là ý thức giới khi bắt cảnh đáo đại.

d- Đế (sacca). Có hai đế:

- Khổ đế = 37 tâm khi nhận cảnh đáo đại, 46 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham).
- Tập đế là tâm sở tham.

Câu 3. Appamāṇārammaṇā dhammā: Các pháp có cảnh vô lượng

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa</u>

Các pháp vô lượng là chỉ cho tám tâm siêu thế và Níp Bàn. Những pháp vô lượng này bị tâm nhận biết, được gọi là cảnh vô lượng (appamāṇārammaṇa).

2. <u>Chi pháp</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī có giải:

1422. Katame dhammā appamāṇārammaṇā

"Thế nào là các pháp có cảnh vô lượng?"

- Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmaññaphalāni.

"Là bốn đạo siêu thế, và bốn Samôn quả".

- Ime dhammā appamāṇārammaṇā.

"Đây là các pháp có cảnh vô lượng".

Giải.

Bốn tâm Samôn quả là chỉ cho: Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả và Alahán quả.

Tám tâm là: bốn tâm Đạo, bốn tâm quả siêu thế luôn luôn bắt cảnh Níp Bàn nên có cảnh vô lượng nhất định.

Ngoài ra còn có:

- Tâm khai ý môn cũng có thể biết pháp vô lượng là Níp Bàn hay bốn tâm Đạo hoặc bốn tâm quả siêu thế. Khi chúng làm phận sự khai môn trong những tâm lộ (cittavīthi) phản khán Níp Bàn, Đạo và Quả siêu thế.

- Bốn tâm thiện có trí, bốn tâm đại tố có trí cùng 33 tâm sở hợp (trừ giới phần, vô lượng phần) có thể biết cảnh vô lượng khi các tâm này làm phận sự phản khán Đạo, Quả siêu thế và Níp Bàn.

- Hai tâm thông và 30 tâm sở hợp (trừ tầm, tứ, hỷ, giới phần và vô lượng phần) có thể biết cảnh vô lượng khi vị ấy có tha tâm thông hay có Vị lai trí.

Những tâm nêu trên là biết bất định.

Tâm: 19 tâm (tám tâm siêu thế + tâm khai ý môn, bốn tâm đại thiện có trí, bốn tâm đại tố có trí, hai tâm thông).

Tâm sở: 36 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 36 tâm sở hợp có

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn

19 tâm khi nhận cảnh vô lượng là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:

- 36 tâm sở hợp là pháp xứ
- 19 tâm khi nhận cảnh vô lượng là ý xứ

c- Giới (dhātu). Có hai giới:

- 36 tâm sở hợp là pháp giới
- 19 tâm trong lúc bắt cảnh vô lượng là ý thức giới.

d- Đế (sacca).

- 11 tâm hiệp thế trong khi bắt cảnh vô lượng, 33 tâm sở hợp là Khổ đế.
- Tám hoặc bảy chi Đạo hợp trong tâm Đạo là Đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại (36 tâm sở - tám chi Đạo) + tâm Đạo = 29 tâm Đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán và hữu dư.

Lại nữa:

- 15 tâm sắc giới (trừ hai tâm thông), ba tâm Không vô biên xứ, ba tâm Vô sở hữu xứ, 35 tâm sở hợp (trừ Giới phần) bắt cảnh chế định nhất định.

- 12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, tám tâm đại thiện, tám tâm đại tố, hai tâm thông với 49 tâm sở hợp (trừ giới phần) khi nhận cảnh chế định.

28 sắc pháp và Níp Bàn.

Những pháp này là ngoại tam đề (tikavimutti).

Mặt khác, trong tập Dhammasaṅgaṇī, chương Trích yếu có ghi:

- Kamāvacarakusalato cattāro ñāṇavippayutta cittuppādā.

"Bốn tâm thiện dục giới bất tương ưng trí sinh khởi".

- Kiriyato cattāro ñāṇavippayutta cittuppāda.

"Bốn tâm tố bất tương ưng trí khởi sinh".

- Sabbaṃ akusalaṃ: "tất cả bất thiện".

- Ime dhammā siyā parittārammaṇā, siyāmahaggatārammaṇā, na appamānārammaṇā.

"Các pháp này có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại, không có cảnh vô lượng".

- Siyā na vattabbā parittarammaṇātipi, mahaggatārammaṇātipi.

"Không nên nói có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại".

Giải

Đoạn kinh văn trên nêu ra: bốn tâm thiện ly trí, bốn tâm tố dục giới ly trí, 12 tâm bất thiện có thể nhận cảnh hy thiểu, có thể nhận cảnh đáo đại, nhưng không nhận cảnh vô lượng.

Đồng thời, chúng có thể không nhận cảnh hy thiểu, cũng có thể không nhận cảnh đáo đại. Như thế nào?

- Nhận được cảnh vô lượng phải là loại tâm đổng lực (javanacitta) có trí. Nên những tâm ấy không nhận được cảnh vô lượng.

- Bốn tâm thiện ly trí, bốn tâm tố dục giới hữu nhân ly trí: tám tâm này nhận cảnh hy thiểu khi: phàm nhân, vị Thánh Hữu học và bậc Alahán quán xét pháp dục giới đang diễn tiến trong sự xả trí, xem xét, hay sự nghe pháp với tâm không cung kính pháp.

Tám tâm này nhận cảnh đáo đại khi quán xét chi thiền như sơ thiền... cho thuần thục.

Còn gọi là "không nên nói (na vattabbā)" nhận cảnh hy thiểu hay nhận cảnh đáo đại là chỉ cho những tâm này đang nhận cảnh chế định.

Trong 12 tâm bất thiện thì:

- Bốn tâm tham hợp tà (diṭṭhigatasampayutta lobhamūla citta). Có cảnh hy thiểu khi nhận biết sắc, thinh, hương, vị, xúc cùng các pháp liên hệ đến dục khả ái, khả lạc đồng thời có sự sinh khởi tà kiến cho rằng là thường, lạc, ngã, tịnh.

- Khi nhớ lại các tầng thiền chứng đắc, sinh khởi tà kiến là nhận cảnh đáo đại.

- Khi nhận cảnh chế định thì không nên nói (na vattabba) nhận cảnh hy thiểu hay cảnh đáo đại.

- Bốn tâm tham ly tà (diṭṭhigatavippayutta lobhamūla citta), nhận cảnh hy thiểu có thể phát sinh tham ái hay ngã mạn.

Khi nhớ lại những tầng thiền đã chứng đạt có thể sinh khởi tham ái, ngã mạn, gọi là nhận cảnh đáo đại.

Bốn tâm tham ly tà khi nhận cảnh chế định, không nên nói là nhận cảnh hy thiểu hay cảnh đáo đại.

Hai tâm sân khi nhận cảnh trong cõi dục là nhận cảnh hy thiểu; khi nhớ lại các tầng thiền đã chứng, là nhận cảnh đáo đại. Cả hai trường hợp trên sinh khởi bất bình khó chịu.

Khi hai tâm sân nhận cảnh chế định thì không nên nói là nhận cảnh hy thiểu hay cảnh đáo đại.

- Hai tâm si khi nhận cảnh trong cõi dục là nhận cảnh hy thiểu, khi nhớ lại thiền chứng là nhận cảnh đáo đại, có thể sinh nghi hoặc hay tâm bị phóng dật.

Khi hai tâm sân si nhận cảnh chế định thì không nên nói là nhận cảnh hy thiểu hay nhận cảnh đáo đại.

- Kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇasampayutta cittuppādā.

"Bốn tâm thiện dục giới tương ưng trí sinh khởi".

- Kiriyato cattāro ñāṇasampayutta cittuppādā.

"Bốn tâm tố tương ưng trí sinh khởi".

- Rūpāvacaraṃ catuṭṭhaṁ jhānaṃ kusalato ca kiriyato ca.

"Tứ thiền sắc giới thiện và tố".

- Kiriyāhetukamanoviññānadhātu upekkhāsahagatā.

"Tố vô nhân, ý thức giới đồng sinh xả"

- Ime dhammā siyā parittārammaṇā, siyā mahaggatārammaṇā, siyā appamāṇārammaṇā.

"Các pháp này có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại, có cảnh vô lượng".

- Siyā na vattabbā parittārammaṇātipi, mahaggatārammaṇātipi, appamānāraṃmaṇātipi.

"Không nên nói có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại, có cảnh vô lượng".

Giải:

Đoạn kinh văn trên cho thấy:

- Bốn tâm đại thiện có trí, bốn tâm đại tố có trí, nhận cảnh hy thiểu khi quán xét ân đức của sự xả thí, của sự nghe pháp với sự tôn kính pháp.

- Bốn tâm thiện có trí, bốn tâm đại tố có trí khi phàm nhân, bậc Thánh hữu học quán xét ân đức xả thí hay sự nghe pháp bằng tâm đại thiện có trí là nhận cảnh hy thiểu.

Tương tự với bậc Thánh Alahán là dùng tâm đại tố có trí là nhận cảnh hy thiểu.

Phàm nhân, Thánh hữu học phản khán thiền bằng tâm đại thiện có trí là nhận cảnh đáo đại.

Vị Thánh Alahán phản khán thiền bằng bốn tâm đại tố có trí là nhận cảnh đáo đại.

- Bốn tâm đại thiện có trí ở sát na chuyển tộc (gotrabhū) hay sát na Tiến bậc (Vodāna) là nhận cảnh vô lượng.

Vị Thánh hữu học phản khán: Đạo, Quả và Níp Bàn bằng tâm đại thiện có trí là nhận cảnh Níp Bàn.

Vị Thánh Alahán phản khán: Đạo, quả và Níp Bàn bằng tâm đại tố có trí, bốn tâm đại tố có trí nhận cảnh vô lượng.

Các tâm trên khi nhận cảnh chế định thì không nên nói là nhận cảnh hy thiểu, cảnh Đáo đại và cảnh vô lượng.

Về tứ thiền sắc giới thiện và tố:

Ngài Buddhaghosa trong sách Atthasālinī có nêu ra:

Tứ thiền sắc giới thiện và tố cùng các tâm sở hợp (30 tâm sở), mỗi loại có 12 cách, gom thành 24 cách, đó là:

1. Tứ thiền là nền tảng của tất cả lợi ích
2. Tứ thiền diễn tiến trong Kasina hư không
3. Tứ thiền diễn tiến trong Kasina ánh sáng
4. Tứ thiền diễn tiến trong Phạm trú
5. Tứ thiền diễn tiến trong hơi thở vào, hơi thở ra
6. Tứ thiền diễn tiến trong như ý thông
7. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhĩ
8. Tứ thiền diễn tiến trong tha tâm thông
9. Tứ thiền diễn tiến trong tùy nghiệp trí
10. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhãn trí
11. Tứ thiền diễn tiến trong túc mạng trí
12. Tứ thiền diễn tiến trong vị lai trí

1. Tứ thiền là nền tảng của tất cả lợi ích

Là chỉ cho tứ thiền trong tám đề mục Kasina (trừ đề mục hư không và đề mục ánh sáng).

Tứ thiền trong tám Kasina ấy:

- Là nền tảng của pháp minh sát
- Là nền tảng của các thắng trí
- Là nền tảng của thiền diệt thọ tưởng
- Cho tái sinh về Phạm thiên giới, là nền tảng của khổ luân hồi.

2-3. Tứ thiền diễn tiến trong Kasina hư không và ánh sáng

- Là nền tảng của minh sát
- Là nền tảng của các thắng trí
- Cho tái sinh về Phạm thiên giới, là nền tảng của khổ luân hồi.
- Nhưng không là nền tảng của thiền diệt

4-5. Tứ thiền diễn tiến trong Phạm trú và tứ thiền diễn tiến trong hơi thở vào, hơi thở ra

- Là nền tảng của minh sát
- Là nền tảng cho khổ luân hồi

Nhưng:

- Không là nền tảng cho thắng trí
- Không là nền tảng cho thiền diệt

Tất cả các loại tứ thiền ấy: tứ thiền của 10 án xứ Kasina, tứ thiền phạm trú (xả vô lượng tâm) và tứ thiền với đề mục hơi thở vào, hơi thở ra, nhận cảnh là chế định (hơi thở vào, hơi thở ra là chỉ cho hiện tượng chất gió đi vào, đi ra), nên không nên nói (na vattabba) là nhận cảnh hy thiểu, nhận cảnh đáo đại hay nhận cảnh vô lượng.

6. Tứ thiền là ý hóa thông (là thần thông)

Nhận cảnh hy thiểu và nhận cảnh đáo đại.

Như Tôn giả Devadatta hóa thân thành người thanh niên có năm con rắn độc quấn trên người. Vị ấy phải tác ý đến thân tướng người thanh niên cùng với thân các con rắn rồi hóa thành như thế.

Hay như Tôn giả Moggallāna tác ý đến thân xác rắn chúa hoặc thân xác Kim xí điểu để nhiếp phục rắn chúa Nandopananda. Đây là cảnh hy thiểu.

Với vị có ý hóa thông, sau khi làm chủ được tâm, muốn đi đến Phạm thiên giới với một thân thấy được, vị ấy đạt đến tưởng "lạc" tưởng "nhẹ" và đi đến Phạm thiên giới với một thân thấy được.

Nếu người có ý hóa thông, sau khi làm chủ được tâm, vị ấy lấy Phạm thiên giới làm giới hạn. Vị ấy muốn đi đến Phạm thiên giới bằng thân không thấy được, vị ấy chuyển thân phù hợp với ý. Sau khi chuyển thân phù hợp với ý, vị ấy đạt đến tưởng lạc và tưởng nhẹ và đi đến Phạm thiên giới với thân vô hình.

Đây là nhận cảnh đáo đại.

7. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhĩ:

Chỉ có duy nhất là cảnh hy thiểu, bởi vị ấy nhận biết cảnh thinh.

8. Tứ thiền diễn tiến trong tha tâm thông

Là nhận được ba cảnh:

- *Cảnh hy thiểu.* Khi vị ấy nhận biết tâm dục giới của người khác.
- *Cảnh đáo đại*. Khi vị ấy nhận biết tâm thiền của người khác.
- *Cảnh vô lượng*. Khi vị ấy nhận biết tâm Đạo và tâm Quả siêu thế của vị k hác.

Lại nữa, trong vấn đề này cho dù có đạt được Tha tâm thông, nhưng phàm nhân không thể biết tâm Đạo và tâm Quả siêu thế của bậc Dự lưu. Bậc Dự lưu không thể biết tâm Đạo và tâm Quả bậc Nhất lai... Bậc Bất lai không thể biết được tâm Đạo và tâm Quả bậc Alahán.

Nhưng bậc Alahán có Tha tâm thông biết được tâm của tất cả mọi người. Nghĩa là:

"Bậc thấp có Tha tâm thông không thể biết tâm Đạo và tâm Quả siêu thế bậc cao. Bậc cao biết được tâm bậc thấp".

9. Tứ thiền diễn tiến trong tùy nghiệp trí:

Tùy nghiệp trí là trí biết rõ chúng sinh tục sinh về cảnh giới nào là tùy thuộc nghiệp đã tạo của người ấy.

Tùy nghiệp trí biết rõ nghiệp dẫn tái sinh vào dục giới, là nhận biết cảnh hy thiểu.

Tùy nghiệp trí biết rõ nghiệp dẫn tái sinh về Phạm thiên giới hữu sắc hay vô sắc, là nhận biết cảnh Đáo đại.

10. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhãn trí

Chỉ có duy nhất là cảnh hy thiểu vì chỉ nhận sắc cảnh sắc làm cảnh.

11. Tứ thiền diễn tiến trong túc mạng trí

Túc mạng trí là trí biết rõ những sống trước của vị ấy.

- Khi nhớ lại các uẩn dục giới (người dục giới) là có cảnh hy thiểu.

- Khi nhớ lại các uẩn là sắc giới và vô sắc giới (là Phạm thiên sắc giới hay Phạm thiên vô sắc giới) là nhận cảnh Đáo đại.

- Khi nhớ lại Đạo, Quả siêu thế mà mình đã chứng đắc trong quá khứ là nhận cảnh vô lượng, cũng có thể nhớ đến Thánh Đạo hay Thánh Quả mà người khác đã chứng đắc.

Túc mạng trí khi nhớ đến cảnh chế định như danh tính, giòng họ, các ấn chứng thiền Kasina như đất, nước, gió, lửa... Hoặc nhớ lại vào thời Đức Phật Vipassī, có kinh thành là Bandhumati, cha của Bồ tát Vipassī là vua Bandhuma, mẹ có tên là

Bandumatī... Túc mạng trí này không nên gọi (na vattabba) là có cảnh hy thiểu, có cảnh Đáo đại hay có cảnh vô lượng.

12. Tứ thiền diễn tiến trong vị lai trí

Vị lai trí là trí biết rõ trong tương lai của người khác.

- Trí biết rõ trong thời vị lai người này sẽ sinh vào cõi Dục giới, là nhận cảnh hy thiểu.

- Trí biết rõ trong thời vị lai người này sẽ sinh vào cõi Sắc giới hay Vô sắc giới là nhận cảnh đáo đại.

- Trí biết rõ trong thời vị lai, vị này tu tiến chứng đắc Thánh đạo, thành tựu Thánh quả và viên tịch, là nhận biết cảnh vô lượng.

Vị lai trí không nên nói là có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại, có cảnh vô lượng, khi nhận cảnh chế định như nhận biết rằng trong thời vị lai, Bồ tát Metteyya sinh ra trong dòng Bàlamôn, cha của Ngài là Bàlamôn Subrahma, mẹ của Ngài là nữ Bàlamôn Brahmavatī...

Kinh văn:

- Rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca.

"Ba hoặc bốn thiền sắc giới thiện, dị thục và tố".

- Catutthassa jhānassa vipāko, ākāsānañcāyatanaṃ, ākiñcaññāyatanaṃ.

"Dị thục quả tứ thiền không vô biên xứ, vô sở hữu xứ".

- Ime dhammā na vattabbā parittārammaṇātipi, mahaggatārammaṇātipi, appamāṇārammaṇātipi.

"Các pháp này không nên nói có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại, có cảnh vô lượng".

- Rūpañca nibbānañca anārammaṇā.

"Sắc và Níp Bàn bất tri cảnh"

Giải:

Các tâm thiền sắc giới (thiện, dị thục quả, tố).

Các tâm thiền Không vô biên xứ (thiện, dị thục, tố)

Các tâm thiền Vô sở hữu xứ (thiện, dị thục, tố) do nhận cảnh là chế định nên không thể nói là có cảnh hy thiểu, có cảnh đáo đại, có cảnh vô lượng.

Các tâm thiền sắc giới nhận cảnh chế định như đất, nước, gió, lửa...

Tâm thiền Không vô biên xứ nhận cảnh chế định là "cái không vô cùng tận".

Tâm thiền Vô sở hữu xứ nhận cảnh chế định là "Không có sở hữu".

Còn sắc pháp và Níp Bàn là pháp bất tri cảnh thì quá rõ.

Dứt tam đề cảnh hy thiểu.

Bài 15:

14. Tam đề ty hạ (Hīnaṭīka)

Tam đề này có ba câu:

Câu 1: Hīnā dhammā: Các pháp thấp kém.

Câu 2: Majjhimā dhammā: Các pháp trung bình.

Câu 3: Paṇītā dhammā: Các pháp tinh lương.

Câu 1: Hīnā dhammā: Các pháp thấp kém.

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa:</u>

Hīnāti kamakā akusala dhammā:

Hīna là "thấp hèn, hạ lưu, tội lỗi; là pháp bất thiện".

Pháp bất thiện gồm 12 tâm bất thiện và 27 tâm sở. pháp bất thiện được gọi là hīna (thấp hèn, tội lỗi). Vì tạo ra ba ác nghiệp về hành vi, bốn ác nghiệp về lời nói và ba ác nghiệp vì ý.

i. Ba điều ác về hành vi là:

- Sát sinh (Pāṇātipāta)
- Lấy của không được cho (adinnādāna)
- Tà hạnh trong dục (Kamesumicchācārā)

ii. Bốn ác nghiệp về lời nói là:

- Nói dối (musāvāda)
- Nói đâm thọc (Pisuṇavācā)
- Nói độc ác (Pharusavācā)
- Nói lời nhãm nhí (Samphappalāpa)

iii. Ba ý ác là:

- Ý tham ác (abhijjhā)
- Ý sân ác (byāpāda)
- Tà kiến (micchādiṭṭhi).

Mười pháp này được gọi là "mười bất thiện nghiệp đạo (dasa akusala kammapathā)".

Ở đây, chữ **Kammapatha**: **con đường nghiệp hay nghiệp đạo**, là chỉ cho "con đường hành vi, việc làm dẫn đến cảnh giới tốt đẹp như người, chư thiên, phạm thiên, hoặc đến bốn khổ cảnh".

Pāli có định nghĩa:

Kamma yeva patho kammapatho

"Con đường việc làm là nghiệp đạo".

Mười điều này được gọi là "bất thiện nghiệp đạo vì dẫn đến bốn cảnh khổ".

i. Ba nghiệp ác về hành vi (thân) (duccarita kāya)

a. Sự Sát sinh (Pāṇātipāta).

Là cách làm cho chúng sinh có mạng sống rơi xuống trước tuổi thọ.

Từ Pāṇa Là chị cho chúng sanh có mạng sống.

Sát hại Chúng Sinh tức phá hoại mạng sống (Pāṇavadho). Đây là nói theo chế định nói theo thực tính Pháp là phá hoại mạng quyền (Jīvitindriya).

Cần nhận rõ sự tác hại chúng sinh.

- Giết chúng sinh là bàng sanh: giết con vật nhỏ có tội ít, giết con vật lớn có tội nhiều vì phải rán sức.
- Giết chúng sinh không có lợi ích có tội ít, giết chúng sinh có ân đức tội nhiều.
- Giết do có ít phiền não tội ít, giết do có nhiều phiền não tội nhiều.

Sự sát hại chúng sanh có sáu cách:

1. Tự mình sát hại (Sāhatthika)
2. Ra lệnh hay xúi bảo người khác (ānattika)
3. Bắn, phóng, ném (nissaggiya)
4. Đặt cạm bẫy (thāvara)
5. Tụng chú thuật (Vijjāmaya)

6. Sát hại bằng thần lực sinh ra từ nghiệp (iddhimaya).

Năm chi của nghiệp sát sinh

1. Chúng sinh có mạng sống (Pāṇa)
2. Biết chúng sinh có mạng sống (Pāṇa saññitā)
3. Cố ý sát hại (Vadhaka cittaṃ)
4. Rán sức giết (Upakkamo)
5. Chúng sinh ấy chết (tesaṃ maranaṃ)

b. Lấy của không cho (adinnādāna)

Adinnādāna = Na (không) + dinna (cho phép) + ādāna (chiếm đoạt, lấy đi).

Na + dinna = adinna (không cho phép).

Adinnādānā: lấy vật không được cho.

Ādinna bao gồm: lấy đi, cướp, giật, dọa nạt, lường gạt, đánh tráo…

Có sáu cách trộm cắp:

1. Tự mình trộm cắp (Sāhatthika).
2. Ra lệnh hay xúi bảo người khác (ānattika).
3. Lén quăng đồ vật (nissaggiya).
4. Ra lệnh cho đồng đảng (Thāvara).
5. Dùng chú thuật (Vijjāmaya).
6. Dùng thần lực (iddhimaya).

Năm chi phần của nghiệp trộm cắp:

1. Vật có chủ gìn giữ (Parapariggahitaṃ).
2. Biết vật có chủ gìn giữ (Parapariggahita Saññitā).
3. Có tâm trộm cắp (Theyayacittaṃ).
4. Gắng sức lấy (Upakkamo).
5. Đã lấy được vật (Tena haranaṃ).

Sự trôm cắp có tội:

- Có tội ít khi trộm vật có giá trị ít, vật có giá trị lớn thì có tội nhiều.
- Có tội ít khi vật ấy của người không có hay có ít ân đức, có tội nhiều khi vật trộm là vật của vị có ân đức lớn.

C. Tà hạnh trong dục (Kāmesumicchācārā)

Cụm từ Kāmesumicchācārā khi phân tích thì được: Kāmesu (trong dục) + micchā (sái quấy, thấp hèn) + cārā (hành động).

Kāmesu ở đây là chỉ cho sự giao hợp.

Micchācārā: thực hành bẩn thỉu, đáng chê trách.

Micchācārā là "hành động vượt qua vị trí cho phép". Vị trí cho phép ở đây là "vợ chồng hợp pháp, được xã hội chấp nhận".

Có 20 hạng nữ nhân không nên giao hợp:

a. Mười hạng nữ nhân đầu là:

1. Người nữ có mẹ gìn giữ (mātārakkhitā).
2. Người nữ có cha gìn giữ (piturakkhitā).
3. Người nữ có cha mẹ gìn giữ (mātāpiturakkhitā).
4. Người nữ có anh em trai gìn giữ (bhāturakkhitā).
5. Người nữ có chị em gái gìn giữ (bhāginīrakkhitā).
6. Người nữ có quyến thuộc gìn giữ (ñatirakkhitā).
7. Người nữ có dòng họ gìn giữ (gottarakkhitā).
8. Người nữ có pháp gìn giữ (dhammarakkhitā). Là chỉ cho nữ nhân được người có cùng giới luật gìn giữ như Tỳ khưu ni hay Sa di ni được vị Ni trưởng bảo hộ.
9. Người nữ có quyền lực gìn giữ (Saparidaṇḍa). Là chỉ cho người nữ có vua chúa hoặc người có uy quyền chọn.
10. Người nữ có hôn ước (Sārakkhā). Là chỉ cho nữ nhân được đính ước khi còn nằm trong thai bào hoặc người nữ đã có hôn phu.

Hai hạng nữ nhân:

Nữ nhân có quyền lực gìn giữ (Saparidaṇḍā) và nữ nhân đã đính ước (Sārakkhā), xem như đã có người làm chủ. Nếu vui thích giao hợp với nam nhân khác có nghĩa là "tự mình trộm cắp thân xác của mình" là vật có chủ gìn giữ". Và nữ nhân này phạm hai nghiệp: trộm cắp và tà dâm.

Còn nữ nhân bị nhà nước giam giữ thì không gọi là "nữ nhân có quyền lực gìn giữ (Saparidaṇḍā) hay nữ nhân đã đính ước (Sārakkhā)". Cho dù có được người gìn giữ, canh giữ, cũng không giống nữ nhân có mẹ gìn giữ hay nữ nhân có cha gìn giữ. Do đó hạng nữ nhân này có giao hợp với người nam khác, cũng không phạm vào nghiệp tà dâm.

Có 10 hạng vợ của người nam khác, không nên tà dâm, cho dù là tạm thời thê (muhultikā).

b. Mười hạng vợ của người nam khác là:

1. Vợ là nữ nhân được mua (Dhanakkītā). Là nữ nhân được nam nhân mua về đây là những nữ nhân được đem bán từ cha mẹ cũng có, từ những người chủ của nữ nhân nô lệ ấy cũng có, người nam nào muốn, bỏ tiền ra mua mang về làm vợ.
2. Vợ tự nguyện do đồng ý (Chandavāsinī). Là người nữ tình nguyện đến sống với nam nhân, như người nữ thương yêu nam nhân, nhưng mẹ cha người nữ hay người nam không chấp nhận, người nữ này tình nguyện đến làm vợ người nam ấy, được gọi là "lạc trụ thê" (Chandavāsinī). Người nam độc thân quan hệ tình dục với nữ nhân ấy không phạm tà dâm, nhưng người nam không phải là người chồng nữ nhân tình nguyện ấy, giao hợp với nữ nhân ấy là phạm hai nghiệp trộm cắp và tà hạnh.
3. Nữ nhân bằng lòng làm vợ người Nam do mong muốn tài sản (bhogavāsinī).
4. Vợ chung sống do y phục (paṭavāsinī). Là nữ nhân bằng lòng làm vợ người nam do mong muốn y phục.
5. Vợ được cho bằng cách rải nước (odapattaginī).
6. Vợ do được thoát khỏi vật nặng trên đầu (obhatasumbattā). Là nữ nhân làm vợ nam nhân do được người nam ấy giúp cho thoát khỏi việc vất vả đội vác vật trên đầu. Đây là ám chỉ nữ nhân nghèo khổ, phải đội vác đồ đi bán hằng ngày. Khi được người nam yêu thương cưới vì làm vợ nữ nhân ấy không còn vất vả nữa.
7. Vợ là tù binh (dhatāhajā). Là nữ nhân bị bắt là tù binh rồi trở thành vợ của nam nhân.
8. Vợ là người giúp việc (kammakārī bhariyā). Nữ nhân là người giúp việc trong nhà nhưng sau đó làm vợ người chủ.
9. Vợ là nô lệ (dasī bhariyā). Là nữ nô lệ trong nhà sau đó là vợ người nam trong nhà ấy.
10. Vợ tạm thời (muhultikā). Là loại vợ được thuê với thời gian ngắn như 3 ngày, 7 ngày, nửa tháng hay một tháng.

Chín hạng vợ từ "vợ mua bằng tiền (dhanakkitā) đến vợ là nô lệ (dasī bhariyā) được xem là vợ thực sự.

Còn tạm thời thê (muhultikā) tuy là tạm thời nhưng cũng được xếp vào "vợ có chủ" và như vậy trong thời gian là "vợ tạm thời" nữ nhân ấy nếu ngoại tình giao hợp với nam nhân khác được xem phạm nghiệp tà dâm và trộm cắp.

Đối với hạng kỹ nữ, có người nam đến thỏa thuận việc mua bán dâm bằng cách trả tiền trước, cũng được gọi là "tạm thời thê". Nếu việc mua bán dâm chưa hoàn tất trong thời gian đó, nàng kỹ nữ lại nhận tiền người nam khác, xem như phạm vào nghiệp tà dâm. Vì từ khi nhận tiền, xem như thân xác nữ nhân ấy thuộc về người nam đã trả tiền.

Trong 20 hạng nữ nhân ấy tám hạng nữ nhân kể từ "nữ nhân có mẹ gìn giữ (mātārakkhitā)", cho đến "nữ nhân có pháp gìn giữ (dhammarakkhitā)". Nếu chưa có chồng, những nữ nhân này làm chủ thân xác mình; vì cha mẹ, anh, chị, quyến thuộc, dòng họ hay pháp chỉ trông nom, gìn giữ, không làm chủ thân xác nữ nhân ấy, chỉ không cho nam nhân khác đến xâm phạm cưỡng bức mà thôi.

Nữ nhân này khi trao thân đến người nam mà họ hài lòng nữ nhân ấy không phạm tà dâm.

Tùy không có tội trong luật đạo, nhưng theo luật đời thì phạm tội bị chê trách đưa đến hổ thẹn, phiền muộn khiến bất thiện pháp sinh lên, là nhân dẫn đến khổ cảnh.

Riêng người nam đã giao hợp với 8 hạng nữ nhân trên xem như phạm nghiệp tà dâm.

Còn 12 hạng nữ nhân còn lại, kể từ "Nữ nhân do quyền lực giảm thúc (saparidaṇḍā)", cho đến "Vợ tạm thời (muhultikā)", quan hệ tình dục với nam nhân khác, được xem là phạm nghiệp tà dâm.

Trong 12 hạng nữ nhân này, đừng nói là nam nhân khác chi đến súc sinh cũng không được.

Nghiệp tà dâm có bốn chi:

i. Đối tượng là nam hay nữ không nên đi đến (agamanāyā vatthu).
ii. Có tâm muốn giao hợp (tasmiṃ sevanacittaṃ).
iii. Gắng sức giao hợp (sevanappayoga).
iv. Có sự thỏa thích với khiếu (magga), chạm với khiếu (magga) (maggenamaggapaṭipatti adhi vāsanaṃ).

Tội nặng - nhẹ của nghiệp tà dâm

- Cả hai bên ưng thuận chấp nhận, có tội nhẹ
- Xâm phạm người không có giới hạnh, có tội nhẹ
- Xâm phạm người có giới, có tội nặng

Giữa Phạm nhân và Thánh nhân:

Cưỡng bức phàm nhân có tội nhẹ. Cưỡng bức thánh nhân có tội nặng.

Giữa thánh nhân và thánh nhân:

Cưỡng bức thánh nhân Nhất Lai có tội nặng hơn cưỡng bức vị thánh Dự Lưu.

Cưỡng bức vì Thánh Bất Lai có tội nặng hơn cưỡng bức vị thánh Nhất Lai

Cưỡng bức vị thánh A la Hán có tội nặng nhất.

Đây là ba ác nghiệp về hành vi (thân)

ii. Bốn ác nghiệp về lời nói (duccaritavacī)

a. Nói dối (Musāvāda)

Cụm từ Musāvāda khi phân tích = musā + vāda.

Musā là bất biến từ, chỉ cho "điều không thật".

Vāda là lời nói. Là làm cho hiểu là "nói thật ".

Khi gom lại thì "musāvāda" là "lời nói không đúng với sư thật".

Musāvāda có hai ý nghĩa:

1. Sự cố ý (cetanā) nỗ lực từ thân hay lời nói để lừa dối như có Pāli.

Musā vadati etenāti musāvāda:

"Đáp lời không đúng sự thật, đó là "nói dối".

2. Sự cố ý (cetanā) nói lời không thật như có Pāli giải thích.

Musā vuccati etenāti musāvāda:

"Được gọi là không đúng sự thật, đó là "nói dối".

Lời nói dối có bốn chi:

1. Chuyện không thật (atathaṃ vatthu).
2. Chủ Tâm nói dối (visaṃ vādanacittaṃ).
3. Cố gắng nói dối (tajjo vāyāmo).
4. Người khác đã tin (parassatadattha vijjānanaṃ).

Sự nói dối hội đủ bốn chi xem như hoàn thành nghiệp đạo

Tuy thành tựu nghiệp đạo nhưng không làm tổn hại lợi ích đến người nghe chỉ là sự nói dối, nhưng không đưa đến khổ cảnh.

Sự nói dối thành tựu nghiệp đạo làm tổn hại lợi ích đến người nghe đã tin theo, loại nghiệp nói dối này đưa đến khổ cảnh.

Sự nói dối có bốn cách:

1. Sāhatthika: Tự mình nói dối.
2. Ānattika: sai bảo người khác nói dối.
3. Nissaggiya: Phóng ra. Như viết thư ghi chuyện không thật rồi quăng đi, khiến người bắt được tin theo.
4. Thāvara: Gài bẫy. Như viết sách báo, in ấn khắc chữ. …

b. Nói đâm thọc (Pisuṇavācā)

Cụm từ Pisuṇavācā = pisuṇa (nói đâm thọc) + vācā (lời nói).

Pisuṇavācā là lời nói là người nghe có sự thương mến người nói và làm mất sự thương yêu của người nghe với người khác.

Pāli có giải thích từ Pisuṇa:

Disati sāmaggiṃ Sañcuṇṇetīti pisuṇaṃ:

"Phá vỡ, nghiền nát sự đoàn kết là (đâm thọc)".

- Vadanti etāyātivācā: "Phát biểu là lời nói".

- Pisuṇā casā vācā cati pisuṇavācā:

"Từ lời nói nào gây sự chia rẽ là "lời nói đâm thọc".

Lời nói đâm thọc có bốn chi

1. Người bị làm chia rẽ (bhinditabho).
2. Cố ý làm chia rẽ (bhedapurakkhāro).
3. Gắng sức gây chia rẽ (payoga).
4. Người nghe hiểu được (tadattha jānanaṃ).

Lời nói đâm thật có thể được thực hiện bằng thân hoặc bằng lời nói.

Lời nói gây chia rẽ có thể là nói thật, có thể là nói dối

Nói chia rẽ có tội

Người bị gây chia rẽ không có giới hạnh thì có tội ít

Người bị gây chia rẽ có giới hạnh thì bị tội nhiều.

C. Lời thô ác (Pharusavācā)

Cụm từ Pharusavācā = Pharusa (cộc căn, thô lỗ) + vācā (lời nói).

Hoặc là

Pharusavācā = Phara + usa + vācā

Phara: "lan rộng"; usa: "nhiệt não"; vācā: "lời nói".

Pharusavācā là lời nói "phẫn nộ lan rộng ".

Như có pāli định nghĩa

Nadayaṃ Pharamānā usati dahātīti pharusā: "làm cho nhiệt não lan rộng là thô ác (pharusa)".

Pharusā ca sā vācā cāti pharusavācā:

"Dùng lời nói có tính thô lỗ gọi là "lời thô ác".

Lời thô ác "là lời khiến người nghe không chịu đựng được, là lời làm người nghe bị bất an, giống như người bị cưa chân, cưa tay. Đó là lời mắng chửi hay nguyền rủa, đây là nói theo trực tiếp (mukkhanaya). Còn nói theo cách gián tiếp (phalūpacāranay) là chỉ cho: sự cố ý (cetanā) đi chung với tâm sân, vì đây là nhân, còn lời nói thô tục là quả.

Như vậy lời thô tục là lời nói đi chung với tâm sân có ý muốn gây tổn hại đến người nghe.

Những lời nói tuy khó nghe nhưng người nói, nói với tâm răn đe, muốn cho người nghe tốt hơn thì không gọi là lời thô ác, như cha mẹ răn đe con, hoặc vị giáo thọ sư nói:

"Những tỳ khưu này vô tàm, vô quý (ahirika, anottappa) hãy đuổi đi"; nhưng tâm người nói muốn "những vị tỳ khưu ấy" thành tựu pháp, chứng đạt Pháp: lời ấy không phải là thô ác.

Nhưng khi nói với tâm sân: "hãy làm cho người này ngủ yên vĩnh viễn"; đó là lời thô ác.

Chi của lời thô ác có ba:

- Có người cần mắng nhiếc (akkositabbovaro).
- Có tâm sân hận (kupita cittaṃ).
- Sự chửi mắng (akkosanam.).

Lời thô ác có tội ít khi măng nhiếc người kém với hạnh.

Lời thô ác có tội nhiều khi mắng chửi người có nhiều ân đức.

Có mười lời nói thô ác:

1. Về sinh chủng (Jāti).

Lời chửi mắng liên quan đến sinh chủng thấp kém như: ngu như bò, ở dơ như lợn, người là thứ ở đợ, là ăn mày, là thứ du côn. ...

Lời chửi mắng có liên quan đến sinh chủng tốt đẹp như: "Giả nhân, giả nghĩa", "ngụy quân tử", "đại gia keo kiệt"...

2. Về danh xưng (nāma).

Lời chửi mắng liên quan đến danh xưng thấp kém như: thằng ngốc, đồ đê tiện. ...

Lời chửi mắng có liên quan đến danh xưng tốt đẹp như: "làm như ta là tiểu thư", "làm như mình là bà lớn, ông lớn"...

3. Về tộc họ (gotta)

Lời mắng nhiếc liên quan đến dòng giống thấp kém như: "giống như bọn đầu trộm đuôi cướp", dòng giống lường gạt, dòng giống ti tiện.

Lời mắng chửi liên quan đến dòng giống cao quý như: nói xiên xỏ, châm chọc rằng: "thật đúng là dòng họ quan chức", "giống như giòng tôn thất".

4. Hành vi (kamma).

Lời chửi mắng liên quan đến hành vi thấp kém như: đồ lường gạt, thứ mặt dày, thứ ăn quịt, thứ cướp giật, móc túi...

Lời chửi mắng liên quan đến hành vi giả danh người tốt như: đạo đức giả, trí thức dỏm, ngụy hiền triết...

5. Về nghề nghiệp (sippaṃ)

Lời mắng chửi liên quan đến nghề nghiệp thấp kém như: thứ đổ rác, đồ vét ống cống, đồ đan lát mây tre...

Lời chửi mắng liên quan đến nghề nghiệp cao cấp như: nhà chiêm tinh lừa bịp, thầy thuốc thiếu đạo đức, nhà giáo hám danh...

6. Về bệnh tật (ābādha)

Lời mắng nhiếc liên quan đến bệnh nhẹ như: bệnh ghẻ ruồi, bệnh lác voi, bệnh bạch tạng, bệnh lang ben...

Lời chửi rủa liên quan đến bệnh nặng như: đồ cùi, đồ lao phổi, đồ bệnh tê liệt...

7. Về hình tướng (diṅgikaṃ)

Lời chửi mắng có liên quan đến hình tướng như: mập ú, ốm như cây tre, gù lưng, lùn tịt...

Lời chửi mắng liên quan đến tướng tốt như: Kiều diễm, duyên dáng, vai vệ, hùng dũng...

8. Về phiền não (kilesa)

Chỉ có lời chửi mắng liên quan đến phiền não thấp kém như: đồ bọn xẻn, thứ ganh tỵ, nhiều tham dục, nhiều tà kiến, nhiều ngã mạn...

9. Về phạm tội (āpatti)

Liên quan đến tội nhẹ như: phạm ưng đối trị, phạm trọng tội (thullaccaya), phạm tác ác (dukkata), ác khẩu...

Liên quan đến tội nặng như: phạm tội trục xuất (pārājika), phạm tội Tăng tàn (san·ghadisesa)...

10. Về lời phỉ báng (akkosa)

Lời phỉ báng nặng như: mắng chửi cha mẹ người ấy. ...

Lời phỉ báng nhẹ nhàng như: đồ xấu xa, đồ giả đạo đức, tướng học trò giò ăn cướp. …

d. Lời nhảm nhí (Samphappalāpa)

Khi phân tích từ Samphappalāpa thì được:

Sampha + palāpa

Sampha là "vô ích"

Palāsa là "nói nhảm"

Samphappalāpa. Là lời nói không đưa đến lợi ích, không đưa đến thành tựu giới Định tuệ.

Pāli có định nghĩa:

- **Samhitasukkhaṃ phalati vināsetīti samphaṃ:**

"Lời nói nào hủy diệt lợi ích và an lạc, gọi là vô ích"

- **Samphaṃ panapanta etenāti Samphappalāpa:**

"Thốt ra lời hủy diệt lợi ích và an lạc gọi là nói lời vô ích"

"Nói vô ích" là nói về những đề tài như: phim ảnh, truyện cười, tiểu thuyết, ca kịch, tài tử, chuyện mỹ nữ, chuyện anh hùng...

Lời nói vô ích có hai chi:

1. Cô ý nói lời vô ích (niratthakathāpurakkhāra)
2. Đã thốt ra lời vô ích (kathanaṃ).

Về nói lời vô ích này, nếu người nghe tin thì thành tựu nghiệp nói vô ích.

Nếu người nghe không tin thì chỉ là lời vô ích.

Nhưng những câu chuyện về đức vua, hoàng hậu... được dẫn chứng trong khi viết hay giảng dạy để người nghe hiểu rõ lý pháp thì không gọi là lời vô ích.

Lời nói vô ích có 32 loại, như trong kinh Sa môn quả (Sāmaññaphala suttanta) (số 2) (D.i, 47) của Trường Bộ Kinh I, Phẩm giới uẩn.

Người thường xuyên nói lời vô ích thì có tội nhiều.

Còn thỉnh thoảng nói lời vô ích thì có tội ít.

Bốn lời nói ác này, thường sinh khởi từ ngữ môn, nên có chi Pháp là ngữ biểu tri.

iii. Ý ác hạnh (duccaritamana)

a. Tham ác (abhijjhā)

Abhijjhā = abhi (hướng đến, nhắm vào) + √jhe (suy nghĩ).

Abhijjhā là "suy tính hướng về". Là chỉ cho suy tính nhắm đến tài sản người khác.

Như có Pāli sau:

- Parasaṃpatta abhimukkhamṃ jhāyatīti abhijjhā:

"Suy tính hướng đến tài sản người khác gọi là tham".

Chi Pháp là tâm sở tham

Tham có hai loại:

1. **Dhammiyalobha:** Tham theo thường tính. Là thỏa thích muốn có theo cách thông thường. Như người muốn có vật đó, sẵn sàng trao đổi bằng loại khác như tiền,... chẳng hạn.
2. **Adhammiyalobha:** Sự thỏa thích hài lòng không theo cách tự nhiên. Là sự muốn chiếm đoạt theo cách phi pháp như trộm, cướp, lừa gạt, tước đoạt....

Tham ác (abhijjhā) là chỉ cho loại tham không theo cách tự nhiên (adhammiyalobha).

Tham ác (abhijjhā) có hai loại:

1. **Parabhanda:** Tài sản của người khác.
2. **Attano pariṇāmanaṃ:** Có tâm muốn trở thành của mình phi pháp.

b. Sân ác (byāpāda)

Pāli có giải thích byāpāda (sân ác) như sau:

- Byāpajjati hitasukkham· etenāti byāpādo:

"Sự lợi ích và an lạc do sân vào, sân ấy là sân ác".

Chi pháp Sân ác là tâm sở sân

Sân ác có hai chi:

1. Có chúng sinh khác (parasatto).
2. Suy tính làm tổn hại (vināsacintā).

- Nếu suy tính mưu hại người có giới hạnh thì có tội nhiều (mahāsāvajja).
- Nếu suy tính mưu hại người ít có giới hạnh thì có tội ít (appasāvajja).

c. Kiến ác (micchādiṭṭhi).

Cụm từ micchādit·t·hi khi phân tích = micchā (sai quấy, không đúng) + ditthi (thấy).

Micchāditthi: Là thấy sai, thấy không đúng với sự thật, là thấy sai lệch.

Pāli Có định nghĩa như sau:

Micchā passatīti micchāditthi:

"Thấy ngược với sự thật là tà kiến"

Chi Pháp là tâm sở tà kiến

Tà kiến có hai chi:

1. Nắm giữ đều sai với sự thật (atthaviparītatā).
2. Có quan điểm cho đó là sự thật (tathābhāvu paṭṭhānaṃ).

Có đủ hai chi, xem như thành tựu tà kiến ác, là ý ác hạnh.

Có ba loại tà kiến có tội nặng hơn nghiệp chia rẽ tăng và cho quả nhất định ở kiếp sau phải rơi vào địa ngục không gian (lokantariyaniraya) đó là:

1. **Vô hữu kiến (Natthi kadiṭṭhi).**

Là cho rằng: "không có kết quả của hành động tốt hay hành động xấu". Ngoại đạo sư Ajitakesakamhala có quan điểm này.

2. **Vô nhân kiến.**

Là cho rằng: "chúng sinh hiện hữu đau khổ hay hạnh phúc, ô nhiễm hay trong sạch, không có nhân nào cả tự nhiên hình thành". Ngoài đạo sư Makkhaligosāla chủ trưởng quan điểm vô nhân kiến này với thuyết "luân hồi tịnh hoá"

3. **Vô hành kiến (Akiriyadiṭṭhi).**

Là cho rằng: "không có phước hay tội chi cả, hành động của chúng sanh không có phước cũng không có tội". Ngoại đạo sư Purān·akassapa chủ trương quan điểm này.

Các ác nghiệp sinh lên:

- **Tham ác:** là nhân sinh lên sáu ác hạnh là: trộm cắp, tà dâm, bốn ngữ ác hạnh.
- **Sân ác:** là nhân làm sinh khởi sáu ác hạnh là: sát sinh, trộm cắp và bốn ngữ ác hạnh.
- **Tà kiến ác:** là nhân làm sinh khởi 10 ác hạnh.

Về 7 ác hạnh.

- **Về ba thân ác hạnh.**

1. **Sát sinh:** Khởi lên từ thân môn và ngữ môn, nhưng liệt vào thân ác hạnh vì phải do thân thực hiện. Chi pháp là do sân ác cùng với thân biểu tri (khi tự mình làm) hay ngự biểu tri (khi sai bảo, xúi giục người khác làm).
2. **Trộm cắp:** Khởi lên từ thân môn và ngữ môn, do tham ác, sân ác, điều sử cùng với thân biểu tri (khi tự mình làm) hay ngữ biểu tri (khi bảo người khác làm).
3. **Tà dâm:** Khởi lên từ thân môn do tham ác điều hành cùng với thân biểu tri.

Ba nghiệp này được gọi là "thân nghiệp" vì phải do thân thực hiện như khi xúi bảo người giết, nhưng người được sai bảo không thực hiện. Người xúi giục không phạm nghiệp sát sinh.

Tương tự với sự xúi bảo trộm cắp, còn nghiệp tà dâm rõ ràng phải thực hiện bằng thân.

- **Về bốn ngữ ác hạnh:**

1. **Nói dối:** Khởi lên qua thân hay ngữ môn, do tham ác hay sân ác điều sử phối hợp với thân biểu tri hay ngữ biểu tri.
2. **Nói đâm thọc:** Khởi sinh qua thân môn hay ngữ môn: tức là thực hiện sự chia rẽ bằng thân hay bằng lời nói.

Nói đâm thọc được điều sử bằng tham ác hay sân ác cùng với thân biểu tri hay ngữ biểu tri.

3. **Nói thô ác:** Khởi sinh qua ngữ môn hoặc thân môn như viết thư mắng chửi. …

Điều sử nói thô ác là sân ác cùng với ngữ biểu tri hay thân bị tri.

4. **Nói vô ích:** Tương tự như nói dối.

Bốn điều này được xem liệt vào ngự ác hạnh, vì phần lớn phải có ngữ biểu tri.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī có ghi nhận.

1423 - Katame dhammā hīnā?

"Thế nào là các pháp ty hạ?"

- **Dvādasa akusalacittappādā:**

"Là 12 tâm bất thiện sinh khởi".

- **Ime dhammā hīnā:** "đây là các pháp ty hạ".

Tâm = 12 tâm bất thiện.

Tâm sở = 27 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn.

Trong 27 tâm sở hợp có.

- Tâm sở Thọ là Thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 25 tâm sở còn lại là hành uẩn
- 12 tâm bất thiện là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:
- 27 tâm sở hợp là pháp xứ.
- 12 tâm bất thiện là ý xứ.

c- Giới (Dhātu). Có hai giới:
- 27 tâm sở hợp là pháp giới
- 12 tâm bất thiện là ý thức giới.

d- Đế (sacca). Có hai đế:
- 12 tâm bất thiện, 26 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 2: Majjhimā dhammā: "các pháp trung bình".

1. Từ ngữ và ý nghĩa:

Từ Majjhimā (trung bình) là chỉ không phải dẫn xuống bốn khổ cảnh, cũng không dẫn xuất ra khỏi luân hồi. Pháp trung bình là chỉ cho pháp luân chuyển trong dục giới (trừ pháp ty hạ), sắc giới và vô sắc giới.

Pāli có giải thích như sau:

- **Hinappaṇītānaṃ majjhebhāvati Majjhimā:**

"Pháp diễn tiến ở giữa thấp kém (hīnā) và cao thượng (Pan.īta), gọi là trung bình".

- **Avasesā tebhūmakā dhammā:**

"Là pháp diễn tiến trong ba cõi (trừ pháp bất thiện).

Pháp trung bình là pháp không dẫn xuống bốn khổ cảnh cũng không dẫn ra khỏi luân hồi.

Đó là 10 thiện nghiệp đạo (Dasa kusalakamma pathā).

Ngăn trừ ba thân ác hạnh:

1. Ngăn trừ sự sát sinh (pāṇātipātavirati).
2. Ngăn trừ sự trộm cắp (adinnādāna virati).
3. Ngăn trừ sự tà dâm (kāmesumicchācārā virati).

Ngăn trừ bốn ngữ ác hạnh:

1. Ngăn trừ nói dối (musā vāda virati).
2. Ngăn trừ nói đâm thọc (pisuṇa vācā virati).
3. Ngăn trừ nói thô ác (pharusavācā virati).
4. Ngăn trừ nói vô ích (Samphappalāpa virati).

Ngăn ngừa ba ý ác hạnh:

1. Không có tham ác (anabhijjhā).
2. Không có sân ác (abyāpāda).
3. Có Chánh kiến (sammādiṭṭhi)

Mười thiện nghiệp đạo này tính theo chi tiết thì có 30 pháp là: Mười thiện nghiệp đạo này nhân với ba sự cố ý = 30 pháp.

Ba sự cố ý là:

- Cố ý trước khi làm (pubba cetanā).
- Cố ý trong khi làm (muñca cetanā).
- Cố ý sau khi làm (apara cetanā).

Nếu nhân với bốn cách tạo nghiệp thành ra 40 cách là:

1. Tự mình làm (Sahatthika sucarita).
2. Xúi bảo người khác làm (ānatthika sucarita).
3. Khen ngợi việc làm ấy (vaṇṇabhāsana sucarita).
4. Thích thú với việc làm ấy (Samanuñña sucarita).

Ở đây chữ (virati) được dịch là sự ngăn trừ là pháp thực tính chỉ cho sự từ bỏ (viramaṇa).

Ba thân thiện hạnh có chi pháp là tâm sở Chánh nghiệp và tâm sở chánh mạng liên quan đến thân biểu tri.

Bốn ngữ thiện hạnh có chi pháp là tâm sở Chánh ngữ và tâm sở chánh mạng liên quan đến ngữ biểu tri.

Ba ý thiện hạnh có chi pháp là tâm sở vô tham, tâm sở vô sân và tâm sở trí tuệ.

Như vậy, ba thân thiện hạnh được sinh lên từ ý hay từ thân. Nếu chi pháp thuần nhất là sự cố ý (cetanā) thì thân thiện nghiệp sinh lên từ ý. Nếu chi Pháp là chánh nghiệp chánh mạng thì thân thiện nghiệp sinh lên từ thân.

Còn bốn ngữ thiện hạnh có chi pháp thuần nhất là tâm sở tư, bốn ngữ thiện hạnh được sinh lên từ ý. Nếu ngữ thiện hạnh có chi pháp là chánh ngữ, chánh mạng thì bốn thiện ngữ được sinh lên từ ngữ.

Ngoài ra còn có mười phúc nghiệp sự (dasa puññakiriyavatthu).

Chữ "puññakiriyavatthu" là những việc thiện cần phải thực hành để có được kết quả an lạc.

Khi phân tích thì được Puñña + kiriya + vatthu

Puñña: việc thiện, việc tốt đẹp

Kiriya: hành động, việc làm

Vatthu: câu chuyện, sự kiện

Puññakiriyavatthu: việc thực hành tốt đẹp (vì có kết quả an lạc).

Mười Phước nghiệp sự đó là:

1. **Xả thí (dāna).**

Là chỉ cho sự buông bỏ. Có hai sự thí là: tài thí và pháp thí.

Trong Tăng Chi Kinh, chương hai Pháp, phẩm xiii - phẩm bố thí (danavagga) (A.i,91). Bài kinh số 1.

Đức Thế Tôn dạy.

142 - Dvemāni, bhikkhave, dānāni. Katamāni dve?

"Này Các tỳ khưu, có hai loại bố thí này. Thế nào là hai?".

- **Āmisadānañca dhammādānañca, imāni kho, bhikkhave, dve dānāni.**

"Bố thí tài vật và bố thí pháp. Này các tỳ khưu đây là hai loại bố thí".

- **Etadaggaṃ, bhikkhave, imesaṃ dvinnaṃ dānānaṃ yadidaṃ dhammadāna'nti.**

"Tối thắng trong hai loại bố thí này, này Các tỳ khưu, tức là Pháp thí".

Hoặc trong Dhammapada kệ ngôn số 354 Đức Phật dạy.

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Janāti:

"Pháp thí thắng mọi thí".

2. **Giới hạnh (Sīla).**

   Là an trú hành vi của thân (thân nghiệp) và lời nói ngữ nghiệp được tốt đẹp theo lẽ Chánh.

3. **Tu tiến (Bhāvanā).**

   Là chỉ cho sự tu tập thiền chỉ tịnh (samatha) hay thiền minh sát (vipassanā).

4. **Cung kỉnh (Apacāyana).**

   Là có sự lễ độ, kính trọng những bậc có ân đức như cha mẹ, ông bà, thầy, tổ, bậc xuất gia.

Cung kỉnh có hai là:

i. Cung kỉnh thông thường: Như cung kỉnh bậc trưởng thượng, cha mẹ, thầy tổ, do nhận thức hiểu biết rằng: "đây là bậc có ân với ta".

ii. Cung kỉnh đặc biệt: Là cung kỉnh ân Đức Tam Bảo.

Cung kỉnh bậc trưởng thượng có ba

- Bậc trưởng thượng do thành tựu ân Đức cao thượng như thành Giới, Định, Tuệ, gọi là Guṇavuḍḍhipuggala (bậc trưởng thượng ân đức).

- Bậc trưởng thượng do tuổi thọ (Vaya vuḍḍhipuggala). Là bậc trưởng thượng do lớn tuổi.

- Bậc trưởng thượng do sự sinh (jāti vuḍḍhipuggala). Là chỉ cho người sinh ra nơi dòng họ có quyền lực như trưởng giả, con vua, vua, quan.

Trong ba bậc trưởng thượng đáng kính trọng này: Đức Thế Tôn khi 70 tuổi thành tựu ba bậc trưởng thượng. Một số vị thánh A la Hán thành tựu hai bậc trưởng thượng là thành tựu ân Đức thành tựu tuổi thọ. Các ngài xuất thân từ dòng dõi tầm thường như ngài upāli, nên không là bậc trưởng thượng do sinh chủng.

Hoặc một số người không thành tựu ân Đức chỉ có hai loại trưởng thượng như cua Suppabuddha (Thiện giác).

Hoặc như ngài Rāhula không thành tựu bậc trưởng thượng cao tuổi chỉ thành tựu hai trưởng thượng.

Một số vị chỉ có một trong ba sự trưởng thượng.

Trong sự cung kỉnh này, lễ độ với bậc thành tựu ân đức là tối Thắng.

Cung kỉnh bậc lớn tuổi chỉ là thứ yếu.

Còn cung kỉnh người cao quý do giòng họ có uy quyền. Nếu cung kỉnh do mãnh lực tham, sân, tà kiến thì không phải là thiện pháp.

Nếu cung kỉnh do tâm thiện cũng không gọi là cung kỉnh theo pháp, chỉ là thói quen theo phong tục nghi lễ thông thường.

5. Phục vụ (Veyyāvacca)

Là chỉ cho hành động của người có sự quan tâm lo lắng.

Sự phục vụ theo cách thông thường như người con giúp đỡ cha mẹ dọn dẹp nhà cửa gìn giữ tài sản...

Tuy đó là việc thường tình thế gian, nhưng vẫn được xem là phục vụ.

Có hai loại phục vụ:

- Phục vụ thông thường.
- Phục vụ Tam Bảo.

Là sự quét dọn Chánh điện, Bảo tháp, làm sạch Kim thân Phật hoặc dạy pháp, hành pháp...

Như trưởng lão Vacchgotta. Sau khi chứng đạt A la Hán, đã nhờ các vị tỳ khưu đến đảnh lễ đức thế tôn như sau.

Vậy chư tôn giả hãy nhân danh tôi, cúi đầu đảnh lễ chân Đức Thế Tôn và thưa: "Bạch Thế Tôn, tỳ khưu Vacchagotta cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn và nói như sau: "Thế Tôn đã được con hầu hạ (paricinna). Thiện Thệ đã được con hầu hạ". (Xem Trung bộ kinh II, Kinh Mahavacchagotta) (Số 73) (M.i, 489).

6. Hồi hướng phước (Pattidāna).

Là chỉ cho người tạo được nghiệp thiện, mang nghiệp thiện ấy chia sẻ người thân hay chúng sinh đã quá vảng hoặc người thân còn tại tiền.

7. Tùy hỷ phước (Pattānumodāna)

Là hoan hỷ với Phước mà người khác đã tạo rồi hồi hướng cho.

Người tạo Phước nhưng không nói hồi hướng, người khác hoan hỷ với người tạo Phước, không được gọi là tùy hỷ Phước, đó chỉ là thuận theo mà thôi. Chỉ khi nào người tạo Phước nói lời hồi hướng đến, người nghe hoan hỷ, bấy giờ mới được gọi là tùy hỷ phước. Như người con tạo Phước về nhà gặp mẹ, nói rằng: "hôm nay con tạo được Phước con chia sẻ đến mẹ", người mẹ hoan hỷ với người con khi ấy được gọi là "tùy hỷ phước".

Phần phước (patti) của người cho, có hai loại:

- Phước cho đến đích danh (uddissikapatti).
- Phước cho không đích danh (anuddissikapatti).

Uddissikapatti = uddissa + ika + patti

Uddissa từ động từ uddisati (giao cho, chỉ định).

Uddissa: chỉ định.

Ika: có; Patti: phước

Khi gom ba từ lại với nhau là uddissikapatti nghĩa là: "Phước chỉ định đến. ...".

Còn anuddissikapatti = Na (không) + uddissikapatti nghĩa là "phần phước được cho đến chỉ định chung chung".

Khi hồi hướng Phước đích danh người tùy hỷ phước sẽ nhận được ngay, có kết quả ngay tức khắc, như nhóm Peta là quyến thuộc trước đây của vua Bimbisāra.

Còn hồi hướng chung chung người tùy hỷ Phước không nhận ngay Phước như cách hồi hướng đích danh. Nhưng sẽ hỗ trợ làm tăng trưởng Phước khi được hồi hướng đích danh vào thời điểm khác.

Hồi hướng đích danh, người tùy hỷ phước nhận ngay lập tức là chỉ cho ba nhóm:

- Paradattupajīvika peta: Ma đói sống nhờ phước người khác cho.

- Vivipātikāsura: Là nhóm Atula sống ở địa cầu, là tùy tùng của chư thiên địa cầu.
- Vemānika peta: Ma đói chư thiên.

Còn người nhân loại tùy hỷ Phước theo cách hồi hướng đích danh thì nhận được quả an lạc sắc diện tươi tỉnh. ... Không phải là quả phát sinh vật chất, tài sản, trú xứ như Peta.

8. Nghe pháp (Dhammasāvana).

Là sự lắng nghe pháp, nhận biết pháp dẫn đến giác ngộ hay Pháp có liên hệ đến mục đích.

9. Thuyết pháp (Dhammadesanā).

Là giảng những pháp thoại dẫn đến chứng đạt Níp Bàn, tức là giảng thuyết đề cập đến 37 pháp trợ giúp giác ngộ.

Ngoài ra, có thể giảng giải những môn học không có tội lỗi, không đưa đến tham sân sinh khởi.

10. Làm sự thấy ngay thẳng (diṭṭhujukamma).

Là làm cho sự hiểu biết được chính chắn, không bị xiên lệch.

"Trí hiểu biết đúng" là trí hiểu biết về nhân quả và nghiệp báo.

Mười phước nghiệp sự này nói gọn có ba là:

- Bố thí (Dāna).
- Giới hạnh (Sīla).
- Tu tiến (bhāvanā).

Bố thí đối trị với bỏn xẻn và ganh tỵ: Do đó hồi hướng Phước và tùy hỷ Phước được gom vào bố thí, vì rằng: Người có tâm bỏn xẻn thì không thể hồi hướng Phước; còn người có tâm ganh tỵ thì không thể tùy hỷ phước.

Còn cung kỉnh và phục vụ được gọi là giới hạnh (caritasīla), là việc làm tốt đẹp của người tại gia lẫn xuất gia. Do đó, cung kỉnh và phục vụ được xếp vào giới hạnh (sīla).

Nghe pháp, giảng pháp, tri kiến đúng được xếp vào tu tiến (bhāvanā).

Những thiện pháp này dẫn đến tái sinh về nhàn cảnh cho kết quả là người, trời, hay Phạm Thiên nên được gọi là pháp trung bình (Majjhimā).

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi như sau:

1424 - Katame dhammā Majjhimā?

"Thế nào là các pháp trung bình?"

- **Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, Tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyābyā kataṃ, Sabbancarupaṃ. Ime dhammā Majjhimā.**

"Làm thiện trong ba lãnh vực, dị thục trong ba lãnh vực, vô ký tố trong ba lãnh vực và tất cả sắc pháp. Đây là các pháp trung bình".

“Tīsu bhūmīsu: Trong ba lãnh vực”. Là chỉ cho dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Tâm: Gồm có 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm duy tác = 69 tâm.

Tâm sở: Có 38 tâm sở hợp và 28 sắc pháp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a- Uẩn (khandha). Có năm uẩn:

- 28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 36 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 69 tâm hiệp thế là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có 12 xứ:

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô là 10 xứ sắc:

- Năm sắc thần kinh là: Thần kinh nhãn là nhã xứ, thần kinh nhĩ là nhĩ xứ, thần kinh tỷ là tỷ xứ, thần kinh thiệt là thiệt xứ, thần kinh thân là thân xứ.
- Sắc cảnh sắc là sắc xứ, sắc cảnh thinh là thinh xứ, sắc cảnh vị là vị xứ, sắc cảnh mùi là mùi xứ, (đất, nhiệt, gió) là xúc xứ.
- 16 sắc tế còn lại, 38 tâm sở hợp là pháp xứ.

- 69 tâm là ý xứ.

c- Giới (Dhātu). Có 18 giới:

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô là 10 giới sắc.

Trong 32 tâm dị thục quả hiệp thế có:

- Năm đôi thức là năm giới thức là:
- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới
- Hai tâm thân thức là thân thức giới
- Hai tâm tiếp thu, tâm hướng ngũ môn là ý giới.
- 16 sắc tế còn lại, 38 tâm sở hợp là ý giới.
- 56 tâm còn lại = 69 tâm - (năm đôi thức + ý giới) là ý thức giới.

d- Đế (sacca). Có một đế:

- 69 tâm, 38 tâm sở hợp, 28 sắc pháp là khổ đế.

Câu 3: Paṇīta dhammā: "Các pháp cao thượng".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa:</u>

Chữ paṇīta nghĩa là "Sự trong sạch không thể ước lượng được", nên Paṇīta được dịch là tinh lương hay cao thượng.

Paṇīta là chỉ cho pháp siêu thế (lokuttara dhammā).

Chữ lokuttara (siêu thế) với ý nghĩa thực tính là "thiền vượt ra khỏi thế gian" hay "thiền vượt ra khỏi luân hồi".

Từ lokuttara (siêu thế) có ba ý nghĩa.

1. Lokaṃ taratīti lokuttaraṃ: "vượt qua thế gian là siêu thế" = loka + u + √tara (vượt qua); tiếp đầu ngữ <u>U</u> không có nghĩa.
2. Lokaṃ uttaratīti lokuttaraṃ: "vượt thoát thế gian" = loka + u + √tara. Tiếp đầu ngữ <u>U</u> có nghĩa là "lên, ra ngoài".
   U + √tara = uttarati (đi ra khỏi).
3. Lokaṃ samatitkamma abhibhuya tiṭṭhatīti lokuttaraṃ: "vượt thoát sự áp bức đang thiết lập của thế gian, là siêu thế". Lokuttara (siêu thế) ở đây chỉ cho Níp Bàn (Nibhāna).

Tiếp đầu ngữ <u>U</u> là "vượt ra) + √tara (xoay tròn, áp bức). Căn tara được giải thích bằng từ abhibhuyya tiṭṭhatīti (đang thiết lập áp bức).

Chữ Niyyānika có nghĩa là "ra khỏi thế giang:

- Xác định biết rõ khổ là ra khỏi.
- Xác định biết rõ sự từ bỏ nguyên nhân sinh khổ, là ra khỏi.
- Biết rõ sự khổ diệt là ra khỏi.
- Tu tiến con đường dẫn đến khổ diệt là ra khỏi.

Pāli có giải thích:

Uttamatthena atappakaṭṭhena ca paṇīta, lokuttarā dhammā:

"Pháp được gọi là tinh lương (panīta) bởi vì:

- Là pháp cùng tột
- Không thể có sự do lường, tức là pháp siêu thế.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi nhận:

1425 - Katame dhammā paṇītā?

"Thế nào là pháp tinh lương?"

Cattāro maggā apariyāpannā, cattārica samaññaphalāni, nibhānañca. Ime dhammā pānītā:

"Là bốn đạo, bốn quả Sa môn và Níp Bàn. Đây là các pháp tinh lương".

"Bốn quả sa môn" là:

- Sa môn bất động (Samaṇa macala). Là chỉ cho vị Thánh Hữu học đang tu tập bát chánh đạo để đạt đến A la Hán quả.
- Sa môn Sen trăng (Samaṇa puṇḍarīka). Là chỉ cho vị Thánh A la Hán tuệ giải thoát, không chứng đạt thiền chứng.
- Sa môn sen hồng (Samaṇa Paduma). Là chỉ cho vị thánh A la Hán đạt được tâm giải thoát lẫn tuệ giải thoát.
- Sa môn tinh luyện (Samaṇa Sukhumāla). Là chỉ cho vị thánh A la Hán tâm giải thoát, tuệ giải thoát, thường được yêu cầu nhận tứ sự (xem Tăng Chi Kinh, Chương bốn pháp, Phẩm IX. Phẩm không có rung động (Macala vaggo), Kinh người con (Puttasuttaṃ) (số 87) (A. ii, 87).

Lại có cách khác là:

- Sa môn bất động: Là chỉ cho vị Thánh Dự Lưu quả.
- Sa môn sen trắng: Là chỉ cho vị Thánh Nhất Lai quả.
- Sa môn sen hồng: Là chỉ cho vị Thánh Bất Lai quả.
- Sa môn tinh luyện: là chỉ cho vị Thánh A la Hán quả.

(Xem kinh trói buộc (Saṃyojana suttaṃ) (số 88) (A. ii, 89).

Tâm: Tám tâm siêu thế.

Tâm sở: 36 tâm sở hợp và Níp Bàn.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn:

Trong 36 tâm sở hợp có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Tám tâm siêu thế là thức uẩn.
- Níp Bàn là ngoài uẩn.

b- Xứ (āyatana). Có hai xứ:

- 36 Tâm sở hợp, Níp Bàn là Pháp xứ.
- Tám tâm siêu thế là ý xứ.

c- Giới (dhātu). Có hai giới:

- 36 tâm sở hợp, Níp Bàn là Pháp giới.
- Tám tâm siêu thế là ý thức giới.

d- Đế (Sacca). Có hai đế:

- Níp Bàn là diệt đế.
- Tám chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Đây là tam đề Chiết bán, vô dư.

Bài 16:

15 - TAM ĐỀ PHÁP TÀ (MICCHATTATIKA)

Tam đề này có ba câu:
Câu 1: Micchattaniyatā dhammā: Các Pháp tà có quả nhất định.
Câu 2: Sammattaniyatā dhammā: Các Pháp Chánh cho quả nhất định
Câu 3: Aniyatā dhammā: Các pháp bất định.

Câu 1. Micchattaniyatā dhammā: "Các pháp tà nhất định".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa:</u>

Micchattaniyatā = micchatta + niyata.

Micchatta là "tà vạy, sự sái quấy".

Niyatā: Chắc chắn, cố định.

Pāli có giải thích chữ micchatta (tà vạy) như sau:

Hitasukhāvahā me bhavissantīti evaṃ ālisitāpī, tathā abhāvato asubhādīsuveya subhanti ādiviparitabha vattito ca micchā sabhāvāti = micchattā:

"Những pháp có bản thể xấu, cho dù chúng sanh có hy vọng tự an vui lợi ích, nhưng cũng không thành tựu, vì hiểu lầm không tốt đẹp cho là tốt đẹp, nên gọi là tà vạy (micchatta).

Pāli có giải thích chữ niyata (nhất định) là:

Vipāka dāne sati khandha bhedānantara meva vipākadānato niyatā:

"Nói về quả thì pháp này cho qua liên tiếp đời sau không gián đoạn, nên gọi là nhất định.

Micchattā ca te niyatā cāti micchattaniyatā: "(pháp) ác xấu, có có quả nhất định".

Chữ anantara: (không gián đoạn) là cho quả tục sinh ngay sau khi mệnh chung (khandhabheda), dẫn xuống địa ngục vô gián (avīci) một cách nhất định, không sai khác.

Những pháp tà cho kết quả nhất định ở kiếp sau có hai loại là:

- Nghiệp tà kiến nhất định.
- Nghiệp ngũ nghịch vô gián.

i. Nghiệp tà kiến nhất định: (niyatāmicchādiṭṭhi kamma).

Là nghiệp tà kiến nhất định cho quả tục sinh ngay trong kiếp sau.

Có ba loại tà kiến nhất định là:

a. Vô hữu kiến (matthika diṭṭhi): Là cho rằng: "Chúng sinh tạo phước hay làm tội", không có quả báo.

b. Vô nhân kiến (ahetuka diṭṭhi): Là cho rằng: "Chúng sinh trong sạch hay ô nhiễm", không do nhân nào cả.

c. Vô hành kiến (akiriya diṭṭhi): Là cho rằng: "Hành động tốt đẹp", không phải là phước, "hành động xấu xa tà vạy", không phải là tội.

ii. Nghiệp ngũ nghịch vô gián (pañcānantariyakamma).

Đó là:

- Giết cha, giết mẹ, giết vị Thánh A la Hán, làm chảy máu Phật và chia rẽ Tăng chúng (Saṅghabheda).

Trong hai pháp tà cho quả nhất định, nói theo thứ tự thì có tám như thế.

Người phạm vào một trong tám nghiệp này, chắc chắn có quả ngay trong kiếp sau khi vừa mệnh chung. Cho dù người đó trước khi mệnh chung có kiến tạo Bảo tháp thờ xá Lợi Phật cáo như núi Tudi (Suneru), hay có cúng dường đến Đức Chánh Giác, Đức Phật Độc giác, bậc chí thượng Thinh văn… nhiều vô số, cũng không giúp thoát khỏi ác quả đã vi phạm.

Do vậy, Câu 1 này chỉ cho ba tà kiến nhất định và năm nghiệp vô gián.

- Về ba nghiệp tà kiến nhất định.

Người phàm vào một loại tà kiến nhất định hay ba loại, thì việc cho quả của ba nhóm này như sau:

Không ấn định loại tà kiến nào cho quả trước, loại tà kiến nào cho quả sau.

Chi pháp của ba nghiệp tà kiến này là tâm sở tà kiến vào sát na đổng lực thứ bảy.

Còn năm nghiệp vô gián cho kết quả có ấn định.

Giả như một người phạm cả năm nghiệp vô gián, một trong năm nghiệp vô gián cho quả, bốn nghiệp vô gián còn lại trở thành vô hữu nghiệp. Tùy các nghiệp vô gián còn lại là vô hiệu nghiệp cũng không gom vào chi pháp của câu 3; vẫn là chi pháp của câu 1. Vì nghiệp vô gián chỉ cho quả ngay trong kiếp sau, không cho quả trong thời gian khác.

Giả như người phạm cả năm nghiệp vô gián, thì nghiệp chia rẽ Tăng cho quả, bốn nghiệp còn lại trở thành vô hiệu nghiệp.

Phạm nghiệp chia rẽ Tăng phải hội đủ ba chi.

+ Người gây chia rẽ Tăng phải là Tỳ khưu

+ Hội chúng bị chia rẽ là Hội chúng Tăng.

+ Hội chúng phân thành hai nhóm Tăng (mỗi nhóm từ bốn vị trở lên), không chấp nhận thực hành lễ Uposatha (Bố tát) với nhau.

Khi tròn đủ ba chi xem như thành tựu nghiệp chia rẽ Tăng, chắc chắn cho quả trong kiếp sau.

Nếu không thành tựu đủ ba chi, nghiệp chia sẽ Tăng chưa hoàn thành, trong nghiệp chưa chia rẽ chưa thành tựu vẫn là bất thiện nghiệp nặng, có thể không chắc chắn cho quả ngay kiếp sau, nhưng sẽ cho quả khi có cơ hội.

Trong năm nghiệp vô gián thì nghiệp chia rẽ Tăng là nặng nhất, kế đến là "làm chảy máu Đức Phật", rồi đến giết vị Thánh A la Hán.

Còn về nghiệp vô gián giết cha, giết mẹ thì giết vị nào có ân đức thì phạm tội nặng. Giả như có người giết cha lẫn mẹ, người cha có giới hạnh, người mẹ thì không: giết cha có tội nặng hơn. Nếu người mẹ có giới hạnh thì giết mẹ có tội nặng hơn.

Nếu cha và mẹ đều cho giới hạnh như nhau, thì giết mẹ có tội nặng hơn.

Giả như người phạm nghiệp tà kiến nhất định, luôn cả năm nghiệp vô gián, thì nghiệp tà kiến nhất định có cơ hội cho quả khi mệnh chung.

Nghiệp tà kiến nhất định là bốn tâm tham tương ưng kiến và 21 tâm sở hợp.

Năm nghiệp vô gián có chi pháp là: hai tâm sân và 22 tâm sở hợp.

2. <u>Chi Pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) có ghi:

426 - Katame dhammā micchattaniyatā?

"Thế nào là các Pháp Tà cố định"?

- **Cattāro ditthigata sampayuttacittuppādā, dve domanassa sahagata cittuppadā:**

"Bốn tâm tham tương ưng tà kiến, hai tâm sân đồng sinh với ưu".

- **Ime dhammā siyā micchattaniyatā, siyāaniyatā:**

"Đây là các Pháp tà cố định, có phi cố định".

Tâm: chỉ đổng lực thứ 7, của bốn tâm tham hợp với tà kiến nhất định, 21 tâm sở hợp.

Đổng lực thứ 7 của hai tâm sân khi tạo năm nghiệp vô gián: giết cha, giết mẹ, giết vị thánh A la Hán, làm chảy máu Phật và chia rẽ Tăng, 22 tâm sở hợp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn.

Trong 25 tâm sở hợp (27 tâm sở - (tâm sở ngã mạn + tâm sở hoài nghi) có.

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.

- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 23 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Sáu tâm bất thiện là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana) có hai xứ*:*

- 25 tâm sở là pháp xứ.
- Sáu tâm bất thiện là ý xứ.

c- Giới (dhātu) có hai giới:

- 25 tâm sở là pháp giới.
- Tâm bất thiện là ý thức giới.

d- Đế (Sacca) có hai đế:

- Sáu tâm bất thiện, 24 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 2: Sammattaniyatā dhammā: "Các pháp chánh cho quả nhất định".

1. Từ ngữ và ý nghĩa:

Sammattaniyatā dhammā là những pháp tốt đẹp thù thắng chắc chắn cho kết quả liền kề không gián đoạn.

Sammattaniyatā = Sammatta + niyatā

Sammatta = Saṃ (đồng, cùng) + matta (vui thích)

Sammatta là "chính xác", "chân chánh".

Pāli có giải thích từ Sammatta như sau:

Vuttaviparitena atthena sammā sabhāvāti sammāttā:

"Nhóm pháp nào có bản chất tốt đẹp, trái ngược với câu 1. Các pháp ấy gọi là pháp chánh".

Sammattā ca te niyatā anantarameva phaladānaniyamenāti = Sammattaniyatā.

"Pháp bản thể tốt đẹp, cho kết quả liên tiếp nhất định, là pháp chánh cho quả nhất định (Sammattaniyatā).

Thật vậy, bốn tâm đạo cho quả ngay tiếp theo sau, tức là tâm đạo diệt đi, lập tức tâm quả siêu thế tương ứng sinh lên gián đoạn, được gọi là pháp akālika (phi thời gian).

Các tâm thiện dục giới có thể cho quả trong kiếp này, có thể cho quả ở kiếp sau, có thể cho quả ở kiếp sau sau, nên chúng cho quả bất định.

Còn tâm thiện thiền, chúng có thể bị hoại ngay trong kiếp sống đó, nên chúng không thể cho quả ở ngay kiếp sau như trường hợp tôn giả Devadatta, nên chúng được gọi là bất định.

2. Chi pháp:

Bộ Dhammasaṅgaṇī có ghi nhận:

427 - Katame dhammā sammattaniyatā?

"Thế nào là các pháp chánh nhất định?"

Cattāro maggā apariyāpannā. Ime dhammā sammattaniyatā.

"Là bốn đạo siêu thế. Đây là các pháp chánh nhất định".

Tâm: bốn tâm đạo.

Tâm sở: 36 tâm sở hợp.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:

a- Uẩn (khandha). Có bốn uẩn.

Trong 36 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Baiốn tâm đạo là thức uẩn.

b- Xứ (Āyatana). Có hai xứ.

- 36 tâm sở hợp là pháp xứ.
- Bốn tâm đạo là ý xứ.

c- Giới (dhātu). Có hai giới

- 36 tâm sở hợp là pháp giới.
- Bốn tâm đạo là ý thức giới.

d- Đế (Sacca). Có một đế.

- Tán hay bảy chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoài đế.

Câu 3: Aniyatā dhammā: "Các pháp bất định".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa:</u>

Aniyata là "không chắc chắn, bất định".

Pháp aniyata là "Pháp không chắc chắn có kết quả" hay "có thể có kết quả hoặc không có kết quả".

Pāli có giải thích từ aniyata (bất định) như sau.

Ubhayathāpi va niyatāti aniyatā:

"Pháp nào không chắc chắn (niyata) như hai pháp trên, gọi là bất định (aniyata)".

Tức là chỉ cho các pháp ngoài pháp tà cho quả nhất định và các pháp chánh cho quả nhất định.

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) có ghi nhận:

Katame dhammā aniyatā?

"Thế nào là pháp bất định?"

Cattāro diṭṭhigata vippayutta lobhasahagata cittuppādā, vicikicchā sahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, tīsu bhūmīsu kusalaṃ kiriyābyākataṃ, rūpañca, nibbānañca.

"Là bốn tâm tham bất tương ưng tà kiến, tâm sinh khởi, đồng sinh với hoài nghi, tâm sinh khởi đi chung với phóng dật; thiện trong ba lãnh vực, dị thục quả trong bốn lãnh vực, vô ký tố trong ba lãnh vực, sắc pháp và Níp Bàn".

Ime dhammā aniyatā.

"Đây là Pháp bất định".

Ngoài ra, lấy lại bốn tâm tham hợp tà kiến (trừ sát na đổng lực thứ bảy của tâm tham hợp tà kiến nhất định và hai tâm sân (trừ đổng lực thứ bảy), khi tạo năm nghiệp vô gián.

Như vậy chi pháp của câu 2 gồm:

Tâm: 12 tâm bất thiện (trừ sát na đổng lực thứ bảy của bốn tâm tham hợp với tà kiến nhất định, và đổng lực thứ 7 của hai tâm sân khi tạo năm nghiệp vô gián), 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm duy tác = 85 tâm.

Tâm sở: 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp và Níp Bàn.

Nên ghi nhận: Tà kiến nhất định cho quả nhất định ngay trong kiếp sau. Còn các tà kiến ngoài ra tuy cho quả nhất định, nhưng khi cho quả, quả tà kiến dẫn xuống bốn khổ cảnh.

Như trong Tăng Chi Kinh, Chương một pháp, phần XVI - Pāli một pháp (ekadhammapāli).

Phẩm thứ hai (dutiyavaggo), bài kinh số 7 (A.i, 32). Đức Phật dạy.

304 - Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi sammipassāmi yena sattā kāyassa bhedā paraṃ maranā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjanti yadīdam, bhikkhave, micchādiṭṭhi:

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu, do pháp ấy, các chúng sinh sau khi thân mệnh chung, bị sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỳ khưu, như tà kiến".

Micchādiṭṭhiyā, bhikkhave, samannāgatā sattā kāyassa bhedā paraṃ maranā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ virayaṃ upapajjantī'ti:

"Các chúng sinh có đầy đủ tà kiến, này các Tỳ khưu, sau khi thân hoại mệnh chung bị sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục".

Trong Tăng chi kinh, chương hai pháp, phẩm III. Phẩm người ngu (Bālavagga). Kinh số 8 (A.i, 61). Đức Phật dạy.

28 - Micchādiṭṭhi kassa, bhikkhave, dvinnaṃ gatīnaṃ aññatarā gati pāṭikaṅkhā Nirayo vā tiracchānayani vā'ti.

"Với người có tà kiến, này các Tỳ khưu, một trong hai sinh thú được chờ đợi: Địa ngục hay bàng sanh".

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a- Uẩn (khandha) có năm uẩn.

- 28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 85 tâm = 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn.
- Níp bàn là ngoại uẩn.

b- Xứ (āyatana) có 12 xứ

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô là 10 xứ sắc.

- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở, Níp Bàn là pháp xứ.
- 85 tâm là ý xứ.

c- Giới (dhātu) có 18 giới:

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô:

- Năm sắc thần kinh là năm giới sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh (sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh mùi, sắc cảnh vị, đất, nhiệt, gió) là năm giới sắc cảnh.

Trong 36 tâm quả có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu và tâm hướng ngũ môn là ý giới.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở, Níp Bàn là pháp giới.
- 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện, 24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố còn lại = 72 tâm là ý thức giới.

d- Đế (Sacca) có 3 đế:

- 85 tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Níp Bàn là diệt đế.
- 36 tâm sở hợp trong tâm quả siêu thế + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán và vô dư.

Bài 17

16- TAM ĐỀ CÓ ĐẠO LÀ CẢNH (MAGGĀRAMMAṆATIKA)

Tam đề này có ba câu:
Câu 1: Maggārammaṇa dhammā: "Các pháp có đạo là cảnh".
Câu 2: Maggahetukā dhammā: "Các pháp có đạo là nhân".
Câu 3: Maggādhipatino dhammā: "Các pháp có đạo là trưởng"

Câu 1: Maggārammaṇa dhammā: "Các pháp có đạo là cảnh".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Là chỉ cho các pháp có bát chi đạo là cảnh, hay chỉ cho tâm nhận biết được đạo đế.

Cụm từ Maggārammaṇā = magga (đạo) + ārammaṇa (cảnh) là pháp bị tâm biết, pháp nào bị tâm biết, pháp ấy được gọi là cảnh.

Magga (đạo) có hai ý nghĩa.

- Magga (đạo) là thực tính truy tầm Níp Bàn.

Như Pāli có giải thích:

Nibbānaṃ maggatīti maggo: "Tìm kiếm Níp Bàn gọi là đạo".

Magga ở đây = √magga (tìm kiếm, tìm cầu) + tiếp vị ngữ ṇa.

Magga (đạo) là thực tính đoạn trừ phiền não.

Kilese mārento gacchatīti maggo: "Đi đến sát hại phiền não, gọi là đạo".

(mārenta thể tuyệt đối (abs) của māreti; māreti = √māra (bỏ mạng) + e (giết hại).

Ngoài ra, chữ magga (con đường) còn có bốn ý nghĩa khác;

1. Pakatimagga (con đường thông thường), như Pāli:

- Maggamulhehi maggetabbo'ti maggo: "Đáng cho người lạc lối tìm kiếm, gọi là đường".

2. Paṭipadāmaggo (con đường thực hành), như Pāli có câu:

- Dhammassasetuṃ daḷhaṃ katvā nibbuto so varāsabho:

"Bậc Ngưu Vương ấy, khi đã xây cầu pháp kiên cố. Ngài đã Níp Bàn".

3. Upāya (phương tiện); magga = upāya.

Như có Pāli:

- Abhidhammakathā maggaṃ devānaṃ sampavattayi:

"Ngài đã chỉ bày cho chư thiên con đường (phương tiện) bằng pháp vi diệu".

4. Magga = Pabandha là đoạn văn, bài văn, bài pháp thoại…

Maggārammaṇa dhammā: "Các pháp có đạo là cảnh", là chỉ cho nhưng tâm có bát chi đạo hay là tâm đạo là cảnh.

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) có ghi nhận:

1429 - Katame dhammā maggārammaṇā?

"Thế nào là các pháp có đạo là cảnh?"

- **Kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇasampayuttacettuppadā, kiriyato cattāro ñāṇasampayuttacittuppādā:**

"Bốn tâm thiện dục giới sinh khởi tương ưng trí, bốn tâm tố sinh khởi tương ưng trí".

- **Ime dhammā siyā maggārammaṇā, va maggahetukā; siyā maggādhipatino, siyā va vattabbā maggārammaṇātipi, maggādhipatino tipi:**

"Đây là các Pháp có đạo là cảnh, không có đạo là nhân, không có đạo là trưởng, không nên nói có đạo là cảnh, có đạo là trưởng".

Và:

- **Rūpāvacaracattutthaṃ jhānaṃ kusalato ca kiriyato ca, kiriyāhetukamano viññāṇadhātu upekkhāsahagatā.**
- **Ime dhammā siyā maggārammaṇā, va maggahetukā, va maggādhipatino; siyā va vattabbā maggārammaṇāti.**

"Tứ thiền sắc giới thiện và tố; tâm tố vô nhân ý thức giới đồng sinh xả".

Đây là các pháp có thể là có đạo là cảnh; không có đạo là nhân, không có đạo là trưởng; có thể không nên nói có đạo là cảnh".

Như vậy chi pháp câu 1 có:

Tâm: bốn tâm thiện dục giới có trí, bốn tâm tố dục giới có trí, hai tâm thông và tâm hướng ý môn.

Tâm sở: 33 tâm sở hợp (trừ giới phần và vô lượng phần).

Giải thích:

"Tứ thiền thiện và tố", là chỉ cho tâm thông thiện và tâm thông tố. (chỉ cho tha tâm thông nhận cảnh là tâm đạo người khác).

"Tâm tố vô nhân ý thức giới đồng sinh xả", là chỉ cho tâm khai ý môn (mano dvārā vajjanacitta).

Nên lưu ý: tuy tâm thông có thể biết được tâm vị khác, nhưng bậc Thánh bậc thấp không thể biết được tâm Thánh đạo bậc cao.

Tâm khai ý môn có tâm đạo là cảnh, khi tâm khai ý môn có trong lộ phản khán đạo (maggāpaccavekkhana vīthi).

Ở đây, vị Thánh bậc thấp không thể có cảnh là Thánh đạo cao; nhưng vị Thánh bậc cao có thể có cảnh là thánh đạo thấp được.

Nghĩa là bậc thánh Dự Lưu chỉ nhận biết tâm sơ đạo của mình làm cảnh mà thôi, (nếu có tha tâm thông cũng chỉ biết được tâm sơ đạo của vị khác mà thôi).

Bậc Nhất Lai biết được tâm nhị đạo của mình cùng tâm sơ đạo.

Bậc Bất Lai biết được ba tâm thánh đạo là: Sơ đạo, nhị đạo và Tam đạo.

Còn bậc Thánh A la Hán nhận bốn tâm Thánh đạo làm cảnh được.

Tâm nhận tâm đạo là cảnh có 11 tâm = tâm khai ý môn, bốn đại thiện có trí, bốn đại tố có trí và hai tâm thông; cùng 33 tâm sở hợp (trừ vô lượng phần và giới phần).

Sở dĩ trừ giới phần vì giới phần có đối tượng (cảnh) cần phải kiêng tránh (viramnitabbavatthu) thuộc pháp dục giới nhất định, nhưng cảnh ở đây là tâm Đạo.

Còn vô lượng phần có đối tượng là chúng sinh.

Có các cách thức như sau:

1. Tâm khai ý môn, bốn đại thiện hợp trí, tâm thông thiện và 33 tâm sở hợp của bậc thánh Nhập Lưu, có tâm sơ đạo trong lộ phản khán đạo là cảnh, và lộ biết tâm người khác bằng tâm mình.
2. Tâm khai ý môn, bốn tâm đại thiện hợp trí, tâm thông thiện, 33 tâm sở hợp của bậc Thánh Nhất Lai, có tâm sơ đạo, tâm nhị đạo là cảnh.
3. Tâm khai ý môn, bốn tâm đại thiện, tâm thông thiện, 33 tâm sở hợp của bậc Thánh Bất Lai, có tâm sơ đạo, tâm nhị đạo và tâm tam đạo là cảnh.
4. Tâm khai ý môn, bốn tâm đại tố hợp trí, tâm thông tố, 33 tâm sở hợp của bậc Thánh A la Hán, có tâm sơ đạo, tâm nhị đạo, tâm tam đạo và tâm tứ đạo là cảnh.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a- Uẩn (khandha) có bốn uẩn:

Trong 33 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 31 tâm sở còn lại là hành uẩn.

- 11 tâm = khai ý môn, bốn đại thiện hợp trí, bốn đại tố hợp trí, hai tâm thông là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana) có hai xứ:

- 33 tâm sở hợp là pháp xứ.
- 11 tâm là ý xứ.

c- Giới (dhātu) có hai giới:

- 33 tâm sở hợp là pháp giới.
- 11 tâm là ý thức giới.

d- Đế (Sacca) có một đế:

- 11 tâm, 33 tâm sở hợp có đạo là cảnh, là khổ đế.

Câu 2: Maggahetukādhammā: "Các pháp có đạo là nhân".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa:</u>

Từ Maggahetuka "có đạo là nhân". Có ba ý nghĩa.

1. Pháp có chi đạo là nhân, như có Pāli: Maggo hetu etesanti maggahetukā, "Đạo là nhân đó là, "Có đạo là nhân". Đạo ở đây là tám chi đạo, là nhân là duyên đến Níp Bàn. Là chỉ cho tám chi đạo có trong tâm đạo".
2. Pháp có nhân hòa hợp với tám chi đạo. như có Pāli: Maggasam payuttā hetū maggahetū: "Nhân hòa hợp với đạo là "có đạo là nhân". Ở đây là chỉ cho ba nhân tương ưng, vô tham, vô sân và vô si có trong tâm đạo.
3. Pháp là nhân trú trong tám chi đạo, như có Pāli: Magge hetū Maggahetū: "Nhân trong đạo là "có đạo là nhân". Đây là chỉ cho chánh kiến, vì chánh kiến là nhân cũng phải (nhân là vô si), là chi đạo cũng phải và như vậy: ngoài Chánh kiến, các pháp còn lại là "Pháp có nhân là đạo".

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) có ghi nhận:

- **Cattāro ariyamaggā na maggārammanā, maggahetukā; siyā maggādhipatino, siyā na vattabhā maggādhipatinoti.**

"Bốn Thánh đạo không có đạo là cảnh, có đạo là nhân, có thể là "có đạo là trưởng", có thể không nên nói "có đạo là trưởng".

Như vậy:

Theo lý thứ nhất: là chỉ cho pháp hòa hợp với tám chi đạo.

Tâm: bốn tâm đạo.

Tâm sở: 28 tâm sở hợp (trừ tám chi đạo).

Theo lý thứ hai: là nhận hợp với Chi đạo, chỉ cho vô tham và vô sân.

Tâm: bốn tâm đạo.

Tâm sở: 34 tâm sở (trừ tâm sở vô tham, tâm sở vô sân).

Theo lý thứ ba: là nhân có trong chi đạo, là chỉ cho Chánh kiến (vô si).

Tâm: bốn tâm đạo.

Tâm sở: 35 tâm sở hợp (trừ Chánh kiến).

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

a- Uẩn (khandha) có bốn uẩn:

Trong 28 tâm sở, 34 tâm sở hay 35 tâm sở, có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 26 tâm sở hay 32 tâm sở hoặc 34 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- Bốn tâm đạo là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana) có hai xứ:

- 28 tâm sở hay 34 tâm sở hoặc 35 tâm sở là pháp xứ.
- Bốn tâm Thánh đạo là ý xứ.

c- Giới (dhātu) có hai giới:

- 28 tâm sở hay 34 tâm sở hoặc 35 tâm sở là pháp giới.
- Bốn tâm Thánh đạo là ý thức giới.

d- Đế (Sacca) có một đế:

Theo ý thứ nhất.

- 28 tâm sở + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.

Theo lý thứ hai.

- Tám hoặc bảy chi đạo hợp trong tâm đạo đế.
- 26 tâm sở còn lại + tâm đạo = 27 tâm đạo là ngoại đế.

Theo lý thứ ba:

- Bảy hay sáu chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.

Câu 3: Maggādhipatino dhammā: "Các pháp có đạo là trưởng".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa:</u>

Cụm từ Maggādhipatino = magga (đạo) + adhipati (trưởng).

Adhipati = adhi (cao tột) + pati (chủ nhân).

Adhipati theo nguyên nghĩa là "chủ nhân cao tột", được dịch là trưởng.

Pāli có giải thích.

Adhināṇaṃ pati = adhipati

"Chủ nhân cao nhất, gọi là trưởng".

Adhiko pati = adhipati.

"Chủ nhân lớn nhất, gọi là trưởng".

Pháp trưởng có bốn là:

i. Dục trưởng (chandādhipati). Là sự ước muốn vượt trội.

Có ba loại ước muốn.

1. Ước muốn hưởng thụ năm dục, gọi là Kāmacchandādhipati (dục dục trưởng). Đây là dục trưởng có trong tâm tham.
   Hay:
   Ước muốn sát hại kẻ thù, hay diệt kẻ nghịch. Đây là dục trưởng có trong tâm sân.
   Đây là dục trưởng bất thiện.
2. Ước muốn chứng đắc những pháp thượng nhân như thiền định, đạo, quả siêu thế, Níp Bàn, gọi là Dhammacchandādhipati (Pháp dục trưởng). Đây là dục trưởng thiện.
   Chư Bồ tát khởi đầu cũng từ pháp dục trưởng này.
   Chi pháp là tâm sở dục trong các tâm thiện.
3. Ước muốn làm nhưng không cho quả tục sinh.
   Như Đức Phật giảng pháp để tế độ chúng sinh.
   Đây gọi là tác dục trưởng (kiriyaacchandādhipati).
   Chi pháp là tâm sở dục trong tâm duy tác hữu nhân.

ii. Cần trưởng (Vīriyādhipati). Là sự tinh tấn dũng mãnh vượt trội.

Cần trưởng cũng có ba loại:

1. Tinh tấn thực hành ác pháp hay tà pháp như: Cố gắng sát sinh, cố gắng trộm cắp. … hay cố gắng thực hành pháp khổ hạnh.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn trong tâm tham hay tâm sân.

2. Tinh tấn thực hành để thành tựu pháp thượng nhân. Đây gọi là cần trưởng thiện.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn trong những tâm thiện.

3. Tinh tấn thực hành những pháp thượng nhân để làm gương cho hàng hậu bối. Như các vị Thánh A la Hán tinh cần thực hành hạnh Dhutaṅga (Đầu đà), hoặc tinh cần hành thiền tịnh. … Gọi là dục trưởng vô ký.

Chi pháp là tâm sở tinh tấn trong tâm duy tác hữu nhân.

iii. Tâm trưởng (cittādhipati). Là chỉ cho "tâm lớn mạnh vượt trội". Tâm trưởng chỉ có trong những tâm đồng lực nhị nhân hay tam nhân.

iv. Trí trưởng (Vimaṃsādhipati). Chữ Vimaṃsa nghĩa là "dò xét kỹ lưỡng", nên vimaṃsa còn được dịch là "thẩm sát".

Trí trưởng là trí lớn mạnh vượt trội hơn các pháp.

Câu maggādhipatino dhammā: "Các pháp có trưởng là đạo".

Có hai ý nghĩa:

a. Các tâm nhận tâm đạo là cảnh trưởng, vì "tâm bám lấy cảnh", và tâm đạo cảnh đáng hài lòng, đáng mỏng mỏi.

b. Các pháp trưởng có nơi tám chi đạo.

Thật ra, trong tâm đạo không có pháp trưởng. Vì trong tâm đạo các pháp quân bình nhau để cùng sát trừ phiền não. Gọi là trưởng là chỉ cho pháp trưởng, pháp này nằm trong tám chi đạo, là các pháp trưởng đồng sinh với các chi đạo.

Như vậy, trong 8 chi đạo có Chánh tinh tấn (tâm sở cần) và chánh kiến (tâm sở trí) là pháp trưởng có trong tâm đạo. Và có hai cách.

- Hoặc là chỉ nhắm vào một trong hai pháp trưởng là cần trưởng hay trí trưởng.
- Hoặc là nhắm vào cả hai pháp trưởng là cần trưởng và trí trưởng.

2. <u>Chi pháp:</u>

Theo lý thứ nhất: Tâm đạo là cảnh trưởng, các tâm nhận tâm đạo làm cảnh có:

- Bốn tâm đại thiện có trí, 33 tâm sở hợp (trừ giới phần và vô lượng phần) của bậc Dự Lưu, nhận tâm sơ đạo là cảnh trưởng trong lộ phản khán đạo (magga paccavekkhana vithi).
- Bốn đại thiện có trí, 33 tâm sở hợp (trừ giới phần và vô lượng phần) của bậc Nhất Lai, nhận cảnh trưởng là tâm nhị đạo.
- Bốn tâm đại thiện hợp trí, 33 tâm sở hợp (trừ giới phần và vô lượng phần) của bậc Tam quả, nhận cảnh trưởng là tâm tam đạo.
- Bốn tâm đại tố có trí, 33 tâm sở hợp (trừ giới phần và vô lượng phần) của bậc A la Hán, nhận cảnh trưởng là tâm tứ đạo.

Theo lý thứ hai: Có chi pháp là:

- Bốn tâm đạo, 35 tâm sở hợp (trừ cần trưởng hay trí trưởng có trong tâm đạo).

Theo lý thứ ba: Có chi pháp là:

- Bốn tâm đạo, 34 tâm sở hợp (trừ cần trưởng và trí trưởng có trong tâm đạo).

Như vậy, chi pháp tổng quát là:

Tâm: bốn đại thiện có trí, bốn đại tố có trí, bốn tâm đạo = 12 tâm.

Tâm sở: có 36 tâm sở hợp (trừ vô lượng phần).

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế:</u>

i. Uẩn (khandha) có bốn uẩn:

Trong 36 tâm sở, có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 34 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 12 tâm đạo là thức uẩn.

ii. Xứ (āyatana) có hai xứ:

- 36 tâm sở là pháp xứ.
- 12 tâm là ý xứ.

iii. Giới (dhātu) có hai giới:

- 36 tâm sở là pháp giới.
- 12 tâm là ý thức giới.

iv. Đế (Sacca) có hai đế:

- Tám tâm hiệp thế nhận tâm đạo là cảnh trưởng, 33 tâm sở hợp là khổ đế.

Theo lý thứ hai.

- Bảy hoặc sáu chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.

Theo lý thứ ba:

- Sáu hoặc năm chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại (36 tâm sở trừ 8 chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán, hữu dư.

Các pháp không có trong ba câu của tam đề là ngoại đề.

Pháp ngoại đề là pháp không nhân cảnh là đạo.

Pháp ngoại đề có hai:

1. Ngoại đề nhất định gồm có:

- Tâm: 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm khai ý môn), bốn đại thiện ly trí, bốn đại tố ly trí, tám tâm đại quả, 15 tâm sắc giới (trừ hai tâm thông), 12 tâm vô sắc giới, 4 tâm quả siêu thế = 76 tâm.
- Tâm sở: 52 tâm sở khi không nhận đạo là cảnh.

2. Ngoại đề bất định

- Tâm: tâm hướng ý môn, bốn đại thiện có trí, bốn đại tố có trí, hai tâm thông khi không nhận cảnh là đạo.
- Tâm sở: 52 tâm sở khi không nhận đạo là cảnh.

28 sắc pháp và Níp Bàn ở ngoài ba câu.

Dứt Tam đề có đạo là cảnh.

Bài 18

17. TAM ĐỀ SINH LÊN (UPPANNATIKA)

Tam đề này có ba câu.

Câu 1. Uppannā dhammā: "Các pháp đang sinh".

Câu 2. Anuppannā dhammā: "Các pháp chưa sinh".

Câu 3. Uppādino dhammā: "Các pháp sẽ sanh".

Câu 1: Uppannā dhammā: "Các pháp đang sinh".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Chữ uppannā nghĩa là "sinh tồn", "đang còn".

Uppanna là chỉ cho pháp diễn tiến từ tiểu sát na sinh cho đến tiểu sát na diệt.

Pāli có định nghĩa từ uppanna là:

- Uppādato paṭṭhāya yāvabhaṅgā uddhaṃ pannā gatā pavattāti uppannā:

"Tiến hành đi từ khởi lên, rơi xuống, kẻ từ sinh lên cho đến khi hoại diệt, là đang sinh.

Định nghĩa ngắn gọn uppanna là:

- Uddhaṃ pannā uppannā:

"Khởi lên rồi rơi xuống là đang hiện hữu".

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ DhammaSaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi:

1430 – Katame dhammā uppannā?

"Thế nào là các Pháp đang sinh?"

- Catūsu bhūmīsu vipāko, yañca rūpaṃ kammassa kattattā. Ime dhammā siyā uppannā, siyā uppādino; na vattabhā anuppannāti:

"Là dị thục trong bốn lãnh vực và bất cứ sắc vào do nghiệp tạo tác. Các pháp nào có thể đang sinh, có thể sẽ sinh, không nên nói chắc chắn sẽ sinh".

- Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ, yañca rūpaṃ ma kammassa katattā. Ime dhammā siyā uppannā, siyā anuppannā, na vattabbā upādinoti:

"Là thiện trong bốn lãnh vực, bất thiện, vô ký tố trong ba lãnh vực và bất cứ sắc nào không do nghiệp tạo". Các pháp này có thể là đang sinh, có thể là sẽ sinh tồn, không nên nói là sinh tồn (chắc chắn sẽ sinh lên).

Tâm: 89 tâm.

Tâm sở: 52 tâm sở hợp, 28 sắc pháp đang hiện bày sinh lên.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a- Uẩn (khandha) có năm uẩn.

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana) có 12 xứ:

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô thì.

- Năm sắc thần kinh là năm uẩn xứ sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh là năm uẩn xứ sắc cảnh.
- Tổng cộng có 10 xứ sắc.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở là pháp xứ.
- 89 tâm là ý xứ.

c- Giới (dhātu) có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô, có:

- Năm sắc thần kinh là năm giới sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh là năm giới sắc cảnh.

Tổng cộng là 10 giới sắc.

Trong 89 tâm, có năm đôi thức.

- Hai tâm nhân thức là nhân thức giới.
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
- Hai tâm thân thức là thân thức giới.

Tổng cộng là năm giới thức.

- Hai tâm tiếp thu và tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 16 sắc tế, 52 tâm sở là pháp giới.
- 76 tâm còn lại (89 tâm – 13 tâm) là ý thức giới.

d- Đế (Sacca). Có 3 đế.

- 89 tâm, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham). 28 sắc pháp là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo hợp trong bốn tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại hợp trong tâm đạo + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở trong tâm quả siêu thế + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 2: Anuppannā dhammā: "Các pháp chưa sinh".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Chữ Anuppannā = na (không) + uppana (đang sinh, đang diễn tiến).

Anuppanna là "chưa sinh khởi" hay "chưa từng sinh".

Anuppanna ở đây không đề cập đến thời quá khứ, chỉ đề cập đến thời vị lai.

"Anuppannā dhammā: Các pháp chưa sinh. Có hai loại.

1. "Các pháp vị lai" chắc chắn sẽ sinh vì đã hội đủ các yếu tố cần thiết, vì đã có nhân đã thành tựu một phần.

2. "Các pháp vị lại" có thể sinh lên, có thể không sinh vì không chắc chắn nhân khởi sinh.

Anuppannā dhammā: "Các pháp chưa sinh" ở đây chỉ cho "Các pháp vị lai" có thể sinh lên, có thể không sinh.

Anuppanna ở đây chỉ cho pháp vị lai. Như bản sớ giải bộ pháp tụ, trong chương toát yếu (Nikkhepakaṇḍa) có ghi:

- Ayaṃ panatiko dvinnaṃ addhānaṃ va sena dasito: "Lại nữa, tam đề này trình bày liên quan hai thời: hiện tại (vassito) và vị lai (addhaṃ)"

Trong bộ Hậu sớ giải Mūlaṭīkā có ghi:

- Anuppannāti etena sabbo uppannābhāvo paṭisiddho:

"Từ anuppannā (chưa sinh) là (Đức Phật) bác bỏ tất cả các pháp đã sinh".

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách DhammaSaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi:

1430 – ... Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kiriyā kataṃ, yañca rūpaṃ na kammassa katattā.

"Thiện trong bốn lãnh vực, bất thiện, vô ký tố trong ba lãnh vực và bất cứ sắc nào không do nghiệp tạo tác".

- Ime dhammā siyā uppannā, siyā anuppannā, va vattabbā upādinoti:

"Các pháp này có "đang sinh (uppannā)", có sẽ sanh (anuppanna), không nên nói "chắc chắn sẽ sinh (upādina)".

Tâm: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố = 52 tâm.

Tâm sở: 52 tâm sở hợp, 17 sắc tâm, 15 sắc thời tiết, 14 sắc vật thực.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a- Uẩn (khandha) có năm uẩn.

Ba nhóm sắc là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có.

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 53 tâm là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana) có bảy xứ.

Trong ba nhóm sắc có:

- Sắc cảnh sắc là sắc xứ.
- Sắc cảnh thinh là thinh xứ
- Sắc cảnh mùi là mùi xứ.
- Sắc cảnh vị là vị xứ.
- Đất, nhiệt, gió là sắc cảnh xúc.
- 52 tâm sở, 10 hay 12 sắc tế của ba nhóm sắc là: sắc nước, sắc vật thực, sắc giao giới, năm sắc kỳ dị (thân biểu tri, ngữ biểu tri, sắc nhẹ, sắc mềm và sắc thích sự), bốn sắc tướng trạng (sắc sinh, sắc tiến, sắc dị, sắc diệt) là pháp xứ.
- 53 tâm là ý xứ.

c- Giới (dhātu) có tám giới.

Trong ba nhóm sắc, có bảy sắc cảnh là:

- Sắc cảnh sắc là sắc giới.
- Sắc cảnh thinh là thinh giới.
- Sắc cảnh mùi là mùi giới.
- Sắc cảnh vị là vị giới giới.
- Đất, nhiệt, gió là xúc giới.
- Tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 52 tâm sở, 10 hay 12 sắc tế còn lại của ba nhóm sắc là pháp giới.
- 52 tâm còn lại (trừ khai ngũ môn) là ý thức giới.

d- Đế (Sacca) có ba đế.

- 49 tâm hiệp thế = 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố; 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham), ba nhóm sắc là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại trong tâm đạo (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.

Câu 3: Upādino dhammā: "Các pháp sẽ sanh".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Chữ uppādī là "sẵn sàng sinh lên"; nghĩa là "nhất định sẽ sinh lên" hay "chắc chắn sẽ sinh lên"; vì những pháp này có nghiệp là nhân là hậu thuẩn khi có duyên thích hợp chúng sẽ sinh lên. Ở đây chỉ cho quả và sắc do nghiệp tạo.

"Sẽ sinh nhất định (avassaṃ uppajjissanti)", được giải thích ý nghĩa của từ uppādī là:

- Uppajjissantīti uppādī: Sẽ sinh khởi là "sinh lên".

Đức Thế Tôn Trình bày tam đề uppannā (sinh lên) đầy đủ hai thời: Hiện tại và vị lai. Tức là Đức Thế Tôn chỉ ra quả của nghiệp có cơ hội sinh lên, có hai loại: Quả đang sinh khởi và quả sẽ sinh lên nhất định; cho dù có trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, khi chúng có cơ hội chúng sẽ sinh lên, vì có nhân là nghiệp đã tạo.

Như trong tập ký sự (apadāna), ký sự quả dư tiền nghiệp còn dư sót (pubbakamma pilotika). Có ghi nhận (số 390).

"Đức Thế Tôn Sabbābhibhū có vị Thánh Thinh văn là Nanda. Bồ tát đã vu khống vị thinh văn Nanda, Ngài bị đọa vào địa ngục 10 ngàn năm. Khi đã thành bậc Chánh Giác, quả còn dư sót của nghiệp ấy, Ngài bị nàng Ciñcamānavikā vu khống với sự không có thật ở giữa đám đông dân chúng"

Do vậy Uppādī là quả sẽ sinh nhất định.

Nghiệp thiện và nghiệp bất thiện mà chúng sinh đã tạo đều có thể cho quả. Quả của nghiệp có hai loại.

- Nghiệp có quả nhất định. Là nghiệp cho quả ngay trong kiếp sau, hoặc kế liền sau đó, tức là năm nghiệp vô gián, tám thiền chứng không bị hoại và bốn tâm đạo.

- Nghiệp có quả trổ bất định thời gian. Nghiệp tròn đủ ba sát na (sinh, trụ, diệt) gọi là uppanna (đang sinh).

Nghiệp chưa tròn đủ ba sát na gọi là anuppanna (chưa sinh lên).

Quả của nghiệp chưa sinh khởi có thể cho quả ngay kiếp sau đó, hoặc trải qua hàng trăm ngàn kiếp trái đất, nhất định sẽ cho quả gọi là uppādī. Như đạo của Bồ tát Metteyya nhất định sẽ sinh khởi.

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi:

1430. Catūsu bhūmīsu vipāko, yañca rūpaṃ kammassa katattā.

"Là dị thục trong bốn lãnh vực, và sắc do nghiệp tạo tác".

Ime dhammā siyā uppannā, siyā uppādino; na vattabhaṃ anuppannāti:

"Các pháp này có thể đang sinh, có thể nhất định sẽ sinh, không nên nói là sẽ sinh".

Tâm: 36 tâm quả.

Tâm sở: 38 tâm sở, 20 sắc nghiệp sẽ sinh.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a- Uẩn (khandha) có năm uẩn.

20 Sắc nghiệp tạo là Sắc uẩn.

Trong 38 tâm sở có.

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 36 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 36 tâm quả là thức uẩn.

b- Xứ (āyatana) có 11 xứ.

Trong 20 sắc do nghiệp sinh, có 11 sắc cảnh (trừ sắc cảnh thinh), có chín xứ sắc thô.

- 38 tâm sở, chín hoặc 11 sắc tế (nước, hai sắc tính, ý vật, mạng quyền, giáo giới, vật thực, bốn sắc tướng trạng) là pháp xứ.
- 36 tâm quả là ý xứ.

c- Giới (dhātu) Có 17 giới.

Trong 20 sắc do nghiệp sinh, có 11 sắc thô (trừ sắc cảnh thinh) là chín giới sắc.

- Năm sắc thần kinh là năm giới sắc thần kinh.
- Sắc cảnh sắc, sắc cảnh mùi, sắc cảnh vị, đất, nhiệt, gió: là bốn giới sắc cảnh.

Trong 36 tâm quả có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm thiếp thu là ý giới.
- 24 tâm quả còn lại là ý thức giới.

d- Đế (Sacca) có hai đế.

- 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp, 20 sắc nghiệp là khổ đế.
- 36 tâm sở + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.
- Còn Níp Bàn là ngoại tam đề, vì không nằm trong 3 câu.

Đây là tam đề chiết bán hữu dư.

Về ngoại tam đề.

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) của tạng Tháng pháp. Có ghi:

1430. Nibbānaṃ na vattabbaṃ uppannantipi anuppannantipi, uppādīnotipi.

"Níp Bàn không nên nói là đang sinh, chưa sinh hay chắc chắn sẽ sinh".

1431. Nibbānaṃ thapetvā sabbe dhammā siyā atītā, siyā anāgatā, siyā paccuppannā. Nibbānaṃ na vattabbaṃ atītantipi, anāgatantipi, paccuppannantipi.

"Ngoại trừ Níp Bàn tất cả các pháp có thể là quá khứ, có thể là vị lai, có thể là hiện tại. Níp Bàn không nên nói là quá khứ, là vị lai, là hiện tại".

Níp Bàn là ngoại tam đề, vì Níp Bàn là pháp ngoại thời (kālavimutti), nghĩa là Níp Bàn là pháp tính không phải đang sinh, không phải sẽ sinh, không phải nhất định sẽ sinh. Níp Bàn có thực tính là diệt tắt tâm, tâm sở và sắc pháp.

Chính sự diệt tắt lần cuối cùng rồi không sinh lên nữa, đó là Níp Bàn.

Dứt tam đề sinh lên.

Bài 19

18. TAM ĐỀ QUÁ KHỨ (ATĪTATIKA)

Tam đề này có ba câu.
Câu 1. Atītā dhammā: "Các Pháp quá khứ".
Câu 2. Anāgatā dhammā: "Các Pháp vị lai".
Câu 3. Paccuppannā dhammā: "Các Pháp hiện tại".

Câu 1: Atītā dhammā: "Các Pháp quá khứ".

1. Từ ngữ và ý nghĩa.

Chữ atīta (quá khứ) là chỉ cho pháp đã trôi qua. Nếu theo thời thực tính pháp, khi tâm tục sinh sinh lên, ngay tiểu sát na sinh của tâm tục sinh là thời sinh (jātikāla), từ tiểu sát na trụ của tâm tục sinh cho đến tiểu sát na trụ của tâm tử là thời bình nhật (pavattikāla) hay thời diễn tiến (pariṇāmā), vào tiểu sát na diệt của tâm tử là thời tử (maraṇa kāla).

Như vậy khi sát na sinh trôi qua được gọi là quá khứ.

Theo chế định thì thời gian có thể kéo dài hơn như: Kiếp sống trước là quá khứ, năm trước là quá khứ, hôm qua là quá khứ...

Chữ atīta = ati (trôi qua) + ita (tiến hành).

Atīta là "tiến hành trôi qua".

Pāli có định nghĩa từ atīta như sau:

- Atikkamma itāti atīta: "Diễn tiến trôi qua gọi là quá khứ". Tiếp đầu ngữ ati ở đây có nghĩa là "trôi qua, vượt qua (atikkamma)".

Là chỉ cho "sự trôi qua đi đến thực tính của mình, như thực tính của đất là cứng hay mềm được hiển lộ sau khi sinh lên. (Sau khi sinh lên là quá khứ, chỉ cho sát na sinh), hoặc đã trôi qua ba giai đoạn sinh, trụ, diệt. Như các Ngài dạy "attano sabbāvaṃ uppādā dikkhaṇaṃ vā patvā: Khi đi đến thực tính của mình hay sát na sinh lên. ... rồi",

Atīta ngoài ý nghĩa "trôi qua", được hiểu là "quá khứ", một số từ đồng nghĩa khác là.

- Niruddhā (đã diệt). Niruddha là qkpt của nirujjhati, nghĩa là "không còn tồn tại".
- Nigatā (đã lìa mất), là qkpt của vigacchati.
- Tiếp đầu ngữ vi được dùng với ý nghĩa vibhava (sự tiêu mất) hay viyoga (lìa bỏ).
- Vipariṇatā (đã biến đổi).
- Attaṅgatā (biến mất), là đi đến sự không trụ được.
- Abbhatthaṅgatā (đã đi đến sự tiêu diệt) tức là từ atthaṅgatā (biến mất) được thêm vào tiếp đầu ngữ abhi (hơn, trên, lớn).
- Uppajjitvā gatā (sinh lên rồi lìa bỏ).

Trong Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ), trong chương toát yếu (Nikkhepakaṇḍaṃ) có ghi:

1044. Katame dhmmā atītā? "Thế nào là pháp quá khứ".

- Ye dhammā atītā niruddhā vigatā vipariṇatā atthaṅgatā abbhatthaṅgatā uppajjitvā vigatā atītā atītameva saṅgalutā.

"Những pháp nào đã qua rồi, đã diệt mất, đã lìa xa, đã biến chuyển, đã dập tắt, đã biến diệt, đã sinh rồi mất, đã qua, yếu hiệp theo khía cạnh quá khứ".

- Rūpaṃ, vedanā, saññā, saṅkhāra, viññānaṃ. Ime dhammā atītā.

"Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Đây là các pháp quá khứ".

2. Chi pháp:

Tâm: 89 tâm thuộc thời quá khứ, là 89 tâm đã diệt mất.

Tâm sở: 52 tâm sở và 28 sắc pháp đã diệt mất.

3. Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.

a. Uẩn (khandha) có năm uẩn.

28 Sắc pháp đã diệt là Sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở đã diệt có.

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm đã diệt là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có 12 xứ.

Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô là có 10 xứ sắc là:

- Năm sắc thần kinh là năm xứ sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh là năm xứ sắc cảnh.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở là pháp xứ.
- 89 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu) có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp đã diệt, có 12 sắc thô là có 10 giới sắc, đó là.

- Năm sắc thần kinh là năm giới sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh là năm giới sắc cảnh.
- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 76 tâm đã diệt còn lại là ý thức giới.

d. Đế (Sacca) có ba đế.

- 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp đã diệt là khổ đế.
- Tâm sở tham đã diệt là tập đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại (36 tâm sở trừ 8 chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 2: Anāgatā dhammā: "Các Pháp vị lai".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Anāgata (vị lai) là pháp chưa hiển khởi, là pháp chưa sinh ra, chưa hiện bài.

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ), chương toát yếu (Nikkhepakaṇḍaṃ). Có giải thích.

1045 – Katame dhammā anāgatā? "Thế nào là các Pháp vị lại?"

- Ye dhammā ajātā abhūtā asañjātā anibbattā anabhinibattā apūtubhūtā anuppannā asamuppannā anuṭṭhitā asamuṭṭhitā anāgatā anāgataṃ sena saṅgahitā.

"Những pháp nào chưa sinh ra, chưa sinh thành, chưa sinh trưởng, chưa xuất sinh, chưa sinh khởi, chưa hiện khởi, chưa sinh tồn, chưa tương sinh, chưa trỗi dậy, chưa ứng khởi, chưa sinh, yếu hiệp theo khía cạnh vị lai".

- Rupaṃ, vedanā, saññā, saṅkhārā, viññānaṃ. Ime dhammā anāgatā.

"Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Đây là các pháp vị lai".

2. <u>Chi pháp:</u>

Tâm: 89 tâm chưa sinh ra.

Tâm sở: 52 tâm sở chưa sinh, 28 sắc pháp chưa sinh.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha) có năm uẩn.

28 Sắc pháp sẽ sinh là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở sẽ sinh có.

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm sẽ sinh là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana).

Trong 28 sắp pháp sẽ sinh có 12 sắc thô, đó là 10 xứ sắc.

- 16 sắc tế sẽ sinh còn lại, 52 tâm sở sẽ sinh là pháp xứ.
- 89 tâm sẽ sinh là ý xứ.

c. Giới (dhātu) có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp sẽ sinh, có 12 sắc thô là có 10 giới sắc.

Trong 89 tâm sẽ sinh có.

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở sẽ sinh là pháp giới.
- 76 tâm sẽ sinh còn lại là y thức giới.

d. Đế (Sacca) có ba đế.

- 81 tâm hiệp thế sẽ sinh, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham) sẽ sinh, 28 sắc pháp sẽ sinh là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Tám chi đạo hợp trong bốn tâm đạo sẽ sinh là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo sẽ sinh là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế sẽ sinh là ngoại đế.

Câu 3: Paccuppannā dhammā: "Các pháp hiện tại".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Paccuppanna (hiện tại) là "Pháp nương nhân nương duyên sinh lên và đang hiện bày".

Paccuppann = pati + uppanna (phát sinh, sinh lên).

Tiếp đầu ngữ pati được dùng với ý nghĩa paṭicca là "bởi vì, có liên quan". Như có định nghĩa ngắn gọn về paccuppanna như sau.

- Paṭicca uppannā paccuppannā:

"Có liên quan đến phát sinh là hiện tại" hoặc: Taṃ taṃ kāranaṃ (mỗi mỗi nhân ấy) như Yoniso manasikāra (tác ý đúng như thật) là nhân của các thiện pháp.

Đức Thế Tôn có dạy: (Trong Tăng chi kinh, chương một pháp, phẩm vii - Phẩm tinh tấn (vīriyārambhādi vaggo), kinh số 7 (A.i, 14).

67 – Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yena anuppannā vā akusalā dhammā parihāyanti yatha yidam, bhikkhave, yonisomanasikāro.

"Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi, và các bất thiện đã sinh dược đoạn tấn, này các Tỳ khưu, như tác ý đúng như thật".

Hoặc nhân sinh của nhãn thức trong hiện tại là tỉnh sắc nhãn (cakkhupasāda: Thần kinh nhãn), cảnh sắc, ánh sáng và sự chú ý...

Bộ Dhammasaṅganī (pháp tụ) có giải thích.

1046. Katame dhammā paccuppannā? "Thế nào là các Pháp hiện tại?".

- Ye dhammā jātā bhūtā sañjātā nibbattā abhinibbattā pātubhūtā uppannā samuppannā uṭṭhitā samuṭṭhitā paccuppannā paccuppannaṃ senasaṅgahitā:

"Những pháp nào đang sinh ra, đang sinh thành, đang xuất sinh, đang khởi sinh, đang hiện khởi, đang hiện sinh, tương sinh, trỗi dậy, ứng khởi, đang có, yếu hiệp theo khía cạnh hiện tại".

- Rūpaṃ, vedanā, saññā, saṅkhārā, viññānaṃ. Ime dhammā paccuppannā.

"Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Đây là các pháp hiện tại".

2. <u>Chi pháp:</u>

Tâm: 89 tâm đang có.

Tâm sở: 52 tâm sở đang có, 28 sắc pháp đang có.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha) có năm uẩn.

28 Sắc uẩn đang sinh là Sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở đang sinh có.

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm đang sinh là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có 12 xứ.

Trong 28 sắc pháp đang sinh, có 12 sắc thô, có 10 xứ thô.
- Năm sắc thần kinh là năm xứ sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh là năm xứ sắc cảnh.
- 16 sắc tế còn lại đang có, 52 tâm sở đang sinh là pháp xứ.
- 89 tâm đang sinh là ý xứ.

c. Giới (dhātu) có 18 giới.

Trong 28 sắc Pháp đang có:
- Thần kinh nhãn là nhãn giới.
- Thần kinh nhĩ là nhĩ giới.
- Thần kinh tỷ là tỷ giới.
- Thần kinh thân là thân giới.

Bảy sắc cảnh có:
- Cảnh sắc là sắc giới.
- Cảnh thinh là thinh giới.
- Cảnh mùi là mùi giới.
- Cảnh vị là vị giới.
- Đất, nhiệt, gió là xúc giới.

Trong 89 tâm đang có, có năm đôi thức thì:
- Hai tâm nhãn thức là nhãn thức giới.
- Hai tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.
- Hai tâm tỷ thức là tỷ thức giới.
- Hai tâm thiệt thức là thiệt thức giới.
- Hai tâm thân thức là thân thức giới.

Đây là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- Sáu sắc tế, 52 tâm sở là pháp giới.
- 76 tâm còn lại đang sinh là ý thức giới.

d. Đế (Sacca) có ba đế.
- 81 tâm hiệp thế đang có, 51 tâm sở đang có (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp đang có là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Tám chi đạo trong bốn tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở hợp trong tâm đạo (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.
- Níp Bàn là ngoại tam đề.

Đây là tam đề chiết bán hữu dư.

Dứt tam đề quá khứ.

Bài 20

19. TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ (ATĪTĀRAMMAṆĀTIKA)

Tam đề này có ba câu.
Câu 1. Atītārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh quá khứ".
Câu 2. Anāgatārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh vị lai".
Câu 3. Paccuppannārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh hiện tại".

Câu 1: Atītārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh quá khứ".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Cụm từ atītārammaṇa = atīta (quá khứ) + ārammaṇa (đối tượng, cảnh).

Atītārammaṇa là pháp đã mất, đã diệt, đã không còn, pháp ấy đang bị tâm và tâm sở hợp nhận biết; pháp ấy được gọi là Atīṭārammaṇā dhammā: "Các pháp biết cảnh quá khứ".

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) của tạng Thắng pháp (abhidhammatthapiṭika). Có giải thích:

1047. Katame dhammā atītārammaṇā?
"Thế nào là các pháp biết cảnh quá khứ?"

- Atīte dhamme ārabbha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā. Ime dhammā atītārammaṇā.
"Các pháp tâm và tâm sở, biết đến các pháp quá khứ. Đây là những pháp có cảnh quá khứ".

Chữ ārabbha trong câu atīte dhamme ārabbha; có nghĩa là "mở lối".

Tuy trong lộ phản khán đạo, quả siêu thế và Níp Bàn. Vị Thánh biết được tâm đạo chứng đắc đã diệt, tâm quả siêu thế đã thành tựu; như vậy tâm đạo đã đắc, tâm quả đã thành tựu là "cảnh quá khứ" của tâm đại thiện có trí hay tâm đại tố có trí.

Tâm đại thiện có trí, tâm đại tố có trí, có nhận biết Níp Bàn đã chứng đạt, nhưng Níp Bàn không là pháp quá khứ nên không là cảnh quá khứ, vì Níp Bàn là pháp ngoại thời (kālavimutti).

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi nhận:

1432. Katame dhammā atītārammaṇā?
"Thế nào là pháp biết cảnh quá khứ?"

- Viññāṇañcāyatanaṃ, nevasaññānāsaññāyatanaṃ. Ime dhammā atītārammaṇā:
"Là thức vô biến xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đây là các pháp biết cảnh quá khứ".

Cần lưu ý: Gọi là cảnh quá khứ, nhưng chúng xuất hiện ở sát na tâm hiện tại.

Như người đang nhớ lại tuổi thơ.

Tâm:

+ Biết nhất định: là ba tâm thức vô biên xứ và ba tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 tâm sở hợp.

+ Biết bất định: Có tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, hai tâm thông = 43 tâm.

Tâm sở: 47 tâm sở (trừ giới phần và vô lượng phần). Trong sát na biết cảnh quá khứ.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha) có bốn uẩn.

Trong 47 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 45 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 49 tâm (sáu tâm biết nhất định + 43 tâm biết bất định) là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có hai xứ.
- 47 tâm sở là pháp xứ.
- 49 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu) có hai giới.
- 47 tâm sở là pháp giới.
- 49 tâm là ý thức giới.

d. Đế (Sacca) có hai đế.
- 49 tâm, 46 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham đã diệt là tập đế.

Câu 2: Anāgatārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh vị lại".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Anāgatārammaṇā = anāgata (vị lai) + ārammaṇa (đối tượng, cảnh).

Anāgatārammaṇā = anāgata (vị lai) + ārammaṇa (đối tượng, cảnh).

Anāgatārammaṇā dhammā: "Các pháp biết cảnh vị lai", là chỉ cho tâm, tâm sở hướng đến các pháp sẽ sinh ra.

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ), của tạng Thắng Pháp (abhidhammapiṭaka). Có ghi nhận.

1048 – Katame dhammā anāgatārammaṇā? "Thế nào là các Pháp biết cảnh vị lại?"

- Anāgate dhamme ārabbha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā. Ime dhammā anāgatārammaṇā.

"Các pháp tâm và tâm sở sinh khởi biết đến các pháp sẽ sinh. Đây là các pháp biết cảnh vị lai".

Như đạo sĩ Kāḷāsita (A-tư-Đà-đen) tiên đoán Bồ tát Siddhattha (Sĩ đạt ta) sẽ là bậc Toàn Giác.

Hay Đức Thế Tôn Padumuttara thọ ký cho các vị Thánh thinh văn...

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ). Có ghi

1433. Niyogā anāgatārammaṇā natthi.

"Các pháp có cảnh vị lai không chắc chắn".

Nghĩa là: "tâm biết cảnh vị lai nhất định thì không có".

Có câu hỏi rằng: Vị lai trí biết cảnh vị lai hay tha tâm trí cũng biết tâm sẽ sinh lên. Như vậy không gọi là "biết cảnh vị lai nhất định" sao?

Đáp. Pháp vị lai là pháp sẽ sinh ra, nhưng là bất định, vì không thể chắc chắn. Ngay cả tha tâm trí biết tâm sẽ sinh, nhưng tâm sẽ sinh là bất định.

Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: Niyogā anāgatārammaṇā natthi: "Không có cảnh vị lai nhất định (niyogā)"; nghĩa là: vị lai trí, tha tâm trí sinh lên nhất định, nhưng biết cảnh nhất định thì không có".

Tâm: tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông = 43 tâm.

Tâm sở: 50 tâm sở (trừ vô lượng phần).

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha) có bốn uẩn.

Trong 50 tâm sở có.
- Tâm sở thọ là thọ uẩn
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 48 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 43 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có hai xứ.
- 50 tâm sở là pháp xứ.

- 43 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu) có hai giới.

- 50 tâm sở là pháp giới.
- 43 tâm là y thức giới.

d. Đế (Sacca) có hai đế.

- 43 tâm, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 3: Paccuppannārammaṇā dhammā: "Các pháp biết cảnh hiện tại".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Bộ Dhammasaṅganī (pháp tụ) có giải thích.

1049. Katame dhammā paccuppannārammaṇā? "Thế nào là các Pháp biết cảnh hiện tại?"

- Paccuppanne dhamme ārabbha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā. Ime dhammā paccuppannārammaṇā.

"Những pháp nào là tâm và tâm sở sinh khởi, biết đến các pháp hiện tại. Đây là các pháp có cảnh hiện tại".

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có nêu ra:

1034. Katame dhammā paccuppannārammaṇā? "Thế nào là các pháp biết cảnh hiện tại?"

- Dvepañcaviññāṇāpi, tisso ca manodhātuyo. Ime dhammā paccuppannārammaṇā.

"Là năm đôi thức và ba ý giới. Đây là các pháp có cảnh hiện tai".

- Kāmāvacarakusalassa vipākato dasa cittuppādā. "Mười tâm quả thiện dục giới sinh khởi"
- Akusalassa vipākato mano viññāṇadhātu upekhā sahagatā: ý thức giới dị thục quả bất thiện đồng sinh (sahagata) với xả".
- Kiriyāhetu kamano viññāṇadhātu somanassa sahagatā. "Tố vô nhân ý thức giới cùng đi với hỷ".
- Ime dhammā siyā atītārammaṇā, siyā anāgatārammaṇā, siyā paccuppannārammaṇā. "Các pháp này có cảnh quá khứ, có cảnh vị lai, có cảnh hiện tại".
- Kāmāvacarakusalaṃ, akusalaṃ, kiriyato nava cittuppadā, rūpāvacaraṃ catutthaṃ jhānaṃ kusalato ca kiriyato ca. Ime dhammā siyā atītārammaṇā, siyā anāgatārammaṇā, siyā paccuppannārammanā, siyā na vattabbā atītārammaṇātipi, anāgatārammaṇātipi, paccuppannārammaṇātipi.

"Thiện dục giới, bất thiện, chín tâm tố sinh khởi, tứ thiền sắc giới thiện và tố; Các pháp này có thể có cảnh quá khứ, có thể có cảnh vị lai, có thể có cảnh hiện tại, có thể không nên nói có cảnh quá khứ, có cảnh vị lai, có cảnh hiện tại".

- Rūpāvacaratika catukkajjhānā kusalato ca vipākako ca kiriyato ca, catutthassa jhānassa vipāko ākāsānañcāyatanaṃ, ākiñcaññāyatanaṃ cattāro maggā ariyapannā, cattāri ca sāmaññaphalāni. Ime dhammā na vattabbā atītārammaṇātipi, anāgatārammaṇātipi, paccuppannārammaṇātipi.

Rāpañca nibbānañca anārammaṇā.

"Ba hay bốn bậc thiền sắc giới thiện, dị thục, tố, dị thục tứ thiền, không vô biên xứ, vô sở hữu xứ; bốn đạo siêu thế, bốn quả sa môn. Các pháp này không nên nói là có cảnh quá khứ, có cảnh vị lai, có cảnh hiện tại.

Sắc pháp và Níp Bàn không biết cảnh".

Giải thích:

❖ Năm đôi thức và ba ý giới (hai tâm tiếp thu + tâm khai ngũ môn) biết cạnh hiện tại nhất định. Mỗi đôi thức chỉ biết một cảnh theo tương ứng, như hai tâm nhãn thức chỉ biết cảnh sắc... hai tâm thân thức chỉ biết cảnh xúc (đất, nhiệt, gió).

Ba ý thức giới biết năm cảnh là: Cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh mùi, cảnh vị và cảnh xúc.

❖ 10 tâm quả thiện dục giới = tám tâm đại quả + hai tâm quan sát quả thiện.

❖ Ý thức giới dị thục quả bất thiện đi cùng với xả là tâm quan sát thọ xả quả bất thiện.

❖ Tố vô nhân ý thức giới cùng đi với hỷ là tâm sinh tiếu của vị Thánh A la Hán.

❖ Chín tâm tố sinh khởi là tám đại tố và tâm khai ý môn.

❖ Tứ thiền sắc giới thiện là tâm thông thiện; tứ thiền sắc giới tố là tâm thông tố.

Như vậy chi pháp câu này là:

Tâm:

+ Biết nhất định: có năm đôi thức, ba ý giới, 10 tâm sở hợp (trừ tâm sở cần, tâm sở hỷ, tâm sở dục).

+ Biết bất định: Tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới (= 12 tâm bất thiện, tám đại thiện, tám đại tố và tâm sinh tiếu), 11 tâm Na cảnh (ba tâm quan sát, 8 tâm đại quả): hai tâm thông.

Như vậy có:

Tâm: 13 tâm nhất định + 43 tâm bất định = 56 tâm.

Tâm sở: 50 tâm sở (trừ vô lượng phần).

Khi nhận biết cảnh hiện tại.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha) có bốn uẩn.

Trong 50 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 48 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 56 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có hai xứ.

- 50 tâm sở là pháp xứ.
- 56 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu) có tám giới.

Trong 56 tâm có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 50 tâm sở là pháp giới.
- 43 tâm còn lại = 56 tâm trừ (năm đôi thức + ba ý giới) là ý thức giới.

d. Đế (Sacca) có hai đế.

- 56 tâm, 49 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Ngoài ra có các tâm như:

- 15 tâm thiền sắc giới (trừ hai tâm thông) + ba tâm thông vô biên xứ, ba tâm vô sở hữu xứ; 35 tâm sở hợp (trừ giới phần), biết cảnh chế định nên là ngoại tam đề.
- Tám tâm siêu thế, 36 tâm sở hợp biết cảnh vô lượng là Níp Bàn nhất định, nên là ngoại tam đề.
- 28 sắc pháp và Níp Bàn không biết cảnh, nên là ngoại tam đề.

Đây là tam đề chiết bán hữu dư.

Giải thích tam đề cảnh quá khứ.

a. Biết cảnh quá khứ: Biết nhất định có ba tâm thiền thức vô biên xứ (viññāṇaṃcāyatana), ba tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana). Vì hành giả muốn tu tập thiền thức vô biên xứ, vị ấy phải bắt lấy tâm thiền không vô biên xứ làm án xứ. Vị muốn tu tập thiền vô sắc phi tưởng phi phi tưởng xứ, phải lấy tâm thiền vô sở hữu xứ đã diệt làm án xứ. Do vậy, sáu tâm này biết cảnh quá khứ nhất định.

b. Biết cảnh vị lai: Biết nhất định. Không có.

c. Biết cảnh hiện tại: Biết nhất định.

Là 5 đôi thức, 3 ý giới, 10 tâm sở hợp (trừ tâm sở cần, tâm sở hỷ, tâm sở dục).

Về những tâm biết cảnh quá khứ, vị lai, hiện tại, bất định.

i. Từ dasa cittuppadā (mười tâm khởi sinh) đó là tám tâm đại quả, hai tâm quan sát thọ xả (upekkhāsahagataṃ santīsaṇa cittaṃ) khi làm việc tục sinh.

- Tám tâm đại quả có cảnh quá khi nhận cảnh là nghiệp, điều nghiệp khi sắc mệnh chung, cho tái sinh là người hay chư thiên.

  Tám tâm đại quả có cảnh quá khứ này khi làm phận sự hữu phần hay tử trong kiếp sống ấy.
- Tám tâm đại quả có cảnh hiện tại, khi nhận cảnh là nơi đi đến (gatinimutta – thú tướng), luôn cả khi tâm này làm phận sự hữu phần hay tử.
- Tám tâm đại quả có cảnh hiện tại khi làm phận sự na cảnh trong tâm lộ ngũ môn.

Trong lộ ý môn có cảnh quá khứ, vị lai hay hiện tại, tám tâm đại quả này làm phận sự na cảnh cũng nhận cảnh quá khứ, cảnh vị lai hay cảnh hiện tại.

- Tâm quan sát thọ xả quả thiện cũng có na thức tương tự; nhưng có điểm khác biệt là cho tái sinh là người lạc vô nhân.
- Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện cũng có vô thức tương tự, nhưng có sự khác biệt là: cho tái tục là người khổ.

ii. Tâm quan sát thọ hỷ qua thiện vô nhân (somanassa sahagataṃ santīraṇacittaṃ).

- Biết cảnh hiện tại khi làm phận sự quan sát hay na cảnh trong lộ tâm ngũ môn.
- Biết ba cảnh: quá khứ, vị lại, hiện tại khi làm phận sự na cảnh trong lộ ý môn.

iii. Tâm sinh tiếu (hasituppādacittaṃ) của vị Thanh A la Hán.

- Có cảnh hiện tại khi làm đồng lực trong lộ tâm ngũ môn.
- Có một trong ba cảnh khi làm đồng lực trong lộ tâm ý môn.

Về tâm thiện dục giới (kāmāvacarakusalaṃ cittaṃ).

Tâm thiện dục giới có tám tâm, trong đó có bốn tâm thiện có trí và tâm thiện ly trí.

a. Bốn tâm thiện có trí. Có ba cảnh quá khứ, vị lai, hiện tại của bậc Thánh hữu học hay phàm nhân quán xét danh sắc hữu vi theo ba thời.

- Có cảnh ngoài ba thời, đó là khi biết cảnh chế định trong lộ chứng đắc hay nhập định thiền sắc hay vô sắc. Hoặc trong lộ phản khán Níp Bàn.

b. Bốn tâm thiện lý trí. Cũng có mô thức tương tự, nhưng không có sự nhận biết cảnh chế định. Khi chứng thiền hay nhập định, cũng không thể nhận biết tâm đạo, tâm quả siêu thế và Níp Bàn.

Về tâm bất thiện:

- 4 tâm tham hợp tà kiến. Là có sự nắm giữ sái quấy, cho rằng: thường, lạc, ngã, tịnh khi hướng về danh sắc hay uẩn quá khứ, uẩn vị lai hay uẩn hiện tại; Khi ấy có cảnh quá khứ, cảnh vị lai hay cảnh hiện tại.

Như Tôn giả Sati con người đánh cá, có ác tà kiến là "có một thức dong ruỗi, luân chuyển nhưng không đổi khác" (xem Trung bộ I, Đoạn tận ái đại kinh (Mahātaṅhā saṅkhāyasuttaṃ) (38)[1].

Bốn tâm tham hợp tà kiến này có cảnh vượt ra ba thời, khi nhận cảnh chế định, cho rằng: Chúng sinh là tha ngã, hoặc tự ngã nói, tự ngã đi, đứng...

- Bốn tâm tham ly tà kiến. nhận biết các uẩn quá khứ, vị lai hay hiện tại rồi có sự bám chấp vào các uẩn ấy.
- Hai tâm sân: Nhân ba cảnh quá khứ, vị lai, cảnh hiện tại với ưu thọ khi làm phận sự đổng lực trong tâm lộ ngũ môn hay ý môn.
  Hai tâm sân không biết ba cảnh quá khứ cảnh hiện tại, cảnh vị lai khi biết cảnh chế định...
- Hai tâm si. Biết cảnh quá khứ, cảnh vị lai hay cảnh hiện tại khi làm phận sự đổng lực trong lộ tâm ngũ môn hay lộ tâm ý môn.
  Hai tâm si không nhận ba cảnh quá khứ, vị lai, cảnh hiện tại khi nhận biết cảnh chế định.

Về tâm tố: Dục giới. Có hai loại tâm tố.

- **Tâm tố vô nhân:** Là tâm khai ngũ môn, tâm sinh tiếu (hai tâm tố này đã giải thích), tâm khai ý môn nhận cảnh hiện tại trong lộ ngũ môn khi làm phận sự đoán định (voṭṭhapana). Nhận cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh hiện tại trong lộ tâm ý môn với phận sự "mở cửa (dvāravajjana). Khi những tâm đổng lực nhận biết cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh hiện tại.
- **Tâm tố dục giới hữu nhân.** Chính là tám tâm đại tố, mô thức tương tự như tám tâm đại thiện.

Về tâm tứ thiền sắc giới.

Về tứ thiền sắc giới có 5 trường hợp như đã nêu là:

1. Tứ thiền làm nền tảng cho tất cả lợi ích.
2. Tứ thiền diễn tiến trong Kasina hư không.
3. Tứ thiền diễn tiến trong Kasina ánh sáng.
4. Tứ thiền diễn tiến trong phạm trú.
5. Tứ thiền diễn tiến trong định hơi thở vào hơi thở ra.

Năm loại tứ thiền này không nên nói (na vattabba) là có cảnh quá khứ, có cảnh vị lai, có cảnh hiện tại, vì có cảnh là chế định.

a. Tứ thiền diễn tiến trong như ý thông (ý hóa thông).

Cần phải biết rõ (Veditabha) như sau.

i. Tứ thiền trong lộ thiền cơ (pādakajhānavīthi).

Lộ thiền cơ là tâm lộ căn bản cho sự hiện thông sắp xuất hiện. Lộ thiền cơ này có cảnh là quá khư, do hướng tâm đến sự chuyển đổi nơi thân. Như Tôn giả Devadatta hóa thân thành đứa bé có đeo năm con rắn trên người, lộ thiền cơ trước đó, tâm phải hướng đến những điều này.

Có cảnh vị lai. Khi vị hành giả chú nguyện sự kiện sẽ xửng ra.

Như Trưởng Lão Mahākassapa chú nguyện khi an vị những ngôi Xá lợi (Mahādhātu).

Được nghe rằng Trưởng Lão Mahākassapa, sau khi an vị những ngôi Xá Lợi của Đức Thế Tôn để sau này vua ASOKA thỉnh ra tôn thờ vào những bảo tháp. Sau khi an vị Xá Lợi xong, Ngài Mahākassapa chú nguyện rằng: Trong vị lai, suốt 218 năm, nhưng hương

(1) M. I, 256

thơm này không tan đi, tất cả những cánh hoa không khô héo, các ngọn đèn đừng tắt. Các vật dụng trong tháp này vẫn còn nguyên vẹn. Và lời chú nguyện đã trở thành sự thật.

Hay là Như Trưởng lão Assagutta thấy các vị Tỳ khưu thọ dụng vật thực khô khan ở ngôi chùa Vattaniya, Trưởng lão Assagutta đã chú nguyện rằng: "Mong cho bể nước này trở thành vị sữa chua trước bữa ăn sáng mỗi ngày". Và nước được múc ra trước bữa ăn sáng có vị ngọt sữa chua, sau bữa ăn sáng nước trở lại bình thường như cũ.

Có cảnh hiện tại. Khi tâm sinh lên hướng đến thân, chú nguyện làm cho thân nương tâm, đi đến phạm thiên giới, vị ấy đạt đến tưởng lạc và tưởng nhẹ và đi đến Phạm thiên giới với thân vô hình, hoặc đi đến Phạm thiên giới với thân thấy được.

b. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhĩ.

Có cảnh là hiện tại, vì tâm sinh lên hướng đến âm thanh đang hiện hữu.

c. Tứ thiền diễn tiến trong tha tâm trí.

Biết được cảnh quá khứ và cảnh vị lai.

Một người biết được tâm người khác ở quá khứ trong vòng bảy ngày; và biết tâm người khác ở thời vị lai cũng trong vòng bảy ngày. Vì không thể biết được tâm đó trong thời gian vượt quá bảy ngày, cảng vượt hơn bảy ngày là lãnh vực của trí biết quá khứ hay trí biết vị lai (atītānāgataṃsaññāṇa). Không phải lãnh vực của tha tâm trí.

Như trong tập Udāna (Phật tự thuyết), Kinh Suppavāsā[(1)] có ghi nhận.

Công chúa Suppavāsā mang thai bảy năm, nàng chuyển bụng bảy ngày, chịu đau khổ khốc liệt nhưng chưa sinh được, nương nhờ uy lực của Đức Thế Tôn, nàng Suppavāsā sinh ra được một hài tử.

Nàng xin cúng dường đến Đức Thế Tôn và Chư Tăng trọn bảy ngày.

Đức Thế Tôn dạy Trưởng lão Moggallāna bảo người cư sĩ hộ độ của Trưởng lão hãy hoãn lại bảy ngày, nhường cho nàng Suppavāsā cúng dường trước. Người cư sĩ có yêu cầu Ngài Moggallāna:

- Thưa Tôn giả, nếu tôn giả bảo đảm cho con ba pháp: về thọ mạng, về tài sản, về niềm tin, hãy để cho Suppavāsā con gái vua Koliya, tổ chức trước rồi sau đến phiên con.
- Hiền giả, về hai pháp ta sẽ bảo đảm cho ông: về tài sản, về thọ mạng. Còn về niềm tin thì ông phải tự bảo đảm.

Tha tâm trí biết được **cảnh hiện tại** khi tâm người khác đang hiện hữu.

Về hiện tại: Có ba loại hiện tại.

i. Sát na hiện tại (khaṇapaccuppanna).

Là chỉ cho hiện tại đạt đến sát na sinh, sát na trụ, và sát na diệt.

ii. Liên tiếp hiện tại (santatipaccuppanna).

Là chỉ cho khoảng giữa của hai chặng, như giữa hai tâm lộ có những tâm hữu phần chen vào: những tâm hữu phần là liên tiếp hiện tại. Hay là: Khi người từ sáng đi vào phòng, cảnh sắc chưa hoàn toàn hiện rõ; cảnh sắc từ không rõ cho đến khi hiện rõ; khoảng giữa ấy gọi là liên tiếp hiện tại.

Hoặc là: Khi người đánh chuông, tiếng chuông không thể đến tai người nghe ngay, cho đến khi tiếng chuông đến tai người nghe rõ, khoảng giữa từ khi tiếng chuông được đánh lên cho đến khi đến tai người nghe, gọi là liên tục hiện tại.

Các Giáo thọ sư trì tụng kinh Trung Bộ cho rằng: Liên tục sát na là khoảng giữa các lộ trình tâm.

---

(1) Ud. 15

Còn các giáo thọ sư trì tụng Kinh Tương Ưng nói rằng: Có hai sự liên tục hiện tại là liên tục hiện tại danh và liên tục hiện tại sắc. Như một người lội qua vùng nước, vũng nước bị dấy bùn, rồi từ từ trong vắt lại như cũ, chặng giữa ấy gọi là "liên tục hiện tại sắc".

iii. Thời hiện tại (addhāpaccuppannā):

Là chỉ cho các uẩn được xác định. Như trong Trung bộ kinh iii, Kinh Nhất dạ hiền giả (Bhaddekarattasuttaṃ)[1], Đức Thế Tôn dạy:

- Atītaṃ nānvāga meyya
  "Quá khứ không truy tìm",
- Nappaṭi kaṅkhe anāgataṃ...
  "Tương lai không ước vọng"...

Và quá khứ (atītā) ở đây là chỉ cho năm uẩn; tương lai (anāgata) là chỉ cho năm uẩn sẽ sinh...

Tha tâm trí biết cảnh hiện tại là biết "liên tiếp hiện tại" và "thời hiện tại".

d. Tứ thiền diễn tiến trong túc mạng trí.

Túc mạng trí khi biết cảnh chế định như giòng họ, tộc tánh.... ngay cả khi phản khán Níp Bàn hay các Kasina, không nên nói là biết cảnh quá khứ hay cảnh vị lai hay cảnh hiện tại.

Túc mạng trí có cảnh quá khứ khi xem xét các uẩn quá khứ, hoặc trong lộ phản khán phiền não được đoạn trừ.

e. Tứ thiền diễn tiến trong tùy nghiệp.

Tùy nghiệp trí là biết được chúng sinh do tạo nghiệp ác nào nên phải tục sinh vào khổ cảnh hay là biết được chúng sinh tạo hạnh lành nào được tái sinh về nhàn cảnh.

Tùy nghiệp trí có cảnh là quá khứ, là nhận tâm sở tư đã diệt làm cảnh.

f. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhãn.

Thiên nhãn trí chỉ có cảnh hiện tại.

g. Tứ thiền diễn tiến trong vị lai trí.

Vị lai trí có cảnh là vị lai khi nhận các uẩn là cảnh, vị lai trí có nhận biết chế định có liên hệ với uẩn làm cảnh như túc mạng trí.

Ngay cả tha tâm trí cũng có cảnh vị lai nhưng chỉ biết cảnh vị lai trong vòng bảy ngày mà thôi.

---

[1] Số 131, M.iii, 187

Bài 21

20. TAM ĐỀ NỘI PHẦN (AJJHATTATIKA)

Tam đề này có ba câu.
Câu 1. Ajjhattā dhammā: "Các Pháp bên trong".
Câu 2. Bahiddhā dhammā: "Các Pháp bên ngoài".
Câu 3. Ajjhattabahiddhā dhammā: "Các Pháp bên trong bên ngoài".

Câu 1: Ajjhattā dhammā: "Các Pháp bên trong".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Chữ ajjhatta có nghĩa là "thuộc về bên trong, liên hệ đến bản thân".
Khi phân tích: Ajjhatta = adhi + atta
Tiếp đầu ngữ adhi có nghĩa là adhi kāra (nguyện vong, nương vào) hay pavatti (diễn tiến).
Atta: thực tính.
Có định nghĩa từ ajjhatta như sau:

- Attānaṃ adhi kicca pavattā ajjhattā:
  "Pháp tiến hành nương vào mình là "bên trong".

Lại nữa từ Ajjhatta được sử dụng theo bốn ý nghĩa:

a. Gocarajjhatta (nội cảnh).

Như Trong Trung Bộ kinh III, bài kinh Đại Không (Mahāsuññata suttaṃ) (số 122)[1]. Đức Phật có dạy:

- Tenānanda bhikkhunā tasmiṃyeva purimasmiṃ samādhinimitta ajjhattameva cittaṃ saṇthapetabbaṃ, ajjhattaraso samāhito:

"Này Ānanda, vị Tỳ khưu ấy nên thiết lập tâm ở cảnh (như biến xứ (Kasina)...) mà chính là ấn tướng của định (Samādhinimitte) (như sơ thiền). Hoan hỷ trong việc tu tiến nghiệp xứ là cảnh (của định) có tâm vững chắc".

Lại nữa, trong bản sớ giải Dhammapada câu số 362.

- Hatthasaṃyato pādasaṃyato,
  "Người chế ngự tay, chân",
- Vācāsaṃyato saṃyatuttamo.
  "Chế ngự lời và đầu";
- Ajjhattarato samāhito,
  "Vui thích nội thiền định",
- Eko santusito tamāhu bhikkhuṃ.
  "Độc thân, biết vừa đủ, Thật xứng gọi Tỳ khưu".

Bản Sớ giải có giải thích từ ajjhattarato (nội thiền định) là:

- Gocarajjhatta saṅkhātāya kammaṭṭhānabhāvanāya rato.
  "Hoan hỷ tu tiến nghiệp xứ, được gọi là nội cảnh (gocarajjhatta)".

Ajjhatta là chỉ cho pháp sinh lên bên trong ta, là tâm và tâm sở luôn cả cảnh sinh lên bên trong thân. Vì cảnh là một trong những nhân sinh tâm.

b. Niyakajjhatta (bên trong của mình).

Chữ Niyaka = niya (của mình) + vĩ ngữ Ka theo ý nghĩa sakattha (không đổi nghĩa).
Như trong Trường bộ kinh I, kinh Sa môn quả (số 2) có ghi.

- Ajjhattaṃ sampadādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ... dutiyaṃ jhānaṃ upasampajjaviharati.
  "Vị chứng đạt và trú nhị thiền, làm trong sạch bên trong, khiến định tăng trưởng".

Hay trong Trường bộ kinh II, kinh Đại niệm xứ (số 22)[1] có ghi nhận.

---

(1) M.iii, 109

- Ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati:
  "Tùy quán pháp trong pháp nội phần".

c. Ajjhattajjhatta (nội xứ).

Như có kinh văn trong Trường bộ III, Kinh Phúng tụng (Saṅgīti suttanta) (số 33)[(2)].

- Cha ajjhattikāni āyatanāni:
  "Sáu xứ có bên trong thân".

Cụm từ ajjhattajjhata = ajjhatta + ajjhatta.

Cách dùng từ trùng lập là chỉ cho ý nghĩa nhấn mạnh "có lợi ích" cho thân. Tức là chỉ cho sáu nội xứ là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý có lợi ích hơn các sắc pháp, danh pháp khác ở trong thân. Như rūpanūpaṃ (sắc biến đổi rõ ràng); dukkhadukkhaṃ (khổ khổ) là chỉ cho cái khổ khó chịu đựng.

d. Visayajjhatta (lãnh vực bên trong).

Như trong Kinh Đại không của Trung bộ kinh III.

"Này Ānanda, Pháp làm sự an trú này được Như Lai giác ngộ một cách chân chánh. Chứng và trú quả định không tánh (Suññatā), Vì không tác ý đến các tướng".

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) của tạng Thắng pháp (abhidhammatthapiṭika). Có giải thích:

1050. Katame dhammā ajjhattā?
"Thế nào là các pháp nội phần?"

- Ye dhammā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ niyatā pāṭipuggalikā upādinnā, rūpaṃ; vedanā, saññā saṅkhārā, viññānaṃ. Ime dhammā ajjhattā:
  "Những pháp nào là pháp thành do thủ thuộc bên trong, thuộc phần riêng, thuộc của riêng, thuộc về cá nhân của mỗi mỗi chúng sinh, tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức".

Đây là các pháp nội phần.

Ở đây, cụm từ tesaṃ tesaṃsattānaṃ (của mỗi mỗi chúng sinh), là xác định có trong mỗi chúng sinh.

Cụm từ Ajjahattaṃ Paccattaṃ (là bên trong, là riêng ta), là tên gọi chỉ cho pháp sinh lên trong thân ta.

Niyatā là "thật sự, chắc chắn).

Pāṭipuggalikā là "thuộc cá nhân".

Upādinnā: "thành do nắm giữ". Chỉ cho những pháp này hình thành từ mãnh lực của tham ái và tà kiến.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi:

1435. Anindriyabaddha rūpañca nibbānañca tha prtvā.
"Ngoại trừ Níp Bàn và sắc không liên hệ quyền".

- Sabbe dhammā siyā ajjhattā.
  "Các pháp có thể là nội phần)".

"Sắc không liên hệ quyền (anindriyabaddhārūpaṃ)". Là chỉ cho các sắc không hình thành, hay không có liên hệ đến tham ái và tà kiến".

Tâm: 89 tâm,

Tâm sở: 52 tâm sở; 28 sắc pháp có bên trong thân chúng sinh.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có năm uẩn.

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

---

(1) D.ii, 290

(2) D.iii, 207

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có 12 xứ.

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô, có 10 xứ sắc

- 52 tâm sở, 16 sắc tế còn lại là pháp xứ.
- 89 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô, là có 10 giới sắc.

Trong 89 tâm có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tiếp thu và tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 76 tâm còn lại (89 tâm – (10 thức, ba ý giới)) là ý thức giới.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở là pháp giới.

d. Đế (Sacca). Có ba đế.

- 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Tám chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở + một tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 2: Bahiddhā dhammā: "Các Pháp bên ngoài thân ta".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Pháp ở ngoài thân chúng sinh gọi là bahiddhā.

Bộ Pháp tụ (Dhammasaṅgaṇī), của tạng Thắng Pháp (abhidhammapiṭaka). Có giải thích:

1051 – Katame dhammā bahiddhā? "Thế nào là các Pháp ngoài phần?"

- Ye dhammā tesaṃ tesaṃ parasattānaṃ parapuggalānaṃ ajjhattaṃ paccattaṃ niyatā pāṭipuggalikā upādiṇṇā, rūpaṃ, vedanā, saññā, saṅkhārā, viññānaṃ. Ime dhammā bahiddhā.

"Những pháp nào là pháp thành do thủ thuộc bên ngoài, thuộc phần riêng, thuộc của riêng, thuộc cá nhân của các chúng sinh khác, các người khác, tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức".

Đây là các pháp ngoại phần.

Như vậy pháp ngoại phần là chỉ cho các pháp nội phần của người khác.

Ngoài ra, trong chương Trích yếu (Atthuddharakaṇḍaṃ) của bộ Dhammasaṅganī (pháp tụ). Có ghi nhận.

1435. ... Anindriyabaddharūpañca nibbānañca bahiddhā.

"Sắc không liên hệ quyền và Níp Bàn là ngoại phần".

Ở đây, sắc của chúng sinh là sắc có liên quan đến mạng quyền, đó là loại sắc hình thành do nắm giữ (upādinna).

Còn sắc hình thành do không có sự nắm giữ, gọi là sắc không liên hệ đến mạng quyền (anindriyabaddharūpa) như núi, sông, cây cối, đất, đá... Còn Níp Bàn là pháp, không có liên hệ đến pháp nắm giữ một cách chắc chắn.

Do vậy, hai pháp này là pháp ngoại phần nhất định.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Pháp tụ (Dhammasaṅgaṇī). Có ghi

1435. Anindriyabaddha rūpañca nibbānañca tha petvā, sabbe dhammā siyā bahiddhā.

"Ngoại trừ Níp Bàn và sắc liên hệ quyền, tất cả pháp có thể là ngoại phần".

- Anindriyabaddharūpañca nibbānañca bahiddhā:

"Níp Bàn và sắc không liên hệ quyền là ngoại phần".

Tâm: 89 tâm ở ngoài cơ tánh của ta.

Tâm sở: 52 tâm sở, sắc pháp ở ngoài cơ tánh của ta và Níp Bàn.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có năm uẩn.

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm ngoài cơ tánh của ta là thức uẩn.
- Níp Bàn là ngoại uẩn.

b. Xứ (āyatana) có 12 xứ.

Trong 28 sắc phắp bên ngoài cơ tánh của ta có 12 sắc thô, là 10 xứ sắc.

- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở, Níp Bàn là pháp xứ.
- 89 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp ngoài thân ta, có 12 sắc thô, là có 10 giới sắc.

Trong 89 tâm ngoài cơ tánh của ta có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở, Níp Bàn là pháp giới.
- 76 tâm còn lại là y thức giới.

d. Đế (Sacca). Có hai đế.

- 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Níp Bàn là diệt đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + tâm qua siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 3: Ajjhattabahiddhā dhammā: "Các pháp nội ngoại phần".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Ajjhattabahiddhā dhammā: "Các pháp nội ngoại phần". Là các pháp có bên trong có tánh của ta và bên ngoài cơ tánh của ta. Câu này Đức Thế Tôn kết hợp cả hai câu trên lại như là:

Tâm, tâm sở và sắc pháp có liên hệ với quyền sinh lên cho người A, là pháp có trong cơ tánh người A (ajjhatta), nhưng là pháp có ngoài cơ tánh (bahiddhā) đối với người B.

Riêng sắc pháp không liên hệ với quyền và Níp Bàn đều là pháp bên ngoài cơ tánh (bahiddhā) đối với người A lẫn người B.

Như vậy hai pháp này không được gọi là pháp có trong cơ tánh của mình hay trong cơ tánh ngoài của mình (Na ajjhattabahiddhā dhammā).

Như vậy pháp sinh ra bên trong hay bên ngoài cơ tánh của ta (ajjhattabahiddhā) chỉ là tâm, tâm sở và sắc pháp có liên hệ với quyền.

Lại nữa ajjhatta dhammā (các pháp bên trong cơ tánh) là chỉ cho sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ (pháp nội phần).

Bahiddhā dhammā (các pháp bên ngoài cơ tánh) là: Sắc xứ, thinh xứ, mùi xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ (pháp ngoại phần).

Sáu nội xứ sinh bên trong cơ tánh của ta cũng được, sinh trong cơ tánh của người cũng được, đều được gọi là pháp nội phần.

Sáu ngoại xứ sinh lên bên trong cơ tánh của ta cũng được, sinh lên trong cơ tánh của người cũng được, đều được gọi là pháp ngoại phần.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi:

1435. Anindriyabaddharūpañca nibbānañca thapetvā, sabbe dhammā siyā ajjhattabahiddhā:

"Ngoài trừ Níp Bàn và sắc có liên hệ với quyền, tất cả pháp có thể là nội phần – ngoài phần".

Tâm: 89 tâm.

Tâm sở: 52 tâm sở, 28 sắc pháp.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có năm uẩn.

28 sắc pháp là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có 12 xứ.

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô, có:

- Năm sắc thần kinh là năm xứ sắc thần kinh.
- Bảy sắc cảnh là năm xứ sắc cảnh.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở là pháp xứ.
- 89 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có 18 giới.

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô, là có 10 giới sắc.

Trong 89 tâm có:

- Năm đôi thức là có năm giới thức.
- Hai tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 16 sắc tế còn lại, 52 tâm sở là pháp giới.
- 72 tâm còn lại là ý thức giới.

d. Đế (Sacca). Có ba đế.

- 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham), 28 sắc pháp là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Tám hay bảy chi đạo trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở còn lại trong tâm đạo (36 tâm sở - tám chi đạo + tâm đạo = 29 tâm đạo) là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp trong tâm quả siêu thế + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Đây là tam đề chiết bán và vô dư.

Dứt Tam đề nội phần.

Bài 22

21. TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN (AJJHATTĀRAMMAṆATIKA)

Tam đề này có ba câu.

Câu 1. Ajjhattārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh nội phần".

Câu 2. Bahiddhārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh ngoại phần".

Câu 3. Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh nội ngoại phần".

Câu 1: Ajjhattārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh nội phần".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Ajjhattārammanā = Ajjhatta + ārammaṇa

Ajjhatta nghĩa là "thuộc về bên trong, nội phần".

Ārammaṇa là "đối tượng, cảnh".

Ajjhatta dhamma (pháp nội phần). Là tâm, tâm sở, sắc pháp có liên hệ quyền quyền sinh khởi bên trong cơ tánh.

Pháp nội phần này bị tâm biết khi ấy pháp nội phần là cảnh nội phần.

Ngoại trừ Níp Bàn và sắc không liên hệ với quyền (anindriyabaddharūpa) là pháp ngoại phần nhất định. Cảnh nội phần bao gồm ba cảnh là: cảnh hy thiểu (chỉ cho tâm dục giới, tâm sở hợp và sắc pháp có liên hệ quyền (indriyabaddharūpa) bị tâm khác biết), cảnh đáo đại (là 27 tâm đáo đại, 35 tâm sở hợp bị tâm khác biết), cảnh vô lượng (là chỉ cho tám tâm siêu thế bị tâm khác biết).

Sách Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ). Có ghi.

1053. Katame dhammā ajjhattarammaṇā?

"Thế nào là các pháp có cảnh nội phần?"

- Ajjhatte dhamme arabbha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā. Ime dhammā ajjhattārammaṇā:

"Những pháp nào là tâm, tâm sở sinh khởi, biết đến các pháp nội phần. Đây là các pháp có cảnh nội phần".

2. <u>Chi pháp:</u>

Sách Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) có ghi nhận:

1436. Katame dhammā ajjhattārammaṇā?

"Thế nào là các pháp biết cảnh nội phần".

- Viññāṇañcāyatanaṃ nevasaññānāsaññāyatanaṃ. Ime dhammā ajjhattārammaṇā.

"Thức vô biến xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đây là các pháp biết cảnh nội phần".

Đoạn kinh văn trên chỉ cho sáu tâm biết cảnh nội phần nhất định.

Ngoài ra, còn có những tâm có thể biết cảnh nội phần, có thể không biết cảnh nội phần, gọi là biết cảnh nội phần bất định.

Tâm:

+ Biết nhất định: ba tâm thức vô biên xứ, ba tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 tâm sở hợp biết cảnh nội phần nhất định.

+ Biết bất định: 54 tâm dục giới, hai tâm thông, 49 tâm sở hợp (trừ tâm sở ganh tỵ (issā), vô lượng phần) trong sát na biết cảnh nội phần.

Như vậy có:

Tâm: 62 tâm.

Tâm sở: 49 tâm sở.

Sở dĩ trừ tâm sở ganh tỵ (issā cetasika) là vì:

Tâm sở ganh tỵ sinh lên khi nhận cảnh thành tựu hay thịnh vượng của người khác, phát sinh sự không hài lòng, sự khó chịu.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có bốn uẩn.

Trong 49 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.

- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 47 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 62 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có hai xứ.

Trong 28 sắc pháp, có 12 sắc thô, có 10 xứ sắc

- 49 tâm sở là pháp xứ.
- 62 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có tám giới.

Trong 54 tâm dục giới có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 49 tâm sở là pháp giới.
- 49 tâm còn lại là ý thức giới.

d. Đế (Sacca). Có hai đế.

- 62 tâm, 48 tâm sở hợp (trừ tâm sở tham), khi biết cảnh nội phần, là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Câu 2: Bahiddhārammaṇā dhammā: "Các Pháp biết cảnh ngoại phần".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Cụm từ bahiddhārammaṇa khi phân tích thành bahiddhā (ngoại phần) + ārammaṇa (đối tượng, cảnh).

Chữ bahiddhā là "ở ngoài, bên ngoài" được dịch là ngoại phần.

Bahiddhādhammā (pháp ngoại phần) là chỉ cho pháp sinh lên ở ngoài cơ tánh chúng sinh; là chỉ cho tâm, tâm sở, sắc pháp có liên hệ quyền ở ngoài thân.

Nên lưu ý, tâm, tâm sở, sắc pháp có liên hệ với quyền sinh khởi trong cơ tánh của chúng sinh A, các pháp ấy là pháp ngoại phần của chúng sinh B, nhưng là pháp nội phần của chúng sinh A. Còn Níp Bàn và sắc pháp không liên hệ quyền là pháp ngoại phần.

Ngoài ra pháp chế định (paññatti dhamma) cũng được xem là pháp ngoại phần, vì pháp chế định không sinh khởi trong cơ tánh của chúng sinh, pháp chế định do nương theo danh-sắc thực tính để định đạt tâm gọi cùng ý nghĩa như mắt, tai, mũi... hoặc sông, núi, suối, nhà...

Thật ra, pháp chế định và Níp Bàn là pháp ngoại thời (kālavimuttidhamma) vì không có sự sinh diệt. Ở đây Níp Bàn và chế định được gọi là cảnh ngoại phần vì không sinh khởi bên trong thân mà thôi. Ngoài ra Níp Bàn và chế định không nên gọi là pháp nội phần hay pháp ngoại phần theo ý nghĩa có sự sinh diệt.

Như vậy biết cảnh ngoại phần là biết các cảnh: cảnh hy thiểu (chỉ các pháp dục giới khi bị tâm khác biết), cảnh đáo đại (chỉ cho các pháp đáo đại bị tâm biết), cảnh vô lượng (chỉ cho tâm đạo hay tâm quả siêu thế hoặc Níp Bàn được tâm khác biết), và cảnh chế định...

Bộ Pháp tụ (Dhammasaṅgaṇī), của tạng Thắng Pháp (abhidhammapiṭaka). Có giải thích:

1054 – Katame dhammā bahiddhārammaṇā? "Thế nào là các Pháp biết cảnh ngoài phần?"

- Bahiddhā dhamme ārabbha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā. Ime dhammā bahiddhārammaṇā:

"Những pháp nào là tâm, tâm sở sinh khởi biết đến các pháp ngoại phần. Đây là các pháp biết cảnh ngoại phần".

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ). Có cho biết.

1437. Katame dhammā bahiddhārammaṇa?

"Thế nào là các pháp biết cảnh ngoại phần?"

- Rūpāvacaratika catukajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, catutthassa jhānassa vipāko, ākāsānañcāyatanaṃ, cattāro maggā apariyāpannā cattāri ca sānaññaphalāni. Ime dhammā bahiddhārammaṇā.

"Là ba hoặc bốn bậc thiền sắc giới; thiện, dị thục, tố, dị thục quả tứ thiền, không vô biến xứ, bốn đạo siêu thế và bốn quả sa môn. Đây là các pháp biết cảnh ngoại phần".

- **Biết nhất định:**

+ 15 tâm sắc giới (trừ hai tâm thông), ba tâm không vô biên xứ, tám tâm siêu thế, 38 tâm sở hợp.

+ (15 tâm thiền sắc giới (trừ hai tâm thông), ba tâm không vô biến xứ, 35 tâm sở hợp (trừ giới phần) chỉ biết cảnh chế định, nên biết cảnh ngoại phần nhất định.

+ Tám tâm siêu thế chỉ biết cảnh Níp Bàn, là cảnh vô lượng, nên biết cảnh ngoại phần nhất định.

- **Biết bất định:**

+ 54 tâm dục giới, hai tâm thông, 52 tâm sở hợp trong sát na biết cảnh ngoại phần.

Như vậy có:

Tâm: 26 tâm biết nhất định + 56 tâm biết bất định = 82 tâm.

Tâm sở: 52 tâm sở.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có bốn uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 82 tâm là thức uẩn.

b. Xứ (āyatana) có hai xứ.

- 52 tâm sở là pháp xứ.
- 82 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có tám giới.

Trong 82 tâm có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 52 tâm sở là pháp giới.
- 69 tâm còn lại là ý thức giới.

d. Đế (Sacca). Có hai đế.

- 74 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), khi biết cảnh ngoài phần là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Níp Bàn là diệt đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo hợp trong tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở hợp trong tâm đạo (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + tâm qua siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Câu 3: Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā: "Các pháp biết cảnh nội - ngoại phần".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Pháp nội - ngoại phần (Ajjhattabahiddhā dhammā), khi bị tâm khác biết, chúng trở thành cảnh nội ngoại phần.

Pháp nội-ngoại phần là 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc pháp sinh lên bên trong cơ tánh hay bên ngoài cơ tánh của ta.

Hỏi: Vì sao Níp Bàn là pháp ngoại phần lại không tính vào chi pháp nội - ngoại phần?

Đáp: Trước tiên, Níp Bàn là pháp ngoại thời nên không nên nói (navattabbaṃ). Níp Bàn là quá khứ, vị lai hay hiện tại. Tương tự như thế với pháp nội phần, ngoại phần và nội ngoại phần. Khi nói Níp Bàn là pháp ngoại phần với ý nghĩa là "ở ngoài cơ tánh của chúng sinh"; cơ tánh của chúng sinh là pháp hữu vi, còn Níp Bàn là pháp vô vi.

Lại nữa, Níp Bàn không được tính vào pháp nội phần, vì Níp Bàn không là pháp nội phần.

Tám tâm siêu thế tuy biết cảnh Níp Bàn là cảnh ngoại phần, nhưng không biết cảnh nội phần.

Do vậy, 8 tâm siêu thế không biết cảnh nội ngoại phần.

Bộ Dhammasaṅgaṇī có giải thích như sau:

1055. Katame dhammā ajjhattabahiddhārammaṇā?

"Thế nào là các pháp biết cảnh nội ngoại phần?"

- Ajjhattabahiddhā dhamme ārabbha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā. Ime dhammā ajjhattabahiddhārammaṇā.

"Những pháp nào là tâm, tâm sở sinh khởi, biết đến các pháp nôi - ngoại phần. Đây là các pháp có cảnh nội - ngoại phần".

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) trong chương trích yếu (Aṭṭhakathā kaṇḍaṃ) có ghi:

1437. Rūpaṃ thapetvā, sabbeva kāmāvacarā kusalā, kusalābyākatā dhammā, rūpāvacaraṃ catutthaṃ jhānaṃ kusalato ca kiriyato ca. Ime dhammā siyā ajjhattārammaṇā, siyā bahiddhārammaṇā, siyā ajjhattabahiddhārammaṇā.

"Ngoại trừ sắc, tất cả pháp thiện, bất thiện, vô ký dục giới; tứ thiền sắc giới thiện và tố. Các pháp ấy có thể có cảnh nội phần, có thể có cảnh ngoài phần, có thể có cảnh nội ngoài phần".

Tâm: 54 tâm dục giới, hai tâm thông.

Tâm sở: 49 tâm sở (trừ tâm sở gạnh tỵ, vô lượng phần).

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có bốn uẩn.

Trong 49 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có hai xứ.

- 49 tâm sở là pháp xứ.
- 54 tâm dục giới, hai tâm thông là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có tám giới.

Trong 54 tâm dục giới, có:

- Năm đôi thức là có năm giới thức.
- Hai tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 49 tâm sở là pháp giới.
- 43 tâm còn lại là ý thức giới.

d. Đế (Sacca). Có ba đế.

- 54 tâm dục giới, hai tâm thông + 48 tâm sở (trừ tâm sở tham) là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ) trong chương trích yếu (aṭṭhakathā kaṇḍaṃ) có ghi:

1437. Ākiñcaññāyatanaṃ na vattabbaṃ ajjhattārammaṇantipi bahiddhārammaṇantipi ajjhattabahiddhārammaṇantipi.

Rūpañca nibbañca anārammaṇā.

"Tâm vô sở hữu xứ không nên nói là có cảnh nội phần, có cảnh ngoại phần, có cảnh nội ngoại phần.

Sắc pháp và Níp Bàn không biết cảnh".

Đoạn Phật ngôn trên, Đức Phật chỉ ra ba tâm vô sở hữu xứ, sắc pháp và Níp Bàn là ngoại tam đề (vimuttitika).

Sắc pháp và Níp Bàn là pháp không biết cảnh, điều này đã rõ ràng.

Còn ba tâm vô sở hữu xứ vì sao là ngoại tam đề?

Vì tâm vô sở hữu xứ nhận cảnh là vô hữu chế định (natthibhāva paññatti).

Vô hữu chế định nghĩa là thực trạng chế định trong vấn đề diễn tiến "không có cái chi", nên vô hữu chế định này chỉ cho sự "tiêu mất pháp nội phần, pháp ngoại phần". Do vậy, Đức Thế Tôn dạy: Ākiñcaññāyatana na vattabbaṃ ajjattārammaṇā... "Tâm vô sở hữu xứ không nên nói là biết cảnh nội phần...".

Tâm vô sở hữu không biết cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần nên ngoại tam đề nhất định.

Ngoài ra một số tâm nhận cảnh là vô hữu chế định nhưng bất định, và những tâm ấy không nhận một trong ba cảnh: cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội ngoại phần cũng là ngoại tam đề nhưng bất định.

Có 31 tâm biết cảnh vô hữu chế định (natthibhāva paññattārammṇā) bất định là:

Tâm khai ý môn, bốn đại thiện có trí, bốn đại tố có trí trong tâm lộ chứng hay nhập thiền vô sở hữu xứ.

Bốn tâm thiện ly trí và bốn tâm tố hữu nhân ly trí trong tâm lộ phản khán thiền vô sở hữu xứ.

12 tâm bất thiện khi nhớ lại thiền vô sở hữu xứ đã chứng đắc có thể sinh khởi tà kiến, ngã mạn hay tham ái; hoặc không hài lòng hay nghi hoặc... cùng với 2 tâm thông.

Tóm lại có tất cả là 31 tâm biết cảnh vô hữu chế định là: tâm khai ý môn, 12 tâm bất thiện, tám đại thiện, tám đại tố, hai tâm thông, 45 tâm sở hợp (trừ giới phần, vô lượng phần, tâm sở ganh tỵ (issā cetasika), tâm sở bỏn xẻn (macchariya cetasika)).

Đây là tam đề chiết bán hữu dư.

Giải thích về cảnh của tâm thiền vô sắc

Sáu tâm thiền vô sắc là: ba tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng có cảnh nội phần là nhất định, vì hành giả muốn chứng đạt tầng thiền thức vô biên xứ, hành giả phải nhận tâm không vô biên xứ đã diệt làm án xứ.

Tương tự như vậy, hành giả muốn chứng đạt thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, phải nhận lại tâm thiền vô sở hữu xứ đã diệt làm án xứ.

Tâm tố không vô biên xứ chỉ làm cảnh cho tâm tố vô biên xứ. Tâm tố không vô biên xứ không làm cảnh cho thiền thiện thức vô biên xứ hay làm cảnh cho tâm quả thiền thức vô biên xứ. Vì vị thành tựu thiền tố không vô biên xứ không có tâm thiền thiện thức vô biên xứ hay tâm quả thiền thức vô biên xứ.

Tương tự như vậy với tâm thiền tố vô sở hữu xứ, không làm cảnh cho tâm thiền thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ hay tâm quả thiền phi tương phi phi tưởng xứ.

Thiền thiện không vô biên xứ làm cảnh cho ba tâm thiền thức vô biên xứ (thiện, dị thục và tố).

Thiền quả không vô biên xứ không làm cảnh cho bất cứ thiền thức vô biên xứ nào.

Tương tự, thiền thiện vô sở hữu xứ làm cảnh cho ba tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (thiện, quả và tố).

Các tâm thiền sắc giới biết cảnh chế định và ba tâm thiền không vô biên xứ (thiện, quả, tố); tất cả biết cảnh ngoại phần nhất định.

Về cảnh của tâm thiện.

Trong câu: Sabbeva kāmāvacarā kusalākusalābyakatā dhammā: "Tất các pháp thiện, bất thiện, vô ký thuộc dục giới".

- Rūpāvacaraṃ catutthaṃ jhānaṃ: "Tứ thiền sắc giới".
- Tám tâm đại thiện:

Trước tiên là bốn tâm đại thiện có trí trong lộ tâm phản khán chi thiền hay trong tâm lộ phản khán đạo, có cảnh là cảnh nội phần: khi phản khán Níp Bàn thì có cảnh là ngoại phần.

Hoặc khi thực hành pháp quán tứ niệm xứ, quán danh sắc sinh diệt của mình là biết cảnh nội phần; quán xét danh sắc của người hay biết cảnh chế định là biết cảnh ngoại phần.

Bốn tâm đại thiện ly trí. Tương tự như bốn tâm đại thiện có trí, chỉ khác là bốn tâm thiện ly trí không xuất hiện trong lộ phản khán đạo.

Về cảnh của tâm bất thiện

- Bốn tâm tham hợp tà kiến.

Có cảnh nội phần khi xem xét các uẩn có nơi thân phát sinh thích thú đồng thời có sự chấp sai là "có một bản ngã".

Có cảnh ngoại phần khi xem xét các uẩn của người, phát sinh tham ái đồng thời có sự chấp sai cho rằng: "có tha ngã"; hoặc xem xét chế định như các kasina đất, gió... hay các sắc không liên hệ với quyền như núi, sông, cây cỏ, phát sinh tham ái và có sự nắm giữ sai.

Có cả cảnh nội ngoại phần khi liên hệ với hai cảnh ấy.

- Bốn tâm tham ly tà.

Cũng có cách thức như thế, chỉ khác là không có sự chấp sai.

Hai tâm sân:

Khi xem xét các uẩn của mình phát sinh sự không hài lòng, là có cảnh nội phần.

Khi xem xét các uẩn của người khác phát sinh ganh tị là có cảnh ngoại phần, hay khi nhận biết cảnh chế định, cảnh sắc không liên hệ với quyền, cảnh thời tiết phát sinh ưu thọ là nhận cảnh ngoại phần.

Có cảnh nội ngoại phần khi liên hệ đến cả hai cảnh trên.

Hai tâm si:

Khi nhận biết các uẩn trong thân có thể sinh nghi hoặc, là nhận biết cảnh nội phần.

Hay khi nhận cảnh bên ngoài là các uẩn của người khác hay chế định... phát sinh ngờ vực.

Hoặc nhận cảnh liên hệ cả hai với tâm hoài nghi là biết cảnh nội ngoại phần.

Tâm si hợp phóng dật cũng tương tự, chỉ khác là tâm không có sự chú ý hay có sự lãng đãng.

Về cảnh của tâm quả và tâm tố:

Năm cảnh: Sắc, thinh, mùi, vị và xúc xuất hiện trong lộ tâm ngũ môn. Năm cảnh này là cảnh hiện tại, có thể là cảnh nội phần (chỉ cho sắc, thinh, mùi, vị, xúc ở trong thân). Có thể ở ngoài thân có thể ở cả hai.

Như vậy tâm lộ ngũ môn có được ba cảnh: Cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh nội ngoại phần.

Do đó các tâm trong tâm lộ ngũ môn như: tâm khai ngũ môn, năm đôi thức, hai tâm tiếp thu, ba tâm quan sát, tâm khai ý môn (làm việc đoán định) có được ba cảnh.

Ba tâm quan sát khi làm phận sự na cảnh trong tâm lộ ý môn, khi tâm lộ ý môn nhận cảnh nội phần, cảnh ngoại phần hay cảnh nội ngoại phần, thì ba tâm quan sát biết được ba cảnh ấy.

Tâm khai ý môn có phận sự khai môn (dvāravajjana kicca), trong tâm lộ ý môn.

Khi tâm lộ ý môn nhận cảnh là nội phần hay cảnh ngoại phần hoặc cảnh nội ngoại phần thì tâm khai ý môn biết được ba cảnh ấy.

Tám tâm đại quả khi làm phận sự túc sinh (paṭisandhi kicca) nhận được một trong ba cảnh là: cảnh nghiệp (kammārammaṇa), cảnh nghiệp tướng (kammanimittārammaṇa) hay cảnh điềm sinh (gatinimittārammaṇa); những cảnh này xuất hiện ở ý môn nên chúng là cảnh nội phần.

Lại nữa trong thời bình nhật (pavattikāla), khi chúng làm phận sự na cảnh (tadālambanakicca) trong tâm lộ ngũ môn hay tâm lộ ý môn, khi những tâm này nhận biết cảnh nội phần, cảnh ngoại phần hay cảnh nội ngoại phần, chúng cũng nhận biết cảnh ấy.

- **Về tám đại tố**

Có mô thức giống như tám tâm đại thiện.

Tâm sinh tiêu.

Là tâm làm phát sinh sự cười của vị Thánh A la Hán theo cách thói quen.

Riêng Đức Chánh Đẳng Giác khi cười, ngài cười với một trong hai tâm đại tố thọ hỷ có trí.

Như Trong Tăng chi kinh, chương 5 pháp, phẩm xviii - Phẩm Nam Cư sĩ (upāsaka vaggo), kinh gavesī (gavesī suttaṃ) (số 180) (A.iii, 214).

Đức Thế Tôn thấy một chỗ có rừng cây sāla, đến một địa điểm Ngài mĩm cười, sau đó theo lời thỉnh cầu của Tôn giả Ānanda, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh gavesī - người tầm cầu.

Đây là một trong hai tâm đại tố thọ hỷ có trí nhận cảnh ngoại phần, cảnh nội phần hay cảnh nội ngoại phần.

Hoặc trong Bổn sự Kaṇha (Kaṇhajātaka) (số 440). Đức Thế Tôn mĩm cười tại một địa điểm nơi Tự viện Nigrodha gần thành Kapilavatthu. Nơi ấy là nơi Bồ tát Kaṇha ẩn tu, là tiền thân của Đức Thế Tôn. Đây là một trong hai tâm đại tố thọ hỷ có trí nhận cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh nội ngoại phần, sinh khởi trong ý môn.

Đức Thế Tôn mĩm cười khi nhận cảnh ngoại phần:

- Ngài mỉm cười khi thấy đại thần santati (xem Dhammapada (câu 142)).
- Ngài mỉm cười khi thấy nàng Mallikā dâng phần cháo dùng buổi trưa của nàng đến Ngài (xem kummā samuṭṭhijātaka (số...)).

Về cảnh của Tứ thiền

- **Năm loại tứ thiền là:**

1- **Tứ thiền làm nền tảng của tất cả lợi ích.**

Là tứ thiền của 8 đề mục Kasina (trừ đề mục hư không và đề mục ánh sáng). Tứ thiền này là nền tảng của minh sát, là nền tảng của thắng trí, cho tái sinh về phạm thiên giới là nền tảng khổ luân hồi; vừa làm nền tảng của thiệt diệt.

Do đó, được gọi rằng: "Tứ thiền là nền tảng của tất cả lợi ích".

2- **3. Tứ thiền diễn tiến trong kasina hư không và Kasina ánh sáng.**

Là nền tảng của minh sát, là nền tảng của thắng trí, cho tái sinh về phạm thiên giới là nền tảng của khổ luân hồi. Nhưng không là nền tảng của thiền diệt.

4- **5. Tứ thiền diễn tiến trong phạm trú và hơi thở vào, hơi thở ra.**

Hai loại tứ thiền này chỉ làm nền tảng cho minh sát và cho tái sinh về phạm thiên giới là nền tảng của khổ luân hồi.

Không là nền tảng của thắng trí, không là nền tảng của thiền diệt.

Năm loại Tứ thiền này có cảnh là chế đinh, nên chỉ có cảnh ngoại phần.

6. Tứ thiền diễn tiến trong ý hóa thông.

- Có cảnh nội phần; như làm cho thân nương vào tâm, rồi đi đến phạm thiên giới bằng thân không không thấy được.

Hoặc là quyết định "tâm nương thân" rồi đi đến phạm thiên giới bằng thân thấy được.

Hay hóa ra hình dạng đứa trẻ, như tôn giả Devadatta hóa thành đứa bé có quấn năm con rắn để thu phục Thái tử Ajātasattu...

- Có cảnh ngoại phần như hóa thân thành voi, rắn chúa, kìm xí điểu... (Như Ngài Moggallāna hóa thân thành rắn chúa, kìm xí điểu vương để thu phục rắn chúa Nando Pananda.
- Có cảnh nội ngoại phần khi diễn tiến trong nội phần theo thời thích hợp và diễn tiến ở ngoại phần theo thời thích hợp.

7. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhĩ.

- Có cảnh nội phần khi nghe âm thanh trong bụng của mình.
- Có cảnh ngoại phần khi nghe âm thanh của người khác.
- Có cảnh nội ngoại phần do liên hệ đến hai cảnh.

8. Tứ thiền diễn tiến trong tha tâm trí.

Chỉ có duy nhất là cảnh ngoại phần khi với tâm mình biết tâm người khác.

Lại nữa vị xử dụng tha tâm trí để biết tâm của mình không có ích.

9. Tứ thiền diễn tiến trong túc mạng trí.

- Có cảnh nội phần khi nhớ lại uẩn của mình.
- Có cảnh ngoại phần khi nhớ lại uẩn của người khác, hoặc nhớ lại sắc không liên hệ với quyền và pháp chế định như dòng dõi, tên họ...
- Có cảnh nội ngoại phần do liên hệ đến hai cảnh trên.

10. Tứ thiền diễn tiến trong thiên nhãn.

- Có cảnh nội phần khi thấy sắc trong thân của mình...
- Có cảnh ngoại phần khi thấy các sắc ở ngoài thân.
- Có cảnh nội ngoại phần do liên hệ với hai cảnh.

11. Tứ thiền diễn tiến trong tùy nghiệp trí.

- Có cảnh nội phần khi quán xét tiền của mình. Như Trong Trung Bộ kinh I, bài kinh Hàng ma (Māratajjaniya suttaṃ) (số 50) (M.i, 332). Ngài Moggallāna nói lên tiền nghiệp của mình.
- Có cảnh ngoại phần khi quán xét nghiệp của người khác, như trong sớ giải Dhammapada câu số 161. Đức Thế Tôn nói lên tiền nghiệp của Cận sự nam Mahā kāla.

12. Tứ thiền diễn tiến trong vị lai trí.

- Có cảnh nội phần khi nghĩ đến uẩn vị lai của mình.
- Có cảnh ngoại phần khi nghĩ đến uẩn vị lai của người khác.
- Có cảnh nội ngoại phần do liên hệ hai cảnh trên

Dứt Tam đề cảnh nội phần.

Bài 23

22. TAM ĐỀ HỮU KIẾN (SANIDASSANATIKA)

Tam đề này có ba câu.
Câu 1. Sanidassanasappaṭighā dhammā: "Các Pháp hữu kiến hữu đối chiếu".
Câu 2. Anidassanasappaṭighā dhammā: "Các Pháp vô kiến hữu đối chiếu".
Câu 3. Anidassanappaṭighā dhammā: "Các Pháp vô kiến vô đối chiếu".

Câu 1: Sanidassanappaṭighā dhammā: "Các Pháp hữu kiến hữu đối chiếu".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Cụm từ sanidassanappaṭighā = sanidassana + paṭighā
Sanidassana = sa (của mình) + nidassana (sự so sánh).
Sanidassana: có thấy, thấy được.
Nidassana là chỉ cho nhãn thức.
Pāli có giải thích từ nidassana như sau:
- Nidassīyateti nidassanaṃ:

"Pháp đáng được thấy bằng cảnh sắc" (là chỉ cho nhãn thức).
- Nidassanassa bhāvo nidassanaṃ:

"Hành động nơi thấy là "có thấy".

Sappaṭigha (hữu đối chiếu) là chỉ cho pháp có thực tính diễn tiến đối chiếu nhau như cảnh sắc đối chiếu con mắt...

Cụm từ sanidassanasappaṭigha là: "thấy được, tiếp chạm được".

Sanidassanasappaṭighā dhammā: "Các pháp bị thấy và đối chiếu được"; tức là pháp bị thấy (chỉ cho cảnh sắc). Và có sự xúc chạm giữa căn (indriya) và vật bị thấy.

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) của tạng Thắng pháp (abhidhammatthapiṭika) trong chương trích yếu (Nikkhepakkaṇḍaṃ). Có giải thích:

1056. Katame dhammā sanidassanasappaṭighā?
"Thế nào là các pháp bị thấy và đối chiếu được?"
- Cakkhā yatanaṃ. Ime dhammā sanidassanasappaṭighā.

"Là sắc xứ. Đây là pháp bị thấy và đối chiếu được".

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) trong chương Trích yếu (aṭṭhakathā kaṇḍaṃ). Có ghi:
1438. Katame dhammā sanidassanasappaṭighā?
"Thế nào là các pháp bị thấy và đối chiếu được?"
- Rūpāyatanaṃ. Ime dhammā sanidassanasappaṭighā.

"Nhãn xứ. Đây là các pháp bị thấy và đối chiếu được".
Chi pháp là: Sắc cảnh sắc.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có một uẩn.
- Sắc cảnh sắc là sắc uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có một xứ.
- Cảnh sắc là sắc xứ.

c. Giới (dhātu). Có một giới.
- Cảnh sắc là sắc giới.

d. Đế (Sacca). Có một đế.
- Cảnh sắc là khổ đế.

Câu 2: Anidassanasappaṭighā dhammā: "Các Pháp vô kiến hữu đối chiếu".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Anidassana là "không thấy được", là chỉ cho vật mà nhãn thức không thể nhận biết.
Sappaṭighā là "đối chiếu được", là chỉ cho căn (indriya) và cảnh đối diện nhau.

Anidassanasappaṭighā dhammā: là những pháp không thể thấy được nhưng chúng đối chiếu nhau.

Bộ Dhammasaṅgaṇī (Pháp tụ), trong chương Toát yếu, có giải thích:

1057 – Katame dhammā anidassanasappaṭighā? "Thế nào là các Pháp không thấy đối chiếu nhau?"

- Cakkhāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, gandhāyatanaṃ, rasāyatanaṃ, phoṭṭhabhāyatanaṃ. Ime dhammā anidassanasappaṭighā:

"Là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, thinh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ. Đây là các pháp không thấy, đối chiếu nhau".

2. <u>Chi pháp:</u>

Là 9 xứ trừ sắc xứ = 11 sắc thô trừ sắc cảnh sắc.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có một uẩn.

- 11 sắc thô là sắc uẩn.

b. Xứ (āyatana) có chín xứ.

Trong 11 sắc thô có.

- Thần kinh nhãn (cakkhupasāda) là nhãn xứ.
- Thần kinh nhĩ (sotapasāda) là nhĩ xứ.
- Thần kinh tỷ (ghānapasāda) là tỷ xứ.
- Thần kinh thiệt (jivhāpasāda) là thiệt xứ.
- Thần kinh thân (kāyapasāda) là thân xứ.
- Cảnh thinh (saddārammaṇa) là thinh xứ.
- Cảnh mùi (gandhārammaṇa) là mùi xứ.
- Cảnh vị (rasārammaṇa) là vị xứ.
- Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa) (đất, nhiệt, gió) là xúc xứ.

c. Giới (dhātu). Có chín giới.

Trong 11 sắc thô có.

- Năm sắc thần kinh là năm giới sắc thần kinh.
  + Thần kinh nhãn (Cakkhupasāda) là nhãn giới.
  + Thần kinh nhĩ (sotapasāda) là nhĩ giới.
  + Thần kinh tỷ (ghānapasāda) là tỷ giới
  + Thần kinh thiệt (jivhāpasāda) là thiệt giới.
  + Thần kinh thân (kāyapasāda) là thân giới.
- Sáu sắc cảnh là bốn giới sắc cảnh.
  + Cảnh thinh là thinh giới.
  + Cảnh hương là hương giới.
  + Cảnh vị là vị giới.
  + Cảnh xúc (đất, nhiệt, gió) là xúc giới.

d. Đế (Sacca). Có một đế.

- 11 sắc thô (trừ cảnh sắc) là khổ đế.

Câu 3: Anidassanappaṭighā dhammā: "Các pháp vô kiến vô đối chiếu".

1. <u>Từ ngữ và ý nghĩa.</u>

Anidassanappaṭigha = anidassana + appaṭigha.

Anidassana là "không thể thấy".

Appaṭigha là "không đối chiếu nhau".

Anidassanappaṭigha là: "không thấy được và không đối chiếu nhau".

Bộ Dhammasaṅganī (pháp tụ) trong chương Toát yếu (nikkhepakaṇḍaṃ) có giải thích:

1058. Katame dhammā anidassana-appaṭighā? "Thế nào là các Pháp vô kiến vô đối chiếu?".

- Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, viññāṇākkhandho, yañcarūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatana pariyāpannaṃ asaṅkhātā ca dhātu. Ime dhammā anidassana-appaṭighā.

"Là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, cùng bất cứ sắc nào không thấy được, không đối chiếu nhau liên quan pháp xứ và vô vi giới. Đây là các pháp "không thể thấy, không đối chiếu nhau".

Ở đây "sắc vô kiến vô đối chiếu liên quan đến pháp xứ" là chỉ cho sắc tưởng, sắc tầm, sắc tứ... trừ ra sắc pháp thực tính.

2. <u>Chi pháp:</u>

Bộ Dhammasaṅgaṇī (pháp tụ) trong chương trích yếu (Aṭṭhakathā kaṇḍaṃ). Có ghi:

1440. Katame dhammā anidassana-appaṭighā? "Thế nào là các pháp vô kiến vô đối chiếu?"

- Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyābyākataṃ, yañca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatana pariyāpannaṃ, nibbānañca. Ime dhammā anidassana – appaṭighā.

"Là thiện trong bốn lãnh vực, bất thiện, dị thục trong bốn lãnh vực, vô ký tố trong ba lãnh vực; bất cứ sắc nào vô kiến vô đối chiếu liên quan pháp xứ, và Níp Bàn. Đây là các pháp vô kiến vô đối chiếu".

Tâm: 89 tâm.

Tâm sở: 52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp Bàn.

3. <u>Phân theo uẩn, xứ, giới, đế.</u>

a. Uẩn (khandha). Có năm uẩn.

16 sắc tế là sắc uẩn.

Trong 52 tâm sở có:

- Tâm sở thọ là thọ uẩn.
- Tâm sở tưởng là tưởng uẩn.
- 50 tâm sở còn lại là hành uẩn.
- 89 tâm là thức uẩn.
- Níp Bàn là ngoại uẩn.

b. Xứ (āyatana). Có hai xứ.

- 52 tâm sở, 16 sắc tế, Níp Bàn là pháp xứ.
- 89 tâm là ý xứ.

c. Giới (dhātu). Có tám giới.

Trong 89 tâm có:

- Năm đôi thức là năm giới thức.
- Hai tâm tiếp thu, tâm khai ngũ môn là ý giới.
- 52 tâm sở, 16 sắc tế và Níp Bàn là pháp giới.
- 76 tâm còn lại là ý thức giới.

d. Đế (Sacca). Có bốn đế.

- 81 tâm hiệp thế, 51 tâm sở (trừ tâm sở tham), 16 sắc tế là khổ đế.
- Tâm sở tham là tập đế.
- Níp Bàn là diệt đế.
- Tám hoặc bảy chi đạo hợp trong bốn tâm đạo là đạo đế.
- 28 tâm sở hợp trong tâm đạo (36 tâm sở - tám chi đạo) + tâm đạo = 29 tâm đạo là ngoại đế.
- 36 tâm sở hợp + tâm quả siêu thế = 37 tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Đây là Tam đề chiết bán - vô dư.

Dứt Tam đề hữu kiến

TỔNG KẾT

Trong 22 tam đề, khi phân theo chiết bán (ādiladdha nāmatika) hay hàm tận (sabbaladdha nāmatika) thì có:

- Tam đề thọ (vedanātika) tam đề hàm tận.
- 21 tam đề còn lại là tam đề chiết bán.

Tam đề phân theo vô dư và hữu dư:

Vô dư: Có 13 tam đề.

1. Tam đề Thiện (Kusalatika) (số 1).
2. Tam đề Dị thục quả (vipākatika) (số 3).
3. Tam đề Thủ (upādinnatika) (số 4).
4. Tam đề Phiền toái (saṅkiliṭṭhatika) (số 5).
5. Tam đề Sơ đạo ưng trừ (dassanatika) (số 8).
6. Tam đề Hữu nhân Sơ đạo ưng trừ (dassanahetutika) (số 9).
7. Tam đề Nhân sinh tử (ācayagāmitika) (số 10).
8. Tam đề Hữu học (sekkhatika) (số 11).
9. Tam đề Hy thiểu (parittatika) (số 12).
10. Tam đề Ty hạ (hīnatika) (số 14).
11. Tam đề Pháp tà (micchattatika) (số 15).
12. Tam đề Nội phần (ajjhattatika) (số 20).
13. Tam đề Hữu kiến (sanidassanatika) (số 22).

Hữu dư:

Những tam đề hữu dư còn được gọi là ngoại tam đề (vimuttitika. Gồm có chín tam đề.

1. Tam đề Thọ (vedanātika) (số 2).
2. Tam đề Hữu tầm (savitakkatika) (số 6).
3. Tam đề Hỷ (pītitika) (số 7).
4. Tam đề Cảnh hy thiểu (parittārammaṇatika) (số 13).
5. Tam đề Đạo thành cảnh (maggārammaṇatika) (số 16).
6. Tam đề Sinh tồn (uppannatika) (số 17).
7. Tam đề quá khứ (atītatika) (số 18).
8. Tam đề cảnh quá khứ (atītārammaṇatika) (số 19).
9. Tam đề Cảnh nội phần (ajjhattārammaṇatika) (số 21).

Kết thúc giảng giải về Tam đề.